Trần Quốc Vượng - Vũ Tuấn Sán



50 NĂM
GIẢI PHÓNG
THỦ ĐÔ
10-10-1954
10-10-2004

Hà Nội nghìn xưa



NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

HÀ NỘI NGHÌN XƯA

TRẦN QUỐC VƯỢNG - VŨ TUẤN SÁN

HÀ NỘI NGHÌN XƯA

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI - 2004

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Năm 2004, Hà Nội và cả nước tổ chức nhiều hoạt động để kỷ niệm 50 năm ngày giải phóng Thủ đô (10/10/1954 - 10/10/2004). Trong nửa thế kỷ, một khoảng thời gian không dài, Hà Nội đã có những đổi thay cơ bản để ngày càng xứng đáng với vị thế "là trái tim của cả nước, đầu não chính trị, hành chính quốc gia, trung tâm lớn về văn hoá, khoa học, giáo dục, kinh tế và giao dịch quốc tế" *(Nghị quyết 15 - NQ/TW ngày 15-12-2000 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô trong thời kỳ 2000 - 2010). Năm mươi năm ấy còn là sự tiếp nối của gần một nghìn năm lịch sử rất đáng tự hào, kể từ khi Lý Thái Tổ định đô và đặt tên cho vùng đất này là* Thăng Long *(Rồng Bay). Từ đó, biết bao thế hệ người Việt Nam đã đem tài năng, trí tuệ, công sức và xương máu để tạo dựng một Thăng Long - Hà Nội nghìn năm văn hiến như ngày nay. Hà Nội thực sự trở thành nơi hội tụ và toả sáng những tinh hoa của đất nước, trở thành một biểu tượng của văn hoá Việt Nam suốt dặm dài lịch sử. Hà Nội xứng đáng với những danh hiệu cao quý như:* "Thủ đô anh hùng", "Thành phố vì hoà bình".

Nhân dịp này, Nhà xuất bản Hà Nội phối hợp với Tổng Công ty Sách Việt Nam (SAVINA) xuất bản một số

tác phẩm tiêu biểu về thủ đô Hà Nội nhằm giới thiệu một phần những giá trị văn hóa của đất kinh kỳ tới bạn đọc trong nước.

Với "Hà Nội nghìn xưa", *các tác giả Trần Quốc Vượng và Vũ Tuấn Sán muốn kể lại với người đọc về Hà Nội từ thuở mở nước. Là các nhà sử học, hai ông đã kết hợp truyền thuyết, huyền tích với cứ liệu sử học và kết quả khảo cổ để viết nên những câu chuyện sinh động, có sức thuyết phục về truyền thống dựng nước, giữ nước và những nét sinh hoạt của người Thăng Long xưa trong suốt dặm dài lịch sử dân tộc.*

Đợt xuất bản này là một hoạt động thiết thực của Nhà xuất bản chào mừng 50 năm giải phóng Thủ đô và hướng tới kỷ niệm 1.000 năm Thăng Long - Hà Nội vào năm 2010.

Nhà xuất bản Hà Nội hoan nghênh mọi ý kiến đóng góp của bạn đọc để nâng cao chất lượng của bộ sách cả về nội dung và hình thức trong những lần xuất bản sau, nhằm bảo tồn và phát huy những giá trị văn hoá đặc sắc của Thăng Long - Hà Nội.

Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc!

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

PHẦN MỞ ĐẦU

MỘT CÁI NHÌN KHÁI QUÁT VỀ TRUYỀN THỐNG THỦ ĐÔ TRƯỚC KHI TIẾN BƯỚC TRÊN DẶM ĐƯỜNG DÀI VÀO QUÁ KHỨ THĂNG LONG

1. HÀ NỘI TA ĐÁNH GIẶC GIỎI

Hà Nội ta đánh Mỹ giỏi thời chống Giônxơn.

Hà Nội ta lại đánh Mỹ giỏi thời chống Níchxơn.

Hà Nội giải tù Mỹ qua phố Hà Nội, Hà Nội thả tù Mỹ đi chơi phố Hà Nội, đi thăm chợ hoa tết Hà Nội. Về những câu chuyện thấm đượm khí chất đại trí, đại dũng, đại nhân của Hà Nội ta đó, nhuần nhị tinh thần thời đại Hồ Chí Minh ta đó, thì những người Hà Nội chúng ta đang sáng tạo ra thiên anh hùng ca lịch sử đương đại đã biết rõ cả rồi.

Ngược dòng thời gian, người Hà Nội nào cũng biết và hàng năm cứ vào mồng 5 tết, Hà Nội lại mở hội truyền thống để nhắc nhớ kỷ niệm Xuân lửa Đống Đa 1789, người thành Rồng phun lửa đốt cháy trại giặc, múa giáo vung gươm đâm chết giặc, chất thây vun đống đắp thành mười ba gò Đống Đa mà nay chỉ còn lại một.

Trang sử vàng Hà Nội cũng còn ghi mãi cái ngày 16-12-1427, bè lũ bại tướng bại binh Vương Thông lếch thếch kéo nhau ra phía Cửa Nam, tuyên thệ trước Lê Lợi, Nguyễn Trãi và nhân dân chiến thắng, xin rút quân về nước.

"Non sông muôn dặm thu phục
Chợ búa Đông Đô chẳng thay!"

(Nguyễn Trãi)

Nhớ một ngày cuối năm 1257, vua tôi nhà Trần từ kinh thành xông ra tiền tuyến đánh giặc Mông - Thát; ở nhà, bà Trần Thị Dung – vợ thái sư Trần Thủ Độ – sơ tán toàn bộ hoàng gia và vợ con tướng sĩ xuống Nam Hà, để lại Thăng Long một tòa thành trống. Giặc chiếm thành 9 ngày, đói ăn, thế núng; ta tổ chức một trận Đông Bộ Đầu quyết chiến, quét sạch giặc khỏi cõi bờ Đại Việt. Tấm bia cổ chùa Hòe Nhai còn chứng rõ bến cảng lịch sử đó của Hà Nội – Thăng Long ta là ở chân dốc đê Hàng Than, mé trên cầu Long Biên một chút. Trong vòng ba chục năm sau, Thăng Long, Đại Việt trải hai lần nữa giáp chiến với 50 vạn giặc Mông-Nguyên, Trần Quốc Toản phất cờ thêu sáu chữ vàng đánh tan giặc ở phường Giang Khẩu (Hàng Buồm), giải phóng Thăng Long. Và tuy hai vua Trần phải ngủ tạm ngoài hành lang vì cung thất bị giặc thiêu trụi, song đã bừng lên khúc âu ca *Thái bình* nở từ cửa miệng thượng tướng Trần Quang Khải.

Hà Nội có một người Hà Nội trăm phần trăm, đẻ ở phường Thái Hòa (đằng sau Nhà máy Bia) chín năm sau ngày vua sáng nghiệp triều Lý dời đô từ Hoa Lư ra mảnh đất từ đó mang tên Thăng Long. Người đó là Ngô Tuấn, sau là Lý Thường Kiệt, đã chỉ huy chống xâm lược Tống thắng lợi hai lần. Và còn để lại cho đời sau bài thơ tuyên ngôn độc lập nổi tiếng "*Nam quốc sơn hà...*".

Hà Nội đánh giặc từ khi vua Hùng mở nước. Đền 27 Hàng Cá còn đó, bảng ghi công Lý Tiến, người trại Cá Tươi bên bờ sông Tô Lịch đi đánh giặc ở mạn Vũ Ninh từ khi cậu bé làng Dóng chửa chào đời... Ngõ Thổ Quan còn đền thờ ba chị em nhà thường dân nọ, hưng binh ở bãi Trận, gò ống Lệnh ở ngõ Lệnh Cư (phố Khâm Thiên), giúp Hai Bà Trưng thu phục 65 thành... Bố Cái đại vương đang yên giấc ngủ ở Kim Mã, Thịnh Hào. Và đình Hòa Mục (Từ Liêm), còn thờ hai cô cháu gái ông, cùng cha chú khởi nghĩa, tiến vây đại bản doanh của giặc, "cho chúng biết mặt đàn bà nước Nam"...

Hà Nội bốn nghìn năm đánh giặc, để nước Nam có một Thủ đô riêng, soi bóng trên mặt gương hồ Tây, hồ Hoàn Kiếm...

Hà Nội đau nỗi đau "một vết đạn chưa mờ trên Cửa Bắc" rồi mới có niềm vui ngày 10-10-1954, rừng cờ đỏ đón đại quân tiến về giải phóng Thủ đô .

Mẹ Việt Nam đau nỗi đau sinh ra Chi bộ Đảng Cộng sản Đông Dương ở số nhà 5D Hàm Long bé nhỏ, rồi đàn con mới có nỗi vui lắng nghe tiếng nói Bác Hồ ở quảng trường Ba Đình lịch sử một chiều thu đẹp nắng.

Chữ chữ *Luận cương* của Đảng ánh lên ở căn hầm ngôi nhà số 90 phố Thợ Nhuộm dẫn đến hàng hàng *Tuyên ngôn Độc lập* từ Hà Nội dội vang toàn thế giới.

Ngôi mộ Tương Mai gợi nhớ những ngày cuối cùng của đồng chí Hoàng Văn Thụ, "chí còn theo dõi buổi tung hoành".

Rạp Tố Như (Chuông vàng Thủ đô) gợi nhớ những ngày tiền khởi nghĩa và Đoàn Thanh niên xung phong thành Hoàng Diệu.

Hà Nội 60 ngày khói lửa. Chợ Đồng Xuân, dao phay cũng thành vũ khí băm thù. Rạp Tố Như đêm quyết tử. Trung đoàn Thủ đô ra đi kháng chiến chín năm. Hà Nội ở lại chiến đấu trong lòng địch. Chín năm đổ máu để ngày giải phóng Thủ đô không một giọt máu đổ. Cái giá độc lập của Việt Nam ta là vô giá. Cái giá giải phóng của Thủ đô ta cũng là vô giá.

Em bé Nhật Tân bị bom Mỹ giết hại. Tôi chôn em ở nghĩa trang Văn Điển. Nghĩa trang Văn Điển bị bom Mỹ xới lộn. Em bé chết hai lần. Tôi chôn em hai lần với con gà trống nhựa và hộp đồ xếp chữ bết máu và bùn. Bao gia đình Hà Nội đính băng tang. Gấp trăm lần hơn thế, bao gia đình Hà Nội gửi con em ra tiền tuyến. Và rồng lửa Thăng Long bay lên trời diệt "Thần sấm", "Con ma" Mỹ...

Để người Hà Nội sẽ hát khúc ca Hòa bình mới. Để cô gái Hà Nội gặp lại người yêu đang ở chiến trường xa.

"Hà Nội lại dành cho ta một góc hồ yên tĩnh
Với ánh điện dịu dàng, với một trời cao
Với sóng thì thầm, tơ liễu lao xao..."

(Phan Thị Thanh Nhàn)

Trai gái Thủ đô giỏi xông ra trận quét tan bóng thù xâm lược. Song trai thanh gái lịch Thủ đô tuyệt nhiên không phải là những người say máu. Giữa súng và hoa thì

người Hà Nội nắm chắc tay súng, nâng niu hương hoa. Cầm súng, dù còn lâu đến đâu chăng nữa, nhưng trên dặm đường dài lịch sử, đó chẳng qua vẫn chỉ là cái tạm thời. Cái muôn thuở trường tồn cùng Thủ đô ta là Hoa và Quả. Vì người Hà Nội tài hoa rất yêu hòa bình, rất quý sự thanh bình để mà làm ăn và xây dựng Thủ đô ngàn đời yêu dấu.

2. HÀ NỘI TA LÀM ĂN TÀI

Căn cứ vào những tài liệu chữ viết thì vùng Hà Nội có đê từ đầu công nguyên. Chắc chắn đê điều phải có trước đó lâu hơn nữa. Kể từ khi vua Hùng mở nước Văn Lang, xây dựng một nền văn minh nông nghiệp cổ truyền, thì từ bờ thửa, bờ vùng đã dần dà hình thành một hệ thống đê đầu tiên. Cho tới khi vua An Dương Thục Phán mở nước Âu Lạc, xây thành Cổ Loa thì cái luỹ vòng ngoài cùng, chu vi hơn 8 kilômét, đã rõ ràng là một con đê La Thành bao quanh Thủ đô Âu Lạc. Từ một làng nhỏ bên sông Tô, trải hàng nghìn năm lịch sử lớn lên thành huyện, thành tỉnh lẻ, rồi thành kinh đô ở đầu thế kỷ XI, Thăng Long với thành Nội, thành Long Phượng vẫn có một đại La Thành, vừa là lũy chống giặc ngoại xâm, vừa là đê chống giặc lụt. Đê La Thành hơn 30 kilômét bao quanh 61 phố phường thủ công buôn bán và 13 trại rau, trại lúa, trại hoa của kinh thành thời Lý, Trần, Lê...

Nực cười thay cho tổng Ních, tay bẻ cần lái bom phá đê, mồm ngoạc mép giải khuyên người miền Bắc ta hãy chăm lo sang sửa đê điều! Từ lâu lắm, khi 50 ngôi sao của lá cờ Hợp chủng quốc Hoa Kỳ còn mịt mù trong khói tinh vân lịch sử, thì người Việt Nam đã tổng kết bốn cái nạn, bốn cái tai nạn của đồng bằng xứ Bắc theo thứ tự: thuỷ, hỏa, đạo, tặc. Kể ra như thế thì dân Việt Nam còn xếp lũ đầu trộm đuôi cướp vào hạng tư kia đấy!

Có đê, có biện pháp kỹ thuật "nước – phân – cần - giống", nên Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội có đủ của ngon vật lạ: "cốm Vòng, gạo tám Mễ Trì...", "Dưa La, cà Láng, ớt Đình Công, nhãn lồng làng Quang", "ổi Quảng Bá, cá hồ Tây", "giò Chèm, nem Vẽ, chuối Sù", v.v và v.v. Bốn mùa rau quả tốt tươi đã in đậm vào tên đất Thăng Long: nào chợ Mơ, chợ Dừa, chợ Bưởi, nào cầu Muống, cầu Dền, cầu Cau... "Tốt lúa đồng Ngâu, tốt trâu Yên Mỹ", "mạ Đơ Bùi, mùi Kẻ Láng"... Người Thăng Long hay lam hay làm và cũng rất sành ăn. Sành ăn cũng đáng tự hào lắm chứ, vì làm ăn, làm lấy mà ăn chứ có "ăn không ngồi rồi" đâu mà sợ.

Sành ăn và sành mặc. Cũng là làm lấy mà mặc. Cả một dải đất bãi ven sông Cái của Hà Nội cổ xanh ngắt một màu lá dâu. Chưa kể trại tằm tang Nghi Tàm thịnh vượng từ đời Lý, chỉ tạm kể:

"Sù Gạ thì giỏi chăn tằm,
Làng La canh cửi, làng Đăm bơi thuyền".

Có cái cần cù, vất vả "làm ruộng ăn nằm, nuôi tằm ăn đứng" mới được đền bù bởi:

"Lụa làng Trúc vừa thanh vừa bóng
May áo chàng vừa sóng áo em..."

Lụa Trúc, lĩnh Bưởi... Trích Sài, Bái Ân, "hai phường dệt gấm".

Có vải, có lụa thì lại đẻ ra Hàng Bông, Thợ Nhuộm, Hàng Đào, Hàng Lam (nay là Hàng Ngang), phố Vải Thâm, vải nâu non Đồng Lầm (nay là Kim Liên). Một kinh thành rực rỡ sắc màu của áo tứ thân mấy nếp, của thắt lưng hoa lý, hoa đào... Thêm một đôi dép cong và chiếc nón quai thao nữa cho cô gái kinh kỳ thanh lịch. Đơ Thao Triều Khúc! Đến cái làng nay vẫn có hơn bốn chục nghề thủ công này của ven thành Hà Nội, ta vẫn còn nghe tiếng hát:

"Làng tôi công nghệ đâu bằng
Là làng Triều Khúc ở gần Thanh Xuân
Quai thao dệt khéo vô ngần,
Là nghề của Vũ sứ thần dạy cho..."

Biết bao hoa tay của thủ công "tứ trấn" được thu hút về trung tâm Kẻ Chợ để tạo nên "36 phố phường"!

Sành ăn, sành mặc, người Thăng Long lại giỏi xây dựng. "Thơm ngát hoa sói hoa nhài, khôn khéo thợ thầy Kẻ Chợ". Hà Nội không có cao ốc 133 tầng lấn át nhà ổ chuột như thành phố Nữu Ước bên Mỹ quốc hiện thời. Nhưng từ năm 1049, Thăng Long đã có chùa Một Cột, một tượng ý nghệ thuật độc đáo: đóa sen nở, trắng trong bên hồ nước

biếc. Chùa xưa đã đổ, chùa nay chỉ là vang bóng một thời. Nhưng xin hãy đọc lời tả thực ghi trong tấm bia cổ đề năm Thiên Phù Duệ Vũ thứ 2 (1121) còn dựng ở núi Đọi (Nam Hà): "Giữa một hồ vuông, vọt lên một cột đá cao mười trượng, trên cột đá nở xòe đóa sen nghìn cánh, trên đóa sen tỏa mái chùa cong, trong chùa chói lọi pho tượng Phật Quan Âm dát vàng. Quanh hồ vuông là hành lang chạm trổ; ngoài hành lang có hồ tròn, phi kiều bắc vọi vào chùa; trước cửa chùa, sừng sững hai tòa tháp lợp toàn ngói sứ".

Năm 1057, cũng vào thời Lý, dựng tháp Báo Thiên bên hồ Lục Thủy (hồ Gươm), 12 tầng tháp cao vài chục trượng, đỉnh tháp bằng đồng. Buồm giăng ba ngọn, ngược nước Hồng Hà, tới bến Yên Duyên (Thanh Trì) đã nhìn thấy đỉnh tháp Báo Thiên của kinh thành.

"Phật đá cầu Đông, tượng đồng Trấn Võ"

Phật cầu Đông Hàng Đường với nụ cười mỉm nhân từ, cao hơn 2 mét, toàn đá trắng. Ông thánh đồng đen cao 3,76m, nặng 4 tấn, đúc từ năm 1677.

Xin đọc một đoạn bút ký của người nước ngoài tả cung vua, phủ chúa ở Thăng Long: "Một sự huy hoàng lớn lao! Cung vua gồm nhiều tòa nhà lớn và nhiều vườn rất rộng, có tường thành 2-3 dặm bao quanh. Muốn vào nội điện phải đi qua nhiều sân rất rộng, trên sân có trại lính, chuồng voi, chuồng ngựa... Sảnh đường có những hàng cột lim đen nhánh, nổi vân do dùng lá chuối khô đánh bóng; những hàng cột bóng đến mức trong gần như thủy tinh,

phản quang lại khiến đi trong đó có cảm tưởng như đi trong một tòa nhà bằng pha lê và kim cương của các truyện thần thoại. Cột cao đến 40 bộ (= 40 x 0,324m), chu vi chân cột là 5 bộ (= 5 x 0,324m).

Dưới sông, bến cảng kinh kỳ, thuyền mành tấp nập: có ít nhất 200 thuyền chiến, thường có từ 25 – 30, đôi khi là 35 – 40 tay chèo. Trên bộ, trong 36 phố phường, tuy có nhiều đường hẹp, song cũng có những đường rộng lát đá voi đi, "từ 10 đến 12 con ngựa đi hàng ngang mà không vướng mắc gì".

Như thế đó: ăn, mặc, ở, đi lại của Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội xưa thanh lịch. Nửa nước còn đau thương thì Hà Nội vẫn còn cảnh giác, sẵn sàng chiến đấu. Đến ngày thắng lợi hoàn toàn, người Hà Nội tài hoa, người đất lề Kẻ Chợ khéo léo tay nghề sẽ xây dựng lại một Thủ đô "đàng hoàng hơn, to đẹp hơn", xứng đáng với một Việt Nam mạnh giàu nhưng vẫn giữ nếp nhà giản dị. Người Hà Nội ta quyết giữ gìn và phát huy truyền thống thanh lịch của một Thủ đô của hoa thơm và quả quý.

3. HÀ NỘI TA VUI CHƠI NHÃ

Người Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội tài hoa biết làm mà cũng biết vui chơi. Vui chơi giải trí lành mạnh và

bổ ích. Thời Lý Trần, tinh thần thượng võ được đề cao. Thăng Long có giảng võ đường; vương hầu, quý tộc, tướng sĩ, quân đội đến đó tập cưỡi ngựa, bắn cung, đấu võ, đấu gậy. Kinh thành thường tổ chức các kỳ thi võ nghệ. Ngay tại sân rồng, dưới thềm đan, quý tộc quan liêu thường họp nhau đá cầu, vật cầu, đánh phết, và nhất là môn vật rất thịnh hành. Lò vật Mai Động nổi tiếng từ thời Bà Trưng. Và "Lò vật Quỳnh Đô, giỏ cua Cổ Điển"... Trên sông Cái, sông Tô, sông Chèm... và ngay cả trên hồ Lục Thủy, mùa thu thường diễn ra các cuộc thi bơi. Bơi lặn và đua thuyền trên Đông Bộ Đầu. Hồ Gươm khi trước cũng gọi là hồ Thủy Quân, nước hồ mênh mông từ phố Cầu Gỗ bây giờ đến mãi Lò Đúc, là nơi thao diễn thủy quân, thủy trận. Thăng Long cũng có một vườn bách thú nhỏ, trăm thứ chim muông, đặc biệt có voi và hổ. Và có trường đấu voi đấu hổ: người đấu thú, voi đấu voi, voi đấu hổ. Vào tháng mười, thường diễn ra mùa săn sôi nổi trên các cánh rừng ven thành.

Hà Nội cổ thượng võ và trọng văn. Thi văn kèm thi võ. Trung tâm văn học là Văn Miếu và trường Giám. Đến thời Nguyễn là Ngọc Sơn với đài Nghiên và tháp Bút "viết thơ lên trời xanh". Và Khán sơn Khán đài trước cửa Phủ Chủ tịch bây giờ. Bình văn ở Giám. Đêm thơ trăng Khán đài. Những cô gái đảm phủ Phụng Thiên bán rau mua bút mua nghiên cho chồng theo đòi nghiệp nho. Một Đông Đô - Đông Kinh nho nhã tiếp sau một Thăng Long sùng Phật. Hội chùa, hội đình, hội quán... là cái vỏ của hội hè dân gian vốn bắt nguồn từ quá khứ xa xăm của những lễ nghi nông

nghiệp. Hội xuân và hội thu. Xuân thu nhị kỳ, "gái tháng hai, trai tháng tám".

Hội mùa xuân. Mỗi phường phố Thăng Long đều dựng cột đu, những tà áo, dây lưng đầy sắc màu rực rỡ tung bay, run rẩy trước gió xuân. Và kéo co, bên thua uống nước lã, bên được nhắm rượu nồng. Thăng Long mồng 3 tết, vua Trần cùng trăm quan ngự trên lầu cửa Đại Hưng (Cửa Nam) xem trai gái tung còn. Quả còn bằng bông hoặc bằng lụa gấm, to bằng nắm tay con trẻ, đính hai hàng, bên nam bên nữ, còn tung qua bay lại. Cũng là dịp đôi lứa trao duyên. Mồng 5 tết, mở tiệc khai hạ. Quan liêu, dân chúng đi lễ chùa, đền và dạo chơi trong các công viên (công viên Hà Nội được ghi vào sử là từ thời đó).

Đêm Nguyên tiêu (rằm tháng giêng), Thăng Long mở hội đèn Quảng Chiếu, thường là ở ngoài cửa Quảng Phúc (Cửa Tây, mé hội trường Ba Đình ngày nay). Muôn ngọn đèn lồng rực sáng đất trời. Các vị sư múa chạy đàn và đọc kinh cầu phúc.

Tháng hai, Thăng Long dựng Đài xuân. Sân khấu ngoài trời, tuồng chèo biểu diễn. Mà không chỉ tuồng chèo, đủ các trò vui, sử cũ gọi chung *bách hý*.

Không bao giờ thiếu môn cờ tướng, cờ vây.

Tháng ba, tiết Thượng tị, là tiệc bánh trôi.

Tháng tư, mồng 8, Phật đản. Tiết tắm tượng Phật. "Trở về hội Láng, trở ra hội Thầy". Thả cá và thả chim cầu phúc.

Tháng năm, Đoan ngọ. Rượu nếp và hoa quả. Hái cỏ cây dự phòng làm thuốc.

Hội mùa thu. Tiết Trung nguyên lập hội "Vu lan bồn" siêu độ vong nhân. Mùa thu nước dẫy. Hội đua thuyền, bơi trải làng Đăm. Bơi trải trên Đông Bộ Đầu. Trời Thăng Long một rừng diều sáo vi vu trước gió. Trung thu, hội trông trăng rằm của trẻ con và phụ nữ. Những cỗ bánh trông trăng, những đêm phá cỗ. Mùa hoa cúc cũng là mùa của ca xướng, mùa của trò xiếc, leo dây và trò múa rối. Múa rối cạn quanh chùa quán. Múa rối nước trên hồ, đầm, bãi sông, bến nước.

Về tháng mười, là tết Cơm mới, sau đó là mùa săn.

Thăng Long trước tết hai ngày, vua ngồi xe kiệu, có trăm quan mặc lễ phục đi trước đến làm lễ ở đền Đế Thích (chùa Vua). Ba mươi tháng chạp, dựng nêu. Tăng đồ, đạo sĩ vào cùng làm lễ tống ma quỷ. Dân gian đốt pháo, dâng cơm rượu cúng tổ tiên; đêm trừ tịch cũng có biểu diễn tuồng chèo. Giao thừa. Trai gái nhà nghèo, quanh năm không cậy được mối lái, không sắm được đồ sính lễ, yêu nhau cứ việc lấy nhau đúng vào thời điểm thiêng liêng đó của đất trời theo phong tục cổ, một phong tục nhân ái.

Mồng 1, mồng 2 tết là ngày của thờ cúng tổ tiên, ngày của những lời chúc tụng đầu năm mới.

Thăng Long, quê hương của dòng tranh Hàng Trống, nét vẽ điều phối cùng in gỗ, với những sắc màu tươi tắn, rực rỡ: tranh hổ, tranh "lý ngư vọng nguyệt", tranh tố nữ... Ta

lại nhớ đến bức tranh Giáng Kiều hiện ra người đẹp thực mà chàng Tú Uyên si tình của đất Bích Câu mua được ở Cầu Đông Tô Lịch.

Từ đời Lý, Thăng Long đô mới đã có đội múa, đội nhạc chuyên nghiệp phục vụ trong cung vua vào những ngày hội lễ. Vũ nữ nhuần nhị nét thanh tân "giơ tay nhỏ múa khúc Hồi phong, nhíu mày đẹp hát bài Thịnh vận". Những nhạc sĩ triều Lý triều Trần "phấn khởi thiên tài, chế thành diệu khúc. Lăng không mà tiếng át hành vân, hòa quản mà tiếng đầy ân trạch" (Văn bia chùa Đọi). Dàn nhạc đủ bộ dây, bộ hơi và bộ gõ với đàn cầm, đàn tranh, tì bà, sáo, tiêu, trống cái, trống con, trống cơm, não bạt, mõ... Tiếng đàn bầu văng vẳng trong cung điện triều Trần. Thăng Long thời Lý có nàng Ả Đào. Và điệu hát ả đào rất Việt Nam được sinh thành từ Thăng Long ngày đó, biến đổi mãi qua thời gian, cho đến nay còn khiến người Hà Nội say mê và hết lời ca ngợi.

*

Thăng Long ta đó, đất nghìn năm văn vật, đất sinh thành Lý Thường Kiệt, Trần Quang Khải, Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Cao Bá Quát... đất của những bậc anh hùng cái thế, của những bậc tài hoa, đất tích tụ và ngưng kết tinh hoa dân tộc. Hà Nội quấn quýt với Huế, Sài Gòn kết nghĩa thân thương, tạo thành một hình ảnh Việt Nam trọn vẹn.

PHẦN THỨ NHẤT

NON SÔNG HÀ NỘI

"Núi Nùng, sông Nhị chốn này làm ghi"

Tổ quốc là quê cha đất tổ và cũng là đất nước non sông. Tổ quốc là cả nước và cũng là quê hương. Là nhà. Là làng. Là nước. Làng nước là một thể thống nhất hữu cơ, máu thịt.

Trong non sông gấm vóc chung của một Việt Nam thống nhất, có non sông, đất nước riêng của từng địa phương. Xứ Đoài có núi Tản, sông Đà. Quê hương quan họ có núi Thiên Thai, có sông Cầu nước chảy lơ thơ... Xứ Nghệ (Nghệ - Tĩnh) có Hồng Lĩnh, Lam giang. Quảng Trị có non Mai bất khuất, sông Hãn kiên cường. Quảng Ngãi có sông Trà, núi Ấn...

Cũng vậy, trong vũ trụ tinh thần của mỗi người dân Hà Nội quê ta có riêng trái núi, dòng sông quê hương. Nhìn rộng thì người xưa bảo Thăng Long lấy núi Tản làm án, sông Nhị làm đai. Chiều thu gió lộng, đứng trên đường Cổ Ngư bên bờ hồ Tây, xa xa Ba Vì, Tam Đảo viền một dải lam mờ. Sông Nhị cũng là sông Cái, sông Hồng... là tấm lụa đào, chiếc thắt lưng điều thắt đáy lưng ong Hà Nội. Nhưng Ba Vì, sông Cái là non sông chung của cả quê hương buổi đầu của toàn dân tộc: miền châu thổ Bắc Việt Nam. Non sông thật riêng tư của Hà Nội cổ là núi Nùng và sông Tô Lịch.

1. NÚI NÙNG

"Nùng sơn chính khí" là khí chất thiêng liêng của Hà Nội cổ. Quan niệm ấy – không ngừng được thuyết phong thủy và tôn giáo xưa tô vẽ thêm qua lịch sử – vốn bắt nguồn từ một quá khứ xa xăm thời thần thoại. Trong kho tàng thần thoại của một cộng đồng người, có một thần thoại phủ lên một trái núi thiêng liêng, thiên tạo hoặc nhân tạo.

Trái núi này mọc ở chính giữa lãnh thổ của cộng đồng và được coi như cái trục trung tâm của thế giới. Đấy là nơi giao tiếp giữa Trời và Đất. Trên núi có đền. Quan niệm về ngôi đền núi ấy có ở trong các nền văn hóa cổ xưa ở châu Á, từ Lưỡng Hà cho tới Ấn Độ, từ Đông Nam Á cho tới Trung Hoa. Khi nước đã dựng, có vua, thì trái núi ấy là nơi giao tiếp giữa Trời và nhà vua.

Cùng một dòng tư duy thần thoại ấy, người Thăng Long xưa quan niệm núi Nùng ở giữa đất trời là Long Đỗ, núi Rốn Rồng. Trên đỉnh có "lỗ thông hơi" của núi chầm. Trên núi đó cũng có một ngôi đền núi, hẳn là ngôi đền xưa nhất của Thăng Long từ thuở đất này chưa mang tên ấy.

Hà Nội cổ có nhiều núi khác, phần nhiều là nhân tạo. Trong trại Hàng Hoa xưa (nay là vườn Bách Thảo) có núi Sưa (tên chữ: Sư Sơn); xế cửa Phủ Chủ tịch bây giờ, khi xưa có núi Khán. Và nào núi Bò, núi Cung, núi Ngũ Nhạc..., nay đều còn dấu vết ở khu Ba Đình. Nhưng núi Nùng vẫn là núi trung tâm. Núi ấy ở xế Cửa Bắc ngày nay, trong thành bộ

đội, kề cận dòng Tô Lịch cũ (nay là phố Phan Đình Phùng), vốn chỉ là một gò cao trên doi đất bồi nổi ven sông. Núi thiêng có đền núi. Sông thiêng có thần sông, được biểu tượng bằng rồng. Con quái vật thần thoại vốn gắn với nước này giữ bầu nước của trời, phun nước làm mưa khi "rồng mây gặp hội". Cư dân làm ruộng lúa nước, ai chẳng mong mưa thuận gió hòa. Ngày trước, đất nước chưa được thủy lợi hóa, người dân quê chất phác hằng năm phải tổ chức những lễ cầu mưa, và cầu tạnh. Thế là rồng nghiễm nhiên chiếm vị trí quan trọng trong vũ trụ tôn giáo thần thoại cổ. Nhưng doi đất thiên tạo và cả nhân tạo nữa được hình dung thành rồng uốn khúc cả. Thăng Long xưa liền được xem như đất Chín Rồng. Vốn là mười kia đấy, song có con ăn ở bất nhân quay đầu hướng khác nên bị bẻ què.

"Chín con một mẹ thong dong
Một con ăn ở ra lòng bất nhân"

(Ca dao cổ vùng Kim Mã, Thủ Lệ)

Thế giới người trần tục làm sao thì thế giới thần thiêng làm vậy!

Non sông xoắn xuýt tạo thành đất nước; thế là núi Nùng cũng được đồng nhất với rồng, thành ra Long Đỗ – Rốn Rồng.

Đền núi Nùng trở thành đền thờ thần Long Đỗ, mang cả dáng dấp thần núi lẫn thần sông.

Đôi bờ sông Tô có làng, làng Hà Nội gốc. Núi Nùng được xem như ở giữa làng. Làng có đình, thờ thành hoàng,

vị thần bảo vệ cho cả xóm làng. Thế là đền núi Nùng trở thành *đình làng Hà Nội gốc*. Và thần Long Đỗ trở thành *thành hoàng làng Hà Nội gốc*. Làng lớn dần, thành huyện, thành phủ, thì thần Long Đỗ trở thành "Đô Phủ *Thành Hoàng Thần Quân*" (thế kỷ VII - VIII). Đất Hà Nội trở thành kinh đô cả nước (1010) thì thần Long Đỗ núi Nùng được vua Lý phong là "Quốc Đô Định Bang *Thành Hoàng Đại Vương*" . Làng trở thành kinh thành, đó là phía trần tục. Thành hoàng làng trở thành thành hoàng kinh đô, đó là phía tôn giáo tín ngưỡng. Lại một lần nữa ta chiêm nghiệm một chân lý duy vật: "Thần thánh chẳng qua chỉ là sự thần thánh hóa sức mạnh trần gian" (Phơ-bách).

Đền thần Long Đỗ núi Nùng được dời ra ngoài Cửa Đông, thành đền Bạch Mã, nay ở số 76 phố Hàng Buồm. Còn núi Nùng nằm gọn trong hoàng thành nơi xưa là trục trung tâm giao tiếp giữa Trời và nhà vua. Đền núi cổ xưa chuyển thành "điện Kính Thiên" phong kiến.

Điện Kính Thiên (kính trời) thời Lý – Trần – Lê sang thời Tây thuộc địa bị biến thành nơi Tây thuộc địa đánh chén với gái đĩ:

"Kính Thiên ngai ngự thếp vàng,
Tây ngồi đánh chén cùng đoàn thanh lâu!".

(Hà Thành thất thủ ca)

Tây thua, Tây rút. Nước được độc lập. Thủ đô được giải phóng thì di tích điện Kính Thiên trên đỉnh núi Nùng, với chín bậc trùng đá và đôi rồng chạm tuyệt xảo của nghệ thuật dân tộc, được liệt hạng bảo tồn, giao cho cơ quan văn

hóa Thủ đô cùng bộ đội trông nom, bảo vệ, sửa sang, tôn tạo, truyền giữ lâu dài...

2. SÔNG TÔ LỊCH

"Sông Tô nước chảy quanh co,
Cầu Đông sương sớm, quán Giò trăng khuya...".

Tô Lịch, nhánh con của sông Cái, là dòng sông quê hương của người Hà Nội,

Vốn là sông thiên nhiên, dòng Tô qua bốn nghìn năm đã đượm sắc hương huyền thoại, đượm chất thơ và đượm màu lịch sử.

Cũng như con người, con sông có một đời sống, đời sống của con sông. *Sông có khúc, người có lúc.*

Sông Tô xưa đầy ắp nước, chở nặng phù sa sông Nhị tưới nhuần ruộng đồng Thọ Xương, Vĩnh Thuận (nay là nội thành), Từ Liêm, Thanh Trì... đến thôn Hà Liễu (huyện Thanh Oai) thì dồn nước vào sông Nhuệ. Bình thường nước chảy xuôi dòng từ sông Hồng về sông Nhuệ. Mùa nước lũ, có khi nước đồng dồn xuống sông Tô, thế nước chênh cao hơn sông Cái, nước chảy ngược dòng từ phía sông Nhuệ ra sông Hồng. Vì thế, từ xưa (sử viết ghi từ thế kỷ VIII) sông Tô còn bị khoác thêm tên Nghịch Thủy (= dòng sông chảy ngược).

Cũng như mọi sông, qua thời gian và vượt không gian, sông mang nhiều tên: sông Tô Lịch (gọi tắt là sông Tô), sông Lai Tô, sông Lương Bài, sông Địa Bảo... Có tên dân gian, có tên do phong kiến và cả kẻ xâm lược áp đặt. Tên Tô Lịch được sử viết ghi từ thế kỷ VI (năm 545) và sống mãi đến ngày nay. Tên sông và dòng sông đã vào thơ và vào sử.

Sông nước đầy ắp như người con gái Thăng Long tràn đầy tình cảm. Vì thế mà có câu thề:

"Bao giờ lở núi Tản Viên
Cạn sông Tô Lịch chẳng quên nghĩa chàng"!

Nước ắp đầy, nhiều bến cảng, dòng sông đang ở tuổi thanh xuân, sống động. Sông bạc, sông vàng, sông buôn, sông bán, thuyền mành chen vai sát cánh. Con sông kinh tế cũng là con sông văn hóa.

– *"Nước sông Tô vừa trong vừa mát,*
Em ghé thuyền đỗ sát thuyền anh.
Dừng chèo muốn tỏ tâm tình,
Sông bao nhiêu nước thương mình bấy nhiêu!"
– *"Sông Tô nước chảy trong ngần,*
Con thuyền buồm trắng chạy gần chạy xa.
Thon thon hai mũi chèo hoa,
Lướt đi lướt lại như là bướm gieo!"

Sông Tô của chợ búa, mà nổi tiếng nhất là chợ Bạch Mã - tức chợ Đông – ở cửa sông Tô. Sông Tô của trai thanh gái lịch những đêm trăng trong gió mát:

"Biết nhà cô ở đâu đây
Hỡi trăng Tô Lịch hỡi mây Tây Hồ?"

Sông Tô hôm nay, lòng hẹp, nông, nước ít, đục. Người ta có cảm tưởng cuộc sống sông Tô đã già cỗi, đang tàn lụi, đang lui dần vào quá khứ và chỉ còn là tưởng niệm... Sự thực không hẳn thế! Người Hà Nội vẫn đang ấp ủ một kế hoạch làm trẻ sông Tô. Đánh thắng xong giặc Mỹ, xây dựng lại Thủ đô "đàng hoàng hơn, to đẹp hơn", người Hà Nội sẽ bàn bạc với nhau cho ra lẽ để mà quyết định một bề về sông Tô, giải quyết một vấn đề nhức nhối tâm can ta bấy lâu nay. Trong khi chờ đợi giờ hành động theo hiệu lệnh của Đảng bộ và Hội đồng nhân dân thành phố, người Hà Nội nói chuyện với nhau về tình thế ban đầu và lịch sử sông Tô. Không biết lịch sử, khó quyết định tương lai sông này.

Tại sao sông Tô Lịch cạn dần đi?

Điều này có liên quan đến sông Cái, đến khúc sông Cái của vùng Hà Nội.

Có một thời sông Nhị không chảy theo dòng bây giờ mà đã chảy một cách khác. Sự thay đổi này không có gì là lạ, vì những con sông lớn thường đổi dòng luôn trên những đồng bằng bồi tích phù sa do chính những con sông ấy tạo lập.

Sông xưa, khi chảy tới làng Yên Hà thì chỉ có một nhánh thôi. Nhánh ấy chảy qua Hải Bối, Chiêm Trạch, Lực Canh và Xuân Canh (nay thuộc Đông Anh). Nhưng tới Xuân Canh, nhánh ấy không chảy ngay vào sông Đuống mà cũng không chảy thẳng xuống phía Nam. Nó uốn vòng,

chảy băng qua bãi Tầm Châu – mà dấu vết hiện còn là khoảng đất trũng hình lòng máng bắc ngang qua bãi gần xóm Cưu Quan.

Thời ấy (trước thế kỷ X) chưa có hồ Tây. Sông Nhị chảy vào hồ Tây, từ Nhật Tân xuống đến Hồ Khẩu (cửa hồ) thời có một nhánh sông con. Nhánh ấy là sông Tô Lịch, chia đôi ngả, một chảy xuống phía nam, một chảy lên bắc, qua Thụy Khuê, đường Phan Đình Phùng, cống chéo Hàng Lược (tên cũ: phố Sông Tô Lịch) băng qua Hàng Đường (tên cũ: Cầu Đông) rẽ vào Ngõ Gạch và phố Nguyễn Văn Siêu, rồi lại nhập vào sông Nhị ở khoảng nhà tắm công cộng phố Chợ Gạo bây giờ. Hàng Buồm xưa là phường Giang Khẩu, thời chúa Trịnh Giang (đầu thế kỷ XVIII) đổi tên là Hà Khẩu, cả hai tên đều có nghĩa là cửa sông. Cửa sông Tô!

Sông Tô thông với sông Hồng từ hai điểm – phía hồ Tây và phía chợ Gạo – nên ngày ấy là nhánh sông to. Mấy câu ca dao trên đã dẫn nói rõ điểm đó. Mà chứng cứ địa lý cũng rõ ràng: đi dọc sông Tô, còn thấy những doi đất cao hơn 6 m chạy dài một đoạn tới 2-3 km sóng đôi nhau trên đôi bờ, chẳng hạn từ Láng đến Ngã Tư Sở. Đó là những doi đất do phù sa sông Tô bồi cao qua lịch sử. Sông to mới có thể mang nặng phù sa để bồi những doi đất cao và dài như thế.

Nhưng sông Nhị đã đổi dòng, từ Hải Bối chạy thẳng về phía đông nam, không đem nước vào hồ Tây nữa, lại cuốn đất đóng hai cửa vào ra (cửa sông vào là Quảng Bá, cửa sông ra là Nghi Tàm).

Hồ Tây vì vậy mà thành lập. Nước sông Tô vì thế mà cạn dần đi. Thời Lý – Trần – Lê, sử chép nhiều lần nạo vét sông Tô Lịch. Có một cửa nữa thông với sông Hồng: cửa Hà Khẩu, nên sông vẫn còn to. *Vũ trung tùy bút* của Phạm Đình Hổ chép rằng: "Kinh thành khi xưa có phường Giang Khẩu ở tiếp giáp bờ sông Nhị, liền với cái ngòi sông Nhị chảy vào sông Tô, hằng năm bờ sông bị nước xói vào, không thể giữ cho khỏi lở được. Đời Lê Trung hưng mới đạc suốt dọc bến phường Hà Khẩu để cho Hoa kiều trú ngụ (tức phố Hàng Buồm). Các hiệu khách liền làm đơn xin tải đá để hàn chắn trên thượng lưu, từ bấy giờ mới bớt nạn nước xói lở. Ven sông phía nam dần dần nổi bãi phù sa mãi ra người đến tụ họp đông đúc... Nhà ở hai dãy phố xen liền mãi cho đến vạn Hàng Mắm, vạn Hàng Bè, bến Tây Long (gần Nhà hát thành phố) và đều thành ra phố phường đô hội cả".

Phù sa làm sông Tô tắc dần. Phong kiến suy tàn bất lực trước việc trời! Thực dân Pháp chiếm Hà Nội năm 1883, chẳng những không nạo vét sông, lại lấp hẳn nhánh sông Tô chảy giữa nội thành để làm phố. Thế là sông Tô chết yểu!

Từ 1954, Hà Nội bắt đầu cho khơi lại sông Tô để thải nước sinh hoạt và nước công nghiệp, để tưới ruộng lúa, vườn rau.

Từ 1960, các kiến trúc sư phụ trách việc quy hoạch Hà Nội ấp ủ một dự kiến táo bạo hơn: khơi lại và làm rộng dòng Tô, cho sông trở lại tuổi thanh xuân "vừa trong vừa

mát", cho những ngôi nhà Hà Nội cao tầng soi bóng trên dòng Tô.

Nhưng rồi Hà Nội phải tập trung sức người, sức của đánh Mỹ. Kế hoạch nạo vét lại sông Tô đến bây giờ (1974) mới được khởi công.

3. HỒ TÂY

"Tây Hồ chân cá thị Tây Thi"

(Cao Bá Quát)

"Hồ Tây đích thực là nàng Tây Thi"! Nhà thơ người Hà Nội, có nhà bên bờ hồ Tây, mê say Tây Hồ đến thế thì thật tuyệt!

Tây Hồ: mặt gương của Hà Nội, lá phổi của Long Thành. Tấm gương lớn trên dưới 500 hécta ấy, với bề dày bốn nghìn năm lịch sử, đã lắng hồn non sông Hà Nội, đọng lại và xếp lớp biết bao huyền thoại, thơ ca...

Các nhà khoa học duy lý ngày nay - địa chất, địa lý, lịch sử – giải thích rạch ròi, một cách khách quan, dường như đến đỗi vô tình: hồ Tây vốn là một khúc của sông Hồng. Theo tay chỉ dẫn của nhà khoa học trên bản đồ, theo chân nhà khoa học dạo quanh hồ Tây, ta học được nhiều

điều: hồ Tây hình móng ngựa, hay đúng hơn, hình giống hai cái càng cua quắp lấy ở giữa một doi đất – tức là đất làng Tây Hồ, Nghi Tàm. Từ phía nam và phía tây, con đường bao quanh hồ – tức là đường Hoàng Hoa Thám đi thẳng mãi lên cho tới chân đê sông Hồng ở Nhật Tân – là một con đường rất cao: vốn nó là một con đê bao quanh hồ Tây, khi hồ còn là một khúc sông. Vùng Quảng Bá, sông và hồ gần nhau lắm, lại có nhiều ao: đó là cửa sông vào. Qua doi đất Tây Hồ Nghi Tàm – tức bán đảo hồ Tây – hồ và sông lại giáp giới nhau: đấy là cửa sông ra. Cửa bị đất cát sông xoi bồi lấp. Hồ Tây vì vậy mà thành lập.

Hồ xưa kia rộng dài từ tây qua bắc sang đông. Người Thăng Long - Đông Đô - Đông Kinh - qua thời gian ngăn đắp và lấp từng đoạn, thành hồ Cổ Ngựa (khoảng phố Phạm Hồng Thái – Hàng Than – nay đã lấp), hồ Trúc Bạch (hồ Giặt Lụa), hồ Tây. Đê Cố Ngự – qua văn bia cổ chùa Trấn Quốc – (chùa từ bờ đê dời vào bán đảo hồ Tây năm 1616) được đắp ngăn hồ khoảng năm 1620. Cố Ngự Yển – nghĩa đen là đập ngăn nước – sau đọc trệch thành đường Cổ Ngư, và nay là đường Thanh Niên...

*

Khi chưa có khoa học duy lý thì chỉ có thần thoại và truyền thuyết.

Thần thoại suy nguyên dẫn ta trở về với một hồ Tây huyền thoại. Tư duy lưỡng hợp (chia hai – hòa một) thời thần thoại hình dung có nước thì phải có non. Hồ Tây có

nước. Dưới nước có thuồng luồng, rùa, giải... sau hóa thân thành Long Vương, thành Lạc Long Quân. Giữa hồ Tây có núi. Không phải núi đá, mà núi gỗ tầm, những cây gỗ tầm cổ, mọc thành rừng, cao to như núi cho nên thường gọi là núi. Núi và rừng vẫn thường lẫn lộn. Trên bờ hồ phía tây nam – nay là Yên Ninh, Yên Quang – tre ngà cũng mọc thành rừng: rừng tre ngà. Núi rừng có hổ, voi, cầy, cáo, trâu rừng... Rừng ở giữa và ven hồ, nên đặc biệt có rái cá, con vật vừa ở nước vừa ở cạn. Non nước hòa làm một – lưỡng hợp – thì con vật biểu trưng là rái cá, thấy chạm khắc trên trống đồng (Hà Nội có trống đồng Ngọc Hà, Giao Tất, Trung Màu...). Non nước lưỡng phân thì thế lực dưới nước được biểu tượng bằng thuồng luồng, rùa, giải, rồng, Long Quân...; thế lực trên núi (cạn) được biểu tượng bằng ông Khổng Lồ (cao to như núi) hoặc bằng một con quái vật nào đó của núi rừng.

Hai thế lực vừa đối lập vừa hòa đồng, vừa tương sinh vừa tương khắc. Vì thế hồ Tây có huyền thoại "bến bắt thuồng luồng". Bến ở phía tây hồ, thuộc địa phận làng Xuân Tảo. Tục truyền đời Hùng Vương, trong hồ có con thuồng luồng thành tinh ẩn nấp lâu ngày. Một bà mẹ xuống bến rửa chân, bị thuồng luồng nuốt. Nhưng con của mẹ lại là ông Khổng Lồ – thần núi (đền Quán La – Xuân Tảo – sau là đền Phù Đổng Thiên Vương) đã xuống giết thuồng luồng cứu mẹ. Quái vật dưới nước cũng có khi là con giải. Cho đến gần đây, người dân chài Hà Nội vẫn tin rằng khúc sông Hồng từ bến Chèm đến bến Phà Đen xưa nay không bao giờ có giải. Vì sao? Vì có ông Khổng Lồ dạng chân qua đôi bờ sông

Hồng khua bắt giết giải báo thù cho mẹ, từ đó giải khiếp kinh, không dám bén mảng đến vùng sông nước kinh thành! Đó là hai trong nhiều huyền thoại về thế lực Non thắng Nước. Cũng có huyền thoại về Nước thắng Non: đó là chuyện Hồ tinh. Tục truyền dưới núi giữa hồ có con cáo trắng chín đuôi, sống hơn ngàn năm, thành yêu quái, khi hiện thành người. Long Quân liền dẫn các loài thủy tộc, dâng nước lên cùng sấm gió phá hang cáo. Cáo trắng chín đuôi bỏ chạy, quân thủy tộc đuổi theo, bắt cáo nuốt ăn. Nơi này trở thành vực sâu, sau gọi là "đầm Xác Cáo". Đất phía tây hồ, dân làm nhà ở, làm ruộng vườn, gọi là Hồ Thôn (làng Hồ Khẩu nay). Huyền thoại đã được pha thêm cách giải thích tên đất theo từ nguyên học dân gian, từ "hồ" là đầm hồ đã chuyển thành "hồ" là con cáo. Và địa danh "Hồ Khẩu", "Cáo Đỉnh"... nay được gắn cho một nghĩa lý hẳn hoi...

Với thời gian, người ta lại ghép thêm yếu tố mới vào câu chuyện cũ. Long Quân, vị anh hùng văn hóa có công diệt Ngư tinh, Hồ tinh và Mộc tinh trên ba miền đất nước (biển - đồng bằng - núi rừng), trở thành bộ hạ của đức Huyền Thiên Chân Vũ Đế - vốn là thần trấn phương bắc của thần thoại Trung Quốc. Huyền Thiên giáng trần diệt Hồ tinh! Và quán Chân Vũ - ta gọi quen là quán Trấn Võ hay đền Quan Thánh - mọc lên bên bờ hồ Tây, đánh dấu sự hình thành của Đạo giáo Việt Nam. Thời Lý là quán Bắc Đế. Thời Lê, năm 1677 đã đúc "tượng đồng Trấn Võ", nặng 4 tấn, cao 3,76m. Huyền thoại càng ngày càng bị xuyên tạc để phục vụ tôn giáo! Ở Hàng Châu, Trung Quốc, có Tây Hồ, cũng gọi là Kim Ngưu hồ (hồ Trâu Vàng). Bằng loại

suy, hồ Tây Hà Nội cũng có tên hồ Trâu Vàng. Và câu chuyện Trâu vàng của phương Bắc được "Việt Nam hóa": núi Tiên Du có trâu vàng. Nhà sư lấy tích trượng yểm trán trâu. Trâu bỏ chạy, húc đất thành thôn Húc, quần đất thành vũng Trâu Đầm (Văn Giang, Hải Hưng), chạy ngược lên, đường trâu chạy thành sông Kim Ngưu, trâu ẩn vào hồ thành hồ Trâu Vàng tức hồ Tây! Lại có chuyện sư Không Lộ (tức Lý Quốc Sư) có tài thu hết đồng của phương Bắc, đúc thành quả chuông lớn. Chuông đánh lên, trâu vàng phương Bắc nghe tiếng chuông ngỡ tiếng mẹ gọi, chạy sang ta, quần mãi đất sụp thành hồ rồi xuống đó ẩn, đó là hồ Trâu Vàng hay chính đó hồ Tây! Sư Không Lộ – vì cái tên gần gũi – lại được đồng nhất với ông Khổng Lồ của huyền thoại, được thợ đúc đồng Hà Nội – Huế và cả Tây Nam Bộ thờ làm tổ sư nghề đúc đồng. Hà Nội có đền Lý Quốc Sư. Chùa Thần Quang bên bờ hồ Tây, trong vùng Ngũ Xã đúc đồng cũng thờ vị tổ sư đúc đồng Không Lộ – Khổng Lồ đó! Huyền thoại, tôn giáo và lịch sử xoắn chặt lấy nhau tưởng không gỡ ra được nữa!

Hồ mù sương nên gọi là Dâm Đàm. Vua Lý đi chơi thuyền xem bắt cá trên hồ mù sương, thấy hổ nhe răng múa vuốt chực vồ mình, sai người dân chài Mục Thận – người Tây Hồ – quăng lưới bắt hổ. Hổ lại hóa ra thái sư đầu triều Lê Văn Thịnh! Vua tin nhảm, quan học ma thuật cũng tin nhảm. Kết cục, thái sư bị đày lên nguồn sông Chu (Thanh Hóa) và người dân chài làng Tây Hồ được phong hầu và được vua ban đất Tây Hồ làm thực ấp!

Hồ Xác Cáo – hồ Trâu Vàng – hồ Mù Sương – hồ Tây..., mỗi tên gắn với một câu chuyện truyền kỳ. Viết về hồ Tây, phải có riêng một pho sách! Nhưng xin kể thêm một chuyện này về sự hòa hợp Nước – Non và cội nguồn dân tộc: trên bờ hồ Tây, về góc tây bắc, địa phận làng Nhật Tân, ở ngoài đê, có bảy cây gạo. Tương truyền bà Lạc phi – vợ Lạc Long Quân – sinh một bọc bảy cái trứng, đem bỏ ra đấy. "Trứng rồng lại nở ra rồng", bảy trứng nở thành bảy rồng, bay khắp nước non. Bà mẹ bèn trồng bảy cây gạo ở đó để ghi dấu chân con! Ta bắt gặp ở hồ Tây Hà Nội nơi "lắng hồn núi sông ngàn năm" đọng lắng đủ mọi chủ đề thần thoại Việt Nam giàu chất thơ và chất mộng!

4. HỒ GƯƠM

"Hà Nội có hồ Gươm,
Nước xanh như pha mực
Bên hồ, ngọn tháp Bút,
Viết thơ lên trời cao".

(Trần Đăng Khoa)

Trời Hà Nội, "một trời cao trên nước biếc đôi hồ". Tấm gương lớn: hồ Tây. Tấm gương xinh ở trung tâm thành phố : hồ Gươm.

Thắng cảnh hồ Gươm luôn luôn là đề tài của ngợi ca:

"Rủ nhau xem cảnh Kiếm Hồ
Xem cầu Thê Húc, xem chùa Ngọc Sơn
Đài Nghiên, tháp Bút chưa mòn
Hỏi ai xây dựng nên non nước này?"

Chính dân tộc, nhân dân, người Hà Nội đã dựng xây non nước ấy.

Cội nguồn của hồ Gươm, cũng như hồ Cổ Ngựa, hồ Hàng Bạc – Hàng Đào, hồ Sao Sa (hàng Chiếu) là một khúc sông Hồng. Và vì vậy xưa kia rất lớn. Nhà địa chất và địa lý mách bảo ta: Hà Nội là cả một "dải phù sa trên bãi" của sông Hồng. Liên quan đến sự đổi dòng của sông Hồng, đất Hà Nội qua hàng nghìn năm lịch sử, với bàn tay và khối óc người Hà Nội, có cái xu thế ngày càng lấn về phía đông, nghĩa là phía bãi sông... Đê nay chạy từ Thanh Trì lên ô Đống Mác, Viện bảo tàng Lịch sử, cột Đồng hồ, đường Trần Nhật Duật, bến Nứa, nhà máy nước, ô Yên Phụ rồi thẳng lên Nghi Tàm, Quảng Bá. Ở phía tây con đê này, có ít nhất một con đê cũ. Tức là con đê đã quá thời, bị phá hủy trong quá trình xây dựng Kẻ Chợ (Hà Nội), song ta vẫn còn nhận được vài khúc. Bắt đầu từ ô Đống Mác, đê cũ chạy theo đường Lò Đúc – Hàm Long tới dốc Hàng Kèn, qua phố Bà Triệu – tiến thẳng tới Hàng Trống, đi lên các phố Hàng Đào, Hàng Ngang, Hàng Đường, chợ Đồng Xuân, phố Hàng Than. Các phố phường ở phía đông con đê cũ này ngày xưa là bãi cát của sông Nhị sát với chân đê cũ, cũng như Phúc Xá, Phúc Tân sát với chân đê mới.

Hồ Gươm là một di tích khúc sông Nhị bị những bãi

cát chèn ở phía bắc, phía đông. Trước đây sáu bảy chục năm, còn có nhiều hồ ao ở khoảng giữa hai đê cũ mới: giữa hồ Cổ Ngựa và hồ Gươm là hồ Hàng Bạc, Hàng Đào. Giữa hồ Hàng Đào và hồ Gươm có một con lạch thông với sông Nhị, trên cái lạch ấy có bắc cầu bằng gỗ – tên phố Cầu Gỗ sau này là từ đó mà ra. Hồ Gươm còn kéo dài qua phố Tràng Tiền, Vọng Đức... xuống tận Hàng Chuối, Lò Đúc bây giờ. *Tang thương ngẫu lục* chép: "Hồ Gươm thông với nước ngoài sông, hình thế rất là to rộng". Trong *Thượng kinh ký sự*, Hải Thượng Lãn Ông kể chuyện rời phủ chúa trở về xứ Nghệ đã xuống thuyền ở bến Tràng Tín - đầu phố Hàng Chuối hiện còn chùa Tràng Tín (số nhà 3).

Sử Lý – Trần hầu như chẳng nói đến hồ Gươm. Nghe nói thời ấy gọi là hồ Lục Thủy – hồ soi bóng tháp Báo Thiên cao vài mươi trượng, 12 tầng, "tầng tầng bảo tháp chọc mây trời". Thời đầu Lê, gọi là hồ Thủy Quân, dùng làm nơi duyệt thủy binh, tập thủy trận, đua thuyền. Từ hồ Thuỷ Quân đổi thành hồ Hoàn Kiếm là cả một sự tích thần kỳ. Chuyện "Trả gươm thần", người Hà Nội nghe kể đã nhiều, song ý nghĩa câu chuyện thì chưa mấy ai đào sâu tìm hiểu. Trên đại thể, người ta cho truyền thuyết ấy kể việc Lê Lợi được gươm thần đề chữ "Thuận Thiên" từ nước: ý trời trao sứ mệnh cho người anh hùng đứng lên xướng nghĩa cứu dân, giúp nước, quét giặc ngoại xâm. Mười năm khởi nghĩa Lam Sơn thắng lợi, người anh hùng lên làm vua, đi thuyền trên hồ, trời sai Rùa Vàng hiện lên lấy lại thanh gươm. Chủ đề bất tuyệt: "Chiến tranh và Hòa bình".

"Nước trong chưa vẩn tăm thần kiếm..."

Gươm vẫn còn đó, giữa đáy hồ: khi cần đến thì gươm vẫn thiêng, khí mạnh muốn diệt thù *(Kiếm hữu dư linh, khí dục thâu* – Nguyễn Văn Siêu).

Thực ra đấy là vang bóng của một mẫu đề thần thoại và một lễ tiết cổ xưa. Nếu về mặt chính trị – xã hội, thanh gươm là biểu tượng của quyền uy thì về mặt thần thoại – lễ thức, thanh gươm là biểu tượng của tia chớp - lửa. Thanh gươm của vua Lửa (Hỏa Xá) Tây Nguyên là tượng trưng cho sấm sét. Gươm thiêng của các vua Campuchia thuở trước nếu tuốt ra khỏi vỏ mà không trải qua nghi lễ thì người ta tin rằng cả vương quốc sẽ bị lửa thiêu tàn. Nhúng gươm xuống nước là nghi lễ phồn thực. Lại vì gươm là tượng trưng của chớp lửa nên nghi lễ nhúng gươm xuống nước cũng là một nghi lễ chống lụt: vua Xiêm (Thái Lan) thuở trước dùng gươm vàng đập nước sông, vua Ngô Việt dùng cung nỏ bắn sóng biển, tất cả đều là nghi thức chống lụt. Và tất cả đều có liên quan đến tục đua thuyền cầu mưa hay cầu tạnh.

Sự tích hồ Gươm – gắn liền với một vị anh hùng lịch sử Lê Lợi – là sự diễn tả về mặt thần thoại một nghi lễ cổ xưa chung cho cả vùng Đông Nam Á nghi lễ chống lụt và cầu mong sự hài hòa của non nước.

*

Thần thoại mờ phai dần, người thời cuối Lê kể thành câu chuyện trần tục: "Vua Lê một hôm chơi thuyền trong hồ, bỗng thấy một con rùa lớn nổi lên mặt nước. Bắn nó

không trúng, ngài bèn lấy thanh gươm mà chỉ. Bất đồ thanh kiếm rơi xuống nước mất mà rùa cũng lặn theo. Ngài giận, sai lấp cửa hồ lại, đắp cái bờ ngang, tát hết nước để tìm, nhưng chẳng thấy. Đời sau nhân cái vết bờ ấy, chia ra làm hai hồ Tả Vọng, Hữu Vọng" *(Tang thương ngẫu lục).*

Thời Lê mạt tang thương, hồ Gươm bị lấp cửa thông ra sông Cái. Và người ta đắp cái bờ ngang ngăn thành hai hồ Tả Vọng và Hữu Vọng chầu về phủ chúa Trịnh (Hàng Trống - Quang Trung). Cái bờ ngang ấy là con đường Hàng Khay – Tràng Tiền hiện nay. Hữu Vọng hồ – từ Tràng Tiền đến Hàng Chuối – đã bị lấp, chỉ còn sót lại trong tên phố Vọng Đức (vốn là hai thôn Hữu Vọng và Đức Bác sau nhập một). Tả Vọng hồ có Tả Vọng đình, chúa Trịnh sai xây làm nơi hóng mát trên miếng đất mà Phương Đình Nguyễn Văn Siêu, nhà trí thức nổi danh Hà Nội, gọi là "nhất trản trung phù địa" (đất nổi trong chén nước) [1]. Cuối thế kỷ XIX, thay thế Tả Vọng đình đã đổ nát là tháp Rùa. Bên hồ, có nhà ở của danh sĩ Nguyễn Án, với biệt hiệu Kiếm Hồ Ngư Ẩn, có trường học của nhà giáo Vũ Tông Phan. Cũng ở thế kỷ XIX, năm 1842, bên hồ xây chùa Quan Thượng (Liên Trì)

"Phong quang cảnh trí trăm đường
Trong xây chín giếng, ngoài tường lục lăng..."

(Ca dao cổ Hà Nội)

---

1. Cũng có người cho miếng đất mà Phương Đình nói là đất trên có đền Ngọc Sơn.

Tây thuộc địa phá chùa, xây nhà bưu điện Bờ Hồ. Di tích duy nhất còn sót lại của chùa là tháp Hòa Phong, cạnh cửa hàng hoa.

Khi kinh đô dời về Huế, Văn Miếu – Quốc Tử Giám suy tàn, thì đền Ngọc Sơn trở thành nơi hẹn hò của văn nhân mặc khách Hà Thành. Hiện lên đài Nghiên và tháp Bút "viết thơ lên trời cao". Hiện lên cầu Thê Húc "đậu ánh nắng ban mai" dẫn vào đền Ngọc Sơn và Trấn Ba đình. Đó là công lao của Nguyễn Văn Siêu. Chùa Ngọc Sơn đổi thành đền Tam Thánh, nay thờ thêm thần Văn Xương chủ trì việc văn chương và khoa cử. Đó là tổng thể tôn giáo Ngọc Sơn!

PHẦN THỨ HAI

HÀ NỘI THỜI DỰNG NƯỚC

1. ĐẺ ĐẤT, ĐẺ NƯỚC[1]

Đất đai Hà Nội sinh thành gắn liền với sự hình thành miền châu thổ Bắc Bộ, miền lưu vực sông Hồng "quê hương buổi đầu của dân tộc" (Phạm Văn Đồng).

Các nhà địa chất mách bảo ta rằng: sự hình thành châu thổ là cả một quá trình lâu dài, trải qua nhiều giai đoạn biến hóa phong cảnh châu thổ khác nhau, từ lúc còn là vịnh biển, chuyển qua vùng trũng hồ lầy rồi mới đến đồng bằng.

Vịnh biển Hà Nội

Với biển khơi, ta trở về với một Hà Nội vài chục triệu năm về trước, về kỷ Đệ tam của địa chất học. Bấy giờ Hà Nội là một miền võng, "miền võng Hà Nội". Miền võng đó – sâu tới cả nghìn mét ngay từ tuổi nêôgen (25 triệu năm) cũng như trong thời kỳ Đệ tứ (1-2 triệu năm) đã được lấp

1. Đẻ đất, đẻ nước *là tên một bài mo Mường nói về sự tạo thiên lập địa và xây dựng xã hội Mường – Việt buổi nguyên sơ. Tôi mượn tên bài mo làm đầu đề phần nói về sự thành lập đất đai Hà Nội.*

đầy dần bởi các vật liệu rời vụn là sản phẩm bào phá từ các miền địa hình núi đồi lân cận...

Phá Hà Nội

"Phá" là vùng cửa sông đổ ra biển. Ngắm non sông Hà Nội, nhà địa lý trầm ngâm: sau Việt Trì đất cổ, thì vùng ngã ba sông Đuống của Hà Nội đã từng là cửa sông, hay là đỉnh của tam giác châu Bắc Bộ ngày xưa. Sao biết? Đó, ở cái góc giữa gờ sông Đuống và gờ sông Hồng, ta thấy vô số vết tích những dòng sông cũ, chứng tỏ sự phân nhánh rất nhiều của sông Hồng để tạo ra tam giác châu Bắc Bộ. Nhà địa chất, hăng hái hơn, bảo: Hãy khoan sâu xuống lòng đất Hà Nội! Anh sẽ thấy từ sau thuở cánh tân (1 triệu năm cách ngày nay), Hà Nội là một đáy biển nông, ảnh hưởng phá hủy của sóng biển và hải lưu bị hạn chế, mà tác dụng bồi tích của sông Hồng lại rất lớn vì sông vận chuyển rất nhiều phù sa; miền núi sông Hồng chảy qua đang ở vào giai đoạn xâm thực bóc trụi tiến hành dữ dội.

Mà quả vậy. Khoan lòng đất Gia Lâm, trong khu Học viện Nông nghiệp, cách sông Hồng 2,5km, trong tầng dày trên 50m của trầm tích, ta thấy rõ hai lớp: lớp dưới từ 50,5m đến 39,5m sâu; lớp trên từ 39,5m đến mặt đất hiện nay.

Trong hai lớp đó, trầm tích sỏi cát thô được thay dần bằng trầm tích sét nặng hơn. Điểm đó giúp chúng ta có cơ sở phát biểu rằng có hai giai đoạn hoạt động của sông Hồng, mỗi giai đoạn đều có bước chuyển tiếp từ lúc sông

chảy nhanh dữ dội (khi cát thô và sỏi lắng đọng) đến lúc sông Hồng chảy tương đối êm đềm (sản phẩm hạt mịn (sét) lắng đọng).

Ta lại xem kết quả của ba lỗ khoan thăm dò địa chất do Bộ Kiến trúc khoan sâu xuống lòng đất Từ Liêm, trong khu Đại học Sư phạm. Khoan sâu 48,876m. Kết quả ấy nói lên khá rõ quá trình tam giác châu xưa kia của đồng bằng, được chứng tỏ bởi một lớp trầm tích phá - tam giác châu, gồm cát và bùn dày tới 20m!

Hà Nội cổ: miền rừng rậm - đầm lầy

Phạm Đình Hổ và Nguyễn Án viết *Tang thương ngẫu lục*. Song chỉ là chuyện "tang thương" của Hà Nội - Việt Nam thời cuối Lê đầu Nguyễn. Ta có thể ghi lại chuyện "tang thương", không phải theo nghĩa bóng mà theo nghĩa đen hẳn hoi, hàng vạn ngàn năm trước: "Thương hải biến vi tang điền": biển xanh biến thành bãi dâu xanh! Nước biển không giữ nguyên một mực, nước biển có dao động. Đất không ở nguyên một mực, đất có thời nâng lên, thời sụt xuống. Cách đây bốn nghìn năm, nước biển cao trên 3,5m so với mức nước biển ngày nay. Cách đây ba nghìn năm, chỉ trong vòng một nghìn năm đó, biển lùi dần, mực nước xuống thấp dưới mực nước ngày nay 3m [1].

---

1. Theo tài liệu của Fairbridge, Tổng thư ký Ủy ban nghiên cứu dao động mức nước đại dương thế giới. Cũng có nhà nghiên cứu không đồng ý với chủ trương này. Công việc nghiên cứu còn đang tiếp tục.

Biển lùi và sông bồi tích phù sa, phá Hà Nội cạn dần. Thế là có đất và có những đầm lầy, vũng đọng. Có đất nên cỏ cây mọc thành rừng rậm, với thú dữ: hổ, voi... Có đầm vực, nên có cá sấu, thuồng luồng, rùa, giải... Rùa còn có ở hồ Gươm, ấy là chưa kể Rùa vàng thời Lê Lợi và Kim Quy thời Thục Phán. Cá sấu còn sót ở bến sông Hồng Thăng Long thế kỷ XIII khiến vua Trần sai Hàn Thuyên soạn bài *Văn tế cá sấu*. Voi rừng về Tây Hồ thời Lý (thế kỷ XI), hổ rừng về quẩn quanh vùng chùa Một Cột thời Lê (thế kỷ XV) là chuyện sử ông Ngô Sĩ Liên còn chép rành rành. Rừng Báng ở Đình Bảng, thế kỷ XVIII còn có củ mài ngon và lộc vừng để ăn cùng nem Báng. Rừng Sặt ở Trang Liệt, Từ Sơn, rất gần đây còn khá um tùm.

Rừng Xuân Quan mấy chục năm trước còn đủ các loại gỗ "tứ thiết": đinh, lim, sến, táu. Rừng bàng Yên Thái (Bưởi) là một trong "Tây hồ bát cảnh" thời Lê. Rừng gỗ tầm giữa bán đảo hồ Tây, rừng tre ngà viền một dải sông Tô, vùng Cửa Bắc bây giờ - thì sử cũ cũng còn ghi lại. Và một di tích rừng còn sống động ở nội thành Hà Nội, khu phố Ba Đình: rừng nứa đền Voi Phục. Và tên đất cổ, chỉ cần qua sông Cái, ta bắt gặp bến Bồ Đề (Phú Viên), Gia Lâm (rừng đa), Du Lâm (rừng dâu da), Mai Lâm (rừng mơ - cả Mai Động - Hoàng Mai - Bạch Mai - Hồng Mai - Tương Mai - chợ Mơ - xưa là rừng mơ cả); rồi nào là Văn Lâm, Trường Lâm, Đông Ngàn... toàn là rừng, là ngàn xanh tươi rậm rịt... Đào lòng đất Đông Anh (Dục Tú, Tiên Hội), đào

2. RÌU ĐÁ, TRỐNG ĐỒNG KỂ CHUYỆN HÀ NỘI CỔ

18 năm Hà Nội giải phóng, 18 năm khai quật và nghiên cứu khảo cổ ở vùng đất Hà Nội - chưa nhiều, chưa đủ - các nhà khảo cổ đã có hiểu biết gì về cuộc sống xưa nhất của con người Hà Nội thời mở nước?

Ở nội thành, có rìu đá mài ở Quần Ngựa (Ba Đình) và ở ven hồ Bảy Mẫu, bên vườn hoa Thống Nhất (Hai Bà Trưng), có những mũi giáo đồng ở ven hồ Tây. Có trống đồng Ngọc Hà, loại I, nghĩa là loại xưa nhất.

Ở ngoại thành, ta đã khai quật nhiều di chỉ cuối thời đồ đá, đầu thời đồ đồng cho đến đầu thời đồ sắt, rộng hàng vạn mét vuông - những thôn xóm cổ thời vua Hùng mở nước Văn Lang, vua Thục dựng cơ đồ Âu Lạc. Ở Thanh Trì, là di chỉ gò Cây Táo (Triều Khúc), di chỉ Văn Điển, di chỉ gò Chùa Thông (Vĩnh Ninh). Ở Gia Lâm, là di chỉ Trung Màu. Ở Đông Anh, là di chỉ Đồng Vông, Bãi Mèn (Cổ Loa), Tiên Hội (Đông Hội), Đình Chàng (Dục Tú).

*

Nghiên cứu thời đại Hùng Vương dựng nước trên lưu vực sông Hồng, giới khảo cổ miền Bắc đã phác họa được một sự diễn biến văn hóa và lịch sử liên tục từ khoảng cuối thời đại đá mới qua thời đại đồng thau đến đầu thời đại sắt. Hà Nội có đủ các di tích tiêu biểu cho dòng diễn biến liên

tục về văn hóa và lịch sử đó, suốt hai nghìn năm trước công nguyên.

Các nhà khảo cổ đã xây dựng được một phổ hệ các giai đoạn phát triển từ thấp lên cao:

1. Giai đoạn *Phùng Nguyên*, hay đầu thời đại đồng thau, từ khoảng 4.000 năm đến 3.500 năm cách ngày nay. Đại biểu giai đoạn này ở Hà Nội là các di chỉ Đồng Vông (Đông Anh), gò Cây Táo, Văn Điển (Thanh Trì)...

2. Giai đoạn *Đồng Đậu,* hay giữa thời đại đồng thau, từ khoảng 3.500 năm đến 3.000 năm cách ngày nay. Tiêu biểu ở Hà Nội, là những di chỉ Tiên Hội, Bãi Mèn, Đình Chàng *(lớp dưới)* (Đông Anh)...

3. Giai đoạn *Gò Mun*, hay cuối thời đại đồng thau, từ khoảng 3.000 năm đến 2.500 năm cách ngày nay. Ở Hà Nội, giai đoạn này gồm các di chỉ Đình Chàng *(lớp trên), (*Đông Anh), gò Chùa Thông *(lớp dưới)* (Thanh Trì), Trung Màu *(lớp dưới)* (Gia Lâm)...

4. Giai đoạn *Đông Sơn*, hay đậu thời đại đồ sắt, từ khoảng 2.500 năm đến 2.000 năm cách ngày nay. Đại biểu giai đoạn này ở Hà Nội là các di tích gò Chùa Thông *(lớp trên)* (Thanh Trì), Trung Màu *(lớp trên và mộ cổ)* (Gia Lâm), Đình Chàng *(mộ cổ)* (Đông Anh), Đường Mây (Cổ Loa) và thành Cổ Loa lịch sử... Cộng vào đó là trống đồng Ngọc Hà, trống đồng Trung Màu... đều thuộc loại I cổ xưa nhất.

*

Những di tích và hiện vật thời này nói gì với chúng ta về Hà Nội cổ?

Trước hết, chúng mách bảo: tổ tiên ta thời dựng nước đã đến làm ăn sinh sống ở vùng Hà Nội. Làng xóm dựng lên trên những doi đất cao, gò cao ven sông Tô, sông Nhuệ, sông Hoàng (Ngũ Huyện Khê)...; đó là những thôn xóm định cư (tầng đất văn hóa chứa đựng hiện vật khảo cổ rất dày: 1-2m) của một cư dân nông nghiệp. Vỏ trấu ở Đình Chàng, Đường Mây, mảnh chõ xôi ở Tiên Hội, hàng vạn mảnh gốm ở các di chỉ khác, lưỡi cày đồng ở Cổ Loa, lưỡi liềm đồng gò Chùa Thông, ánh mặt trời chói chang chiếu sáng cảnh giã gạo bằng chày tay trên trống đồng... đủ chứng minh sự phát triển của nghề nông trồng lúa thời vua Hùng ở ruộng đồng Hà Nội cổ. Bên cạnh lúa là rau và cây ăn quả; đã tìm thấy hạt trám ở Tiên Hội, Đình Chàng, Đường Mây... Cả vùng nam ven sông Đuống (Gia Lâm, Thuận Thành) là vùng bộ lạc Dâu, ngàn dâu xanh ngắt. Mọi di chỉ đều tìm thấy dọi se chỉ: cái ăn và cái mặc đã bước đầu được giải quyết.

Chăn nuôi gắn với nghề làm ruộng. Xương lợn, xương trâu bò ở Đình Chàng, Đường Mây. Tượng đầu bò bằng đất ở Tiên Hội, đầu trâu bằng đá ở Đình Chàng. Hình chó săn hươu trên rìu đồng lưỡi xéo Trung Màu. Nhiều xương voi ở Đồng Vông, gò Chùa Thông, Đình Chàng. Voi được thuần phục để cưỡi và tải đồ.

Thiên nhiên còn nhiều phần hoang dại. Rừng rậm, đầm lầy và sông ngòi cuồn cuộn. Nghề cá phát triển mạnh: lưỡi câu đồng ở Tiên Hội, Đình Chàng, gò Chùa Thông.

Rất nhiều chì lưới bằng đá, bằng đất nung ở Đồng Vông... Cạnh nghề cá là nghề săn. Cạnh xương thú nhà là xương thú rừng: lợn lòi, hươu, hoẵng, cầy, cáo, hổ ... Mũi tên đồng ở Tiên Hội, Đình Chàng, Đường Mây...

Nghề nông phát triển. Các ngành nghề thủ công cũng phát triển theo. Kỹ nghệ đồ đá đạt trình độ toàn thịnh với mài, cưa, khoan, tiện..., làm ra đủ đục, rìu cho nghề mộc, vòng tay, hạt chuỗi, hoa tai cho gái trai làng. Những chuỗi cục xỉ đồng lớn ở Đồng Vông, xỉ sắt ở Đường Mây là chứng cớ của nghề luyện kim địa phương: đúc đồng và rèn sắt. Kho mũi tên đồng Cổ Loa hàng vạn chiếc, trống đồng Ngọc Hà, Giao Tất, rìu, cuốc sắt Đường Mây... là những vật điển hình. Bên cạnh nghề luyện kim là nghề gốm. Gốm Đồng Vông có nhiều loại hình nồi, vò, bát, chậu... chuốt bằng bàn xoay, mặt ngoài phủ đầy hoa văn trang trí đối xứng hài hòa. Gốm Đình Chàng, gò Chùa Thông... đã cứng như sành và càng tròn trặn đều đặn hơn.

Người thời này ở nhà sàn, mái cong như hình thuyền đuôi én, lợp tranh rạ rủ bóng lòa xòa,,cầu thang lên sàn đặt giữa chiều dọc ngôi nhà. Đi lại trên sông đầm bằng thuyền: thuyền độc mộc, thuyền ván có buồm, thuyền chiến..., hình nhà và thuyền đều được chạm khắc trên trống đồng.

Trong sinh hoạt gia đình, bên nồi niêu đất, bình thạp đồng là nhiều đồ gỗ, đồ tre: cối gạo, chày tay giã, thúng mủng, giần sàng, nong nia. Soi kính hiển vi nhìn dấu đan để lại trên đồ gốm Đình Chàng, ta thấy đủ loại lóng mốt, lóng đôi, lóng nia, lóng thúng; các kiểu vặn thừng se chập

đôi, chập ba. Đồ đồng Trung Màu chạm khắc hình người có áo chui đầu, khăn đầu rìu, mũ cắm lông chim, trai đóng khố, gái mặc váy ngắn.

Vui làm ăn. Vui hội hè. Tiếng trống đồng trầm hùng hòa với tiếng khèn tình tứ. Hội Dóng diễn xướng anh hùng ca. Cảnh đua thuyền mùa nước đẩy. Tượng người Văn Điển bằng đá, tượng chim đồng Cổ Loa... cùng những đồ trang sức bằng đá, bằng ngọc, vẽ nên đỉnh cao của nghệ thuật tạo hình tại vùng Hà Nội.

Một khối lượng cực kỳ lớn vũ khí đồng thau: mũi giáo, mũi tên, rìu chiến, dao găm... đủ nói lên tình hình chinh chiến đương thời ở vùng Hà Nội. Thời đại của Lý Tiến người Trại Cá sông Tô, của người anh hùng làng Dóng cùng toàn dân đánh giặc Ân bảo vệ xóm làng mới dựng.

Các hiện vật khảo cổ ở vùng Hà Nội hiện đang được tàng trữ ở nhà truyền thống Thăng Long tại khu Văn Miếu. Đến đó tham quan, bạn sẽ được chúng kể chuyện hùng hồn về cuộc sống Hà Nội cổ. Trong bảo tàng Thăng Long, luôn luôn âm vang tiếng nói của tổ tiên ta từ ngàn xưa vọng lại...

3. LÀNG - HÀ NỘI - GỐC

Rìu đá, giáo đồng, trống đồng... tìm được ở đất Ba Đình, ven sông Tô, cùng phương pháp định niên đại của

khảo cổ học chứng thực rằng suốt hai nghìn năm trước công nguyên, nội thành Hà Nội đã có cuộc sống của những con người. Nhưng để dựng lại cuộc sống đó, khảo cổ học chỉ có những cái bóng, nó chỉ có thể sử dụng được những đồ vật và những cấu trúc còn duy trì trong lòng đất. Phải nhờ vả vào khoa học khác nữa - dân tộc học, văn học dân gian... - thì mới mong phục sinh được quá khứ của những con người, những xã hội đã sản sinh ra những cái bóng - di tích, di vật - đó.

Thời đồ đá đồ đồng, thời vua Hùng dựng nước Văn Lang, trung tâm đất nước là miền trung du, miền đồi, miền giáp ranh núi non - châu thổ, khoảng núi Hùng, Bạch Hạc ngày nay. Hà Nội cổ khi ấy chỉ mới là một làng quê khiêm tốn. Làng nhỏ ven sông Tô. Sẽ không bao giờ chúng ta biết được tên những con người thời đó - cái tên mà họ tự đặt cho họ, cái tên thực của họ - cũng như cái tên thực mà họ đã đặt cho đất nước làng quê họ.

Người đời sau gọi cái làng ấy là hương Bôn Độ, hương Long Đỗ, chắc chắn chỉ là tên phiên âm, phiên dịch hay đơn thuần là mới đặt. Cũng có sách gọi là làng Tô Lịch và giải thích: cũng như tên sông, ấy là tên một người làng, một thành hoàng làng.

Cảnh quan của làng - Hà Nội - gốc được sách *Tây Hồ chí* vẽ lại như sau:

Làng dựng trên đôi bờ sông Tô. Có một cầu tre bắc qua sông, nối hai nửa làng, tục gọi là cầu Giát, ở khoảng

phố Cửa Bắc ngày nay. Quãng Yên Ninh - Yên Quang ngày sau, vào đời Hùng Vương, tre ngà mọc thành rừng: rừng Tre Ngà. Bên ngoài, cây cỏ um tùm, trùm vây quanh mép nước sông Hồng. Xế bên kia cầu, có một trái núi nhỏ - một cái gò cao thì đúng hơn. Đó là núi Nùng, trung tâm thiêng liêng của làng, nấm mồ thủ lĩnh hay mộ địa chung của cả làng. Cấu trúc của làng - Hà Nội - gốc bao gồm một số xóm.

Bên rừng tre ngà là xóm Rừng (Lâm Ấp Động) có một bến sông, gọi là bến xóm Rừng (Lâm Ấp Tân). Phía tây động Lâm Ấp là động Già La (nay là Quán La), phía đông là động Nha Lâm (động Rừng Ngà - sau là các thôn thuộc tổng Yên Thành). Phía nam là xóm Bãi (động Bình Sa), tức là khoảng đất bãi ngoài đê sông Cái. Cũng ở phía đông, bên tả ngạn, cạnh cầu Tre Ngà, gần cửa sông Tô, có xóm Trại. Đó là trại Cá Tươi (Tiên Ngư Trại).

Về làm ăn, dân làng - Hà Nội - gốc chủ yếu trồng lúa. Nói chung là đủ ăn, không giàu có lắm. Cũng có năm mất mùa, thóc thiếu. Các nhà đều có vườn rau và vườn cây ăn quả: bưởi, na, mơ, dừa... Đất bãi trồng dâu chăn tằm, dệt lụa... Sông Cái, sông Tô lắm cá. Làng - Hà Nội - gốc bên sông Tô có một vạn chài ở cửa sông Tô. Đó chính là trại Cá Tươi - ngày sau dân chài thủy cư lên dựng xóm mới, vừa ở, vừa bán cá, nay là phố Hàng Cá.

Làng - Hà Nội - gốc thời Hùng đều dựng nhà sàn (xin lưu ý, đến cuối thế kỷ XIV, ở ven hồ Gươm, vẫn còn nhà sàn dựng bên mép hồ, người Tây còn chụp được cả ảnh).

Trên đỉnh núi Nùng có một ngôi nhà sàn cao to hơn hết. Đó là đền vị thủ lĩnh của làng - Hà Nội - gốc mà sử sách gọi là Tô Lịch. Theo sách *Giao Châu ký* và *Báo cực truyện* (dẫn lại trong *Việt điện u linh*) thì Tô Lịch làm quan huyện (lệnh) ở Long Đỗ. "Họ Tô đời đời ở Long Đỗ, dựng làng trên bờ con sông nhỏ, nhà không giàu có lắm, tề gia chỉ biết lấy đạo hiếu để làm đầu, ba đời biết nhường nhịn mà ở chung với nhau. Thời Tấn (thế kỷ III - V) có lệ đề cử những người hiếu hạnh, ông được đề cử, cho nên có chiếu nhà vua về khen, cắm cờ biểu dương ở cổng làng". Năm mất mùa, thóc thiếu, có chiếu cho cả làng vay thóc. Vì thế mà lấy tên Tô Lịch đặt làm tên làng. E rằng đó chỉ là chuyện "phong kiến hóa", "lịch sử hóa" của sử sách ngày sau.

Qua phân tích huyền thoại và huyền tích về thần Tô Lịch và thần Long Đỗ, ta thấy diện mạo nguyên thủy của thần là thần Sông và thần Núi. Thần sông Tô, thần núi Nùng, sau hòa làm một, trở thành thần làng, thần bảo vệ xóm làng, thành hoàng làng (xem phần "Núi Nùng"). Đền núi sông trở thành đình làng - Hà Nội - gốc. Sau đây, được đào khảo cổ núi Nùng, chắc sẽ có nhiều điều lý thú.

Về đánh giặc, làng - Hà Nội - gốc tự hào có phần đóng góp của mình từ thuở Hùng Vương dựng nước.

Một huyền tích rất hay còn vang vọng giữa lòng nội thành Hà Nội: thời vua Hùng, ở trại Cá Tươi, bên bờ Tô Lịch, có ông Lý Tiến. Khi giặc Ân kéo sang xâm lấn Văn Lang, Lý Tiến đã đem quân ra tận Vũ Ninh (nay thuộc Quế Võ, Hà Bắc) giao chiến với giặc Ân. Sau nhiều trận giao

tranh, chẳng may ông bị trúng tên của giặc. Bị thương nặng, ông gắng gượng quay về quê cũ và gục ngã trên mảnh đất quê nhà. Nấm mồ người anh hùng ở ngay dưới nền nhà cũ. Nhà sau biến thành đền, rợp bóng cây soi bến nước. Đó là đền 27 phố Hàng Cá ngày nay (trước là đền của những người bán cá, thôn Vĩnh Thuận, sau là đình Giáp Đông, thôn Đồng Thuận cũ). Và một đền khác ở Hàng Cót [1] với câu đối:

"Mộng giáng hoàng long, Tô Lịch giang biên lưu hiển tích;

Chí thanh danh tướng, Vũ Ninh sơn ngoại lẫm trung can".

(Mộng ứng triệu rồng vàng, dấu hiển hách còn ghi bên bờ Tô Lịch;

Chí thanh cao tướng giỏi, gan trung kiên ngời sáng ngoài núi Vũ Ninh).

Ngoài đền Hàng Cá nổi bật đôi câu đối:

"Nhất khí quán sơn hà, Hùng quốc, Long thành lưu dị tích;

Song tang huyền nhật nguyệt, Đông kiều, Ngư phố ký di tung".

(Khí mạnh trùm sông núi, nước Việt, thành Rồng lưu vết lạ.

---

1. Đền Đồng Thuận thượng thôn, xưa ở đầu Hàng Cót (chỗ bệnh xá ngày nay), sau bị Tây bắt dỡ chuyển về đền Ngũ Giáp, 54 Hàng Cót. Ở đây còn có sắc phong Lý Tiến.

Vầng nhật nguyệt treo cao, cầu Đông, bến Cá giữ hình xưa).

Huyền thoại... cố nhiên không hẳn là lịch sử. Nhà nghiên cứu văn học dân gian có thể bắt gặp ở đây chủ đề về người anh hùng từ Đất Mẹ sinh ra và lại trở về trong lòng Đất Mẹ, từ Quê Mẹ ra đi rồi lại trở về trong lòng Quê Mẹ, giã từ mẹ thân thương đi chiến đấu rồi trở về gục đầu trong lòng mẹ. Nhà dân tộc học nghĩ suy về ngôi đình làng Bắc Bộ với cây đa tượng trưng non - núi - thế giới bên trên - và giếng nước tượng trưng thế giới bên dưới...

Dẫu sao, ngôi đền Hàng Cá vẫn là vật biểu thị lòng ghi ơn của cháu con Hà Nội đối với tổ tiên xưa đã dựng xây và gìn giữ mảnh đất thân yêu này. Sự nghiệp đánh Ân của Lý Tiến, người anh hùng - chiến sĩ Hà Nội đầu tiên, còn dang dở. Nhưng nối gót ông, đã có người anh hùng làng Dóng và toàn thể dân trung châu hoàn thành sự nghiệp đánh thắng giặc thù, bảo vệ dòng sông, trái núi quê hương.

4. NGƯỜI ANH HÙNG LÀNG DÓNG

Thời dựng nước là buổi bình minh của dân tộc. Chưa có sử thành văn. Chỉ có huyền thoại và huyền tích.

Huyền tích (truyền thuyết) sử dụng những môtíp huyền thoại (thần thánh) vẽ lên một tập thể anh hùng dựng

nước và giữ nước, những con người có thực đã làm ăn và đánh giặc, để lại rìu đá, giáo đồng ở nội ngoại thành Hà Nội.

Những người làm ruộng cấy lúa, bắt đầu định cư ở ven bờ sông Tô, sông Nhuệ, sông Đuống - ở lưu vực sông Hồng - đã làm ăn sinh sống trong sự hài hòa và sự chống chọi với thiên nhiên để tạo nên văn hóa cổ Việt Nam. Cấy lúa, trồng cá, tra đỗ... Lao động nông nghiệp gắn chặt với lễ nghi nông nghiệp. Lao động cải tạo thiên nhiên. Thực hành nghi lễ để cầu cúng, van xin và dọa nạt, mong gió thuận mưa hòa, chống dông bão sấm sét... những lực lượng tự nhiên mà thời đó con người chưa đủ sức chinh phục. Xuân qua hạ tới cũng là mùa ôn dịch, phải có lễ cầu mát. Tháng ba sấm dậy. Sấm ra cà trổ. Sấm dậy thúc lúa chiêm phất cờ mà lớn lên, mà đâm đòng. Nhưng tháng ba, tháng tư cũng là mùa gió dông, mùa bão bắt đầu, nhiều khi có cả mưa đá. Gãy cà, phá lúa màu. Huyền thoại vẽ nên hình ảnh ông Đổng - người khổng lồ tượng trưng cho gió giục, mây vần, trời xoay, đất chuyển, sấm sét đùng đùng, mưa dông bão giật - phá vườn cà làng Dóng, bẻ gãy cành đa làng Cổ Loa... Tháng tư, "mồng bảy hội Khám, mồng tám hội Dâu mồng chín đâu đâu trở về hội Dóng", cũng là lúc tiết trời chuyển đổi: "Lâm râm hội Khám, u ám hội Dâu, vỡ đầu hội Dóng". Hội chùa Long Khám, chùa Pháp Vân, hội đền Phù Đổng... thoạt kỳ thủy đều bắt nguồn từ hội mùa nông nghiệp, lễ thức nông nghiệp đầu hè. Biết bao cư dân làm nương rẫy ở miền núi nước ta trước đây không lâu còn duy trì một lễ thức nông nghiệp mùa sấm dậy, mưa rào, bắt đầu một vụ làm mùa. Hội

Dóng mở đầu bằng lễ cầu rước nước ngày 6 tháng tư là vì vậy. Cao Huy Đỉnh [1] có lý khi minh giải: cờ là biểu tượng mây, trống là biểu tượng sấm. Và tinh ý thì sẽ thấy cái gọi là long giá - tức con ngựa trắng bằng gỗ kéo trên bốn bánh xe - trước khi là tượng trưng con ngựa chiến của người anh hùng chống Ân, đã là biểu tượng của mặt trời vận động trên bầu trời, cho mùa màng đắp đổi, lúa màu tốt tươi.

Nước, mây, sấm chớp, mặt trời... đều có mặt trong nghi lễ hội mùa của những con người làm ruộng "trông trời, trông đất, trông mây...".

*

Làm ruộng, muốn thâm canh, tăng năng suất không thể chỉ dựa vào rìu đá, vồ gỗ, gậy tre chọc lỗ tra hạt... Phải có đồ kim loại: đồng, đồng thau và sau cùng là sắt. Phải từ thời đồ đá nhảy vọt sang thời đại kim khí. Tìm mỏ, khai mỏ, nấu quặng, đúc đồng, rèn sắt... cái lao động phức hợp ấy đòi hỏi một công tác tổ chức chặt chẽ và quy mô - dù ban đầu là tương đối. Nổi bật trên hàng đầu lịch sử buổi bình minh của nhân dân là những người thợ rèn, những con người nắm được bí quyết kỹ thuật đúc đồng, rèn sắt, nhanh chóng tổ chức thành phường hội, phân hóa và đối lập dần dần với công xã nông nghiệp, với những người làm ruộng, "giữ bí mật nhà nghề". Nảy sinh huyền thoại của những người thợ rèn đúc ra lưỡi cày đồng, trống đồng, rèn rìu sắt,

---

1. *Xem* Người anh hùng làng Dóng. *Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1969*

roi, gươm sắt ... thì cũng "rèn ra hạnh phúc". Từ ông Đổng ông Đùng tượng trung uy lực thiên nhiên đã chuyển hóa thành - như câu nói vần vè của người xứ Bắc: "Ông Đổng mà đúc trống đồng". Thiên nhiên làm ra sấm chớp. Thợ rèn - trong quá trình rèn đúc - cũng làm ra sấm chớp: tiếng búa đe, tia lửa lóe chói... Từ ông Đổng khổng lồ tượng trưng bóng núi đến quả núi mở lòng tuôn ra sắt thép để đúc ngựa sắt, roi sắt. Và đến con ngựa sắt thét ra lửa, làm cháy cả một làng (làng Cháy).

Những mẩu thần thoại đó nói lên khá rõ một cội nguồn của thiên anh hùng ca Dóng là xuất phát từ một huyền thoại của tập đoàn thợ rèn thời dựng nước, tổ tiên thợ rèn làng Phù Dực (Gia Lâm), làng Đa Hội (Đông Anh), làng Mai Cương (Hà Bắc).

*

Hơn bất cứ nơi đâu, ở lưu vực sông Hồng - chiếc bao lơn của châu Á nhìn ra biển Đông, ngã ba đường của nhiều nền văn minh, văn hóa - việc làm ăn gắn liền với việc đánh giặc. Bất cứ nơi đâu trên thế giới này thì ở buổi đầu định cư, dân làm ruộng vùng châu thổ cũng phải chống chọi lại những sự cướp bóc của dân miền núi, dân chăn nuôi, du mục... Dân châu thổ sông Hồng cũng vậy - buổi đầu chống giặc từ núi xuống, từ biển vào, sau đó là trường kỳ chống với giặc từ phương Bắc tới. Trong lịch sử, trước khi Bà Trưng kháng Hán đã có Thục Phán đánh Tần, đuổi Triệu (cũng ở Vũ Ninh, Quế Võ (Hà Bắc), chiến trường của Lý Tiến, ông Dóng... theo huyền tích); trước nữa là người Bách

Việt chống tướng Sở Ngô Khởi chỉ chực âm mưu "bình Bách Việt". Và trước nữa thì chúng ta bước vào lĩnh vực của huyền tích...

Lịch sử thành văn đầu tiên nói đến giặc Tần, giặc Triệu, giặc Hán (ta sẽ đề cập đến lũ giặc này ở phần sau).

Huyền tích nói đến giặc Man, giặc Ma Lôi, giặc Mũi Đỏ, giặc Ân... đều xuất phát từ miền núi, từ phương Bắc xuống, tấn công cướp bóc vùng châu thổ Văn Lang của các vua Hùng và nhân dân Lạc Việt.

Nội thành Hà Nội có một Lý Tiến mà sự nghiệp chống Ân còn dang dở...

Ngoại thành nam Hà Nội có "ông Rắn" (Xà Công) "ông Đất" (Địa Công) đều được thờ ở đình Vĩnh Ninh (Thanh Trì) - hai tướng xuất sắc của vua Hùng - cũng là con của người mẹ Việt nghèo khổ và bất hạnh như mẹ Dóng, hai anh em sinh đôi một Trắng, một Đen đã đánh thắng giặc Ma Lôi nổi lên ở gò Bạch Hổ, đuổi giặc chạy giạt ra biển Đông, "chết chìm không biết bao nhiêu mà kể, chánh tướng Ma Lôi bị bắt sống" (theo thần tích đình Vĩnh Ninh). Kế đó lại đánh tan 20 vạn giặc Mũi Đỏ đã từng chiếm giữ miền núi rừng Tây Bắc, Việt Bắc, bắt sống tám tướng quỷ Mũi Đỏ, trói bằng dây sắt rồi thoát xác cắp tám đầu tướng giặc bay lên trời đi mất.

Ngoại thành bắc Hà Nội, tại Hà Lỗ, Hà Phong (nay thuộc xã Liên Hà, Đông Anh) cũng có hai anh em từ một bọc sinh ra - ông Dực và ông Minh (theo thần tích Hà Lỗ)

- trước kia đã đánh giặc Mũi Đỏ, nay lại ra quân giúp vua Hùng đánh giặc Ân. Đánh lâu không thắng, sau hai ông phải hợp quân với ông Dóng ở cầu Bài, làng Rỗ (Lỗ Khê, Đông Anh).

Đến lượt ông Đổng thiên nhiên được lịch sử hóa thành ông Dóng, tướng vua Hùng. Làm ăn chuyển thành đánh giặc. Hội mùa và nghi lễ nông nghiệp chuyển hóa thành hội Dóng diễn xướng anh hùng ca. Tôi không kể lại chuyện ông Dóng mà mọi người đều đã biết (hoặc muốn biết chi tiết, xin đọc sách của Cao Huy Đỉnh). Đó là một huyền thoại, cố nhiên. Nhưng đúng như đồng chí Phạm Văn Đồng đã nhận định, truyện đó phản ánh một trang sử vẻ vang của dân tộc Việt Nam trong đó nổi bật lên chiến công của người dân thường. Dóng cùng toàn dân đánh giặc. Theo Dóng xuất chinh có ông Dực, ông Minh (Đông Anh), có bầy trẻ chăn trâu Hội Xá (Gia Lâm), có người đánh cá ven sông Đuống, những người mang nỏ đi săn ở Đông Ngàn, Gia Lâm, ông Cầm Vồ ở Trung Màu (Gia Lâm)... và toàn thể dân trung châu, những người sinh ra và lớn lên bằng cơm cà, dưa muối. Tất cả đều lớn lên như thổi trong gian lao vì nạn nước. Giặc Ân vô cùng tàn bạo nhưng khi đối mặt với chiến tranh nhân dân của ta thì:

"Đứa thì sứt mũi sứt tai
Đứa thì chết nhóc vì gai tre ngà".

Tre Việt cũng là hình ảnh người Nam với triết lý thâm thúy "tre già măng mọc" trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước.

Người anh hùng làng Dóng là biểu tượng kỳ vĩ của chủ nghĩa anh hùng Việt Nam:

"Đánh giặc, lên ba hiềm vẫn muộn
Lên.mây, tầng chín hận chưa cao"

(Cao Bá Quát)

Chí lớn của tuổi nhỏ Việt Nam, ngọn lửa bất khuất của phụ nữ Việt Nam, "mẹ anh hùng đẻ con anh hùng", "giặc đến nhà đàn bà cũng đánh", là hình ảnh tiêu biểu của cuộc chiến đấu của Việt Nam trên trường kỳ lịch sử. Chí ông Dóng, lửa Bà Trưng hun đúc nên con người Việt Nam chân chính:

"Thánh Dóng chí sôi trong mạch máu
Trái tim bùng cháy lửa Bà Trưng!"

(Sóng Hồng)

5. CỔ LOA

Những ngày tháng chạp 1972. Lũ pháo đài bay B.52 dội bom xuống cố đô nhà Thục... Trong muôn nghìn tội ác chất chồng, chúng phạm thêm một tội ác: phá hoại các di tích lịch sử. Lũ man rợ lớn!

Xưa kia, nỏ thần và tên đồng Cổ Loa "chỉ sông sông cạn, chỉ núi núi tan, chỉ ngàn ngàn cháy", đã một thời làm bạt vía bè lũ Triệu Đà xâm lược.

Ngày nay, nằm trong lòng Thủ đô xã hội chủ nghĩa, "rồng lửa" và những tay súng tầm thấp Cổ Loa góp phần làm nổ tung thần tượng của không lực Hoa Kỳ.

Sức nặng của lịch sử được nâng trên đôi cánh "én bạc", tỏa rộng trong không gian, tạo nên một thiên thần thoại mới...

Từ thời sự 1972, ta lại quay về với những suy tư lịch sử...

Đất nước Văn Lang vào nửa sau thế kỷ III trước công nguyên. Sau nhiều thế kỷ tạo dựng, nước Việt cổ thời đó đã có một căn bản khá vững vàng. Vua Hùng tiếp tục trị nước. Đánh thắng xong giặc Man, giặc Mũi Đỏ, giặc Ân; người Âu (Việt miền núi), người Lạc (Việt đồng bằng) tiếp tục công việc làm ăn...

Nhưng, trôi chảy trên dòng thời gian, lịch sử có liên tục mà cũng có gián đoạn. Thục thay Hùng, Âu Lạc tiếp nối Văn Lang là một gián đoạn, một bước nhảy vọt trong quá trình vận hành liên tục của lịch sử...

Có sự thay đổi của thiên nhiên

Lưu vực sông Hồng... thì bao giờ cũng là quê hương buổi đầu của dân tộc. Nhưng miền đất phì nhiêu ngày càng mở rộng về phía biển. Buổi đầu thời Hùng, núi Nghĩa, Bạch Hạc, Việt Trì là đỉnh của tam giác Bắc Bộ, thật xứng là trung tâm đất nước, đệ nhất đế đô nước Việt. Cuối đời Hùng, đỉnh tam giác châu đã dịch xuống miền ngã ba sông Đuống. Đồi núi xứ Đoài có xu thế nhường địa vị trung tâm

kinh tế cho miền ruộng đồng cao ráo xứ Bắc mà Kẻ Chu hay Chạ Chủ (tên cũ Cổ Loa) kề bên sông Hoàng (sông Ngũ Huyện hay sông Thiếp) là vùng cao ráo, phì nhiêu hơn cả...

Có thiên tài sáng tạo của con người

Đầu thời Hùng là buổi đầu thời đại đồng thau, công cụ và vũ khí bằng đá còn chiếm ưu thế. Cuối thời Hùng, bên sắc vàng lóng lánh của đồng, người Việt đã nhận ra tính hữu ích vô cùng trong sắc đen, xù xì của sắt. Thế kỷ V - IV trước công nguyên, người Việt đã khai sáng thời đại sắt của lịch sử Việt Nam.

Với sắt, đồng dồi dào, miền trung châu ngày càng được khai phá: rìu sắt, lưỡi cày đồng, mũi tên đồng đã đào được ở Cổ Loa và xa hơn về phía Thái Bình, Nam Định... là một minh chứng. Trung châu trở thành trung tâm kinh tế và văn hóa. Nó có xu thế kéo trung tâm chính trị xuống theo. Cổ Loa thay thế địa vị núi Hùng là một tất yếu lịch sử.

Kinh tế phát đạt đẩy mạnh sự giao lưu kinh tế và văn hóa giữa các vùng: "rừng vàng" góp sắt, đồng, lâm thổ sản cho miền xuôi, "biển bạc" góp cá, muối, ốc tiền cho miền ngược... Những cộng đồng nhỏ ngày càng có xu hướng hòa hợp trong một cộng đồng lớn hơn: Âu tộc và Lạc tộc - cũng là bà con máu mủ trong gia đình Việt tộc - hòa hợp trong cộng đồng Âu Lạc. Thời Hùng còn đậm đà sắc thái của chủ nghĩa bộ lạc, vua Hùng còn đậm hình ảnh một thủ lĩnh bộ lạc và liên minh bộ lạc hơn là hình ảnh một vị quốc vương

thực sự. Với Âu Lạc, Cổ Loa và An Dương Vương Thục Phán, nước Việt cổ có một thiết chế nhà nước rõ rệt hơn, dù vẫn chỉ là dạng thái sơ khai...

Có sự thúc đẩy của hoàn cảnh bên ngoài

Tình hình thế giới - cái thế giới mà người thời Hùng quan niệm được - thì chưa có gì thật nghiêm trọng. Phía đông là biển cả của những nhóm dân chài nói tiếng Mã Lai. Vùng phía nam và phía tây đều còn đang ở thời bộ lạc, chưa lập quốc. Phía bắc là thời buổi "Đông Chu liệt quốc", Xuân thu Chiến quốc tranh bá tranh hùng. Đất Bách Việt mới bị thăm dò, xâm phạm ở cực bắc.

Nhưng vào nửa sau thế kỷ III trước công nguyên, tình hình bỗng gay cấn hẳn lên. Năm 221 trước công nguyên, nhà Tần kết thúc cục diện "thất quốc tranh hùng" thời Chiến quốc, gồm thâu lục quốc, thống nhất sơn hà dưới uy quyền hoàng đế Tần Thủy Hoàng.

Với chủ trương "bình thiên hạ", chủ nghĩa bành trướng của tập đoàn phong kiến thống trị phương Bắc nảy nở và sẽ tồn tại dai dẳng. "Bắc cự Hung Nô, Nam bình Bách Việt", cùng với việc xây dựng Vạn Lý Trường Thành, Tần Thủy Hoàng phát 50 vạn quân xâm lược Bách Việt.

Đối với người Việt phương Nam khi ấy, nhu yếu chống ngoại xâm trở thành chuyện hàng đầu. Nhỏ chống lớn, ít địch nhiều, nhất thiết đòi hỏi các cộng đồng nho nhỏ của người Việt phải hợp nhất lại. Đó là một xu thế khách quan.

Người đứng ra thực hiện sứ mạng lịch sử trọng đại đó là Thục Phán, mà ngôi đền Cổ Loa - di tích lịch sử được xếp hạng - được dựng lên để dân Việt Nam mãi mãi tưởng nhớ công ơn. Thục Phán, chàng trai tuổi 20, một thủ lĩnh xuất sắc của người Âu Việt, đã chỉ huy cuộc chiến đấu lâu dài mười năm đầu tiên của dân tộc (218 - 209 trước công nguyên). Chống giặc Tần hung bạo. Mười năm ở rừng, kiên trì đánh, đánh ban đêm, đánh phục kích. Giặc thú nhận: "Quân Tần thây phơi máu chảy hàng mấy chục vạn người ... Chủ tướng Đồ Thư bị giết chết".

Trong và sau kháng chiến, Thục Phán trở thành nhân vật hàng đầu của lịch sử Việt Nam. Thục Phán thay vua Hùng ở ngôi thủ lĩnh tối cao của người Việt. Cùng dân Âu, dân Lạc, cùng các chiến hữu ông Nỏ (Cao Lỗ), ông Nồi, Lý Ông Trọng (sau trở thành Thánh Chèm)... Thục Phán dựng cơ đồ Âu Lạc, chỉnh thể quốc gia thứ hai của người Việt sau Văn Lang.

"Thục từ dứt nước Văn Lang
Cải tên Âu Lạc, mới sang Loa Thành!"

(Đại Nam quốc sử diễn ca)

Việc đầu tiên của vua Âu Lạc - An Dương Vương Thục Phán - là việc dời đô. Kể từ đây, mảnh đất Cổ Loa tiến lên hàng đầu của lịch sử, "mảnh đất đế vương" thứ hai, sau Bạch Hạc, Việt Trì (Lâm Thao, Vĩnh Phú).

Với Lâm Thao, kinh đô nhà Hùng có đồi núi chở che, có địa hình thiên nhiên bảo trợ.

Dời đô về đồng bằng, về Cổ Loa, vua Thục trông cậy vào sức mạnh con người. Với đê điều, người Việt cổ đã dựng lập một địa hình nhân tạo giữa miền trung châu. Một địa hình nhân tạo chuyên chú vào mục đích kinh tế. Với ba, bảy, chín lần vòng thành Cổ Loa, người Âu Lạc dựng lập một địa hình nhân tạo mới, kinh tế và quân sự nhuần nhuyễn kết hợp tài tình. Từ đây, một thành tựu văn hóa đặc sắc Việt Nam được ghi nhận: lũy đất bao quanh kinh đô vừa có tác dụng là đê vừa có tác dụng là thành ngoài. Về mặt đó, truyền thống kỹ thuật xây thành, từ Cổ Loa, sẽ được phát huy ở Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội.

Lịch sử ghi nhận: vào sau thế kỷ III trước công nguyên, Chạ Chủ - một làng quê thời Hùng - đã trở thành đế đô nhà Thục.

6. THÀNH CỔ LOA

"Ai về qua huyện Đông Anh,
Ghé xem phong cảnh Loa Thành Thục Vương
Cổ Loa hình ốc khác thường
Trải bao năm tháng dấu thành còn đây"

Bạn đọc thân mến! Người nghiên cứu khảo cổ lại một lần nữa mở đầu câu chuyện Cổ Loa bằng một dòng thời sự: đêm 26/12/1972, cùng với Khâm Thiên, B.52 cũng huỷ diệt

Cổ Loa. Chu Đình Sóc đã hy sinh! Chính anh, người phó chủ tịch xã thân quen ấy, một ngày hè 1967, đã chỉ huy việc chôn cất hai tên giặc lái Mỹ ở ven thành cổ, khi tàu bay chúng bị hại tại chỗ. Anh bảo tôi: "Chúng tôi có khắc tên họ, quê quán, và số lính ăn cướp của chúng. Để sau này vợ con chúng - những người Mỹ đau khổ ấy - đến thăm!". Nhớ thương anh, tôi sẽ xin Hà Nội cho tôi dẫn những người Mỹ đau khổ ấy đến thăm mộ anh và kể lại chuyện này. Kết luận chuyện này thế nào... là tuỳ ở họ! Còn bây giờ, xin phép anh cho tôi kể lại với bạn đọc những gì anh và bà con Cổ Loa đã giúp tôi tìm lại một Cổ Loa xưa.

Bên dòng Hoàng Giang, soi bóng tòa thành cổ vào bậc nhất Việt Nam. Thành khởi dựng hơn hai thế kỷ trước Thiên Chúa giáng sinh làm thủ đô Âu Lạc. Rồi không ngừng được sửa sang qua những tháng năm lịch sử. Cũng như không ngừng bị bào mòn bởi thời gian để ngày nay trở thành một khu di tích. Chắp nối và suy đoán từ những cái gì còn lại, ta hiểu được đôi phần về một thành tựu xuất sắc về quốc phòng của tổ tiên ta.

Vị trí: Cổ Loa nằm giữa trung tâm đất nước Âu Lạc, Hoàng Giang bao bọc phía nam. Sông ấy xưa to rộng, trên nhận nước Nhị Hà, dưới đổ nước vào sông Cầu, chảy qua năm huyện Yên Lãng, Kim Anh, Đông Ngàn, Tiên Du, Yên Phong - từ xứ Đoài sang xứ Bắc - nên còn gọi là sông Ngũ Huyện. Nét nổi bật: giao thông thuận lợi. Ai cũng biết: ngày xưa, dân ta triển khai chủ yếu giao thông thủy trên một địa hình đất nước sông ngòi chằng chịt. Ai cũng hay:

người Việt cổ lừng danh "lặn giỏi, bơi tài, thạo thủy chiến, giỏi chèo thuyền".

Địa hình: Cổ Loa là "đất đồng đường", đất cao ráo, "nắng mưa thì lúa tốt đường"! Trong 23 xã của Đông Anh, Cổ Loa - tên dân gian là Kẻ Chủ - cao nhất, Đại Vĩ - tên cũ: làng Quậy - trũng nhất : "Quậy ủ Chủ tươi, Quậy cười Chủ khóc" là chuyện thực khi nông thôn Việt Nam chưa thủy lợi hóa.

Vua Thục và triều đình Âu Lạc khéo chọn Cổ Loa làm đất định đô: cao ráo, giữa đất nước, giao thông thuận lợi.

Kỹ thuật xây thành: ngày ấy, đã có nồi niêu bát đĩa bằng sành, nhưng chưa có gạch ngói. Đây là một tòa thành đất.

Nét nổi bật đầu tiên: thành đắp ven sông, thành của những người làm ruộng đã biết đắp bờ vùng, bờ thửa, đắp đê... nên vòng ngoài cùng của lũy thành cũng đồng thời là đê. Đê bao quanh, dài hơn 8km, làm giới hạn cho kinh thành Âu Lạc (so với đê La Thành Thăng Long: hơn 30km).

Nét đặc sắc thứ hai: lũy thành đắp uốn lượn theo địa hình tự nhiên của vùng Kẻ Chủ: phía nam nương theo bờ trái sông Hoàng, phía bắc, lũy nối liền những đồi gò, - là những thềm cổ còn sót lại của sông Hồng nhìn dưới con mắt nhà địa chất. Cái tự nhiên và cái nhân tạo vừa đối lập, vừa hòa hợp. Đó cũng là một bản tính Việt Nam! Hiện còn lại ba vòng lũy đất "thành ngoài" 8km, "thành giữa" 6,5km, "thành trong" 1,6km. Lũy cao trung bình 4 - 5m, có

chỗ cao 8 - 12m hoặc hơn - nếu ta tính đến sự xâm thực bào mòn của mưa gió và người ngày sau. Chân lũy bề thế, vững chãi: 20 - 30m, mặt lũy cũng rộng: 6 - 12m, khi xưa tre vầu ken dày đặc.

Nét đặc sắc thứ ba: đào hào gắn liền với đắp lũy, ngoài là hào, trong là lũy, đất đào hào vượt lên đắp lũy, lũy cao rộng bao nhiêu thì hào cũng sâu rộng bấy nhiêu. Hào sâu, rộng, thuyền đinh đi lại được.

Hào lại nối với sông, và với miền đầm Cả rộng mênh mông, bảo đảm quanh năm hào có nước. Đó là nét đặc sắc thứ tư.

Lũy cao, khối lượng đất đắp ước tính khoảng 2,2 triệu mét khối. Với năng suất và dụng cụ đào đắp ngày xưa, phải bao nhiêu ngày công? Ít ra cũng vài triệu ngày công. Mà dân số Âu Lạc khi ấy - theo con số thống kê thời bấy giờ - là hơn 40 vạn! Một công trình lao động khổng lồ đối với đương thời. Đó là nét đặc sắc thứ năm.

Kẻ Chủ ở gần sông, chung quanh lại có nhiều vực sâu: nào vực Dê, đầm Cả, nào vực Tó, đầm Đài... Trung châu hơn hai nghìn năm trước đây còn lầy úng. Thành đắp rồi lại đổ - theo huyền tích - phải chăng một trong những lý do là ban đầu tổ tiên ta thời Âu Lạc chưa tìm ra được kỹ thuật chống lầy? Nhưng cuối cùng thành đã đắp xong - theo huyền thoại, là do vua Thục được thần Rùa Vàng giúp trừ yêu quái. Còn sự thực? Nhà khảo cổ được phép xẻ đôi các lũy thành để nhìn mặt lũy từ bên trong thì mới biết: chân lũy thành - đặc biệt những nơi gần sông, gần vực - được kè

chắc đá tảng, tảng to bằng mặt bàn, tảng nhỏ cũng bằng vốc tay người lớn. Vùng Cổ Loa không có đá. Phải khai thác và chuyên chở đá từ xa về. Lại một điều nữa, xiết bao công trình, kè lũy, kè đê là nét đặc sắc của kỹ thuật Việt Nam thượng cổ cho mãi đến ngày nay. Đó cũng là nét đặc sắc thứ sáu của Cổ Loa xưa.

Đặc điểm quân sự: thành là một công trình quốc phòng, được đắp nhằm mục đích quân sự. Ấy là thời đại của gươm đao, giáo mác, cung nỏ... Chưa có súng. Cổ Loa nói gì với các nhà quân sự?

Thứ nhất: Với vị trí ấy, Cổ Loa vừa là căn cứ phòng ngự, vừa là căn cứ có thể dùng để xuất phát tiến công. Tiến công bằng chiến thuyền, ngược tây bắc, xuôi đông nam. Tiến công bằng bộ binh, dựa lưng vào núi rừng Việt Bắc, hiên ngang tiến ra vùng biển cả - biển khi ấy gần hơn nay.

Thứ hai: Cổ Loa vừa là căn cứ thủy quân vừa là căn cứ bộ binh. Chiến thuyền dàn trên sông Hoàng, cũng có thể triển khai khắp nước, cũng có thể vào ẩn náu trong các quân cảng của kinh thành: đầm Cả giữa lũy Ngoài, lũy Giữa; "vườn Thuyền" giữa lũy Giữa, lũy Trong; cũng có thể triển khai khắp ba vòng hào phối hợp cùng bộ binh đánh địch.

Đó là căn cứ thủy binh. Về mặt bộ binh, Cổ Loa có nét tiêu biểu này: đây là một công trình gồm nhiều hệ thống phòng vệ liên tiếp nhau: những dải lũy tiền vệ bên ngoài ba vòng thành. Rồi lại hào - lũy - hào - lũy...

Lũy phía ngoài đắp dốc, phía trong đắp xoải: quân địch ở bên ngoài khó vượt vào, quân ta - ở bên trong - dễ vận động lên mặt thành đánh địch.

Cửa thành Ngoài, thành Giữa, thành Trong bố trí khéo: không cửa nào nhìn thông thống sang cửa nào. Đường nối hai cửa thành cùng phía đều là đường chéo, quanh co, lại có ụ phòng ngự hai bên. Cái tính cách đi lại quanh co đẻ ra huyền tích thành Ốc, Loa Thành.

Thành Trong: gần chữ nhật, trên một chu vi 1.650m có 18 ụ đất đắp cao vượt mặt thành và đắp nhô ra khỏi chân lũy thành hàng vài chục mét. Một tòa thành tua tủa như lông nhím, vượt cả thành Vauban (Vôbăng) trung cổ châu Âu với bốn mang cá bốn góc thành! Một tòa thành không có tử giác.

Đó là mặt kỳ diệu của Cổ Loa thành.

Vua ở trung tâm, quan quân ở các vòng ngoài, dân ở ven thành. Đó là thành lũy của một xã hội đã có sự phân hóa giai cấp và đẳng cấp. Hào là mồ chôn xã hội nguyên thủy. Lũy mọc lên sừng sững giữa xã hội văn minh.

Bạn đọc hỏi: thành đắp kỳ công như vậy, kỹ thuật giỏi như vậy, quân sự tài như vậy, cớ sao vua Thục thua Triệu Đà?

Vua Thục đã thắng 50 vạn giặc Tần.

Vua Thục đã nhiều lần thắng Triệu Đà. Đà sợ, lui quân, dùng mẹo lừa: cho con trai sang hàng An Dương Vương, cầu hôn với My Châu và xin ở rể bên Âu Lạc. Không đầy ba năm, nỏ thần - biểu tượng của những bí mật

quốc gia - bị mất cắp. Vua xa dân, tai không muốn nghe lời nói phải. Con gái vua nhẹ dạ tin người. Vì thế cơ đồ Âu Lạc cuối cùng mới đắm biển sâu...

Từ tòa thành kỳ diệu, Cổ Loa lại chứa đựng cả một bi kịch: bi kịch gia đình, bi kịch tình duyên, và hơn hết thảy: bi kịch mất nước.

Phải chăng, từ Cổ Loa xưa, ánh lên một chân lý này: nước vững không chỉ cốt ở thành cao, hào sâu; nước mạnh không chỉ cốt ở vũ khí sắc bén. Cốt yếu là lòng dân. Xây thành trong lòng dân là vững vàng nhất. Mất dân mất nước. Được lòng dân, khó khăn vạn lần, dân liệu cũng xong... [1]

---

1. Cổ Loa không còn vị trí một thủ đô nữa. Sau thời thuộc Triệu, nước ta lại bị Tây Hán, rồi Đông Hán đô hộ. Công trình quân sự hoàn mỹ Cổ Loa với tòa thành Ốc đồ sộ vẫn bị bọn thống trị sử dụng. Khảo cổ học đã phát hiện khá nhiều mộ gạch cổ vào các thời thuộc Đông Hán, Lục Triều, Đường ở khắp nơi quanh vùng. Đặc biệt, ngôi mộ Mạch Tràng còn có dấu tích văn tự cho biết rõ năm tháng tuyệt đối của những viên gạch lát mộ.

Ngôi mộ Mạch Tràng ở ngay đầu phía nam thôn Mạch Tràng, phía ngoài vòng thứ ba của thành Cổ Loa. Đây là một ngôi mộ quy mô khá lớn. Mộ đã bị phá hoại nên không còn biết kích thước chính xác lúc mới làm, nhưng riêng phần còn lại đã có chiều dài tới 8,40m, chiều cao còn lại tới 2,50m và chiều rộng là 2,50. Mộ xây dựng theo cách xếp gạch thành hình vòm cuốn trông tựa như một cống nước khổng lồ. Gạch xếp mộ có nhiều loại: loại to, loại nhỏ, loại có in chữ, loại in hoa. Loại to nhất dài tới 49cm, rộng 24cm, dày 8cm. Loại nhỏ kích thước bằng khoảng 2/3 loại vừa kể trên. Cạnh gạch in hoa nhiều dáng, viên in hình ô trám lồng, viên in hình hoa nở. Khi xếp mộ, tất cả những cạnh in hoa thường xếp quay vào phía trong, cho nên từ lòng mộ nhìn ra tưởng như lòng mộ được lát bằng một tấm thảm hoa.

7. ÔNG NỎ, HAY TƯỚNG QUÂN CAO LỖ

Ông Nỏ, tục gọi là đô Lỗ (đô Nỏ), sử cũ thường ghi là Cao Lỗ, một vị tướng giỏi thời vua Thục, quê mạn Lục Đầu (Hà Bắc).

Huyền tích kể rằng: khi quân Thục vây kín kinh thành Văn Lang, ông Nỏ mở cửa sau cho quân sĩ kéo vào, buộc vua Hùng nhường ngôi cho Thục Phán. Hôm ấy là ngày mồng 6 tháng giêng, sau trở thành ngày hội truyền thống của Cổ Loa: "Chết thì bỏ con, bỏ cháu, sống thì không bỏ mồng sáu tháng giêng".

Ngày mồng 9, Thục Phán lên ngôi, xưng là An Dương Vương. Cao Lỗ, cùng em (con nhà chú) là Cao Tứ, được vua Thục hết sức tin dùng. Cao Lỗ khuyên vua dời đô xuống đồng bằng, giúp vua tìm đất dựng đô, xây thành Cổ Loa.

Cái đáng quý ở đây là những viên gạch có in chữ. Những viên in dòng chữ "Vĩnh Nguyên thập nhất niên trị," (có nghĩa làm năm Vĩnh Nguyên thứ 11) tức là những viên gạch làm vào thời Hán Hòa Đế, năm 99 sau công nguyên. Có viên in "Vĩnh Nguyên thập thất niên trung trị" (làm vào trong năm Vĩnh Nguyên thứ 17), tức là vào thời Hán Hòa Đế, năm 105 sau công nguyên. Còn có viên khác in chữ "Vĩnh Sơ ngũ niên trung trị đại hình chuyên', nghĩa hàng chữ là "Loại gạch lớn làm trong năm Vĩnh Sơ thứ 5", tức là năm 111 sau công nguyên, thời Hán An Đế. Có viên còn in cả những câu chúc tụng sự giàu sang phú quý của bọn thống trị: "Dương cát thường phân tượng phú quý vạn tuế". Những dòng chữ in trên gạch mộ khẳng định rằng ngôi mộ không thể được chôn trước năm 111 sau công nguyên. Nói cách khác là ngôi mộ được chôn khoảng trên dưới 300 năm sau khi xây đắp thành Cổ Loa lịch sử.

Cao Lỗ lại phát minh loại nỏ bắn một lần nhiều phát, đầu mũi tên bằng đồng tốt. Nỏ mới, bắn xa, bắn nhiều, trở thành vũ khí lợi hại của người Âu Lạc. Sức mạnh trần gian được thần thánh hóa, đẻ ra chuyện nỏ thần.

Hàng vạn quân sĩ Âu Lạc, dưới quyền chỉ huy của tướng quân Cao Lỗ, ngày đêm tập bắn nỏ. Vua An Dương Vương sai dựng đài xem bắn (Ngự Xạ đài) ở Cổ Loa, ngự xem tướng sĩ luyện quân, tập bắn. Vua mãn ý, cử Cao Lỗ làm tướng trấn giữ cửa Bắc, vị trí xung yếu bậc nhất của Loa Thành.

Triệu Đà xâm lăng Âu Lạc. Quân ông Nỏ bắn tên như mưa, giặc chết đầy đồng. Đà sợ lắm, phải lui binh.

Đà xảo quyệt sai con trai sang làm con tin ở triều đình Âu Lạc, lại xin cưới My Châu, cho con ở rể bên Âu Lạc.

Nhiều người yêu nước trong triều đình Âu Lạc can ngăn vua An Dương. Trong số đó có tướng quân Cao Lỗ. Ông nói với vua:

- Nó mượn cớ cầu hòa, cầu hôn để mưu cướp nước ta đó!

Vua không nghe lời nói phải. Ba cha con ông Nồi về vườn. Cao Lỗ ở lại kinh thành, cử người giám sát chặt chẽ Trọng Thủy. Thuỷ tỉ tê với vợ, giả vờ doạ sẽ về ngay Bắc quốc. My Châu nhẹ dạ cả tin, đem việc đó tâu với vua cha. Lạc hầu trấn giữ cửa Đông ghen tài Cao Lỗ, lại bị họ Triệu dùng tiền của mua chuộc, cũng gièm pha Cao Lỗ cùng vua.

Vua An Dương đối xử với Cao Lỗ ngày càng tệ bạc. Cuối cùng, Cao Lỗ phải rời bỏ triều đình. Ông nhắn lại vua:

- Giữ được nỏ thần thì giữ được thiên hạ. Mất nỏ thần thì sẽ mất thiên hạ!

Vua An Dương ngày càng lơ là việc nước, bỏ bê việc quân. Trọng Thuỷ ở Âu Lạc chưa đầy ba năm, xui nguyên giục bị, mua chuộc nhiều Lạc tướng, nắm được hết tình hình quân dân rồi trốn về nước báo lại với vua cha. Triệu Đà cất đại quân xâm lăng Âu Lạc. Và lần này vua An Dương thua to, bỏ thành mà chạy.

Nghe tin giặc tới, Cao Lỗ lật đật trở lại kinh thành, xông pha trận tiền, cản giặc cho vua chạy. Cuối cùng, lực tàn, thân yếu, tướng quân Cao Lỗ, người anh hùng quả cảm, đã gục ngã trên mảnh đất Cổ Loa lịch sử...

Sinh vi tướng, tử vi thần, Cao Lỗ được dân lập đền thờ ở Cổ Loa, ở Ái Mộ (nghè bị đốt năm 1946) và cả ở trên bến Bình Than (gần Phả Lại).

Trên cửa sông Tô, tướng quân Cao Tứ bầy trận. Dưới sông là quân thủy và thuyền chiến, trên bến là quân bộ và voi chiến.

Đại cục đã vỡ nên dù Cao Tứ đã xông pha diệt địch, cuối cùng trận địa cũng tan. Tư thế uy nghi trên mình voi chiến, Cao Tứ cùng con voi có nghĩa gieo mình xuống dòng Tô Lịch hy sinh. Ông cũng được dân làng Hà Nội cổ lập đền thờ, ở đền Hương Nghĩa (13b phố Đào Duy Từ) và ở đình Ngũ Đằng (Hàng Bè).

Đình Ngũ Đằng xưa, có tượng voi và câu đối:

"Tô chử nộ ba đào, nhất phiến tinh trung truyền Thục sử;

Loa thành huyền nhật nguyệt, cửu trùng hoa cổn tại Đinh triều".

(Sông Tô cuồn cuộn sóng căm hờn, tấc dạ trung thành truyền sử Thục;

Thành Ốc treo cao vầng nhật nguyệt, áo hoa phong tặng tự triều Đinh).

8. LÝ ÔNG TRỌNG

Ven đê sông Hồng, bên cửa sông Nhuệ có ngôi đền nổi tiếng tự ngàn xưa. Đó là đền Chèm, nay thuộc huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội. Đền thờ Đức Thánh Chèm, tức là Lý Ông Trọng.

Một huyền thoại kể rằng Ông Trọng là một người khổng lồ, đã từng giúp Sơn Tinh (thánh Tản Viên) giăng lưới sắt trên ngã ba sông Nhuệ, sông Hồng, trừ loài thủy tộc. Ông khổng lồ dạng chân, chân trái giẫm bên bờ trái, chân phải giẫm bên bờ phải sông Hồng, cúi người xuống sông, dùng gươm khua khoắng nước; chém đứt con giải - là con vua Thủy Tề - ra làm ba khúc. Ấy vì thế mà ba làng Hối bên tả ngạn (nay thuộc Đông Anh) thờ Ông Trọng

khổng lồ [1]! Dân chài trên sông Hồng ngày trước tin rằng vì kỳ tích đó của Ông Trọng mà cả một khúc sông Hồng từ bến Chèm đến bến Phà Đen không bao giờ giải dám lai vãng đến nữa.

Đấy là câu chuyện người khổng lồ đất Chèm: một Lý Ông Trọng "anh hùng văn hóa", lập kỳ tích chiến đấu chống các lực lượng tự nhiên.

Còn sau đây là chuyện Lý Ông Trọng, một nhân vật được xem là thuộc thời kỳ lịch sử dựng nước - thời An Dương Vương Thục Phán.

Chuyện kể rằng: Ông Trọng họ Lý người làng Chèm, thân thể cao lớn, khí chất cứng cáp, mạnh mẽ, khác hẳn người thường. Lúc trẻ, thời vua Hùng thứ 18, làm một chức nhỏ ở huyện ấp, bị quan trên quở quạt. Vì sao ông bị quở phạt thì mỗi người kể một cách. Có người bảo vì ông thấy tên lính đánh đập dân phu, ông tức giận giết chết tên lính đó. Có người bảo vì ông giỏi võ, vào triều thi đấu, lỡ tay giết chết một lực sĩ của nhà vua. Có người lại bảo vì ông phá kho thóc của nhà vua đem chia cho dân nghèo đang lâm nạn đói... Mọi lời kể đều cho rằng vì vua thương ông là người có tài nên không nỡ giết... Bị quở phạt, ông than rằng: "Làm người phải có chí hăng hái như chim phượng hoàng bay

---

1. Đây là cấu trúc lưỡng phân – lưỡng hợp (dualité: có thể dịch là "lưỡng nghi"), thường thấy của các làng quê Việt cổ.

muôn dặm xa, sao chịu làm tôi tớ người, để cho người mắng nạt?". Ông liền bỏ chức, đi xa cầu học, cầu tiến.

Sau ông làm tướng cho An Dương Vương Thục Phán. Mười năm kháng chiến chống xâm lược Tần, khi quyết đánh, lúc tạm hòa, vua Thục đã cử Ông Trọng sang sứ nước Tần.

Khi ấy ở biên giới phía bắc, nhà Tần hay bị quân Hung Nô quấy nhiễu. Tần Thủy Hoàng đã xây dựng Vạn Lý Trường Thành để ngăn chặn mà vẫn không trừ được mối họa Hung Nô.

Có Ông Trọng là tướng tài của vua An Dương sang sứ, vua Tần nhờ Lý Ông Trọng đem quân đánh Hung Nô giúp Tần.

Ông Trọng đem quân Tần ra giữ đất Lâm Thao (nay thuộc tỉnh Cam Túc, Trung Quốc). Đánh trận nào, thắng trận đó, quân Hung Nô kinh sợ. Uy danh Ông Trọng dội vang, Hung Nô từ đó không dám xâm phạm quan ải nhà Tần.

Tần Thủy Hoàng phong thưởng cho Ông Trọng rất hậu, ban tước cao, lại gả công chúa cho ông, định lưu Ông Trọng mãi mãi ở lại đất Tần.

Nhưng Ông Trọng khăng khăng một mực xin về nước, về quê, yên nghỉ tuổi già. Sau khi Ông Trọng chết, Tần Thủy Hoàng sai đúc đồng làm tượng, theo hình dạng Ông Trọng, dựng ở cửa Kim Mã, kinh thành Hàm Dương (nay thuộc tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc). Trong tượng chứa được hàng chục người. Mỗi khi có sứ giả nước ngoài đến lại sai người vào trong tượng để cử động ngầm mặt mũi

chân tay. Hung Nô thấy thế, cho rằng Ông Trọng còn ở đất Tần, sợ uy ông, không dám động binh...

Từ đó, Trung Quốc có lệ gọi những pho tượng lớn là Ông Trọng. Tên riêng hòa lẫn tên chung. Chuyện Ông Trọng là một huyền tích được lịch sử hóa, hay là sự thực lịch sử nhuốm màu truyền thuyết? Có lẽ còn cần nghiên cứu thêm. Song chất truyện thì thấm đượm niềm tự hào của người Việt tự thuở xưa xa...

9. ÔNG NỒI

Có một nhà nọ, quê ở Hương Canh (nay thuộc huyện Yên Lãng, tỉnh Vĩnh Phú) làm nghề nặn nồi niêu. Bố mẹ sinh được một đứa con trai, đặt tên là Nồi.

Nồi càng lớn càng thông minh, lại giỏi võ, giỏi vật nhất vùng. Gặp khi vua An Dương mở kỳ thi võ để chọn người tài chống giặc, dân làng tiến cử đô Nồi và cấp tiền gạo cho anh về kinh thi võ.

Đô Nồi đã không phụ lòng tin yêu của dân làng. Anh giật giải võ, giải vật, và được cử làm tướng trong triều đình Âu Lạc.

Gần kinh đô Cổ Loa, có làng Chiêm Trạch. Trong làng có cô gái mồ côi, ở với cậu. Cô gái lấy ông Nồi, sinh

được hai trai, đặt tên là Đống và Vực. Lớn lên, hai anh em Đống, Vực cũng theo phò tá vua Thục.

Triệu Đà phát quân xâm lược Âu Lạc. Ba bố con ông Nồi chiêu mộ dân Chiêm Trạch làm binh, được vua Thục cấp cho nỏ bắn một lần được nhiều phát, đã nhiều lần đẩy lùi quân Triệu.

Triệu Đà sai Trọng Thủy sang Âu Lạc cầu hòa và cầu hôn với công chúa My Châu.

Ba cha con ông Nồi vào triều can ngăn vua Thục:

- Lòng người khó dò biết, không nên nhẹ dạ cả tin!

Vua Thục không nghe lời nói phải.

Ba cha con ông Nồi phải bỏ chức, về Chiêm Trạch làm ruộng.

Ít năm sau, Triệu Đà lại phát quân xâm lược Âu Lạc. Lần này vua An Dương bị thua. Sau khi chém con gái, vua nhảy xuống biển tự tử.

Quân Triệu chiếm đô cũ Cổ Loa. Triệu Đà sai người đến Chiêm Trạch dụ ba cha con ông Nồi, hứa phong quan tước.

Ba cha con ông Nồi lớn tiếng mắng Triệu Đà là quân phản bội. Ông Nồi tỏ ý tức giận không chém được đầu giặc để trả thù cho vua Thục chứ khi nào chịu làm tôi tớ cho quân cướp nước.

Mua chuộc không được, Triệu Đà tiến quân vào vây

Chiêm Trạch. Ba cha con ông Nồi đốc suất dân làng chiến đấu chống giặc. Nhưng sau vì thế yếu, hai vợ chồng ông Nồi cùng các con phá vòng vây chạy về Hương Canh quê cũ.

Giặc đuổi theo vây Hương Canh. Hai vợ chồng ông Nồi phải giả trang làm người bán nồi, đội nồi, gánh niêu đất trốn ra. Và lại định quay về Chiêm Trạch, Chẳng may, giặc Triệu phát giác được ngay và tức tốc đuổi theo. Tới Chiêm Trạch, cổng làng đã đóng chặt, đêm hôm gọi cổng càng khó khăn. Dân làng thấy hai người gánh nồi lại ngờ là quân giặc giả trang đánh úp, không dám mở cổng làng. Giặc đuổi tới gần, thấy khó bề chạy thoát, hai vợ chồng ông Nồi đã rút dao tự vẫn để khỏi sa vào tay giặc. Hai hôm sau, ông Đống và ông Vực cũng trốn về Chiêm Trạch. Thấy bố mẹ đã chết, hai ông cũng tự tử theo. Cả bốn người gia đình ông Nồi được dân làng chôn ở khu gò ngoài rìa làng, sát chân đê sông Đuống. Nơi ấy khi xưa có nhiều cây cối um tùm, gọi là "gò Thánh hóa".

Ông Nồi cùng vợ và hai con được nhân dân hai thôn Ngọc Chi và Vĩnh Thanh (nay thuộc xã Vĩnh Ngọc, huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội) lập đền thờ cúng [1].

---

1. Theo bản sự tích ông Nồi còn giữ được ở thôn Vĩnh Thanh và truyền thuyết địa phương.

PHẦN THỨ BA

HÀ NỘI CỔ, 1000 NĂM ĐẤU TRANH GIÀNH LẠI NƯỚC

I. HÀ NỘI THỜI ĐẠI HAI BÀ TRƯNG

Hai Bà Trưng, theo huyền tích, là cháu chắt bên ngoại nhà Hùng. Quê mẹ ở thôn Nam An, xã Cam Thượng, huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây. Quê bố ở Hạ Lôi, huyện Yên Lãng, tỉnh Vĩnh Phú.

Thời ấy nhà Hán thống trị nước ta, thứ sử và thái thú Giao Chỉ đều đóng trụ sở ở Luy Lâu, nay là làng Dâu, huyện Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc. Như vậy trung tâm đất nước, trung tâm chính trị thời đó vẫn là miền xứ Đoài, xứ Bắc. Hồi đó, vùng Hà Nội vẫn là một miền rừng rậm, đầm lầy, với một số thôn xóm ở rải rác trên những doi đất cao ven sông. Dân cư tập hợp chưa nhiều, nhà Hán vẫn chưa tách đặt thành một huyện riêng.

Nhưng cuộc khởi nghĩa mùa xuân năm 40 mang tính chất nhân dân sâu sắc của Hai Bà Trưng đã tác động sâu xa đến những thôn xóm hẻo lánh vùng Hà Nội cổ. Chiến trường chính không diễn ra ở đây, nhưng Hà Nội cổ vẫn góp phần xứng đáng của mình vào cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng. Thanh Trì có Nguyễn Tam Trinh ở Mai Động, nàng Tía ở Vĩnh Ninh... Đông Anh có công chúa Vĩnh Huy ở Vân Hà, ông Đông Bảng ở Gia Lộc... Gia Lâm có công chúa Quốc Hương ở thôn Hoàng Xá xã Kiêu Kỵ, vợ chồng Đào Kỳ ở thôn Bắc Biên xã Ngọc Thụy, Khỏa Ba Sơn ở thôn Xuân Đỗ Hạ xã Cự Khối, ba anh em Đào Đô Thống,

Đào Chiêu Hiển, Đào Tam Lang ở Ngọc Động xã Đa Tốn - ba vị này sau khi giúp Bà Trưng, đã nhảy xuống sông Bồ Đề tự tử khi được tin Hai Bà tuẫn tiết ở Hát Giang, hai ông Đống và Hựu ở thôn Kim Hồ sau khi đánh thắng 10 trận, đến trận thứ 11 thì bị dao đâm, thua chạy về Kim Hồ và mất ở đấy...

Danh sách anh hùng, nữ kiệt Hà Nội cổ thời đại Bà Trưng hẳn còn dài vì công cuộc điều tra làm chưa đầy đủ [1]. Tuy nhiên, tài liệu hiện có cũng góp phần chứng thực rằng cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng thực sự là một phong trào của nhiều tầng lớp nhân dân nhất tề nổi dậy "đền nợ nước, trả thù nhà".

Sau đây, xin kể lại sự tích một số nhân vật, không hẳn là nhân vật lịch sử đích thực thời đại Bà Trưng song thấm đượm tính chất yêu nước dân gian...

1. BA CHỊ EM TRONG NGÕ THỔ QUAN

Ba chị em họ Đào, chị là Phương Dung, hai em trai là Hiển Hựu và Quý Minh - những duệ hiệu chứ không phải là tên thực - được thờ làm thành hoàng ở đình Thổ Quan, xưa thuộc tổng Hữu Nghiêm (sau đổi là An Hòa) huyện

1. Theo tài liệu của Phòng Bảo tồn bảo tàng, Sở Văn hóa Hà Nội

Thọ Xương, nay thuộc phố Khâm Thiên. Sau đây, ghi theo lời truyền miệng của cố lão kinh thành:

Đáp lời kêu gọi khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, ba chị em ruột mộ quân hưởng ứng. Khu Ống Lệnh trong ngõ Lệnh Cư là nơi tập hợp nghĩa binh, nghe tiếng ống lệnh là bắt đầu xuất phát tiến công. Bãi trận ở khu trường học La Thành là nơi tập trận - hay là nơi đã diễn ra chiến trận. Hồ Đồn ở ngõ Chiến Thắng, đối diện với đồn công an Khâm Thiên ngày nay, là nơi đóng quân. Xốc Súng ở phía tây nam đình Thổ Quan, cũng là một đồn quân, gần đó xưa kia có ao nở đầy hoa súng...

Nghĩa quân vượt sông Cái sang miền Kinh Bắc, đuổi Tô Định, góp phần thu phục 65 thành và giúp Trưng Vương dựng xây đất nước. Ba năm sau, Mã Viện sang xâm lược, ba chị em phò Trưng Vương chiến đấu dũng cảm ở Hát Môn. Trưng Vương hy sinh, ba chị em - chiến tướng lui về Thổ Quan, dựng ba đồn chống giặc. Thổ Quan, Hà Nội cổ thành chiến trường giao tranh ác liệt. Và rồi ba chị em cùng hóa... "Suốt ba đêm ngày, dù đã thác, ba chị em vẫn còn giết nhiều quân tướng Hán".

Bài văn bia ở đình còn kể lại như thế với đời sau những lời thơ và mộng. Đất ả đào ngày sau, dường như từ dạo ấy đã sang sảng tiếng ca ngâm mỗi khi nghĩa quân xuất trận.

"Chinh táp hành hành xuất ngọc quan
Tam quân như nhất, một hào đoan.

Thiên lý trì khu, thiên lý mộng
Nhất trùng ly biệt, nhất trùng quan".

Tạm dịch:

Phất cờ ra khỏi ải quan
Ba quân kết đoàn, một khối thép gang
Ruổi rong muôn dặm, giấc mộng bàng hoàng
Biệt ly xá kể bước đàng viễn chinh

Có thơ ấy, lại có thêm câu đối - còn nguyên vẹn ở đình sau những trận mưa bom B.52 những ngày đông 1972 - ngợi ca tinh thần anh dũng chiến đấu, dù giữa hoàn cảnh hầu như tuyệt vọng:

"Nhất thi khảng khái anh hùng lệ,
Bách chiến quan hà cố quốc tâm"

(Sảng khoái một bài thơ, cảm khái anh hùng giọt lệ
Quan hà trăm trận đánh, vững bền cố quốc lòng trung).

Ba chị em, gốc từ Thanh Hóa, sinh cùng một bọc theo một môtíp rất dân gian ("một gái - hai trai" của thần thoại khởi nguyên), lại được gắn với một mô típ khác nhuốm màu Đạo giáo: mẹ nằm mộng thấy tiên cho ăn ba quả đào, sau đó thụ thai. Sự tích ấy còn ảnh xạ trong đôi câu đối:

"Nhất thất trung trinh, thị tỉ, thị huynh phái xuất Thanh Hoa tam trí dũng!

Ức niên miếu mạo, vi thần, vi tướng, lực phù Trưng chúa lưỡng anh thư"

(Một cửa trung trinh, này chị, này anh, gốc tự Thanh Hoa ba trang trí dũng;

Muôn năm miếu mạo, là thần, là tướng, sức phò Trưng chúa hai vị anh thư).

Nội thành Hà Nội, Thổ Quan, là nơi duy nhất còn lưu lại những tên đất in bóng hình một chiến trường xưa...

2. ÔNG TỔ LÒ VẬT MAI ĐỘNG

Nguyễn Tam Trinh [1], người quận Cửu Chân (Thanh Hóa) trước có làm quan cho nhà Hán. Chán ghét chế độ thống trị hà khắc, ông từ quan. Đến Mai Động, rừng mơ, đất lạ, người hiền, ông mến cảnh, mến người, dừng chân ở lại. Ông mở trường dạy học bên bờ sông Kim Ngưu, lựa chọn, thu nhận 30 học trò có chí khí, nghị lực và sức khỏe. Ông truyền dạy cả văn lẫn võ. Trong các môn võ thuật, ông chú trọng truyền dạy cho học trò cách thức đấu vật. Nhiệt tình yêu nước và bản lĩnh cao cường về võ thuật của thầy dần dần truyền sang đám học trò. Cuối cùng, họ trở thành những đô vật tài năng. Tiếng lành đồn xa, người các vùng kéo đến xin học rất đông. Nguyễn Tam Trinh và các học trò chia nhau vừa truyền dạy võ thuật, vừa ngầm chiêu mộ nghĩa quân, chuẩn bị khởi nghĩa.

---

1. Theo thần tích ở Mai Động, ông sinh năm Canh Dần (22 trước công nguyên)

Đầu năm 40, hưởng ứng lời thề sông Hát "rửa sạch nước thù", Nguyễn Tam Trinh tập hợp học trò thành đội ngũ, làm lễ tế trời đất. Rồi thầy trò kéo nhau lên Hát Môn tụ nghĩa. Đô Trinh được Hai Bà Trưng cử làm tướng, cầm đầu một đạo binh lớn. Ông cùng học trò rèn luyện quân sĩ, xông pha trận mạc, lập nhiều chiến công.

Chiến thắng về làng, dân vui mừng mổ trâu lợn đón rước và mở hội vật mừng xuân chiến thắng...

Ngày nay, Mai Động vẫn có đền thờ Nguyễn Tam Trinh và hàng năm dân làng vẫn tổ chức hội vật vào ngày mồng 10 tháng hai để đua tài và tưởng nhớ người xưa.

3. NÀNG TÍA

Một xóm nhỏ thuộc thôn Vĩnh Ninh, huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội. Đó là quê hương nàng Tía.

Nàng Tía mồ côi cha mẹ, ở với người cô ruột. Nàng Tía xinh tươi và giỏi võ. Năm nàng 15 tuổi cũng là năm Bà Trưng ra mở nước.

Trưng Vương đi xem xét các nơi trong nước, một ngày kia đến vùng Vĩnh Ninh. Vua bà dừng chân nghỉ, đặt tiệc mời các bô lão đến dự và chuyện trò việc nước .

Nàng Tía đi gánh nước ở giếng làng, qua gốc đa xóm Gàng. Từ trong nhà nghỉ (nay là miếu Nghè), Trưng Vương

nhìn thấy nàng Tía xinh tươi, vời vào hỏi chuyện. Lại vời cả người cô của nàng Tía đến, thưởng ít bạc lụa, dặn dò nuôi nấng nàng Tía cho cẩn thận.

Ba năm sau... Mã Viện đem quân sang đàn áp nước Âu Lạc và Trưng Vương. Là người yêu nước, lại cảm ơn nghĩa Bà Trưng chăm sóc khi trước, nàng Tía chiêu quân mộ tướng đi đánh giặc.

Tháng mười, thuyền giặc xuôi sông Đáy, tiến ra cửa Thần Phù (nay thuộc huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình). Nàng Tía đem chiến thuyền chặn giặc ở đó. Cửa biển Thần Phù đầy sóng dữ:

"Lênh đênh qua cửa Thần Phù
Khéo tu thì nổi, vụng tu thì chìm!".

Vượt lên sóng dữ, nàng Tía chỉ huy đoàn chiến thuyền đánh địch. Giặc mắc nghẽn ở đó hàng tháng trời vì tài cầm quân đánh giặc của người con gái Việt Nam 18 tuổi.

Một ngày đông lạnh, 13 tháng một. Gió to sóng cả. Thế và lực quân ta yếu dần. Ngày ấy chiến thuyền của nàng Tía chìm trong sóng nước Thần Phù...

Ngày nay, đến Vĩnh Ninh, quê nàng Tía, ta còn thấy một mái đình khá đẹp. Trong đình, ba ngai gỗ sơn son thờ ba vị anh hùng giúp dân, cứu nước. Hai người - ông Đất và ông Rắn - là tướng của vua Hùng dẹp giặc Mũi Đỏ, Ma Lôi. Người thứ ba, dân thờ ở ngai giữa, chính là nàng Tía. Trong đình, còn nhiều câu đối, xin phép dẫn một câu:

*"Sinh ứng xương kỳ, hiệp tán Hùng gia song hiển thánh;
Triệu bằng tiền mộng, dực phù Trưng thế nhất anh thư".*

(Thời thịnh ra đời, phò triều Hùng hai ngôi hiển thánh;
Mộng xưa ứng triệu, giúp vua Trưng một vị anh thư).

Hàng năm, dân làng mở hội vào ngày 13 tháng năm. Trong buổi lễ, có cuộc vui. Làng trong làng ngoài chia làm hai phe. Với gươm dao, giáo mác bằng tre nứa có phất giấy trắng hồng, hai phe chơi trận giả [1]: hiện lại cấu trúc lưỡng hợp xưa của các làng Việt cổ. Giáo đâm, gươm chém hòa với tiếng trống thúc, tiếng hò reo sôi nổi của dân làng.

4. BA ANH EM:
CHÀNG QUÁCH VÀ HAI NÀNG ĐINH

Thôn Thượng Cát (xã Thượng Cát, huyện Từ Liêm) mé trên Chèm Vẽ thờ ba vị thần. Cũng ba, nhưng ở đây là một nam, hai nữ: Quách Lãng, Đinh Bạch Nương, Đinh Tích Nương. Quê ở Hoa Lư động, ba anh em con cô con cậu ruột, họ hai bề; mẹ hai nàng Đinh là em gái bố Quách Lãng, mẹ chàng Quách lại là chị ruột bố hai nàng Đinh.

Hai gia đình rất gắn bó, ba anh em từ nhỏ cùng chung sống, lớn lên cùng luyện võ. Được tin Bà Trưng khởi binh,

1. Dân tộc học gọi là "đấu tượng trưng" (lutte agonistique).

ba anh em từ Hoa Lư lên Hát Môn tụ nghĩa. Qua làng Kẻ Thượng Cát, ba người dừng chân nghỉ... Rồi hai nàng lên Hát Môn trước. Chàng Quách ở lại đến hôm sau, chưa kịp đi thì đã có em trai Bà Trưng tới đón và cùng nhau đi mộ quân ứng nghĩa. Rất nhiều trai làng Kẻ gia nhập đám quân này.

Đuổi xong Tô Định, chàng Quách được hưởng ấp ở Từ Liêm, Thượng Cát. Ba năm sau, cự Mã Viện, chàng Quách hy sinh... Nhân dân Thượng Cát lập đàn tế và thờ làm thành hoàng.

Ba anh em đều được thờ làm thần ở cả ba làng Kẻ: Kẻ Thượng Cát, Kẻ Đông Ba và Kẻ Hạ Cát (nay là Đại Cát, thuộc xã Liên Mạc, Từ Liêm).

Đôi câu đối biểu dương sự nghiệp ba vị thần, đồng thời cũng thể hiện lòng tự hào địa phương:

"Tinh trung nhất khí quán sơn hà, thử dân, thử thổ,
Huynh muội tam nhân tòng đại nghĩa, vi tướng, vi thần"

(Tinh trung khí mạnh khắp non sông, này dân, này đất;
Anh em ba người theo nghĩa lớn, là tướng, là thần).

5. BA TƯỚNG HỌ ĐÀO Ở NGỌC ĐỘNG

Thôn Ngọc Động thuộc xã Đa Tốn huyện Gia Lâm. Thôn thờ ba vị thần. Cũng lại ba, song ở đây thuần dương,

ba anh em trai cả: ông Đô Thống, ông Chiêu Hiển và ông Tam Lang. Cả ba đều theo giúp Hai Bà Trưng đuổi Tô Định, đánh Mã Phục Ba. Trận cuối cùng, thế trận dàn ra ở Bồ Đề gần trang Đa Tốn. Thần tích đình Ngọc Động chép khoa trương: một đoàn cá rùa rắn giải từ dưới nước nổi lên, "rước" ba ông đi mất trước những cặp mắt hoảng loạn của quân thù. Lại một số câu đối tuyên dương công trạng:

"Tượng quận dương uy nhiêu tướng lược;
Bồ tân tuẫn tiết tận thần trung".

(Quận Tượng oai hùng, nhiều tài tướng lược,
Bến Bồ tuẫn tiết, tận nghĩa trung thần)

"Tái Bắc tức chinh trần, công cao trục Định;
Hồ Tây dương nộ lãng, nghĩa trọng phù Trưng".

(Ải Bắc yên bụi can qua, công đầu đuổi Tô Định;
Hồ Tây nổi sóng căm giận, nghĩa nặng phù Trưng Vương).

6. KHỎA BA SƠN Ở XUÂN ĐỖ HẠ

Xuân Đỗ Hạ là một trong ba làng Xuân Đỗ, nay thuộc xã Cự Khối, huyện Gia Lâm. Xưa có tên là ấp Hoa Động. Sắc phong thần tướng Hai Bà Trưng ở đình thôn này ghi một cái tên là lạ: *"Khỏa Ba Sơn"*. Khỏa Ba Sơn đã chiêu mộ hơn hai trăm đinh tráng hưởng ứng cuộc khởi nghĩa Hai

Bà Trưng. Ông được cử tới khu Hoa Động (Xuân Đỗ Hạ) dựng một đồn giả để đánh lừa giặc Hán, góp phần đánh đuổi Tô Định. Xong việc, ông về Hoa Động, dựng điện tranh, ăn ở cùng dân rồi hóa...

7. NÀNG QUỐC Ở HOÀNG XÁ

Nàng Quốc, mẹ họ Đào, sinh ra dưới gốc cây đào khu Hoàng Xá, trang Hạ Tốn (nay thuộc xã Kiêu Ky, Gia Lâm).

Nàng Quốc chiêu mộ trên 2.000 người gia nhập khởi nghĩa Bà Trưng. Việc lớn đã thành, Trưng Vương phong thưởng, nàng Quốc chỉ xin khu đất ở Hoàng Xá lập đền thờ mẹ.

Ba năm sau, nàng Quốc chia quân chống cự Phục Ba tướng quân Mã Viện. Tình thế bất lợi, nàng cùng vua Trưng phi ngựa lên núi. Và không ai còn thấy bóng nàng đâu nữa... Chỉ còn đôi câu đối ở đình Hoàng Xá ca ngợi chí nàng:

"Tô khấu tước bình, trực bả quân thoa đương kiếm kích;
Trưng vương dực tái, hảo tương cân quắc hộ sơn hà".

(Dẹp giặc Tô cứu dân, quyết lấy quần thoa thay kiếm kích;

Phù vua Trưng dựng nước, tài đem khăn yếm giữ non sông).

8. THÀNH CÔNG

"Thành Công tương liệt đại vương" được thờ ở năm thôn thuộc xã Cổ Linh cũ, tức những thôn Tử Đình, Nha Thôn, Sài Đồng, Trạm Thôn và Ô Cách.

Ông là một tướng của Bà Trưng, người xứ Đông, được hưởng thực ấp ở Gia Lâm. Vừa coi quân, vừa đi khắp huyện kinh lý công việc, thúc đẩy nhân dân làm ruộng, chăn tằm...

Đến trang Cổ Linh, thấy phong cảnh đẹp, dân chúng cần cù, ông lưu lại ít lâu. Ba năm sau, Thành Công lên Lạng Sơn chống quân Mã Viện. Sau khi Bà Trưng tuẫn tiết, ông cùng quân sĩ vừa đánh vừa rút vào Thanh Hóa, đến trang Tâm Quy huyện Tống Sơn, phủ Hà Trung thì mất. Dân Cổ Linh sau đó mới nghe tin, dựng đền thờ ông. Trong năm thôn, đền chính là đình thôn Trạm.

Một đôi câu đối ở đình này ghi lại sự tích vị thần anh dũng:

"Kỷ tải dực Trưng Vương, Tô tặc bình dư, long tướng ấn

Ngũ thôn chiêm thánh đức, Quy tranh hóa hậu, ngật thần từ".

(Mấy năm phò vua Trưng, giặc Tô Định dẹp tan, rõ ràng ấn tướng;

Năm thôn nhuần đức thánh, đất Tâm Quy hiển hóa, cao đẹp đền thiêng).

9. ÔNG ĐỐNG VÀ ÔNG HỰU Ở KIM HỒ

Hai ông là anh em sinh đôi, vốn quê ở Cự Ninh, Thanh Hóa, được bà dì họ Mặc, người thôn Kim Đường (nay là Kim Hồ, thuộc xã Lệ Chi, huyện Gia Lâm) đem về nuôi.

Lớn lên, có sức khỏe và chí lớn, hai anh em chiêu tập binh mã, hưởng ứng khởi nghĩa Hai Bà Trưng. Ba đồn, ba doanh trại mọc lên ở Kim Đường, làm thế nương dựa lẫn nhau, đã góp phần vào chiến thắng chung của dân tộc.

Trưng Vương phong tướng và phong ấp cho hai ông ở ngay đất đó. Khi Mã Viện sang xâm lăng, hai ông được lệnh giữ xứ Lạng, cùng quân Hán giao tranh nhiều trận. Vừa đánh, vừa lui, đến Gia Lâm, trong một trận huyết chiến, hai tướng bị thương, chạy về đến cánh đồng Kim Đường thì hóa. Nay ở đó có khu mộ lớn, gọi là "Mả Cả". Đôi câu đối trong đình còn thể hiện rõ niềm tự hào của nhân dân về hai ông tướng cùng quê:

"Hiệp tán Trưng Vương, khuynh Bắc quốc
Đồng trừ Tô tặc, trấn Nam bang"

(Hợp giúp vua Trưng, nghiêng nước Bắc;
Cùng trừ Tô Định, giữ trời Nam).

10. VỢ CHỒNG ĐÀO KỲ - PHƯƠNG DUNG

Cả mấy làng thuộc tổng Cói ngày xưa bên bờ bắc sông Đuống - Lộc Hà, Hội Phụ, Lê Xá, Thị Thôn, Đông Trù - đều thờ hai vợ chồng Đào Kỳ và Phương Dung, hai vị tướng kiệt xuất của phong trào Hai Bà Trưng.

Đào Kỳ sinh ở Cối Giang miệt Đông Ngàn - nay là vùng Hội Phụ. Chăm làm, học giỏi, có chí lớn, 15 tuổi, Đào Kỳ mồ côi cả cha lẫn mẹ. Hồi đó có một người họ Nguyễn, là Nguyễn Trát quê ở trang Vĩnh Tế, huyện Lang Tài, lấy vợ ở Cối Giang, sinh hạ được ba trai, thảy đều giỏi kiếm cung và một gái Phương Dung, đoan trang ngoan nết, giỏi võ giỏi văn...

Tô Định nghe danh Nguyễn Trát, đem lễ vật định ban cho tước lộc để chiêu dụ phục tùng. Nhưng Nguyễn đã chối từ. Và Nguyễn cùng ba con trai đều bị giặc vây giết ở trang Vĩnh Tế.

Khi ấy người mẹ và Phương Dung ở Cối Giang, được tin hung dữ vội lẩn trốn và tìm cách phục thù. Gặp Đào Kỳ, mến nhau vì đức, trọng nhau vì tài, Phương Dung đã cùng chàng kết dải đồng tâm, cùng chung sức mưu toan trả thù nhà, đền nợ nước...

Nghe tin Bà Trưng khởi nghĩa, hai vợ chồng đem hơn 100 người nhà đến yết kiến và gia nhập nghĩa quân. Hai vợ chồng cùng xông pha giết giặc, đánh đuổi Tô Định và được cử trông nom dải đất Đông Ngàn bắc Đuống...

Ba năm sau... Mã Viện phát quân xâm lược, vợ chồng Đào Kỳ cùng nhiều tướng tá khác đã lên Lạng Sơn chống giặc, sau lại về Cấm Khê ứng cứu vua Trưng.

Hai vợ chồng bị hãm giữa chiến trường và lạc nhau. Đào Kỳ bị nhát dao chém ngang cổ, hăng máu phi ngựa chạy về Đông Ngàn, đến Cổ Loa thì hóa. Mối đùn thây thành ngôi mộ lớn. Phương Dung sau cũng tìm cách thoát vây về được Đông Ngàn; qua Cổ Loa, thấy ngôi mộ mới, hỏi thăm bà lão bán nước cạnh đường, biết đích xác chồng mình đã tử tiết liền rút gươm tự vẫn. Mối cũng đùn lên thành mộ, sóng đôi với mộ Đào Kỳ.

Sau này, người đời làm thơ ca ngợi:

"Sinh vi lương tướng, tử vi thần,
Vạn cổ cương thường hệ thử thân.
Loa địa song đôi thu nguyệt ảnh,
Anh hùng liệt nữ tướng quân phần".

(Sống là tướng giỏi, chết làm thần,
Muôn thuở cương thường nặng tấm thân.
Đôi nấm thành Loa thu trăng chiếu,
Hào kiệt anh thư mộ tướng quân).

Và các đình đền còn biết bao câu đối rờ rỡ khí thế khởi nghĩa Bà Trưng, trong đó hai vợ chồng Đào Kỳ - Phương Dung góp phần quan trọng:

"Vị lý Phục Ba thi, loan giá lâm lưu không ẩm hận;
Bất ly Tiên Trấn giáp, Loa thành quy mã thượng trì thanh".

(Chưa bọc xác Phục Ba, sông cạnh xe loan còn vang uất hận;

Chẳng rời giáp Tiên Trấn, ngựa về thành Ốc vẫn vọng âm thanh).

11. ĐÔNG BẢNG Ở GIA LỘC

Thôn Gia Lộc cạnh Loa Thành thờ ông Đông Bảng là vị tướng giúp vua Trưng đuổi Tô Định, thu phục 65 thành mà Gia Lộc tương truyền là một. Trưng Trắc lên ngôi, vẫn sai Đông Bảng giữ nơi này và dựng đồn trú quân. Đền nay xây dựng trên khu đất nghe nói xưa là khu đồn quân ở đó. Sự nghiệp của ông còn được kể lại trong bài thơ và câu đối sau đây, còn giữ được ở đình Gia Lộc:

"Tại tích phù Trưng nghiệp triệu thành
Công thùy vũ trụ đãng nan danh.
Huy lai tướng lệnh tiêu Tô tặc,
Phi xuất thành lâu khước Hán binh.
Trung nghĩa nhất lâm năng bất tử,
Anh linh vạn cổ lẫm thư sinh.
Lưu đồn thử địa di từ miếu,
Lịch đại ba chương lũ biểu tinh".

(Từng giúp vua Trưng, nghiệp lớn thành,
Công ngang trời đất sáng ngời danh.

Vung cờ tướng lệnh xua Tô Định,
Vọt cửa thành lâu đuổi Hán binh.
Trung nghĩa một lòng không thể chết,
Anh linh muôn thuở tựa bình sinh.
Đồn quân nền cũ nay đền miếu.
Phong tặng bao đời dấu hiển linh).

"Thánh đại duy dương, trục Định phù Trưng thùy sử bút;

Thần công vĩnh bá, tí dân hộ quốc trạc linh thanh"

(Triều đại tặng phong, đuổi Định phù Trưng bút ghi sử sách.

Công ơn truyền mãi, giúp dân giữ nước, tiếng dậy anh linh).

12. THỦY HẢI - ĐĂNG GIANG - KHỔNG CHÚNG

Ba vị tướng của Bà Trưng được thờ ở thôn Đại Vĩ, xã Liên Hà, huyện Đông Anh. Thuỷ Hải và Đăng Giang là hai anh em sinh đôi, bố mẹ mất sớm. Tham gia cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, hai ông được giao việc phòng ngự hai bên bờ sông phía đông bắc và lập trại ở Hà Vĩ để luyện quân.

Ba năm sau, hai ông lên biên thùy đánh quân Mã Viện. Một người ở trang Hà Vĩ tên là Khổng Chúng có tài

thao lược, được hai ông đề cử để vua Trưng phong làm tiền lộ tướng quân.

Vua Trưng cùng hai tướng đánh nhau với Mã Viện. Vua hy sinh ở trận tiền. Hai tướng chạy đến cửa biển thì hóa (ngày 10 tháng bảy âm lịch). Khổng Chúng thu tàn binh chừng 50 người quay về trang Hà Vĩ, bị quân Mã Viện đuổi theo và bao vây. Khổng Chúng anh dũng chống cự và gục ngã trên mảnh đất mẹ ngày 12 tháng chín...

13. ĐỨC BÀ LÀNG DÂU, HAY CÔNG CHÚA VĨNH HUY

Đức bà được thờ làm thành hoàng làng Dâu - tức làng Cổ Châu, nay thuộc xã Vân Hà, huyện Đông Anh. Tên trong thần tích là công chúa Vĩnh Huy, vốn người vùng Yên Tử, Đông Triều, đi khắp nơi làm ăn sinh sống, hay cứu giúp người nghèo khó. Cuối cùng bà đến trại Tế Áng, sau này đổi tên là Cổ Châu. Ở đây bà hết sức đỡ đần người khốn khó, hướng dẫn cho họ cách làm ăn, được cả trại suy tôn như trùm trưởng.

Đức bà đã mộ hơn một nghìn tráng đinh, cùng nhau luyện tập võ nghệ rồi kéo quân lên Hát Môn hưởng ứng cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng.

Vĩnh Huy đã cùng Trưng Nhị đánh thẳng vào sào huyệt Tô Định.

Ba năm sau, Vĩnh Huy lại cùng Bà Trưng ra sức chống trả quân Mã Viện. Trong một trận giao tranh, Trưng Vương tử tiết, Vĩnh Huy bị bắt. Giặc định ép bà làm vợ. Vĩnh Huy giả dạng thuận lòng rồi thừa cơ chạy về Tế Áng, cho họp khẩn cấp dân làng nói rõ tình hình nguy ngập của nước nhà. Theo thần tích, bà vừa nói xong bỗng trời đất tối sầm, chỉ còn thấy một đống đất lớn do mối vừa đùn. Đến thăm làng Dâu, ta vẫn còn thấy "bãi Mộ Đức Bà", ở giữa có một gò cao, "gò Yên Ngựa". Và đền xưa có đôi câu đối nhắc nhở lòng trung trinh bất khuất của vị nữ anh hùng:

"Cử mục sơn hà vô Hán tướng,
Thệ tâm thiên địa hữu Trưng Vương".

(Mắt ngắm non sông, kể gì tướng Hán,
Lòng thề trời đất, chỉ có vua Trưng)

14. ĐỀN HAI BÀ

Với triết lý cổ truyền "sinh vi tướng, tử vi thần", khi Hai Hà Trưng trên chiến trường gục ngã thì đền tưởng niệm mọc lên. Rồi cứ được nhân thêm và trùng tu qua những tháng năm lịch sử...

Đền chính ở Hát Môn (Hà Tây) và Hạ Lôi (Vĩnh Phú). Đền Hai Bà ở Hà Nội dựng sau, vào năm 1142, giữa triều Anh Tông nhà Lý. Tương truyền sau khi chết, khí anh linh Hai Bà kết thành tượng đá, theo dòng nước trôi xuôi, mãi đến thời Lý mới tới vùng Thăng Long. Một đêm đầu tháng hai âm lịch, hai pho tượng đá tỏa sáng trên dòng sông Nhị trước bãi Đồng Nhân; dân làng lấy vải đỏ làm lễ buộc tượng đón các bà vào. Sắc phong đời Chính Hòa (cuối thế kỷ XVII) ghi: "Lĩnh Nam liệt khái, thạch hóa chân dung" (Đấng nghĩa liệt khảng khái đất Lĩnh Nam, dung mạo kết tinh thành đá). Tượng đá có cái thế hai tay giơ cao như đang rẽ nước tiến lên, đầu đội mũ trụ, thân mặc áo giáp. Đó, tư thế lẫm liệt của người Việt Nam – chiến sĩ!

Vua truyền dựng đền thờ, lại phát hai đôi ngà trang trí hai pho tượng voi thờ. Hàng năm, theo lệ tục, ngày 6 tháng hai âm lịch, dân làng rước voi ra sông Nhị, lấy nước giữa dòng về làm lễ "mộc dục" (tắm tượng) và dâng cúng quanh năm.

Đền xưa vẫn ở bãi Đồng Nhân, sát sông Hồng. Năm 1819, bãi sông bị lở, đền được chuyển vào phía trong làng, tại thôn Hương Viên, trên khu nền "Cựu võ sở", thời Lê dùng làm nơi luyện võ, thi võ. Tức là đền Hai Bà ở phố Đồng Nhân ngày nay.

Sau đây là lịch những ngày lễ hội:

- Mồng 6 tháng giêng: ngày Vua Bà đăng quang.

- Mồng 6 tháng hai : ngày hội lớn, hội chính; lễ tắm tượng[1].

- Mồng 1 tháng tám : ngày thánh đản (sinh nhật)

- Mồng 8 tháng ba: ngày thánh hóa (Hai Bà Trưng tự tận). Ngày này tháng ba mới là ngày hội chính ở đền Hát Môn.

Ngày trước, từ tháng hai, mồng 4 dân làng bắt đầu tế lễ, gọi là tế nhập tịch. Mồng 5, lễ rước nước, hàng trăm người rước kiệu, bơi thuyền ra giữa sông lấy nước, nấu trầm hương để bao sái tượng: rõ ràng lễ rước nước tháng hai đền Đồng Nhân cũng như tiệc bánh trôi tháng ba đền Hát Môn là sự ảnh xạ vào lịch sử những lễ nghi nông nghiệp cổ truyền từ trước thời đại Bà Trưng. Cũng vì thế, ngay từ thời Lý, vua vẫn cầu mưa ở đền Nhị Thánh Trinh Linh phu nhân: sau pho tượng đá Bà Trưng – anh hùng lịch sử – vẫn lung linh bóng dáng một vị nữ thần nông nghiệp! Hai vị lão bà trong làng góa chồng và đức hạnh, được dân cử ra để hậu cần Hai Bà: tắm tượng và thay áo mới cho Hai Bà trong ngày hội lớn. Mồng 6: tế, lễ chay. Mồng 7: lễ xôi thủ. Mồng 8 : mỗi giáp một lợn, năm giáp năm lợn tế. Đàn ông hành lễ – là lễ nghi phong kiến – còn việc dâng cúng rượu trà vào hậu cung, theo tục lệ cổ truyền vẫn phải là lão bà.

Hai Bà Trưng có 36 nữ tướng, là huyền tích cổ truyền. Con số 36 không phải là con số toán học, mà là một con số tượng trưng: rất đông, rất nhiều người, cả nam lẫn nữ, cả

1. Nhiều cuốn sử và cuốn lịch của ta nói đây là ngày Hai Bà Trưng tuẫn tiết: điều đó là nhầm.

miền núi lẫn miền xuôi đều tham gia khởi nghĩa. Vì vậy người Choang ở Quảng Tây thì nói Bà Trưng là người Choang, người Nùng Long Châu thì bảo Bà Trưng là người Nùng, còn Bà Trưng của vùng châu thổ sông Hồng thì rõ ràng là người Việt. Nhà Lý và các triều đại độc lập tiếp theo, tiếp thu lòng yêu nước tinh thần dân tộc của toàn dân, đã tôn sùng hai vị nữ anh hùng dân tộc. Đền Hai Bà được cấp 36 mẫu ruộng, dận miễn phu phen lính tráng, ruộng miễn thuế tô để dồn sức và của vào việc đèn nhang cúng bái trong đền. Làng Đồng Nhân có 20 họ, mỗi họ cử người làm một căn nhà trong khu đất quanh đền. Đền cũ và đền mới. Thế là làng Đồng Nhân phát triển, cả ngoài bãi lẫn trong làng. Làng sở tại thờ Hai Bà nên cũng thơm lây một tục đẹp: nể nang, tôn trọng phụ nữ. Bàn việc hội hè, tế lễ, phải có phụ nữ mới xong. Chia 36 mẫu đất cho các hộ trong làng, cũng có sự bàn bạc chung giữa các cụ lão ông, lão bà.

Cũng như Hai Bà Trưng, xuất thân con gái đất bãi – giỏi trồng dâu, chăn tằm, dân Đồng Nhân xưa, nghề chính cũng là trồng dâu chăn tằm. Ngoại ra, còn trồng trọt hoa màu ở bãi. Và khi làng xưa đô thị hóa, thì dân làng cũng làm sam bao nhiêu nghề khác...

Làng Việt Nam có tục "kết nước ngãi (nghĩa)" làng anh, làng em. Lý do giải thích sự kết nghĩa thì nhiều.

Đồng Nhân cũng vậy. Đồng Nhân Hà Nội kết nghĩa với Phụng Công cách xa 12km (xưa thuộc Bắc Ninh) và với cả Hạ Lôi (Vĩnh Phú), Hát Môn (Hà Tây), đi lại phải một ngày đường. Lý do kết nghĩa: bốn làng cùng thờ Hai Bà

Trưng. Tương truyền Hạ Lôi là quê hương, Hát Môn là nơi tụ nghĩa, tế cờ, truyền hịch, Phụng Công là nơi đóng quân một thời gian. Và khi 100 dân Đồng Nhân rước tượng đá vào bãi thì 38 dân Phụng Công phường chợ đi qua cũng xúm vào giúp sức, sau đó Phụng Công cũng thờ vọng Hai Bà. Ấy vì vậy mà chuyến đò nên ngãi đến tận ngày nay. Hàng năm trước, mồng 5 tháng hai, 100 nam nữ Phụng Công sang Đồng Nhân dự lễ rước nước, tế đền, mồng 7 mới về, được Đồng Nhân ân cần tiếp đãi. Ngược lại, mồng 9 tháng tư, Phụng Công mở hội thi nam nữ, Đồng Nhân lại sang dự và cũng được tiếp đãi ân cần không kém. Dân hai làng Hát Môn và Hạ Lôi cũng đi lại thân thiết với dân làng Đồng Nhân, cùng dự những ngày hội lớn của nhau. Phong tục đẹp xoay quanh hai vị nữ anh hùng, hai hình ảnh đẹp tuyệt vời của lịch sử Việt Nam.

Đền Hai Bà - với đình Đồng Nhân và chùa Viên Minh kèm bên – hợp thành một tổng thể tôn giáo Việt Nam cổ truyền, một khu danh thắng và di tích lâu đời của Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội.

15. HÀ NỘI CỔ: NHỮNG NẤM MỒ THỜI TRƯNG – TRIỆU

Hà Nội nằm giữa lòng châu thổ sông Hồng. Người ta bảo: nét địa hình chủ yếu của đồng bằng Bắc Bộ là đê,

nghĩa là một địa hình nhân tạo. Có lẽ nên nói thêm: một nét địa hình nhân tạo nữa của miền Hà Nội, ngoài đê điều, thành luỹ, là những đống, gò, núi đất: Tam Sơn, Nùng Lĩnh trong thành nội: Khán Sơn, Sư Sơn phía cửa tây; gò Đống Đa ở mạn nam... đều được đắp lên từ những thời kỳ lịch sử Lý, Trần, Lê... Có những gò, đống, núi nhân tạo còn xưa hơn nữa... Ra khỏi nội thành, dạo khắp bốn huyện ngoại thành, ta dễ dàng quan sát thấy những vùng, giữa mênh mông biển lúa, đồng màu, ruộng dưa xanh ngắt, nổi lên ngổn ngang gò đống. Nhân dân địa phương gọi là núi, là gò, là đống, là "mả tổ", là nơi "khách để của"... Xin kể những vùng tiêu biểu nhất: Từ Liêm có Chèm, Cổ Nhuế, Xuân Đỉnh, Đại Mỗ... Thanh Trì có Hoàng Mai (gò Mả Vẽ), Văn Điển, Trần Phú...; Gia Lâm có Kiêu Ky, Hội Xá, Trung Màu, Phù Đổng, Phù Dực... Đông Anh có Tiên Hội, Trung Thôn, gốc gạo Ba Dê, Mạch Tràng, Cầu Cả, Đình Chàng, Nhạn Tái... Còn nhiều lắm! Đến những nơi đó, thế nào ta cũng gặt hái được huyền tích về "Tầu để của", về những đàn vịt vàng hay lợn vàng thường xuất hiện vào những đêm sáng trăng suông... Và ở đâu thì cũng kể rằng: đã có người đi đuổi bắt vịt và lợn vàng, mải đuổi những con lành trước, đến khi đuổi mãi không được, đành quay lại đuổi bắt con què vậy, nhưng mà con què cũng đã đủ thời giờ biến mất. Thế là xôi hỏng bỏng không. Đáng yêu biết bao cái triết lý bình dân ấy!

Ở Hà Nội, cũng như ở mọi nơi trên miền Bắc mà ta đã có dịp đi qua, do nhu yếu của cuộc sống mới, những

đống gò đó, vốn xưa là nơi thâm nghiêm, cấm địa, phủ đầy truyền kỳ huyền bí, hiện đã và đang rất nhanh chóng bị phá hủy: người ta đào cuốc gò đống lấy đất đắp rộng đường làng, đê đập... như khai mỏ lộ thiên; người ta bạt gò, san đồng theo quy hoạch xây dựng đồng ruộng mới để đưa cơ khí về nông thôn. Những công việc ấy rất là hợp lý. Có tiếc chăng là nhiều nơi không biết rằng phần lớn những khu đống gò chắc chắn là nhân tạo đó chính là những nấm mồ, bên trong và bên dưới ẩn giấu những ngôi mộ cổ xây gạch có niên đại từ thế kỷ I đến khoảng thế kỷ VI, thời nước ta thuộc Đông Hán – Lục triều nghĩa là thời Bà Trưng, Bà Triệu, Lý Nam Đế... Nhiều ngôi mộ cổ như vậy đã được khai quật theo phương pháp khảo cổ: Chèm, Hoàng Mai, Mạch Tràng, v.v... Mộ xây đơn một ngách ba gian như Hoàng Mai hay xây kép, một phòng chính, bảy tám phòng phụ như Chèm, cứ y như một tòa nhà dưới đất! Gạch to, nung chín, rìa cạnh đều có hoa văn trang trí hình tuyến nổi, phần lớn là những đồ án hình học, có viên ghi tên người - chủ lò gạch chăng? – hay niên hiệu bằng chữ Hán, khuôn in. Ngoài gạch thường, có gạch tráng men, vòm mộ và các cuốn đỡ vòm mộ xây bằng gạch múi bưởi hay còn gọi là gạch lưỡi búa, chịu sức nén tốt của cả một khối khổng lồ đất đắp lên trên. Dài trung bình 5 - 8m, rộng trung bình 2 - 3m, đột xuất có mộ dài đến 20 - 30m, hẳn là của một viên quan tai to mặt lớn. Phần lớn đều quay về hướng bắc – nam. Đầu mộ quay hướng bắc thì hẳn là của người Bắc sang ở nước Nam thời ấy, hay của tầng lớp trên mang tâm lý "Nam

nhân Bắc hướng". Nhưng cũng có mộ đầu vẫn quay hướng nam, hướng tốt cổ truyền của người Nam!

Ít mộ còn nguyên vẹn, hoặc đã được cải táng đưa về quê cha đất tổ, hoặc đã bị đào trộm bởi thời sau.

Ít mộ còn hài cốt, khi hàng ngàn năm đã trôi qua... Mộ nào còn nguyên hay tương đối nguyên thì hiện vật tùy táng khá là nhiều. Gian để quan tài sẽ thấy kiếm sắt, kiếm đồng, nhẫn bạc, vàng, trâm, lược vàng, hoa tai, vòng ngọc, tiền đồng hàng xâu hàng chuỗi. Gian đầu mộ và các gian ngách xếp đầy bình, vò, cốc, bát... hoặc bằng gốm hoặc bằng sành tráng men xanh hay sứ trắng. Có cả xanh đồng, đỉnh đồng, mô hình nhà, mô hình giếng nước, bếp lò, chuồng lợn, cối giã gạo... bằng đất nung. Hiện vật đa số là sản phẩm Bắc phương hay mô phỏng Bắc phương. Song cũng có loại bình đầu voi, ống nhổ, xanh hai quai... thì vẫn mang dáng vẻ phương Nam.

*

Mộ địa cổ ở nơi nào thì chứng tỏ gần nơi đó xưa kia có những người đã sống. Ghi những khu mộ đống gò lên bản đồ khảo cổ Hà Nội, ta sẽ thấy hiện lên những điểm dân cư của Hà Nội cổ thời Trưng – Triệu. Mộ phần lớn của quan lại, người giàu, sống đã xa hoa, chết cũng lãng phí sức dân: mộ địa loại đó cáo giác những trung tâm quan trọng, trang trại của địa chủ Hán, trị sở của quan lại đô hộ... Quanh đó là những làng quê Hà Nội cổ.

16. ĐẤT ĐAI HÀ NỘI THỜI TRƯNG – TRIỆU: LONG BIÊN VÀ HÀ NỘI

Hà Nội cổ thời Trưng – Triệu thuộc đất đai huyện nào của quận Giao Chỉ? Nhiều nhà nghiên cứu xưa nay vẫn cho rằng Thăng Long – Hà Nội nằm trên đất huyện Long Biên thời thuộc Hán. Vì vậy mà sau tháng Tám năm 1945, cầu sông Cái được khoác tên cầu Long Biên. Và từ lâu, cho đến tận cuốn *Thăng Long – Đông Đô – Hà Nội*, Lãng Bạc cứ được đồng nhất mãi với Tây Hồ!

Ta hãy dẫn sách vở xưa để bàn lại một lần nữa cho thỏa đáng chuyện này.

Trước đời Bà Trưng, quận Giao Chỉ - tức Bắc Bộ có 10 huyện, trong đó có huyện Long Biên. Theo *Hán thư, Địa lý chí*, huyện Luy Lâu đứng hàng đầu các huyện, tức là quận trị. Trung tâm là làng Dâu, nay thuộc Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc. Hai Bà Trưng từ Hát Môn, Mê Linh – miền Sơn Tây cũ và Vĩnh Phú – kéo quân qua huyện Tây Vu – trung tâm là Cổ Loa – nghỉ đêm, mộng thấy My Châu hiện về hối lỗi xưa và nguyện "âm phù" cuộc chiến đấu mới. Sau đó quân Hai Bà trảy xuống đánh đuổi Tô Định ở Luy Lâu. Lực lượng nhân dân Hà Nội tham gia cuộc trảy quân xướng nghĩa này, ngoài ông tổ lò vật Mai Động, có ba vị tướng ở Hải Bối, Đông Bảng ở Gia Lộc, ba vị tướng (Thủy Hải, Đông Giang, Khổng Chúng) ở Đại Vĩ (Đông Anh nay), vợ chồng Đào Kỳ ở Bắc Biên, Khỏa Ba Sơn ở Xuân

Đỗ Hạ, Quốc Nương ở Hoàng Xá, ông Đống ông Hựu ở Kim Hồ, ba anh em họ Đào ở Ngọc Động (Gia Lâm nay)... Vậy bắc Hà Nội, thời Bà Trưng, là đất huyện Tây Vu.

Sau khi Trưng Vương tử tiết, năm 43, Mã Viện tâu lên vua Hán rằng huyện Tây Vu có 32.000 hộ (1/3 số hộ quận Giao Chỉ), biên giới cách xa huyện ly hàng nghìn dặm (gần 500km) nên xin chia làm ba: *Tây Vu* (thu nhỏ) – nay là huyện Tiên Sơn, Hà Bắc – *Phong Khê* – trung tâm là Cổ Loa – và *Vọng Hải*. Vậy bắc Hà Nội, sau thời Bà Trưng là đất huyện Phong Khê. Miền đất ấy trong thời Bà Triệu, nhà Ngô, năm 271 lập quận Vũ Bình với các huyện Phong Khê, Bình Đạo...

Khoảng năm 136, đời thứ sử Chu Xưởng nhà Đông Hán, quận trị Giao Chỉ, trung tâm châu thổ sông Hồng là Long Biên. Vị trí trung tâm ấy, Long Biên còn giữ mãi đến năm 607. Long Biên ở đâu? Chắc chắn không phải là Hà Nội. Vì những chứng cớ sau này:

a. Sách *Giao Châu ký* viết : "Huyện Long Biên... phía tây có sông, có núi Tiên Sơn".

Sách *Nguyên Hòa quận huyện chí* cũng viết: "Tiên Sơn... là cửa tây của Long Biên". Tiên Sơn hay Tiên Tích Sơn, sách *Thái bình hoàn vũ ký* gọi là Phật Tích Sơn. Tức là núi Phật Tích, nay thuộc huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc. Vậy thì Long Biên phải ở phía đông núi Phật Tích đó, không thể là Hà Nội.

b. Từ miền huyện Mê Linh, quê Bà Trưng, có hai con sông chảy về phía đông qua huyện Long Biên. Theo *Thủy kinh chú,* hai con sông ấy là: sông thứ nhất – là sông Cà Lồ – "Chảy về phía đông bắc, qua phía nam huyện Vọng Hải (Yên Lãng, Vĩnh Phú) lại chảy về phía đông, qua phía bắc huyện Long Biên"; sông thứ hai - là sông Thiếp, hay còn gọi là Hoàng Giang, Ngũ Huyện Khê – chảy qua phía bắc huyện Phong Khê (Đông Anh) lại chảy về phía đông, qua Lãng Bạc, lại chảy về phía đông, qua phía nam thành cũ huyện Long Biên.

Đối chiếu trên bản đồ, Lãng Bạc phải là miền Tiên Du cũ của Bắc Ninh, chứ không phải hồ Tây, Hà Nội. Và Long Biên – hay ít nhất là phần chính huyện này - phải là đất huyện Yên Phong, tỉnh Hà Bắc ngày nay.

Người ta hay nhầm lẫn Long Biên với Thăng Long chỉ là vì chung một chữ "long!" (!) Hà Nội làm gì có núi cao, thế mà *Thủy kinh chú* chép: "Sông Kinh (tức sông Cầu hay sông Phú Lương) phát xuất từ miền núi cao huyện Long Biên". Ngoài Yên Phong, chắc chắn Long Biên còn bao gồm miền đồi núi cao dọc sông Cầu thuộc đất đai Hà Bắc và Thái Nguyên.

Thế là rõ. Từ thế kỷ I đến đầu thế kỷ VII, miền Hà Nội của chúng ta chưa phải là trung tâm của đất nước, của miền châu thổ sông Hồng. Thời vua Hùng, trung tâm là miền đồi núi xứ Đoài. Từ thời vua Thục, đến đầu thế kỷ VII, trung tâm là miền đất cao xứ Bắc. Lúc ấy, Hà Nội còn

là một miền kẻ quê, còn là những xóm làng của những huyện phía nam trung tâm đất nước.

Hà Nội chỉ chiếm vị trí trung tâm là từ đầu thế kỷ VII trở đi.

17. TỐNG BÌNH VÀ HÀ NỘI

Là những làng quê thuộc bộ lạc Tây Vu đời Hùng và đời Thục, thuộc huyện Tây Vu và Phong Khê đời Hán, huyện Vũ An và Nam Định đời Ngô và đời Tấn, mãi đến thế kỷ V, Hà Nội cổ vẫn chưa có tầm quan trọng đáng kể trong lịch sử.

Giữa thế kỷ V, từ địa vị một làng, Hà Nội cổ trở thành một huyện. Huyện mới, thành lập vào đời Hiếu Vũ Đế nhà Lưu Tống (454 - 456), mang cái tên chẳng đẹp là Tống Bình, cái tên đánh dấu thời kỳ cả nước còn mất độc lập, tự do.

Lúc đầu là một huyện, sau đó được nâng cấp nâng bậc lên ngay một quận – tức như một tỉnh lẻ ngày sau.

Quận Tống Bình, ở thế kỷ V và VI, gồm ba huyện Xương Quốc, Nghĩa Hoài và Tuy Ninh. Nghĩa Hoài, Tuy Ninh ở nam sông Hồng, miền phủ Hoài Đức ngày sau, còn Xương Quốc ở bắc sông Hồng, vươn tới tận Cổ Loa, Đông Anh.

Tống Bình nổi tiếng là nhờ sông Tô Lịch. Sông Tô Lịch nổi tiếng là nhờ Lý Nam Đế.

Sách *Nguyên Hòa quận huyện chí* chép: "Sông Tô Lịch ở phía nam, cách huyện ly Tống Bình 200 bộ", và "sông Từ Liêm (tức sông Nhuệ) chảy qua phía nam huyện hai dặm".

Như vậy, từ thế kỷ V, VI, sông Tô và sông Nhuệ là đặc trưng địa lý cho miền huyện và quận Tống Bình.

Tên sông Tô Lịch mang một âm hưởng sâu rộng trong lịch sử là từ giữa thế kỷ VI. *Lương thư* chép: năm 545, Lý Nam Đế "dựng thành lũy bằng tre gỗ ở cửa sông Tô Lịch" để chống quân xâm lược nhà Lương.

Hà Nội có thành quách là từ đó.

Sang thế kỷ VII. Đất nước ta lệ thuộc nhà Tùy, rồi nhà Đường. Nhà Tùy bỏ hết các quận con con thời trước, khôi phục quận Giao Chỉ đời Hán gồm cả miền Bắc Bộ. Nhưng trung tâm Bắc Bộ thì đã chuyển đi. Trung tâm quận Giao Chỉ đời Hán là Luy Lâu (Thuận Thành) và Long Biên (Yên Phong, Hà Bắc).

Năm 607, nhà Tùy dời trung tâm đến huyện Tống Bình (Hà Nội gốc). *Tuỳ thư, Địa lý chí* đã đặt Tống Bình lên hàng đầu các huyện.

Chiếm được nước ta từ tay nhà Tùy, nhà Đường đặt Giao Châu tổng quản phủ kiêm quản mười châu, trong đó có Tống Châu (621). Tống Châu là đất Tống Bình cũ, nay gồm ba huyện: Tống Bình, Hoàng Giáo và Nam Định. Năm 622, tách huyện Tống Bình, đặt hai huyện Giao Chỉ và Hoài Đức. Năm 627, bỏ châu, các huyện Hoàng Giáo, Hoài

Đức, Giao Chỉ lại hợp nhất thành huyện Tống Bình thuộc Giao Châu và là trị sở của châu.

Cùng với Tống Châu và ở tây nam Tống Châu (Hà Nội cổ), có Từ Châu. Từ Châu gồm ba huyện: Từ Liêm, Ô Diên, Vũ Lập. Tên huyện Từ Liêm là có từ đấy (621). Ô Diên là một tên cổ – là một trong ba thành thời Lý Phật Tử chống Tùy (602) – và tên đó còn giữ đến thế kỷ XV. Ô Diên có tên cổ nữa là Chu Diên, quê của Thi Sách, chồng bà Trưng Trắc. Ở Hạ Mỗ (Đan Phượng, Hà Tây) còn có dấu tích thành Ô Diên. Đan Phượng còn có đền thờ Thi Sách và thần tích nói về Thi Sách ở Nại Tử Châu, xã Hồng Hà. Năm 627, cùng với Tống Châu, nhà Đường cũng bỏ luôn Từ Châu, nhập cả vào Giao Châu. Năm 679 nhà Đường lập An Nam đô hộ phủ, đặt chức kinh lược sứ An Nam quản 12 châu (từ Bắc Bộ vào trung Trung Bộ bây giờ), trụ sở đóng ở Tống Bình, tức Hà Nội.

Vậy là từ thế kỷ VII, Hà Nội cổ đã trở thành trung tâm của đất nước ta.

II. HÀ NỘI THỜI TIỀN LÝ

1. LÃO TƯỚNG PHẠM TU

Lý Nam Đế "phía bắc đuổi Tiêu Tư, phía nam dẹp Lâm Ấp, dựng quốc hiệu, chính ngôi tôn, đặt trăm quan, định niên hiệu, trên đại thể đã có quy hoạch của bậc đế

vương" – như lời sử cũ ngợi ca, cũng là nhờ có nhiều nhân tài giúp rập, trong đó có tướng quân Phạm Tu.

Giữa thôn Văn (nay thuộc xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì), vào đầu mùa rét nàng Bân năm Bính Thìn (476), mồng 10 tháng 3 đúng ngày giỗ Tổ, Phạm Tu cất tiếng khóc chào đời. Dân làng, dân nước cũng đang than khóc vì nghèo đói và vì sự áp bức của những viên thứ sử nhà Lương tàn bạo.

Cạnh thôn Văn, làng Quang, là Quỳnh Đô. "Lò vật Quỳnh Đô, giỏ cua Cổ Điển". Phạm Tu theo học các đô vật bên Quỳnh Đô và trở thành một đô nổi tiếng. Từ đó, dân làng thường gọi là Đô Tu (có tài liệu ghi là Đô Hồ, vì tương truyền thần thánh đất hồ Tây đã "ứng điềm lành" trong việc Phạm Tu ra đời).

Vào một ngày đông tháng chạp năm Tân Dậu (tháng giêng năm 542), từ miền đất Thái Bình, Lý Bí kêu gọi hào kiệt các nơi nổi dậy lật đổ ách đô hộ của nhà Lương. Đô Tu lúc này đã là một già làng, ngoài sáu chục tuổi, nhưng vẫn còn quắc thước, vẫn cùng lớp trẻ lo toan việc nước, việc dân.

Nghe tin Lý Bí đã dựng cờ cứu nước, cha con thủ lĩnh Triệu Túc vùng Chu Diên (Đan Phượng, Từ Liêm; hiện nay đình Dịch Vọng còn thờ Triệu Chí Thành, tức Triệu Túc) đã hưởng ứng đầu tiên. Gần đó, Lý Phục Man vùng Sấu Giá (nay thuộc xã Yên Sở, huyện Đan Phượng, Hà Tây) cũng đã nổi lên ứng nghĩa. Ở tận sông Cầu, anh em Trương Hống, Trương Hát cũng vùng dậy rồi.

Trai làng Quang xưa nay nổi tiếng dai sức, cày bừa giỏi. Phạm Tu tụ họp trai làng, lập đội nghĩa binh, hưởng ứng cuộc khởi nghĩa Lý Bí. Lão tướng và những chàng trai trẻ xông pha trận mạc, ba tháng lập nên công lớn, chiếm lĩnh châu trị Long Biên (Yên Phong, Hà Bắc) đuổi Tiêu Tư về Bắc, đập tan hai cuộc phản kích của quan lại nhà Lương.

Việc phía Bắc tạm yên thì phương Nam lại dậy sóng. Nghe tin xứ Giao có "loạn", vua Lâm Ấp bên kia dải Hoành Sơn điều chiến thuyền tiến vào cửa Sót, điều bộ binh vượt đèo Ngang đánh chiếm Đức Châu (Hà Tĩnh).

Chủ tướng Lý Bí họp tướng sĩ bàn kế tiến quân vào Nam dẹp giặc. Lão tướng Phạm Tu hăng hái đứng ra xin đảm đương trọng trách đó.

Mùa hè năm Quý Hợi (tháng năm năm 543) người lính già đầu bạc 68 tuổi trời cùng ba quân vượt sông trèo núi, gội nắng hạ mưa dông, dầm sương dãi gió, hăng say Nam tiến.

Chiến trận diễn ra vô cùng gian khổ. Nước Lâm Ấp đang độ cường thịnh. Vua Rudđoravácman I lại tự thân chinh... Việt quân là đội quân mới nhóm họp, chưa dạn dày kinh nghiệm chiến đấu, song lại là những người yêu nước nồng nàn, tự nguyện dấn thân vì nghĩa lớn. Kết cục, quân Lâm Ấp bị đánh tan, chúa Lâm Ấp chạy trốn về tận bên kia dãy Hoành Sơn. Thế là một dải tăm kình phương Nam cũng lặng...

Đúng ngày Nguyên đán năm Giáp Tý (tháng 2 năm 544), Lý Bí dựng nước độc lập Vạn Xuân, tự xưng Nam Đế.

Triều đình Vạn Xuân có hai ban văn võ. Vị tướng tài ba Phạm Tu được cử cầm đầu ban võ, chỉ huy đội quân dân tộc mới thành hình.

Tháng bảy năm 545, phong kiến xâm lược Lương cất đại binh chinh phục Vạn Xuân. Quân ta giữ miền cửa sông Tô Lịch (trung tâm Hà Nội cổ), dựng lũy đất, rào tre, cự địch. Quân xâm lược tiến công thành Tô Lịch. Ngày 20 tháng bảy năm Ất Sửu (tháng tám năm 545) thần tích thở than : "đại vương (chỉ Phạm Tu) phút chốc thần linh hiển hóa"!

Sinh ra bên dòng Tô, lại từ trên chiến trường bên cửa sông Tô ngã xuống, lão tướng anh dũng đi trọn bảy chục mùa xuân.

*

Về thăm Thanh Liệt, giữa cánh đồng thôn Trung nổi lên một khu đất khá đẹp: khu đền thờ Phạm Tu. Vào hậu cung, ta chiêm ngưỡng bức tranh cổ vẽ chân dung vị lão tướng và tranh vẽ các bộ hạ của người... Sống là tướng, khi mất dân thờ làm thành hoàng bảo vệ xóm làng. Biết bao câu đối trong đền ngợi ca người anh hùng dân tộc. Xin dẫn một câu làm ví dụ:

"Trượng nghĩa cự Lương binh, hách hách tinh trung huyền nhật nguyệt;

Phong hầu minh Lý sử, niên niên thang mộc ấm phần du!"

(Khởi nghĩa dẹp quân Lương, lẫm liệt tinh trung ngời nhật nguyệt:

Phong hầu ghi sử Lý, vẻ vang thang mộc rạng quê hương).

2. BÊN CỬA SÔNG TÔ, VẠN XUÂN KHAI QUỐC

Có nhiều bằng cứ chứng tỏ rằng các thủ lĩnh người Việt ở thế kỷ VI là những người đầu tiên nhận ra vị trí quan trọng của miền Hà Nội cổ, đỉnh thứ hai của tam giác châu Bắc Bộ, nơi hợp lưu của các dòng sông lớn nhỏ: sông Cái, sông Đuống, sông Nhuệ, sông Tô...

Trước hết là những chứng cứ trong sử sách cổ. *Trần thư* là sách đầu tiên chép đến sông Tô Lịch và ghi rõ: năm 545, Lý Nam Đế đã dựng thành lũy ở cửa sông Tô Lịch để chống cự quân xâm lược nhà Lương do Trần Bá Tiên cầm đầu. Sau khi bị thất trận ở cửa sông Tô, Lý Nam Đế mới lui giữ thành Gia Ninh ở Bạch Hạc – Việt Trì. Thành Lý Bí là công trình quân sự đầu tiên ở vùng Hà Nội cổ mà sử sách biết đến. Nó cho ta khả năng đoán nhận rằng người anh hùng dân tộc ấy đã nhận rõ tầm quan trọng về quốc phòng của miền Hà Nội gốc. Tiếp đó, *Tuỳ thư* chép rằng; năm 602, để phòng giữ cuộc xâm lược đại quy mô của nhà Tùy, thủ lĩnh Lý Phật Tử đã củng cố ba thành cổ thành thế chân vạc: "Thành cũ của Việt Vương" – tức thành Cổ Loa – do Lý

Phật Tử đóng giữ; thành Long Biên do con người anh Lý Phật Tử là Lý Đại Quyền đóng giữ; thành Ô Diên – có thể là thành cổ Chu Diên của Thi Sách ở Hạ Mỗ (Đan Phượng) – do biệt tướng Lý Phổ Đỉnh đóng giữ.

Những chứng cớ ít ỏi đó của sử sách cổ dường như được bổ sung bởi các tài liệu di tích đền chùa và truyền thuyết. Ô Diên, tức Chu Diên, là quê hương của Triệu Túc và Triệu Quang Phục, hai cha con anh hùng thời Tiền Lý bao gồm miền Đan Phượng và một phần Từ Liêm. Hiện nay ở làng Hạ Mỗ huyện Đan Phượng còn có đền thờ Bát Lang tức Nhã Lang, con trai Lý Phật Tử và là con rể Triệu Quang Phục. Ở Từ Liêm trên triền sông Nhuệ, có hai làng Thượng Cát, Hạ Cát (tên nôm là làng Kẻ), tương truyền khi xưa đó là Thượng Cát Giới, Hạ Cát Giới, nơi phân chia ranh giới trị nước giữa Triệu Quang Phục và Lý Phật Tử năm 555.

Giữa lòng Hà Nội có một di tích và danh thắng nổi tiếng: chùa Trấn Quốc. Sách *Thiền uyển tập anh* (thời Trần) còn chép đó là chùa Khai Quốc. Và bia cổ thời Lê hiện đặt ở chùa Trấn Quốc cho biết: chùa Khai Quốc dựng từ thời Tiền Lý, vốn xưa ở bờ sông Cái, đầu thế kỷ XVII, dân phường An Hoa (Yên Phụ) sợ đê lở, chùa đổ, mới dời chùa vào bán đảo hồ Tây tại vị trí hiện nay. Và vua Lê chúa Trịnh đổi tên chùa thành chùa Trấn Quốc.

Khai Quốc – Mở Nước – hẳn là một ngôi chùa cổ mà nhà Lý sau đã mở rộng thêm. Xin chú ý, cũng ở thời Tiền Lý, năm 581, với thiền sư Tì Ni Đa Lưu Chi (Vinitaruci),

Phật giáo Việt Nam có một dòng phái Thiền tông quan trọng còn phát triển rực rỡ ở thời Lý - Trần.

Thanh Trì xưa mang tên Long Đàm rồi Thanh Đàm ("đàm" và "trì" đều mang nghĩa đầm ao, vùng có nhiều đầm ao rộng). Thanh Trì có làng Vĩnh Tuy, ở đó có một cái đầm rộng, xưa mang tên đầm (hay hồ) Vạn Xoan. "Xoan" tức là "Xuân", đọc theo âm cổ dân gian. Tương truyền bên bờ đầm nơi đó, khi xưa là nơi thiết lập triều đình Vạn Xuân của Lý Nam Đế. Sông Tô, như đã biết, là quê hương của tướng Phạm Tu, cầm đầu ban võ của triều đình Vạn Xuân. Năm 1962, Sở Văn hóa Hà Nội tìm thấy một tấm bia cổ bên bờ đầm Vạn Xoan, ghi niên hiệu nhà Lương, tức thời Tiền Lý.

Với một số chứng cứ kể trên - rõ ràng còn ít ỏi và còn cần điều tra xác minh thêm, - ta đoán nhận rằng miền Hà Nội cổ, với ba trung tâm: cửa sông Tô, Từ Liêm, Thanh Trì, đã giữ một địa vị quan trọng trong lịch sử Việt Nam thời Tiền Lý, thế kỷ VI.

III. HÀ NỘI THỜI BỐ CÁI ĐẠI VƯƠNG

1. QUẬN TRỊ VÀ PHỦ TRỊ

Với nhà Tiền Lý, Hà Nội – Tống Bình ra khỏi ẩn số của lịch sử, bắt đầu đóng vai trò trung tâm của lưu vực sông Hồng. Nhưng Hậu Lý Nam Đế - Lý Phật Tử - đã thất bại

trước 27 doanh quân của phong kiến xâm lược nhà Tùy năm 602. Nhà Tùy xóa bỏ các châu quận con con thời trước – bày đặt ra cốt cho có nhiều thứ sử, thái thú để hút máu mủ của dân. Tống Châu và quận Tống Bình của Hà Nội cổ bị xóa bỏ, đúng hơn là bị đẩy xuống lại địa vị một huyện. Cả miền Bắc hợp nhất lại thành quận Giao Chỉ. Và nếu Tống Bình bị đẩy lùi xuống cấp huyện thì lại được nâng lên thành quận trị (năm 607); từ đây cho tới đầu thế kỷ X, miền Hà Nội liên tục trở thành đại bản doanh của chính quyền đô hộ, Tùy rồi Đường. Từ Giao Châu tổng quản phủ năm 622 đến An Nam đô hộ phủ năm 679, lũ xâm lược liên tiếp củng cố và mở rộng Tống Bình thành dinh lũy chủ yếu của chế độ đô hộ. Một hệ thống thành quách ngày càng đồ sộ liên tiếp mọc lên trên đất Tống Bình nhằm bao che cho lũ cướp nước và nhằm cản phá phong trào nhân dân của Tống Bình và của cả nước. Bắt đầu bằng Tử Thành (thành con) của viên tổng quản Khâu Hòa, xây năm 621 bên bờ Tô Lịch, chu vi 900 bộ (mỗi bộ 6 thước, mỗi thước 31cm, tổng cộng 1.674m, bằng chiếc thành trong cùng của hệ thống Cổ Loa).

Năm 757, xuất hiện La Thành trên đất Hà Nội cổ. Kinh lược sứ Trương Bá Nghi đắp La Thành bao quanh phủ thành đô hộ sau phong trào Mai Hắc Đế và những cuộc cướp bóc của giặc biển Chà Và. Nhưng thành này chỉ cao vài thước, nhỏ hẹp và không lấy gì làm chắc chắn.

Năm 791, sau phong trào Bố Cái Đại Vương rung chuyển đất trời Hà Nội cổ, rồi năm 801, những viên đô hộ như lão già quỷ quyệt Triệu Xương hay tên quan tham ô

Bùi Thái sửa dựng thêm La Thành. Năm 808, đô hộ Trương Châu sửa lại La Thành, gọi là "An Nam La Thành", cao 22 thước (x 31cm = 6,82m). Thành có ba cổng, trên có lầu, theo phong cách môn lâu phương Bắc; cổng đông và cổng tây có lầu ba gian, đó là cổng tam quan – một phong cách kiến trúc sau trở thành truyền thống – cổng nam là cổng chính, có năm cửa, bên trên có lầu năm gian. Trong thành có mười tòa nhà, làm theo kiểu cung điện phong kiến, hai bên tả hữu đại sảnh dựng lầu giáp trượng 40 gian để chứa vũ khí giết dân. Đấy là cái thành có quy mô tương đối lớn đầu tiên của Hà Nội cổ, dựng ở bờ nam sông Tô Lịch (Tô Lịch chảy bao quanh phía bắc thành, phía này bọn đô hộ nhà Đường không làm cổng). Ngay từ thời đó, sông Tô Lịch đã bị gán cho cái tên nghịch thủy: sông Nghịch, sông chảy ngược dòng! Có lý do tâm lý xã hội : người chủ tự nhiên và chân chính của dòng Tô, nhân dân, ngày càng nung nấu tinh thần phản kháng, ngày càng mong mỏi lật nhào ách đô hộ của triều Đường, cái nhà Đường phì nộn và xa xỉ đến cực độ. Và có một lý do tự nhiên, khách quan dễ hiểu: bình thường sông Tô chảy xuôi dòng từ cửa sông Cái, lượn quanh nội thành Hà Nội gốc, qua đồng ruộng Từ Liêm, miền đầm ao đồng trũng Thanh Trì, Thanh Oai rồi đổ nước vào sông Nhuệ. Đầu mùa mưa, nước trong đồng chảy dần xuống sông Nhuệ, sông Tô, tạo nên độ chênh lệch bất thường tạm thời giữa sông Tô và sông Cái; sông Tô chảy ngược dòng, từ trong đồng dồn nước ngược ra cửa sông Cái. Ngày trước, sau mỗi trận mưa to đều có thể thấy hiện tượng này. Nhân dân và dòng Tô khiến lũ đô hộ mê tín thuyết phong thủy phát hoảng loạn. Sử nhà Đường ghi:

khoảng niên hiệu Trường Khánh (824) đời Đường Mục Tông, đô hộ An Nam Lý Nguyên Hỷ thấy ở phía bắc thành có dòng sông chảy ngược (chính là dòng Tô ta đó!), sợ dân sinh lòng phản nghịch nên sai đạo sĩ tổ chức bói toán, cầu cúng, chọn đất dời phủ thành! Chúng định bán xới khỏi miền Hà Nội gốc. Và chúng đã bỏ đất này. "Năm thứ nhất hiệu Bảo Lịch (825), tháng năm, ngày Canh Ngọ, Lý Nguyên Hỷ ở An Nam tâu xin dời phủ đô hộ sang bờ bắc sông" *(Cựu Đường thư)*. Nhưng được ít lâu, phủ thành lại trở về chỗ cũ.

Lũ xâm lược sợ dân, sợ lây cả thần Tô Lịch của dân. Không phải ai khác, chính Lý Nguyên Hỷ đã phải tổ chức một lễ tế lớn, với sự hiện diện của bô lão Hà Nội gốc, trước đền thần Tô Lịch trên đỉnh núi Nùng và tấn phong Tô Lịch tước hiệu "Đô Phủ thành hoàng thần quân".

Trước khi bị dân đuổi cuốn xéo về Bắc, trước dân chúng và thành hoàng Việt Nam, lũ quan liêu nhà Đường đã bị hạ uy thế, bị đo ván về tinh thần: từ trong cõi tâm linh đến lĩnh vực ý hệ, lũ cướp nước bao giờ cũng sợ, cũng trợn trước những người dân thường yêu nước!

2. TỪ LA THÀNH ĐẾN ĐẠI LA THÀNH

Có một chút tình hình Hà Nội thế kỷ VIII, IX được ghi lại trong *Man thư*, cuốn sách của kinh lược sứ phủ đô

hộ An Nam Thái Tập. Theo đó, vào khoảng năm 863, ở khu vực Hà Nội có ba thành:

1. Thành Giao Châu, hay thành Giao Chỉ, tức phủ thành đô hộ, chu vi hơn 6km, phía bắc có sông Tô Lịch, phía đông có sông Cái làm hào thiên nhiên. Thành này cũng gọi là La Thành. Cửa đông, mở ra trước bến đông sông Cái, cũng gọi là Đông La Môn.

2. Tử Thành là thành con, được bọc trong thành chính nói trên, chu vi 1,6km.

3. Thành cũ Tô Lịch. Sử cũ phân biệt "Cựu thành" và "Kim thành". "Kim thành" là La Thành đắp từ đời Lý Nguyên Hỷ (825), qua đời đô hộ Điền Tảo; hàng năm bắt dân nộp tiền làm lũy gỗ quanh thành, đến năm 858 đô hộ Vương Thức lấy tiền thuế một năm của An Nam mua tre gỗ trồng quanh 12 dặm thành, đào hào rào lũy, ngoài lại trồng tre gai. Vì vậy còn có tên là thành Lặc Trúc. "Cựu thành" là thành đắp từ đời Trương Bá Nghi (757), Trương Châu (808), đều nằm trên bờ sông Tô Lịch.

Việc kẻ địch liên tiếp đắp thành ở Hà Nội chứng tỏ chúng phải đương đầu với nhiều cuộc khởi nghĩa nhân dân. Mặt khác, Hà Nội và lưu vực sông Hồng thế kỷ VIII, IX luôn luôn bị quân Chà Và, Côn Lôn ở vùng biển phía nam và quân Nam Chiếu ở miền nội địa phía tây bắc đến cướp bóc dã man.

Hà Nội 863 - 865. Hàng vạn giặc Nam Chiếu đánh phủ thành An Nam. Hơn 15 vạn dân Tống Bình và miền lân

cận bị giết hại và bị bắt. Lũ quan quân đô hộ nhà Đường hèn yếu, bất lực, bỏ thành chạy dài về Bắc. Nhà Đường bỏ An Nam đô hộ phủ, chỉ đặt "hành Giao Châu" ở Hải Môn Trấn (Quảng Đông). Vô chính phủ hoàn toàn. Giặc tha hồ hoành hành? Nhưng mà không! Hào trưởng các địa phương đã đem con em dân Việt đứng lên giữ làng chống giặc. Giặc bị tiêu hao, thiệt hại ngày càng nhiều. Ba năm dân Việt đánh du kích, giữ làng quê. Chỉ sau đó, nhà Đường mới sai Cao Biền đem đại quân sang mở trận tổng công kích đuổi lũ giặc Nam Chiếu về bên trên tây bắc. Rồi Cao Biền, viên tiết độ sứ Tĩnh Hải Quân Tiết Trấn, tướng bắn giỏi kiêm đạo sĩ phù thủy, quay ra đàn áp nhân dân. Cao Biền đắp lại "An Nam La Thành", thường được gọi là thành Đại La. Tư Mã Quang, nhà sử học đời Tống cho biết: La Thành của Cao Biền đắp chu vi là 3.000 bộ (mỗi bộ là 6 thước, mỗi thước là 31cm, vị chi là 5,580km) trong đó dựng 80 gian nhà. *Đại Việt sử lược* chép chi tiết hơn: Biền đắp lại La Thành, chu vi 1.980 trượng 5 thước (6,139km), cao hai trượng 5 thước (8,06m), chân thành rộng 2 trượng 6 thước (8,36m), bốn mặt xây nữ tường (tường nhỏ xây trên thành lớn) cao 5 thước 5 tấc (1,50m), có 55 lầu vọng dịch (vọng canh), 5 môn lâu (lầu dựng trên 5 cổng thành), 6 úng môn (cửa nách, cửa tò vò), đào 3 ngòi nước, đắp 34 con đường; lại đắp đê bọc quanh dài 2,125 trượng 8 thước (6,589km), cao 1 trượng (3,90m), dựng 5.000 gian nhà. *Chiếu dời đô* của Lý Thái Tổ gọi thành Cao Biền là thành Đại La. Danh

từ chung đã biến thành danh từ riêng. Theo nguyên nghĩa: la thành hay la quách thành chỉ là tường lũy vây quanh một cái thành. Đại La... nhưng không có gì là to, chu vi chỉ hơn 6km, còn nhỏ hơn thành Hà Nội đời Nguyễn xây theo kiểu Vauban bên châu Âu (= 1,9858 tầm 2 thước 5 tấc = 6,893km). Xin chú ý: đê La Thành hay Đại La mà nay ta quen gọi ở Hà Nội không có từ đời Cao Biền mà là được đắp trong các thời đại phong kiến độc lập về sau, nhất là về thời Mạc (thế kỷ XVI), Lê – Trịnh (thế kỷ XVII, XVIII).

Vị trí thành Đại La bé nhỏ của Cao Biền vẫn như ngày trước, phía đông gần sông Hồng. Đê La Thành thuở ấy chính là đường xe điện Hàng Đào – Hàng Than ngày nay. Sông Hồng khi ấy còn ăn lấn vào một phần khu Hoàn Kiếm ngày nay.

*

Hà Nội - Tống Bình thời này đã khá đông đúc. Cả Giao Châu - châu thổ sông Hồng có 55 hương thì Tống Bình chiếm 11 hương. Dân cư nội, ngoại thành, sử Đường chép là 15 vạn. Con số 40 vạn gian nhà trong thành Hà Nội cổ cũng cho ta một ý niệm nào đó về số dân Hà Nội đương thời. Về bộ máy cai trị, phủ thành đô hộ An Nam khi ấy có khoảng 4.200 quan và lại, thêm vào đó là khoảng bốn, năm ngàn, có lúc lên đến một vạn quân đồn trú.

So với đương thời, Hà Nội - Tống Bình đã là một kẻ chợ khá to!

3. KHỞI NGHĨA VÀ BINH BIẾN: TRUYỀN THỐNG QUẬT CƯỜNG CỦA HÀ NỘI CỔ

Hà Nội cổ, với Lý Nam Đế và Tô Lịch giang thành, đã trở thành trung tâm đất nước. Nhưng với thất bại của Lý Phật Tử, từ 602 đến 905, hơn ba trăm năm, Tống Bình trở thành phủ trị An Nam đô hộ phủ, thành đại bản doanh của lũ quan lại đô hộ Tuỳ - Đường. Quan đô hộ Lưu Diên Hựu có hàng ngàn nô bộc hoành hành ngang ngược trên đường, trong chợ; gà, vịt đầy sân tư thất. Thuế tô lệ thu một, lấy thành đôi. Lý Tự Tiên khởi nghĩa (687) và bị giết. Nhưng Đinh Kiến tiếp tục đem dân nổi dậy, tiến vây phủ thành. Nghĩa quân phá tan thành cổ của giặc, giết chết tên đầu sỏ Lưu Diên Hựu. Đô đốc nhà Đường kéo đại binh sang đàn áp. Nghĩa quân thất trận, thủ lĩnh hy sinh.

4.300 lính thú nhà Đường thường xuyên đóng giữ Hà Nội cổ. Ngoài ra, còn có đinh tráng Việt bị bắt làm giám binh giữ thành, có lúc đến hàng vạn. Đối sánh lực lượng địch ta ở ngay đại bản doanh giặc còn nhiều phần chênh lệch. Thì dân ta lại tổ chức khởi nghĩa ở địa phương, đánh đổ chính quyền địch ở địa phương trước đã, rồi lập căn cứ, tích xúc lương thực, tập hợp nghĩa binh... Mạnh lên, khởi nghĩa sẽ biến thành chiến tranh giải phóng, nghĩa quân ùn ùn kéo về đánh vào tận sào huyệt, đại bản doanh của giặc ở Hà Nội cổ. Chiếm được Hà Nội cổ là kết thúc trận đầu, giai đoạn đầu của cuộc chiến. Và anh hùng địa phương trở

thành anh hùng dân tộc, cũng trở thành nhân vật Hà Nội. Hắc Đế Mai Thúc Loan người xứ Nghệ, năm 722 kéo hàng chục vạn quân tiến chiếm phủ thành Tống Bình, "quan đô hộ" Quang Sở Khách bỏ thành chạy dài về nước.

Năm 758, nhà Đường đổi An Nam đô hộ phủ thành Trấn Nam độ hộ phủ. Không khí khởi nghĩa vẫn sục sôi. Bố Cái đại vương Phùng Hưng người xứ Đoài nổi dậy ở Đường Lâm từ đời Đại Lịch (766 - 779), dựng căn cứ ở một vùng Đường Lâm - Đỗ Động trên quê lụa Hà Tây. Ở phủ thành Tống Bình, đô hộ Cao Chính Bình thuế má nặng, trách phạt gắt. Quân lính ở phủ thành nổi dậy làm binh biến. Nhân thời cơ đó, theo lời khuyên của Đỗ Anh Hàn, anh em Phùng Hưng, Phùng Hải, Phùng Dĩnh kéo quân về vây chặt thành Hà Nội cổ. Cao Chính Bình lo sợ phát bệnh mà chết. Người anh hùng Phùng Hưng kéo quân vào Tống Bình giải phóng. Hà Nội cổ hưởng bảy năm hoà bình, tự chủ dưới chính quyền hào trưởng họ Phùng. Phùng Hưng mất, dân nhớ thương ông, chôn cất ông ở phía tây phủ thành (lăng Phùng Hưng nay ở sát nhà máy cơ khí Long Biên, đường Giảng Võ, cạnh bến xe Kim Mã). Đình Thịnh Hào thờ ông làm thành hoàng, Triều Khúc (Thanh Trì), Quảng Bá (Từ Liêm) cũng dựng đền thờ ông. Và đình Hoà Mục (xã Trung Hoà, Từ Liêm) trang nghiêm thờ ba chị em, ba người cháu của Phùng Hưng đã giúp cha anh chú bác đánh đuổi lũ Cao Chính Bình. Để đến ngày sau, dạo chơi Tây Hồ, dân 36 phố phường còn tưởng nhớ "dấu Bố Cái còn in trên nền cũ"! Và người anh hùng quê gốc ở xứ Đoài đã trở thành người Hà Nội, thành nhân vật lịch sử Thủ đô.

Năm 801, đô hộ Bùi Thái bắt quân sĩ sửa sang An Nam La Thành, đào lấp hào rãnh, thống nhất làm một thành, gồm cả Tử Thành và La Thành. Nhưng năm 803, quân sĩ dưới sự chỉ huy của người tướng Việt Vương Quý Nguyên lại nổi dậy làm binh biến đuổi Bùi Thái về Bắc quốc.

Năm 819, một điển hình tuyệt đẹp của khởi nghĩa kết hợp với binh biến nổ ra ngay ở phủ thành Tống Bình. Thủ lĩnh Dương Thanh người Việt, sau nhiều năm khuất thân làm "nha môn tướng" (tướng giữ nhà, không quân) cho độ hộ Lý Tượng Cổ, được giao 3.000 quân đi đánh người "Man Hoàng động", tức nhân dân Tày - Nùng ở Việt Bắc. Dương Thanh cùng con là Dương Chí Liệt và bạn thân là Đỗ Sĩ Giao đã đem quân qua sông Cái. Nhưng ông đã dừng cuộc hành quân, cổ vũ lòng yêu nước của những người trai tráng Việt bị buộc phải mặc áo lính Đường. Tướng và quân đồng tình, ngay đêm đó đã sang sông nay lại về sông, trở lại nội thành Hà Nội cổ, tập kích phủ đô hộ, giết chết tên đô hộ Lý Tượng Cổ và hàng ngàn thuộc hạ.

Sau năm 828, lại một cuộc binh biến mới ở Tống Bình. Binh sĩ yêu nước đuổi cổ viên đô hộ "do tiền gạo tiến thân" Hàn Ước về Quảng Châu.

Năm 843, quân sĩ bị bắt làm lao dịch sửa phủ thành lại nổi dậy làm binh biến, đốt lầu thành, cướp kho và vũ khí. Kinh lược sứ Vũ Hồn phải chuồn về Quảng Châu.

Năm 860, thủ lĩnh vùng Đỗ Động Giang (Thanh Oai, Quốc Oai, Hà Tây) là Đỗ Thủ Trừng khởi nghĩa. Đô hộ Lý Hộ lại bỏ thành chạy dài.

Năm 880, quân và dân Tống Bình lại nổi dậy: binh biến và khởi nghĩa. Tiết độ sứ Tăng Cổn lại bỏ thành mà chạy!

Như thế đó, cái thế kỷ IX quang vinh của Hà Nội cổ, thế kỷ của khởi nghĩa và binh biến liên tục. Ngay ở sào huyệt giặc Đường, dân và quân Hà Nội cổ mặt đối mặt với lũ đầu sỏ phong kiến xâm lược. Từ khi Hà Nội chưa trở thành Thăng Long - Hà Nội, đất này đã là chiến địa. Máu xương nghĩa sĩ, đồng bào tưới thấm đất này suốt ba thế kỷ VII, VIII, IX. Để tạo nền cho một thế kỷ X, bước ngoặt vĩ đại của lịch sử Việt Nam và Hà Nội: đất nước sạch bóng thù!

IV. THÁNG NĂM MÙA HÈ NĂM 905, THẾ KỶ X: HÀ NỘI CỔ SẠCH BÓNG THÙ

Bốn chục năm đầu thế kỷ X, phủ trị Tống Bình - thành Đại La - Hà Nội cổ đầy sự biến nổ bùng. Nhân dân Hà Nội cổ lo lắng đến lặng người, vui mừng đến tột độ, vui buồn xen lẫn, sống no đủ những tháng ngày chuyển trời chuyển đất, đổi đời.

Hãy lọc lấy những sự kiện tiêu biểu nhất cho trang sử vàng Hà Nội cổ:

Những viên quan, những tên lính đô hộ cuối cùng của nhà Đường cút khỏi đất nước này.

Năm 866, tướng Cao Biền đắp thành Đại La và thầy phù thuỷ Cao Biền chôn hàng ngàn cân đồng cân sắt yểm thành hoàng Hà Nội Tô Lịch.

Dân và quân phá thành. Một cơn mưa gió phũ phàng đánh tan đàn tràng của tên phù thuỷ ngạo mạn. Thất bại thảm hại, Cao Biền ngước nhìn đất trời Nam Việt kêu than: "Ôi! Vượng khí nước Nam có đời nào mà hết được! Ta phải mau mau trở về Bắc quốc thôi. Ở lâu nơi đây, tất chuốc lấy tai vạ!". Năm 868, Biền chuồn. Năm 878, cháu y là Cao Tầm cũng chuồn nốt. Tăng Cổn sang thay (878 - 892), quân sĩ làm binh biến (880), Nam Chiếu lại cất quân xâm lược. Cổn chuồn về châu Ung (Nam Ninh). Chu Toàn Dục sang thay. Vô tài, bất tướng, tháng ba năm 905 bị bãi chức. Cũng tháng đó, Độc Cô Tổn sang Hà Nội nhậm chức tiết độ sứ. Hắn vốn là tể tướng nhà Đường, nổi tiếng tàn ác, dân Hà Nội gọi là "ngục thượng thư" (thượng thư ác). Ác giả thì ác báo! Hai tháng sau, họ Độc Cô bị biếm chức, đày ra đảo Hải Nam rồi bị giết chết. Và chính quyền nhà Đường ở "An Nam" cũng chết theo hắn.

Tháng năm năm 905: hè đầu tiên Hà Nội cổ sạch bóng thù.

Những bóng thù hắc ám từ hơn mười một thế kỷ nay - từ khi vua An Dương và nàng My Châu lỡ tay để rơi cơ đồ Âu Lạc xuống biển - che cớm nước non này, nay đã co lại về Bắc, như miếng da lừa co dần lại trong câu chuyện phương Tây. Bóng thù co lại chẳng do phép thần thiêng mà do sức con người - người Việt phương Nam, người Hà Nội cổ trỗi dậy, vươn tới, đẩy lùi lũ giặc.

Mùa hè lịch sử ấy, người hào trưởng yêu nước, khoan hậu, thương người, được dân tâm mến phục, họ Khúc, tên

Thừa Dụ, quê ở Cúc Bồ thuộc Hồng Châu (nay là Ninh Giang, Hải Hưng) kéo quân từ xứ Đông về phủ thành Tống Bình - Hà Nội giành lấy chính quyền vào cái lúc mà nhà Đường trong cơn hấp hối chưa kịp cử viên đô hộ mới thay thế họ Độc Cô. Về sau nhà Tống thay nhà Đường. Cay cú vì bị mất miếng đất béo bở phương Nam này, Tống sai sử quan Ôn Công Tư Mã Quang chép bậy: "Khúc Thừa Dụ thừa lúc loạn lạc, chiếm cứ An Nam!". Chao ơi, cái ông Ôn Công mà người xưa cứ nức nở khen rằng đối xử tử tế với người lão bộc, sao mà tầm bậy làm vậy! Ai chiếm của ai? Bay chiếm nước Nam hơn mười một thế kỷ. Bằng hành động kiên quyết, táo bạo, mềm dẻo, chớp thời cơ nổi dậy giành lại chính quyền, họ Khúc tuyên bố: "Từ nay nước Nam là của người Nam...".

Giữ lấy Hà Nội cổ mà cầm cờ tiết cai quản nhân dân, Khúc Thừa Dụ buộc vua Đường phải công nhận mình là tiết độ sứ. Năm sau, ngày 7 tháng hai năm 906, vua Đường còn phải tiến tước Đồng Bình chương sự cho ông, nghĩa là mặc nhiên thừa nhận họ Khúc được toàn quyền, chủ động ở đất nước Nam này.

23 tháng bảy năm 907: Khúc Thừa Dụ mất tại Hà Nội. Chưa hết tang, ngày 1 tháng chín cùng năm, con ông là Khúc Hạo thay cha cầm quyền trị nước. Từ Hà Nội, chính lệnh được ban bố: tha bỏ lao dịch... "Chính sự cốt chuộng khoan dung, giản dị, sao cho mọi người dân đều được yên vui".

Chính quyền tự chủ đầu tiên cũng là chính quyền lấy "thân dân" làm gốc. Dân tộc và dân chủ vốn là hai thành

quả văn hoá chủ yếu của loài người, phải từng bước, từng nấc mới giành được.

*

Nhưng đất nước này vẫn còn đang trong buổi trăn trở chuyển mình.

Đầu mùa khô, tháng mười năm 930, con Khúc Hạo là Khúc Thừa Mỹ để mất Hà Nội cho giặc Nam Hán. Vua Nam Hán, cát cứ ở Quảng Châu, sai tướng Lý Thủ Dung, Lương Khắc Trinh đem quân đột kích thành Đại La, bắt sống Khúc Thừa Mỹ. Lại một tên văn quan Lý Tiến cùng một tên võ quan Khắc Trinh ngồi chồm chỗm trong thành Đại La. Bóng thù lại lảng vảng bên dòng sông Tô Lịch... Nhưng một Hà Nội cổ bị tái chiếm chỉ là vùng địch tạm chiếm. Xứ Ái - Hoan (Thanh - Nghệ) vẫn là đất tự do, nơi anh hùng tụ nghĩa. Ngô Quyền từ Đường Lâm vào Dương Xá theo họ Dương, Đinh Công Trứ từ Hoa Lư cũng vượt đèo Ba Dội vào Thanh. Lò võ làng Ràng (Dương Xá) đã tụ tập 3.000 dũng sĩ. Tháng rét lộc năm 931, Dương Đình Nghệ đem quân vượt Tam Điệp - Biện Sơn, tiến ra vây chặt phủ thành Đại La. Nam Hán nghe tin, sai thừa chỉ Trình Bảo đem quân sang tiếp viện cho lũ Lý Tiến đang khốn khó trong thành. Viện quân chưa sang đến nơi, thành đã lại về tay quân nghĩa, lũ quan tướng, lính tráng Nam Hán tan tác chạy về Bắc.

Quân Trình Bảo đến Hà Nội, Dương Đình Nghệ hiên ngang dẫn quân ra ngoài thành nghênh chiến. Trình Bảo rơi

đầu. Sông Cái, sông Tô rửa sạch hôi tanh Nam Hán. Sau sáu tháng bị tạm chiếm, Hà Nội cổ lại phấp phới bay cờ tiết họ Dương.

*

Nhưng tháng tư năm 937, tên đốn mạt thèm khát quyền hành Kiều Công Tiễn đã giết Dương Đình Nghệ, đoạt cờ tiết. Và sợ đòn trừng phạt của đồng bào, tên khát vọng ăn trên ngồi trốc trở thành Việt gian: y đầu hàng Nam Hán, đem của báu sang đút lót chúa Nam Hán, xin quân cứu viện. Chỉ đợi có thế, chúa Nam Hán phong ngay con là Hoằng Thao làm "vua Keo" (Giao Vương) kéo thuỷ quân từ cảng Quảng Châu hướng về phía Bạch Đằng tiến phát.

Tháng mười năm 938, Ngô Quyền cùng nàng Dương thị vợ ông kéo quân từ châu Ái ra Hà Nội giết chết Kiều Công Tiễn, trả thù cho bố vợ. Đền nợ nước và trả thù nhà. Từ dinh Tiết độ sứ trong thành Đại La, sang sảng lời Ngô Quyền trong cuộc họp tướng tá: "Hoằng Thao là một đứa trẻ dại, đem quân từ xa đến, quân lính mỏi mệt; lại nghe tin Công Tiễn đã bị giết, không có người làm nội ứng, đã mất vía trước rồi. Quân ta lực đang mạnh, đối địch với quân mỏi mệt, tất phá được!".

Và nghìn thu sóng nước Bạch Đằng còn vang dội chiến công của Ngô Quyền thuở ấy....

Chiến thắng Bạch Đằng làm hồi sinh đất nước. Và đô cũ Cổ Loa thời Âu Lạc cũng được hồi sinh thành đô mới Cổ Loa thời Đại Việt với Ngô Vương Quyền!

V. TỪ CỔ LOA, QUA HOA LƯ, ĐẾN THĂNG LONG

Đông 938, sóng nước Bạch Đằng rửa sạch tanh nhơ ngàn năm mất nước.

Xuân 939, Ngô Quyền xưng vương, định đô tại Cổ Loa! Cổ Loa! Đô cũ nước Âu Lạc cổ đại hơn ngàn năm về trước. Mất nước thì thủ đô cũng chẳng còn. Giành lại nước thì lại có thủ đô. Sử cũ bình luận: "Ngô Quyền đóng đô ở Cổ Loa tỏ ý nối tiếp quốc thống xưa của An Dương Vương". Và Lê Văn Hưu, sử bút hàng đầu nước Việt ngợi ca: với Ngô Vương, "chính thống của nước Việt ta đã nối lại được". Tức như ngày nay ta nói: truyền thống dân tộc lại được nối tiếp và phát huy!

Sáu năm ở Cổ Loa, triều Ngô để lại ở nơi này một cây đa rợp bóng, một giếng nước trong lành. "Cây đa nghìn tuổi", "giếng nước nhà Ngô", ai đến thăm xóm Chùa, am My Châu ở Cổ Loa, vẫn còn nghe dân nhắc nhở. Và nhà khảo cổ đã nhận ra nhiều đoạn thành do vua Ngô sửa đắp trên nền tảng phế thành cố đô nhà Thục. Thăm thôn Hậu, xã Dục Tú, còn gặp nhà thờ họ Đỗ với đôi câu đối:

"Diễm phái vân nhưng gia hữu khánh
Am thư bồ liễu bộ tinh quang".

Truyền thuyết ở đây nói về cô gái họ Đỗ cắt cỏ ở ven thành ngoại Cổ Loa, sau trở thành một người thiếp của Ngô Vương Quyền. Ít lâu sau Đỗ thị không có con, vua Ngô cho

về nhà. Kèm theo, là món quà báo đáp ơn cha nghĩa mẹ và dân làng: những khoảnh ruộng sát thành Cổ Loa. Vì thế mà có bia đá và lời nguyện: "Thành của Cổ Loa, cây đa của Dục Tú. Dục Tú bất đắc trảm phạt. Cổ Loa bất đắc vọng tranh!". Câu chuyện thù làng thời phong kiến, được ảnh xạ thành truyền thuyết.

Ngô Quyền mất. Đất nước vô chủ. Các thế lực địa phương tranh quyền đoạt lợi, gây thành loạn thập nhị sứ quân. Vùng nước non Hà Nội cổ bị lịch sử bỏ quên hơn nửa thế kỷ. Sử cũ chỉ còn chép loáng thoáng đôi ba dòng nhàn nhạt. Năm 950, Dương Tam Kha - em vợ Ngô Quyền, cướp ngôi của cháu - sai Ngô Xương Văn và hai tướng Đỗ, Vương đi đánh dẹp miền Đường - Nguyễn, (tức Đường Lâm ở Sơn Tây và Nguyễn Gia Loan ở Phú Thọ cũ). Quân đi đến Từ Liêm, Xương Văn dụ được hai tướng và quân sĩ quay về cung đình làm đảo chính, giáng Dương Tam Kha xuống làm Trương Dương Công - cho ăn lộc đất Chương Dương Độ (Thường Tín) - đưa họ Ngô trở lại chính quyền, cái chính quyền khi ấy đã hèn yếu không dẹp nổi loạn sứ quân. Trong mười hai sứ quân, không có ai chiếm giữ miền thành Đại La - Tống Bình cổ. Chỉ có tướng quân Nguyễn Siêu chiếm Tây Phù Liệt (Thanh Trì), xưng là Nguyễn Hữu Công.

Cuối năm 967, thế lực Vạn Thắng Vương Đinh Bộ Lĩnh ngày càng nổi. Sứ quân chiếm giữ Đỗ Động Giang (Bình Đà, Thanh Oai, Hà Tây) bị đánh tan. Sử chép: "Từ đấy, các lại dân ở kinh phủ đều khâm phục mà theo về". Kinh phủ là chỉ miền Hà Nội của ta.

Nhà Đinh cũng như nhà Tiền Lê đều đóng đô ở Hoa Lư. Hà Nội cổ vẫn mang tên cũ mà bọn thống trị nước ngoài gán cho: Đô hộ phủ!

Vua Đinh cử đại thần thân tín là Lưu Cơ làm đô hộ phủ sĩ sư, cai trị miền Hà Nội. Địa vị chính trị, quân sự tạm thời có kém thế hơn Hoa Lư, nhưng khoảng trời đất núi Nùng sông Tô vẫn là nơi muôn vật giàu thịnh, đông vui. Vì vậy, năm 1010, khi vua Lý thay ngôi triều Lê, mùa xuân, vua từ Hoa Lư về thăm quê Đình Bảng, có ghé thăm lại đất cũ Đại La. Và chính là từ xuân ấy, một ý nghĩ đã chín muồi: phải dời đô từ Hoa Lư ra thành cũ Đại La. Ý tốt đầu xuân, đến đầu thu thì được thực hiện. Từ đây, Hà Nội bắt đầu dấn mình vào cuộc đời sôi nổi của một thủ đô Đại Việt.

PHẦN THỨ TƯ

THĂNG LONG ĐỜI LÝ

1. NHÂN ĐỌC LẠI BÀI "CHIẾU DỜI ĐÔ"

Nước Việt ta, từ khi thành lập đến đầu đời Lý, trải ba nghìn năm có lẻ, kinh đô đã đóng ở nhiều nơi... Kinh đô, trung tâm chính trị, quân sự, kinh tế và văn hoá, không đời nào, nhà vua nào có thể "theo ý riêng mình", "tự càn bậy" đóng đô, "tự càn bậy" dời đổi được.

Vua Hùng đóng đô ở Bạch Hạc, Việt Trì, vì đó là chóp đỉnh thứ nhất của tam giác châu Bắc Bộ, là miền giáp ranh giữa miền núi và miền xuôi. Đế đô của quốc gia cổ đại nào cũng thường đóng ở khu đất giáp ranh, đầu mối giao thông xuôi ngược, khi đồng bằng còn đang độ phá hoang, rừng rậm, đầm lầy còn tràn ngập.

Gần hai nghìn năm sau, vua Thục dời đô xuống Cổ Loa. Đó là vì bấy giờ nước ta đã tiến vào thời đại sắt sớm, đồng bằng đã mơn mởn lúa xanh, trung tâm kinh tế và văn hoá đã bị hút về xuôi, đỉnh thứ hai của tam giác châu sông Hồng trên ngã ba sông Đuống đã định vị.

Rồi Âu Lạc tiêu vong. Nước mất thì thủ đô cũng mất.

Bà Trưng đóng ở Mê Linh, Bà Triệu đóng ở chân núi Nưa, đó chỉ là những chốn "quê nhà", ý nghĩa phòng vệ quân sự nhiều hơn và lấn át ý nghĩa kinh tế, văn hoá... 600 năm đầu thời Bắc thuộc, chính quyền đô hộ khi đóng ở Luy Lâu, khi đóng ở Long Biên, đều trên đất Bắc Ninh cũ. Xứ Bắc là vùng trung tâm kinh tế đương thời, với Ngũ Huyện Giang và Bắc Giang (sông Thiếp và sông Đuống), giao thông thuỷ bộ tiện lợi, với ngược với xuôi, với bên Bắc quốc. 400 năm cuối Bắc thuộc, với tự nhiên và với văn hoá, miền Hà Nội cổ đã trở thành thủ đô thiên nhiên của đất nước, đất nước khi ấy mới chỉ là vùng lưu vực sông Hồng. Nhìn vào bản đồ đất nước, cặp mắt nhà địa lý học nào cũng thấy: các sông đều dồn nước về vùng Hà Nội, rồi lại từ vùng Hà Nội toả mãi ra biển cả; các núi cũng hướng về vùng Hà Nội... Và do đó các mạch máu giao thông thuỷ bộ cũng quy tụ và toả rộng từ Hà Nội....

Nam Đế Lý Bí đã nhận ra vị trí quan trọng của Hà Nội cổ. Rồi 300 năm lệ thuộc Tuỳ - Đường, từ viên tổng quản Khâu Hoà nhà Tuỳ đắp Tử Thành đến viên Tĩnh Hải quân tiết độ sứ Cao Biền nhà Đường đắp Đại La thành, vùng Hà Nội cổ càng dày gian nan thêm mãi mà danh vọng cũng càng cao thêm mãi...

Đinh, Lê rút về Hoa Lư, xét cho cùng cũng chẳng phải "theo ý riêng mình, quên cả mệnh trời" *(Chiếu dời đô)* mà là vì nước mới độc lập, quốc gia phong kiến tập quyền còn chưa đủ thời gian củng cố, dân tình chưa ổn định, các thế lực cát cứ địa phương còn cường ngạnh. Cho nên Hoa Lư thì đúng là nhỏ, hẹp, ẩm thấp, giao thông không tiện,

nhưng lại là "quê nhà" của Đinh Tiên Hoàng, là nơi có núi non hiểm trở, thích hợp với một vị trí lợi hại về phòng ngự quân sự.

Khi Đinh, Lê làm tròn nhiệm vụ lịch sử của mình (củng cố độc lập dân tộc, khôi phục thống nhất quốc gia) thì Hoa Lư cũng vừa xong vai trò lịch sử của một thủ đô tạm thời.

Đầu thế kỷ XI, đầu thời Lý, tình hình đất nước đặt ra những yêu cầu khách quan mới về phát triển quốc gia phong kiến tập quyền. Thế lực địa phương chủ nghĩa đã bị đè bẹp, uy quyền của nhà nước trung ương đã được tăng cường và ngày càng gia tăng, sức mạnh và lòng tin của nhân dân, dân tộc trong việc bảo vệ nền độc lập của Tổ quốc đã được thử thách và đã vững vàng hơn lên qua thử thách, những tiền đề cần thiết cho bước nhảy vọt về kinh tế, cho bước phát triển huy hoàng về văn hoá đã từng bước được chuẩn bị dưới các triều đại Ngô, Đinh, Lê...

Thì với nhà Lý, Đại Việt cần đóng đô ở một nơi trung tâm của đất nước. Nơi đó là Hà Nội. Trải mấy suy tư, Lý Công Uẩn đã nhận định rằng: "Ngắm khắp nước Việt ta, duy đó là thắng địa, thật là nơi then chốt của bốn phương hội họp, là đô thành bậc nhất của đế vương muôn đời" *(Chiếu dời đô).*

Chiếu dời đô không phải là một áng văn tuyệt hay, về chi tiết ở trong đó có chỗ nêu chưa nổi bật tinh thần dân tộc, ví như mở đầu bài lại dẫn việc Thương, Chu đời tam đại bên Bắc quốc, lại gọi Cao Biền là "vương", gọi thành Đại La là "cố đô" ("Cao Vương cố đô Đại La Thành").

Song, lịch sử văn học Việt Nam vẫn có lý khi đặt bài *Chiếu dời đô* ở vị trí mở màn cho nền văn thời Lý, cũng là bài mở màn cho nền văn Hà Nội. Đó là vì tác phẩm ấy có nội dung tích cực, phục vụ trực tiếp cho mục đích chính trị đương thời. Nó vạch rõ mục đích định đô: "Đóng nơi trung tâm, mưu toan nghiệp lớn, tính kế lâu dài cho con cháu đời sau". Giọng điệu còn đượm sắc màu phong thuỷ - biết làm sao khác với không khí đương thời? - song đã sang sảng cất lên lời ngợi ca Hà Nội, lột tả chân giá trị vùng nước non này: "Ở chính giữa cõi bờ đất nước, được cái thế rồng cuộn hổ ngồi, vị trí giữa bốn phương nam bắc đông tây, tiện hình thế núi sông che bọc. Ở đó, địa thế rộng rãi mà bằng phẳng, đất đai cao ráo mà sáng sủa, dân cư không khổ về nỗi tối tăm, thấp ẩm, muôn vật đều phong thịnh tốt tươi".

Mùa thu, tháng bảy năm Canh Tuất (1010), vua đầu triều Lý quyết định dời đô. Mùa nước dẫy, thuyền ngự, với chiến thuyền và văn võ bá quan hộ tống, từ Hoa Lư ngược dòng cập bến Đại La.

2. THÀNH PHỐ "RỒNG BAY" (THĂNG LONG)

Hà Nội cổ thay tên gọi, để rồi biến đổi lớn từ bên trong cơ cấu kinh tế, xã hội và văn hoá. Rửa vết nhơ của thời nô lệ, đổi Đại La thành Thăng Long, lần đầu tiên Hà Nội có một danh hiệu, tuy viết bằng chữ Hán, mà lại rất Việt Nam.

Độc đáo và sáng tạo, vì không lấy chữ sẵn trong sách và trong khối địa danh sẵn có ở phương Bắc như người ta vẫn thường làm trước đó và cả sau đó nữa (như trường hợp tên "Hà Nội").

Ý nghĩa lớn, vì tên gọi "rồng bay" vạch được khí thế mạnh mẽ vươn lên của kinh thành đất nước. Và hữu thức hay vô thức, nó ẩn tàng ý thức về nguồn, gợi nhớ gốc Tổ Rồng Tiên. Tựa như lời thượng hoàng Trần Nhân Tông nói với vua Anh Tông và Quốc công Quốc Tuấn: "Nhà ta vốn là dân hạ bạn, đời đời ưa chuộng hùng dũng... thích hình rồng vào đùi để tỏ ra không quên gốc".

Rõ ràng rồng là một biểu tượng của dũng mãnh, tung hoành; ("Rồng mây gặp hội, anh hào ra tay"). "Vân tuỳ long, phong tuỳ hổ", rồng gắn với mây cũng như hổ gắn với gió. Theo triết lý cổ truyền, "tướng" (dáng vẻ) và "dụng" (chức năng) của rồng là dương (vùng vẫy, làm mưa làm gió), nhưng "thể" (bản chất) của rồng thì lại là âm (tiềm phục, ôn nhu). Rồng là con vật uyển chuyển có nhiều trạng thái, thích ứng với hoàn cảnh, môi trường: Tiềm long, Hiện long, Phi long... Có nghĩa là biểu tượng rồng đã thống nhất những mặt đối lập một mâu thuẫn biện chứng, cũng là biểu tượng của tính cách Việt Nam, rất dũng cảm mà cũng rất nhu hoà, tuỳ thời, tuỳ lúc...

Rồng Việt Nam, thời Lý, là "rồng rắn". Loài có vẩy ở nước, ở thế giới dưới nước và theo huyền thoại, là kẻ giữ bầu nước trong thiên hạ. Khi cần, khi gặp cơ hội, rồng bay lên trời, cuồn cuộn trong mây, gây mưa, làm mưa, tưới

nhuần vũ trụ, cho cây cối tốt tươi, cho phong đăng hoà cốc. Bởi vậy, rồng - mây - mưa - mùa màng xâu chuỗi thống nhất trong suy tưởng của người xưa. Rồng là biểu tượng chính xác nhất của một quốc gia Đại Việt xây dựng trên nền gốc văn minh nông nghiệp.

"Rồng bay lên" là mưa. Và nếu mát là mục đích gốc của sự ở, của cái nhà, thì mưa lại là gốc của sự ăn, sự uống, của cơm nước ngày xưa..

Như thế, việc Hà Nội cổ được đổi tên là thành phố "Rồng bay", có phải chỉ đơn giản là, như sử cũ chép cụt lủn: khi dời đô, "thuyền tạm đỗ ở dưới thành (Đại La) có rồng vàng hiện ra ở thuyền ngự, vì thế đổi gọi là thành Thăng Long"? Hẳn không.

Dời đô là một việc rất lớn, rất lớn. Việc lớn ngày xưa, nhất lại là một do nhà vua chủ trì, không thể không kèm theo nghi lễ. Lễ thức là bắt buộc. Một gia đình làm nhà mới, một bản, một buôn làng, dời đến nơi ở mới, nhất nhất đều có nghi lễ kèm theo. Và không phải lúc nào cũng bóc tách được đâu là nghi thức, đâu là hành vi thực trong sự việc đời xưa. Khởi đầu việc làm nhà mới, dựng cung điện, phải cử hành nghi thức "tôn cơ" (dựng nền). Dời buôn đến nơi mới, đồng bào Thượng ngày trước phải cử hành nghi lễ "đặt máng nước". Nghi lễ ấy nhằm cầu cúng thần đất, thần nước, thần núi, thần sông..., cầu mưa thuận gió hoà, người vật phồn thịnh, mùa màng tươi tốt ("bản yên, người khoẻ, lúa tốt, cá nhiều").

Trong nghi lễ dời bản, cầu mưa, tiến hành ma thuật

vẩy nước, bắc nước chảy về buôn bản, người sơn cước ngày trước (như miền Tây Bắc, người Thái) tin rằng có "rồng hiện", "rồng bay"... Hội nước, lệ đua thuyền mùa thu nước lên (và là "thuyền rồng", hình rồng, vẽ rồng..) đều là nghi thức của một vùng cư dân nông nghiệp miền Đông Nam Á, là "nghi thức nông nghiệp", như các nhà dân tộc học thường gọi. Vậy có phải là tình cờ không, khi đoàn thuyền rồng vua Lý dời đô từ Hoa Lư đến Đại La lại đúng vào mùa thu, tháng bảy, mùa của hội và nghi lễ đua thuyền Việt Nam? Tôi không xem đấy là một sự tình cờ...

Tóm lại, ta có thể hình dung rằng: trong việc dời đô, vua Lý phải tiến hành nhiều nghi thức: đầu tiên là nghi thức bơi thuyền rồng đầu thu; trong hội đua thuyền nhân thể là dịp dời đô đó, nhà vua đến dưới chân thành Đại La, dừng thuyền rồng, làm lễ tế thần, cầu mưa thuận gió hoà, người vật phong phú, mùa màng tốt tươi. Lúc ấy và trong không khí ấy, người ta tin rằng có rồng hiện và rồng bay... Và nhân đó, người ta tiến hành nghi lễ quyết định đổi tên kinh thành. Và từ đó Việt Nam ta có thành phố "Rồng bay"...

3. ĐỀN CẨU MẪU, CẨU NHI VÀ ĐỀN BẠCH MÃ VỚI CÂU CHUYỆN DỜI ĐÔ

Bên đường Thanh Niên, trong hồ Trúc Bạch có một cái gò. Trên gò dựng ngôi đền nhỏ, kiểu chữ "công", thờ thuỷ

thần - Thuỷ trung tiên từ - và Tam phủ thánh mẫu. Tương truyền gò xưa gọi là gò Cẩu Nhi (chó con) và đền là đền Cẩu Nhi (chó con), từ trên đỉnh núi Nùng chuyển ra đó [1].

Gò và đền có liên quan đến câu chuyện dời đô. Người dời đô là Lý Thái Tổ, sinh năm Giáp Tuất (974) - năm "chó", năm dời đô là năm Canh Tuất (1010) - cũng là năm "chó" theo lịch 12 con vật của phương Đông cổ truyền (Tí = chuột, Sửu = trâu, Dần = hổ, v.v...). Sử cũ chép hai huyền tích: khi Lý Công Uẩn còn chưa làm vua, có con chó ở chùa Ứng Thiên Tâm hương Cổ Pháp - quê nhà Lý - đẻ một con chó sắc trắng, trên lưng có đốm đen thành chữ "Thiên tử". Vì vậy giữa kinh thành, vua lập đền thờ Cẩu Mẫu, Cẩu Nhi. Một huyền thoại khác kể rằng: chó mẹ hương Cổ Pháp vượt sông sang lót ổ chó con trên đỉnh núi Nùng. Và vì vậy vua Lý quê Cổ Pháp dời đô ra Thăng Long, lấy "Nùng Sơn" làm "chính điện đài" và lập đền thờ chó mẹ chó con.

Đúng là huyền thoại! Và ta đã bắt gặp huyền thoại này trong câu chuyện dời đô của vua An Dương: vua Thục ban đầu đóng đô ở Tó (Uy Nỗ) nhưng đàn chó của vua cứ chạy sang Cổ Loa và con chó quý của vua đã sang gò Cổ Loa lót ổ đẻ con. Vì vậy vua dời đô sang Cổ Loa; và ngày trước dân Cổ Loa có tục làm nhà trên chỗ chó đẻ con, theo tín ngưỡng "đất chó đẻ là đất quý".

Tại sao chó lại gắn bó với việc dời đô như vậy? Không cứ ở ta, đào khảo cổ kinh đô nhà Ân (ở Ân Khư, tỉnh Hà

---

(1) Theo Tây hồ chí, *đền Cẩu Mẫu (chó mẹ) ở trên núi Khán.*

Nam, Trung Quốc) và các mộ quý tộc Ân đều thấy có chôn theo chó. Và ngày trước, ở nông thôn nước ta, cổng làng, cổng xóm ngõ, trước một số nấm mồ đều có chôn chó đá.

Điều đó có liên quan đến nghi lễ trừ tà. Trong tín ngưỡng cổ truyền, những đêm sáng trăng suông, ma quỷ thường hiện hình và vì vậy hay vang vọng tiếng chó sủa ma. Chó trấn mộ, chó trấn cổng nhà, cổng xóm ngõ, cổng làng... Và trấn cả kinh thành là để xua đuổi tà ma quỷ quái, bảo vệ mảnh đất thiêng liêng.

Với huyền thoại trên, ta có thể đoán nhận rằng: vua sinh năm Tuất, khi dời đô đến Thăng Long, đã tổ chức nghi lễ trừ tà, dâng lễ "hy sinh", giết và chôn chó trên gò núi Nùng để yểm, rồi lập đền thờ chó, đời sau dời đền ra gò hồ Trúc Bạch hiện nay.

Ngoài rồng vàng, chó trắng đốm đen, còn một con vật huyền thoại khác cũng tham gia câu chuyện dời đô. Đó là ngựa trắng.

Giữa phố Hàng Buồm, số nhà 76 - 78, có một di tích lịch sử được xếp hạng: đó là đền Bạch Mã. Như những phần trước đã nêu, đó là đền thờ thần chính khí Long Đỗ, hay Tô Lịch giang thần, hay thành hoàng Hà Nội gốc, nhân vật mà Cao Biền yểm không nổi, đành phong làm "Quốc đô định bang thành hoàng đại vương". "Đất có thổ công, sông có Hà Bá" là tín ngưỡng cổ truyền. Vì vậy mà Hà Nội cổ cũng ắt có thành hoàng. Tô Lịch hay thần Long Đỗ được "đề bạt" dần, từ thành hoàng làng đến thành hoàng phủ và đến thành hoàng quốc đô là sự phản ánh hư ảo hiện thực khách quan:

sự lớn lên của Hà Nội, từ làng qua huyện, tỉnh đến kinh thành. Nhưng vì sao đền thần Long Đỗ lại được gọi là đền Bạch Mã? Sách cũ chép - cố nhiên là theo huyền thoại - rằng Lý Thái Tổ dời đô đến Thăng Long, đô thành cứ đắp rồi lại lở. Vua sai người đến cầu đảo, chợt thấy con ngựa trắng từ trong đền ra, đi quanh một vòng, đi đến đâu để dấu chân lại đến đó, rồi trở lại vào trong đền thì biến mất. Vua theo dấu chân ngựa mà đắp luỹ thì thành không lở nữa, nên thờ làm thành hoàng Thăng Long.

Đây là sự thẩm thấu của một mẫu đề thần thoại rất cổ vào lịch sử trung đại Việt Nam. Ta đã biết câu chuyện vua Thục xây thành Cổ Loa, thành đắp rồi lại lở, vua cầu đảo, thần Rùa Vàng hiện lên giúp vua trừ yêu quái, thành mới đắp xong. "Quy thành" là thành đắp theo dấu vết rùa bò.

Ngựa trắng - như trong phần "Người anh hùng làng Dóng" đã chứng minh - là biểu tượng thần thoại của mặt trời. Đền Bạch Mã trấn cửa đông kinh thành Thăng Long. Ngựa trắng từ đền ra, đi một vòng từ đông sang tây rồi lại quay về đền. Đó là biểu tượng sự vận động biểu kiến của mặt trời, mặt trời mọc đằng đông, lặn ở đằng tây rồi lại quay về đông (trong câu chuyện Cổ Loa, rùa vàng cũng hiện ra ở cửa đông kinh thành). Phía đông là đền Bạch Mã, phía tây là đền Voi Phục, phía bắc là đền Trấn Võ, phía nam là đền Cao Sơn (đình Kim Liên nay). Đó là "Thăng Long tứ trấn", trong quan niệm cổ truyền.

Vua quan (và dân chúng) thời Lý, trong cuộc sống trần tục, đã làm nhiệm vụ "quy hoạch" kinh thành Thăng Long.

Nhưng quy hoạch kinh thành đã được quy công cho thần thánh để nhằm mục đích thần thánh hoá mảnh đất kinh thành. "Đất thánh" do thánh thần quy định, vạch một "đường tròn ma thuật", vốn là tín ngưỡng từ thời bộ lạc di lưu lại.

Tóm lại, chép chuyện dời đô, sử cũ chỉ nói gọn một câu. Kỳ thực, việc dời đô của nhà Lý đã kèm theo nhiều nghi lễ phức tạp: cầu mưa, cầu phúc (với rồng vàng), sát sinh trừ tà (với chó đốm đen), hoạch định vùng đất thánh (với ngựa trắng) trong đó nghi lễ nông nghiệp và những biểu tượng thần thoại cổ đã tái sinh và đổi mới, được lịch sử hoá và phong kiến hoá trong biết bao nghi thức của nhà vua.

4. ĐỀN ĐỒNG CỔ VÀ HỘI THỀ ĐỜI LÝ

Phải chăng chỉ là từ một giấc mơ?

Bên bờ Tô Lịch, thôn Đông, gần Bưởi, nay thuộc khu phố Ba Đình, giữa đường Hoàng Hoa Thám và đường Thụy Khuê, có ngôi đền nhỏ. Đó là đền Đồng Cổ, thờ Đồng Cổ sơn thần - thần núi Đồng Cổ hay là thần Trống Đồng. Trong kháng chiến chống Pháp, đền bị huỷ hoại nhiều; đến nay mới được sửa sang lại, chiếc trống đồng để ở trong đền cũng là trống mới, không có giá trị lịch sử và nghệ thuật. Nhưng sự tích của đền thì rất cổ.

Đền vốn ở Thanh Hoá, dựng trên núi mang tên Đồng Cổ (Trống Đồng) - còn có tên là núi Khả Lao, ở xã Đan Nê, huyện Yên Định (Khả Lao là phiên âm từ "khâu" - tiếng Mường, có nghĩa là trống đồng). Truyền thuyết gán cho miếu này một niên đại rất cổ: thời Hùng Vương. Vua đi đánh Chiêm, nghỉ quân ở núi, thần báo mộng sẽ đánh trống đồng trợ chiến, sau quả thế, vua bèn phong thần làm Đồng Cổ đại vương. Sự tích thần thì chép: năm 1020, Khai Thiên vương Phật Mã (sau là Lý Thái Tông) vâng mệnh Lý Thái Tổ, đi đánh Chiêm Thành, qua Trường Châu, đóng quân tạm nghỉ, đêm mộng thấy thần núi Trống Đồng hiện ra dưới dạng một võ tướng uy nghiêm, xin theo giúp phá giặc lập công. Khải hoàn, thái tử Phật Mã sửa lễ tạ ở đền Thanh Hoá, rồi rước thần về Thăng Long để giữ nước hộ dân. Nhưng chính sử thì lùi việc dựng miếu ở Thăng Long tới năm 1028. Theo sử thì câu chuyện bắt đầu từ một giấc mơ. Ngày mồng 3 tháng ba, Lý Thái Tổ mất, triều thần tôn thái tử lên làm vua. Ba vương Đông Chinh, Dực Thánh và Vũ Đức làm loạn, định tranh ngôi vua, sau bị Lê Phụng Hiểu dẹp tan. Trước đó một ngày, Phật Mã chiêm bao thấy một người tự xưng là thần núi Đồng Cổ báo trước việc ba vương làm loạn. Tỉnh dậy, sai phòng bị, quả nhiên ứng nghiệm. Vì vậy, lên ngôi xong, Thái Tông phong tước vương cho thần núi Trống Đồng, cho làm "Thiên hạ minh chủ" (người chủ trì việc thề trong nước), sai dựng miếu ở bên hữu (tức là phía tây) thành Đại La. Ngày 25 tháng ba, đắp đàn, cắm cờ xí, dàn đội ngũ, treo gươm giáo, đứng trước thần vị, đọc lời

thề rằng: "Làm con bất hiếu, làm tôi bất trung, thần minh giết chết". Văn võ bá quan từ cửa Đông đi vào, đến trước thần vị, cùng nhau uống máu ăn thề. Sau đó, hàng năm lấy ngày 4 tháng tư làm ngày hội thề toàn quốc; Trần, Lê đều theo lệ đó. Văn võ bá quan ai thiếu mặt, bị phạt năm quan tiền. Trai gái kinh thành ngày hôm ấy đi xem lễ thề, đứng chật đường. Sử cho thấy là ngày hội lớn của Thăng Long thời Lý.

Trống đồng và hội thề, từ vua Hùng đến vua Lý

Sử nhà Lý thường giải thích việc vua dựng miếu kia, chùa nọ (chùa Một Cột, đền Lý Phục Man...) xuất phát từ những giấc mơ. Quá nhiều giấc mơ, khiến người ta phải nghi ngờ sự thành thật của các vua: phải chăng bịa đặt ra chuyện thần báo mộng là để đề cao uy thế của vua, để cột chặt thần quyền với vương quyền, dùng thần quyền phục vụ vương quyền?

Đúng là như vậy. Nhưng vì sao Lý Thái Tông lại chọn thần Trống Đồng làm "Thiên hạ minh chủ" và biến được lễ thề tháng tư làm ngày hội có tính chất tôn giáo của toàn quốc? Không giản đơn chỉ do một sự bịa đặt. Hay đúng hơn, không hoàn toàn là bịa đặt.

Trống đồng là hiện vật tiêu biểu của thời đại Hùng Vương, của văn minh Việt cổ thời dựng nước. Nhưng với thời gian, trống đồng cũng trở thành "vật linh", tiêu biểu cho quyền uy xã hội của thủ lĩnh, và từ đó, của thần linh.

Tiếng trống là biểu tượng của tiếng sấm, của Lôi thần, Lôi công... Trống đồng được thần thánh hoá: Sơn thần, Giang thần. Mặt trống được gắn tượng cóc và trống được dùng trong nghi lễ cầu mưa.

Trước thời Lý, sử đã chép những núi, những đầm hồ mang tên Đồng Cổ và việc tế thần với tập tục:

"Trống đồng và ca mường
Người Nam tế lễ thường!"

(Bài từ, thế kỷ VIII)

Và cũng có những nghi thức thề bồi, một hình thức "ma thuật ngôn từ". Có hội thề của người - như lời thề Trưng Trắc - và có những tín ngưỡng ăn thề "cá chép hoá rồng".

"Mồng bốn cá đi ăn thề
Mồng tám cá về cá vượt Vũ Môn!"

Phải chăng là sự tình cờ, khi hội thề Thăng Long và hội ăn thề của cá chép lại trùng hợp tháng tư mồng 4?

Chẳng qua đó cũng bắt nguồn từ một nghi lễ nông nghiệp, nghi lễ tế thần đầu mùa hạ, mùa mưa...

Và chỉ có thể kết luận: đến thần núi Trống Đồng và hội thề Thăng Long thời Lý là do nhà Lý xây dựng tổ chức, trên cơ sở phục hồi, đổi mới, thời sự hoá và phong kiến hoá một nghi thức cổ truyền của nhân dân ta từ thuở vua Hùng dựng nước.

5. CẢNH SẮC THIÊN NHIÊN

Hà Nội 900 năm về trước. Người Thăng Long thời ấy quan niệm: "Đất Long Đỗ, có núi Tản, sông Lô (sông Nhị), núi cao, sông sâu, đất bằng rộng rãi...". Núi Tản làm án, sông Nhị làm đai cho đất Thượng Kinh là một quan niệm phong thuỷ. Đạo sĩ cung Thái Thanh chuyên bói toán, phục vụ triều Lý còn khuyên vua đắp một số núi giả trong nội thành để lấy thế. Nùng Sơn làm chính điện đài, đắp thêm Tam Sơn Ngũ Nhạc, Khán Sơn, Sư Sơn... cùng với việc đắp luỹ, đào ngòi. Năm 1108 đắp thêm đê Cơ Xá để phòng lũ lụt. Và thế là núi đắp, thành đắp, đê đắp. .. đã phá được nét đơn điệu của miền bãi bằng Hà Nội, tạo nên một địa hình nhân tạo giữa cảnh sắc thiên nhiên, vừa hoà đồng vừa đối lập với thiên nhiên...

Bên ngoài Đại La thành - vừa là thành vừa là đê của kinh thành - là Long Đàm (Thanh Trì) đầy đầm hồ, là Vĩnh Khang (Từ Liêm) với cánh đồng Bông trước cửa chùa Thánh Chúa (nay nằm giữa khu Trường đại học Sư phạm); bên kia sông là Gia Lâm (Gia Lâm) là Đông Ngàn (Đông Anh), rừng cây còn rậm rạp bồ đề, dâu da và đinh, lim, sến, táu, búng báng, lộc vừng...

Trong nội thành, hồ Mù Sương (Dâm Đàm) vừa tách khỏi sông Nhị, mênh mông nước. Quanh bờ hồ, rừng tre ngàn, rừng gỗ tầm, rừng bàng... Sử chép: năm 1044, "tháng chín, vua sai đặt cũi lớn ở Dâm Đàm (nay là thôn Tây Hồ)

lấy con voi nhà của Chiêm Thành (vừa đem cống) làm mồi: dử voi rừng vào trong ấy...". Lại chép: năm 1119 "vua ngự đến Khoái Trường (Khoái Châu, Hải Hưng) để bắt voi trắng". Thế thì voi đen, voi trắng thời Lý, tuy đã hiếm hoi, song cũng còn rải rác ở những dải rừng quanh kinh thành. Xin đọc thêm một câu sách sử nữa: năm 1354 (đời Trần), "Có con hổ đen xuất hiện trong kinh thành". Khá rõ ràng về sự hiện của rừng xanh quanh Thăng Long! Nếu cần thêm, xin ghi nhận một chi tiết này nữa: thời Lý, cuối thế kỷ XI còn có trăn hoa trườn bò trong mạn rừng Voi Phục. Thảng hoặc cá sấu và nhất là kỳ đà, rùa, giải, còn vùng vẫy ở bến nước kinh thành. Hồ Tây đã tách khỏi sông Nhị, nhưng hồ Lục Thuỷ (hồ Gươm), hồ Chu Tước (Bảy Mẫu, Thiền Quang) thì chưa. Thuyền chiến, thuyền buồm ngược xuôi sông Nhị, cập bến Triều Đông (Đông Bộ Đầu, dốc Hoè Nhai) có thể cập cả bến Thái Cực (sau là dãy số lẻ Hàng Đào), bến Thái Tổ (sau là phường Phục Cổ, phố Nguyễn Du). Lại còn bến Thiên Thu, bến Đại Thông... nay chưa rõ ở nơi nào.

Nội thành, Tô Lịch, Kim Ngưu uốn khúc, nối liền với hồ Gươm và hồ Bảy Mẫu. Thuyền mành san sát, đỗ vào tận bến Giang Tân ở mạn Nghĩa Đô, Yên Thái, nơi sông Tô Lịch nhận thêm nước sông Thiên Phù từ sông Nhị chảy vào, len lỏi qua làng La (Xuân La) nổi tiếng trồng dưa. Đời Lý Nhân Tông, sông Thiên Phù bị lấp. Sông Tô Lịch cát đã bồi nhiều. Song nhà Lý rất cố gắng nạo vét sông Tô làm trục giao thông thuỷ của kinh thành. Ven

sông Tô Lịch, mọc lên những vườn cây trĩu quả ở các cửa ô: bưởi, dừa, mơ, vải, nhãn...

Năm nhịp cầu bắc ngang sông Tô, thắng cảnh Thăng Long: Cầu Đông xây đá (Hàng Đường), cầu gỗ Thái Hoà (mé dưới Nhà máy bia), cầu Cau (Thụy Khuê), cầu Tây Dương (Cầu Giấy), cầu Dừa (Ô Chợ Dừa). Thân cau, thân dừa hoà với gỗ, đá, than, gạch, ngói, trong tay người Thăng Long đều là vật liệu xây dựng đẹp bền, nhiều dạng vẻ... Và còn cầu Yên Quyết (cống Cót), cầu Nhân Mục (cống Mọc)... miền ven nội. Một Thăng Long nhiều sông hồ và một Thăng Long tuy đã có đê nhưng vẫn không tránh khỏi lụt. Cho nên đã tạo ra cảnh tượng một Thăng Long nhiều thuyền bè: thuyền vua, thuyền quan, thuyền dân. Kinh thành khi lụt, đường phố phải đi lại bằng thuyền.

Một Thăng Long đang xây dựng, cung điện bị sét đánh luôn, chứng cứ khác của việc Thăng Long có nhiều cây cổ thụ tích tụ điện trời. Sử sách phác được thêm một cảnh (đọc, chẳng hạn năm 1119), dưới các gốc đa, gốc đề cổ thụ của kinh thành có nhiều quán hàng bán nước chè tươi. Cộng với Trà Đình của vua bên bờ sông Nhị, quán giải khát kinh thành vẫn đượm hồn quê...

Một Thăng Long hay bị động đất, nhất là mạn nam: đất phường Thịnh Quang (Thịnh Hào) có năm nứt toác dài hai dặm; đất Xã Đàn có năm nứt toác dài 7 thước, rộng 4 tấc, bề sâu khôn lường!

Nam Thăng Long đã vậy, tây Thăng Long (khu Ba Đình) thì cho đến đời Lý Nhân Tông (cuối thế kỷ XI, đầu thế kỷ XII) vẫn còn hoang phế. Lính tráng, tội nhân tha hồ

cắt cỏ ở ven thành, gánh về Hàng Cỏ để đưa vào cửa Đại Hưng (Cửa Nam) nuôi bầy voi chiến.

Thế đó, một Thăng Long đời Lý, cái thiên nhiên và cái văn hoá còn quện lẫn. Còn thô phác, còn dáng vẻ quê mùa. Chứ chưa hẳn như một Đông Kinh nho nhã thời Lê!

6. KHU VỰC HOÀNG CUNG

Giữa kinh thành Thăng Long, nổi bật khu lầu son gác tía - khu vực hoàng cung - được vây bọc bởi một dải tường thành, ban đầu đắp đất, sau xây gạch, gọi là Long Thành, Phượng Thành hay Long Phượng Thành; thành Rồng, thành Phượng, hai con vật trong hệ thống "tứ linh". Phía ngoài Long Thành đào ngòi ngự, nối với Nhị Hà. Theo sông Tô, ngòi ngự, thuyền vua, thuyền hoàng tử có thể chảy trôi vào Đại Nội.

Hoàng thành mở bốn cửa theo bốn hướng: Tường Phù (đông), Quảng Phúc (tây), Đại Hưng (nam), Diệu Đức (bắc). "Tường Phù" là điềm lành, điềm tốt, với việc đón ánh sáng mặt trời phương đông lại. "Quảng Phúc" là phúc rộng, phúc đẳng hà sa của đạo Phật từ phương tây lại. "Đại Hưng" là hưng thịnh lớn, tên thành của Tuỳ Văn Đế khi thiên đô của nhà Hán từ Tràng An về đất Thiểm Tây; hướng nam là hướng đất nước, của sự hưng thịnh lớn. "Diệu Đức"

là đức sáng ngời, chống lại màu đen u ám của phương Bắc. "Tường Phù", "Đại Hưng" là tên có sẵn trong tiếng Hán; "Quảng Phúc", "Diệu Đức" là do nhà Lý đặt ra. Ba cửa Đông, Tây và Bắc là những tam quan (ba vòm cửa, ba lối vào) riêng cửa Nam có năm vòm cửa, năm lối vào. Trên cổng có lầu (môn lâu), cũng là những "khán đài" của vua quan mỗi kỳ lễ hội.

Cửa Đông mở ra trước chợ Đông và đền Bạch Mã, nghĩa là mở ra trước phố Hàng Buồm ngày nay, giáp con đê cũ của sông Hồng. Ngôi nhà số 8 phố Hàng Cân còn in ba chữ đại tự "Đông Môn Đình" và ngôi nhà 38b Hàng Đường còn có ngôi chùa mang tên "Đông Môn Tự". Ngược con đê cũ, xuống dốc Hàng Than - Hoè Nhai là tới bến Đông Bộ Đầu, quân cảng bậc nhất của Long Thành. Hai bên đường trồng toàn hoè nên đường phố mang tên Hoè Nhai.

Cửa Tây mở ra trước chùa Một Cột, trên hành lang chạy dọc đường Hùng Vương ngày nay. Phía trước cửa Tây là một quảng trường, thời Lý hay mở hội mừng sinh nhật của nhà vua. Một con đường kéo dài từ cửa Tây về phía Đoài Môn, Cống Vị trồng toàn liễu, theo điển tích "Đông hoè, Tây liễu". Đó là đường Liễu Giai.

Cửa Nam mở ra trước chợ lớn phía nam và một quảng trường, nơi các hoàng tử, quan liêu, nhân dân mở hội tung còn ngày tết. Đây là khoảng chợ và vườn hoa Cửa Nam ngày nay. Đường Hàng Cỏ nối dài cửa Nam to rộng, voi ra, voi vào.

Cửa Bắc mở ra trước sông Tô Lịch tức đường phố Phan Đình Phùng ngày nay. Quán Chân Vũ mang tên là quán Bắc Đế, thờ Huyền Thiên đại đế, vị thần Trung Quốc được nhập nội, canh giữ phía bắc hoàng thành.

Trong hoàng cung có núi Nùng, bên trên xây điện Kính Thiên. Hoàng thành được quy hoạch làm hai khu: khu cấm thành là nơi vua ở, có cung Long An, Long Thụy, nơi vua nghỉ, có cung Thuý Hoa của vài trăm cung tần mỹ nữ... Nổi bật trên nền trời là một toà lầu bốn tầng toàn bằng gỗ, gác sơn son, cột vẽ rồng, hạc và tiên nữ múa. Vua ở tầng hai.

Quan lại, quý tộc, ngay cả hoàng thái tử, nếu không có lệnh đòi, không được tự tiện lui tới cấm thành. Phía ngoài cấm thành, xây dựng nhiều cung điện làm nơi vua thiết triều thính chính. Chiếm vị trí trung tâm là điện Càn Nguyên, sau gọi là điện Thiên An, phía trước là Long Trì thềm rồng, sân rồng rộng lớn, nơi tổ chức hội thề tháng mười, tổ chức đấu voi, đấu hổ hay là nơi vương hầu thi tập múa võ, đá cầu, hất phết...Hai bên là hành lang giải vũ đông, tây, nơi các quan chầu chực tiến triều. Quanh Thiên An là một loạt cung điện, nào Tập Hiền, Quảng Vũ, nào Nhật Quang, Nguyệt Minh, nào Tuyên Đức, Diên Phúc. Đáng chú ý là lầu Chính Dương, nơi đặt "đồng hồ", theo nghĩa đen, để xem giờ giấc. Và lầu chuông treo quả chuông lớn, ai có việc oan khuất thì được phép lên lầu đánh chuông, vua sẽ thân nghe việc và nếu cần thì minh oan. Hoàng cung còn có chùa để vua niệm Phật và đạo quán để bói toán, cúng cầu...

Cấm thành đầu thời Lý quy mô còn nhỏ: 4.700 thước chu vi (1 thước = 31 cm) nghĩa là chưa đầy 1,5km. Đó chỉ là nơi ở của vua và cung nữ, có một số hoạn quan hầu cận. Có cung điện, có vườn hoa, vườn cây trĩu quả. Và một số ao hồ, có bắc cầu làm nơi ngoạn cảnh.

Vua Lý có một chủ trương hay: không giữ con trai nối dõi bên mình, bưng bít trong thâm cung Đại Nội. Vua sai làm cung Long Đức, ở ngoài hoàng thành, trong khu phố phường để hoàng thái tử ở với dân mà xem xét việc dân. Vương hầu, anh em vua Lý cũng nhất thiết ở ngoài hoàng cung, phủ đệ hoặc xây trong kinh thành, hoặc thậm chí ở cả các xã ngoại thành.

Cung điện đều lợp ngói, ngói men xanh, men vàng, phần lớn là ngói ống, có đầu bịt ngói hình rồng, hình phượng, hình hoa sen, tạo thành một diềm mái mỹ lệ trước những lầu rồng, gác phượng.

7. PHƯỜNG PHỐ KINH THÀNH

Thăng Long thời Lý đã là một thành thị, một thành thị phong kiến, cố nhiên. Trong thành, ngoài thị. Trong là hoàng thành, hay Long Phượng thành. Ngoài bốn cửa thành là chợ, to nhất là chợ (Cửa) Đông, chợ (Cửa) Nam rồi đến chợ (Cửa) Tây. Chợ cửa Tây nay là chợ Ngọc Hà. Chợ cửa

Nam trên đại thể vẫn ở vị trí cũ. Chợ Đông xưa ở Hàng Đường, phố Ngõ Gạch hiện nay. Ngoài chợ, còn có phường phố là khu dân sự. Phường không phải là tổ chức xã hội của thợ thủ công mà đúng ra là một đơn vị hành chính cấp cơ sở của kinh thành (ban đầu còn mang tên Đô hộ phủ, sau mới đổi là phủ Trung Đô rồi phủ Phụng Thiên). Phường ở thành thị cũng như cấp xã ở nông thôn.

"Phồn hoa thứ nhất Long thành
Phố giăng mắc cửi đường quanh bàn cờ".

Quy hoạch thành thị trung cổ - Đông cũng như Tây - đều dựa theo nguyên tắc chia thành phố thành từng ô như trên bàn cờ. Cho nên chữ phường theo nguyên nghĩa, là một khu đất vuông. Trên khu đất đó, thường tập trung những thợ thủ công cùng một nghề, và thường cùng một quê. Cho nên, từ một đơn vị hành chính, dần dà phường mới mang ý nghĩa một cấu trúc chính trị - xã hội (politico - social). Và phố là bộ mặt của phường, ngoảnh ra đường, có cửa hàng để bày bán các sản phẩm thủ công do phường làm ra. Cũng có phường trồng dâu, chăn tằm và làm nghề nông (rau, cây ăn quả). Một trong những điều khác nhau giữa một thành thị phong kiến và một thành phố hiện đại là ở chỗ đó.

Tập hợp thành, thị, phường phố, đường sá... của Thăng Long gọi chung là kinh thành, được bao quanh bởi một luỹ đất, vừa là thành, vừa là đê, đó là La Thành hay Đại La thành. Tên "Đại La" vẫn thông dụng suốt thời Lý - Trần - Lê. Chứ không phải Đại La đổi thành Thăng Long như nhiều sách chép nhầm.

Thành Đại La bao bọc kinh thành, từ thời Lý đã có địa giới ổn định, quy mô đã lớn và cho đến cuối thế kỷ XIX, không thay đổi là bao. Con đê - thành đó chạy dọc theo hữu ngạn sông Hồng (đoạn chảy qua kinh thành), bao quanh hồ Tây, chạy dọc theo đường Đại Cồ Việt và đường Trần Khát Chân cho đến Ô Đống Mác rồi gặp lại con đê cũ của sông Hồng. Chính trên La Thành này đã trổ những cửa ô, hay cũng gọi là cổng thành Thăng Long, có cắt quân sĩ canh giữ. Có cửa ô Cầu Giấy, thời Lý gọi là cửa thành Tây Dương, có cầu Tây Dương bắc qua sông Tô Lịch (tức là Cầu Giấy). Bên cầu Tây Dương, thời Lý có chỉ tác hạng, tức là ngõ làm giấy, ngõ của những người thợ thủ công làm nghề giấy. Có cửa Triều Đông, ở phía trên bến Đông Bộ Đầu (dốc Hoè Nhai) kiểm soát đường qua lại từ kinh thành sang Kinh Bắc, từ bến thuyền lên bộ. Mé trên một chút là phường An Hoa - mãi đến thời Thiệu Trị nhà Nguyễn (1840 - 1847) mới đổi tên là Yên Phụ - tức cửa ô Yên Phụ ngày sau. Có cửa thành Vạn Xuân gần phường Ông Mạc thời Lý, sau là cửa ô Đống Mác. Có cửa thành chợ Dừa, sau là ô Chợ Dừa, nằm trong khu vực phường Thịnh Quang thời Lý, chuyên trồng dừa, nhãn, vải (nay là Thịnh Hào).

Có chợ và có búa, vì vậy mới gọi là chợ búa. "Búa" tức là "bộ", "bộ đầu" một tên cổ Hán hoá, có nghĩa là bến. Thăng Long xưa, với các chợ lớn và các bến sông Cái, sông Tô thì đúng là cái cảnh trên bến dưới thuyền!

Thăng Long tận dụng cái ngã ba sông Tô - sông Cái cái lõi cốt của khu Hoàn Kiếm cũ - làm nơi buôn bán,

những phường phố chính của Thăng Long xưa hội tụ quanh khu tam giác đó. Nổi bật từ thời Lý là phường Giang Khẩu với chợ Đông. Mãi đến thời chúa Trịnh Giang, vì ky huý, phường này mới đổi tên là Hà Khẩu với phố Hàng Buồm ở cửa sông Tô.

Chạy dọc bờ sông Cái, mé trên cầu Long Biên ngày nay là phường Hoè Nhai nằm trên đường trồng hoè ra bến Đông. Cạnh đó là phường Giang Tân, sau đổi tên là Hà Tân rồi Thạch Khối (hiện còn ngôi đình Thạch Khối Thượng ở 64 Yên Phụ và ngôi đình Thạch Khối Hạ ở 12 Hàng Than), thuyền cập bến bốc đá vôi cung ứng cho các lò vôi của phường đó. Rồi đến phường An Hoa (Yên Phụ) trồng hoa và tiếp đó là phường Tích Ma hay Nghi Tàm là một trại trồng dâu chăn tằm lớn của Thăng Long thời Lý bên bờ hồ Tây.

Dạo chơi đê sông Cái một chiều hè thời Lý, từ cửa thành Vạn Xuân ta vào phường Ông Mạc (Ô Đống Mác) thăm một ngôi chùa cổ. Rồi ta ngược lên phường Bố Cái (Đồng Nhân) rẽ vào chợ Cái ăn đồng quà tấm bánh, tiện thể ghé thăm đền Hai Bà mới khánh thành năm 1142 triều Lý Anh Tông. Tiếp tục ngược lên nữa, ta đến thăm dân chúng phường Cơ Xá (1911 mới đổi tên là Phúc Xá), một phần là những xóm vạn chài, một phần là dân trong thành nội vừa di cư ra để vua lấy đất dựng đô. Cơ Xá cũng là một cảng của kinh thành, đê cao rộng, vừa bồi trúc năm 1108.

Qua cửa sông Tô (nhà tắm Chợ Gạo) trên bến Triều Đông san sát thuyền bè, hiện lên điện Hàm Quang rực rỡ

vàng son, nơi vua ngự xem hội đua thuyền, và múa rối nước mùa thu. Qua khu vực lò vôi của phường Giang Tân, ta tiếp cận cửa ô phường An Hoa. Thấp thoáng những vườn hoa với nương dâu chạy dài xuống bến sông. Chùa Khai Quốc uy nghiêm, chùa Bảo Quang sáng láng, ở đó ngày sau mọc lên ngôi tháp của Lý Huệ Tông, ông vua thời tàn Lý trở thành nhà sư Huệ Quang đau khổ.

Bên bờ hồ Mù Sương giáp liền bờ sông Cái là trại tằm lớn của kinh thành. Ngàn dâu xanh ngắt một màu chạy suốt bờ đê. Những ngôi nhà tằm, ở đó vất vả đêm ngày những "tang thất phụ" - những phụ nữ có tội phải làm lao dịch - hái dâu chăn tằm, kéo kén, ươm tơ để cung nữ tập dệt lụa là gấm vóc. Giữa khu nhà tranh mọc lên cung Từ Hoa mái ngói vàng chanh. Công chúa Từ Hoa nhân từ và mặt đẹp như hoa chán cảnh cung đình tẻ nhạt, nằng nặc xin vua cha Lý Thần Tông ra ở trại ngoài, chăn tằm, sướng khổ với đám đàn bà bị tội khổ sai. Ngày công chúa qua đời thì cung Từ Hoa cũng trở thành ngôi chùa công của phường Nghi Tàm, với kiểu kiến trúc là lạ.

Quảng Bá, Tây Hồ rừng cây rậm rạp, có cũi lớn bắt voi, có xóm chài của người dân chài Mục Thận chở thuyền cho vua xem đánh cá trên hồ Mù Sương, quăng chài bắt hổ, hổ lại là thái sư Lê Văn Thịnh cải trang lốt hổ, nhờ công đó mà được phong hầu, ăn lộc (thực ấp) cả một dải đất phường Tây Hồ.

Ta ngủ đỗ đền Mục Lang nổi tiếng linh thiêng để ngày mai đi dạo tiếp. Nương dâu Nhật Chiêu (Nhật Tân) đón ánh nắng ban mai, toả xuống Trích Sài, Bái Ân, hai phường dệt gấm. Sông Thiên Phù, từ sông Cái len lỏi qua làng La đổ vào sông Tô Lịch. Ngã ba sông mọc lên phố Hồng Tân (phố chợ Bưởi) buôn bán vặt. Hai vợ chồng Phạm Thuần - Đỗ Thiện, người làng Thụ Ích, An Bình về kinh buôn bán thường trọ ở phố Hồng Tân. Vua Lý bị bệnh đau mắt, đạo sĩ gieo quẻ bói đoán Hà Bá đòi vật hy sinh. Vợ chồng ông hàng dầu họ Phạm nhảy xuống ngã ba Thiên Phù - Tô Lịch làm vật hy sinh tế thần nước. Đền Chiêu Ứng mọc lên, ông họ Phạm sống bán dầu, chết được truy tặng Vũ Phục hầu. Con cháu họ Phạm được trở thành dân kinh thành, đến lập phường Yên Thái. Vì tổ tiên được phong Vũ Phục hầu nên cũng đổi là họ Vũ (nay ở thôn Đoài còn họ Vũ). Từ đoài sang đông, hiện ra đền Đồng Cổ uy linh.

Qua Hồ Khẩu, một cửa khác của sông Tô, ta đến phường Thụy Chương (Thụy Khuê) nấu rượu và dệt lụa. Lại những ngôi chùa, tượng "Phật say" làng Thụy. Và chùa Bà Banh - ôi cái bà Banh thần bí của cả xứ Nam, xứ Bắc, hình như ban đầu là một tượng bà Banh loã thể, nữ thần phồn thực của dân Việt thuở xưa xa! - dựng lên ở đầu phường (nay là trường trung học Chu Văn An).

Đến đây, ta đã nhận ra một phần quy hoạch Thăng Long đời Lý: dọc sông Cái và quanh hồ Tây. Đất bãi chuyên dành trồng dâu. Dân các phường dọc bờ sông và ven hồ, chủ yếu là dân chăn tằm, dệt lụa. Và hồ Tây - khi

còn chưa tách riêng hồ Trúc Bạch - là hồ Giặt Lụa chứa chan tiết tấu sôi nổi, giai điệu trữ tình của tiếng chày đập lụa, tiếng thánh thót thoi đưa và tiếng hát lời ca của gái trai vùng quê lụa kinh thành trên nền nhạc đệm rào rào của tiếng tằm ăn rỗi trên nong.

Từ xưa đến nay, chỗ hợp lưu Tô Giang - Nhị Thuỷ của kinh thành vẫn là nơi có mật độ chiếm cư cao nhất. Cái vùng thuận lợi cho những tiếp xúc này là một "vùng hấp dẫn", có tác dụng thu hút dân thập phương tứ xứ. Đồng bào Hoa kiều - phần lớn là người đất Mân (Phúc Kiến) và nhất là đất Việt Đông (Quảng Đông) - sang làm ăn sinh sống từ thời Bắc thuộc, đặc biệt từ thời Đường. Đại Việt và toàn Đông Nam Á xưa quen gọi đồng bào Hoa kiều là Đường nhân (người nhà Đường). Và, giữa kinh thành Thăng Long mọc dựng phường Đường Nhân (sau là phường Diên Hưng tức phố Hàng Ngang). Các đài hay kiêu các đài thời Lý - Trần, hẳn sau là phường Đông Các thời Lê (Hàng Bạc). Tấm bia cổ gắn trên tường gác đình Hoa Lộc Thị (90 Hàng Đào) mách ta rằng họ Vũ (và bảy họ khác) quê ở xứ Đông, tiên tổ ngược tới cuối đời Đường, giỏi nghề nhuộm lụa đào, đã đem nghề, đem dân tới kinh thành lập phường Thái Cực, gọi nôm na là phường Hàng Đào. Dân phố phường ngày trước chưa có khái niệm về một dãy phố duy nhất với hai hàng nhà đeo biển số chẵn lẻ như ngày sau. Phố không đồng nhất với phường. Cái gọi là phố Hàng Đào ngày sau, thì ngày trước là bộ mặt của nhiều phường: Thái Cực, Đại Lợi, Đồng Lạc...

Cô Tấm Kinh Bắc - Lê Thị Mệnh - khi trở thành ái phi rồi nguyên phi Ỷ Lan của vua Lý Thánh Tông, thì ở cung Ỷ Lan dựng tại phường Kim Cổ (còn gọi là Cổ Vũ). Cung xưa sau trở thành chùa Kim Cổ, nay là số nhà 73 phố Đường Thành.

Phường Cổ Vũ không chỉ bao gồm phố Đường Thành mà còn tích hợp khoảng giữa Hàng Gai đến đầu phố Hàng Bông: đình Kim Cổ nay ở số 2 phố Hàng Bông và đình Giáp Đông phường Cổ Vũ là số nhà 85 Hàng Gai hiện tại. Góc Hàng Hòm - Hàng Bông là phường Khúc Phố. Bên dãy số chẵn Hàng Gai - Tô Tịch - Hàng Quạt là phường Đông Hà. Bên hồ Lục Thuỷ (hồ Gươm), có phường Báo Thiên, dọc theo bờ hồ, mạn Hàng Trống là phường Tàng Kiếm.

Xuôi Hàng Bông xuống mạn Cửa Nam, ta bắt gặp phường Đông Tác, tạm gọi là Đông Tác 2 để phân biệt với Đông Tác 1 là một phường ở đầu phố Khâm Thiên, trong ngõ Trung Phụng.

Góc đường Nam Bộ - Hàng Đẫy hiện tại là phường Vĩnh Xương. Từ đó trở xuống đến cửa ô Kim Mã thì, cho đến đầu thế kỷ XX, vẫn là khu đầy rẫy ao hồ.

Ngã ba đường Giảng Võ - La Thành, mé ngoài đê là phường Công Bộ, thời Nguyễn là Nhược Công và từ sau 1954 là Thành Công của khu phố Ba Đình.

Xuôi phố Huế xuống mé chợ Mơ, ta bắt gặp phường Phục Cổ (phố Nguyễn Du), phường Tả Nhất chuyên làm quạt (sau là An Nhất, cuối phố Huế), phường Phong Văn sau là Vân Hồ, góc phố Lê Đại Hành - Đoàn Trần Nghiệp,

phường Khang Thọ (sau là xóm Khang Thọ) bên trong cửa ô Cầu Dền. Và, ngoài cửa ô là phường Hồng Mai cho mãi xuống chợ Mơ, động Mơ ở mạn Long Đàm (Thanh Trì)...

Trong khu Đống Đa hiện tại, nổi tiếng nhất là phường Đông Tác ở đầu phố và phường Thịnh Quang ở cuối phố Khâm Thiên.

Đôi bên nam bắc, là phường Xã Đàn - nơi nhà Lý đắp đàn tế thần Xã, thần Tắc, thần Ruộng đất và Mùa màng trong tín ngưỡng cổ xưa của cư dân nông nghiệp phương Đông - và phường Bích Câu, ngày sau nổi tiếng với truyện *Bích Câu kỳ ngộ*.

Một vài phường chỉ còn tên mà không còn địa chỉ, chẳng hạn Phùng Nhật, Giai Tuân, Hoạ Thị (chợ Vẽ), Thái Bạch, Hạc Kiều...

Nếu các phường ở quanh hồ Tây và dọc sông Cái chuyên trồng dâu chăn tằm dệt lụa, các phường quanh Cửa Đông - Cửa Nam (khu Hoàn Kiếm) chuyên buôn bán thủ công, thì các phường ở phía nam - tây nam chuyên trồng rau và cây ăn quả. Quy hoạch Thăng Long thật hợp lý: giữa khu vườn cây trĩu quả và vườn rau yên tĩnh này mọc lên các trung tâm văn hoá của kinh thành, đặc biệt là Quốc Tử Giám, Văn Miếu, và toà Khâm Thiên Giám, đài thiên văn và nghiên cứu lịch của quốc gia Đại Việt. Sự tồn tại các khu "xâm canh" này của nhà nước giữa khu dân sự khiến ta nhận đoán rằng đất đai kinh thành khi ấy chủ yếu (nếu không phải tất cả) là ruộng đất công.

Nếu cộng thêm vào khu hoàng cung và khu chợ búa phố phường một khu nữa, khu Thập Tam trại ở Ba Đình - Đống Đa nay, chuyên làm nông nghiệp rau hoa quả, thì thế là ta có đầy đủ diện mạo của một kinh thành Thăng Long thời Lý - Trần - Lê. Và cũng cần kể thêm một địa điểm nữa, tuy bấy giờ không thuộc phạm vi kinh thành, nhưng số phận rất gắn bó với Thăng Long: đó là Cảo Xã (sau là làng Nhật Tảo, nay thuộc xã Xuân Đỉnh huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội). Đấy là nơi lao động nông nghiệp khổ sai của các tù nhân. Tù nhân bị đầy làm "cảo điền hoành", mang thân phận điền nô, cày ruộng Cảo Xã (đến trước cải cách ruộng đất, toàn bộ ruộng Nhật Tảo vẫn là ruộng công), nộp tô rất nặng cho nhà vua: 680 thăng thóc 1 mẫu ruộng thượng đẳng, 400 thăng thóc 1 mẫu ruộng trung đẳng, 100 thăng thóc 1 mẫu ruộng hạ đẳng. Đó là một trong những khu "ruộng quốc khố" của nhà Lý và nhà Trần. Thóc tô cảo điền nộp vào kho nhà nước: trên cánh đồng Xuân Đỉnh vẫn còn hiện rõ một trái núi đất mang tên *Kho Giàn*...

8. KHU THẬP TAM TRẠI

Ta đã bàn đến hoàng cung thời Lý cùng khu vực 61 phố phường. Phường và phố tập trung chủ yếu ở phía ngoài Cửa Đông, Cửa Nam, Cửa Bắc, và bao quanh hồ Mù Sương.

Thế còn phía cửa Tây?

Cửa Tây là Quảng Phúc Môn, mé quảng trường Ba Đình ngày nay. Xế ngoài cửa Tây là khu vườn Tây Cấm, năm 1049 tạo dựng Diên Hựu Tự, tức chùa Một Cột ở giữa vườn này. Xung quanh chùa có ruộng Quy Điền, đó là khu ruộng thấp, có nhiều rùa và ba ba, nên gọi tên thế. Vậy phía tây Thăng Long thời Lý là khu nông nghiệp của kinh thành. Có thể coi đây là khu nông nghiệp truyền thống của Hà Nội cổ, vì cho đến đời Nguyễn, khu vực này vẫn được gọi là sại hay trại, chứ chưa bao giờ gọi là phường phố cả. Tổng Nội của huyện Quảng Đức (Vĩnh Thuận) có chín trại là: Liễu Giai, Giảng Võ, Đại Yên, Thủ Lệ, Cống Vị, Hữu Tiệp, Vạn Bảo (Vạn Phúc), Cống Yên, Ngọc Hà (sau này thêm Đống Nước là một xóm của Đại Yên tách ra). Cộng thêm Yên Biểu - một thôn cũ ở khu vực vườn Bách Thảo hiện nay, sau sát nhập với thôn Xuân Biểu - và Vĩnh Phúc, Ngọc Khánh, Kim Mã (đều thuộc khu Ba Đình) là khu "Thập Tam Trại" của Thăng Long cũ. Khu này phía đông giáp hoàng thành, được bao quanh bởi đường đê La Thành chạy dọc theo đường Hoàng Hoa Thám hiện nay và chạy ven tả ngạn sông Tô Lịch từ Bưởi đến Cầu Giấy rồi men theo đền Voi Phục chạy dài đến núi Bò vùng Kim Mã - dấu vết đoạn thành này nay đã bị phá huỷ ở nhiều chỗ.

Đình Vĩnh Phúc (khối 36 cũ khu Ba Đình) được gọi là đình Thái Tể, thờ cúng chung vị thần với đình Liễu Giai (khối 60 cũ), đình Kim Mã (khối 53 cũ), v.v...

Lăng Thái Tể ở thôn Vĩnh Phúc Thượng, xây kiểu xung quanh có tường bao bọc, rất tiếc là đã bị huỷ hoại trong cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại lần thứ nhất (1968). Đó là lăng ông Hoàng Lệ Mật. Quyển ngọc phả đình Liễu Giai cho biết ông là Hoàng Phúc Trung, bố họ Nguyễn, mẹ họ Hoàng (chẳng hiểu sao ông mang họ mẹ?), người Lệ Mật, huyện Gia Lâm, nhà nghèo, chuyên nghề chài cá và bắt rắn (cho đến nay Lệ Mật vẫn là làng giỏi nghề bắt rắn và có truyền thống đông y dược). Huyền tích kể rằng đời Lý Thái Tông (1028 - 1054) có một nàng công chúa chơi thuyền trên sông Thiên Đức (Đuống), chẳng may đắm thuyền chết đuối. Cũng có người tô vẽ là công chúa tắm sông bị thuồng luồng bắt, không tìm thấy xác. Vua ra lệnh phong to thưởng hậu cho ai vớt được thi hài công chúa mang lên. Ngã ba Nhị Đuống, sông hợp dòng, nước quẩn, việc tìm xác cực kỳ khó khăn. Chàng dũng sĩ họ Hoàng nguyện gánh chịu công việc khó khăn này. Chẳng biết chàng trai trẻ có phải chiến đấu với thuồng luồng để cướp lại công chúa hay không, chỉ biết chàng đã ôm được thây công chúa lên bờ. Vua định phong chàng làm thái giám nội thị tự khanh, thưởng bạc và lụa rất nhiều. Nhưng chàng trai không tham quan tước, bạc và lụa là, chỉ xin vua cho phép đem dân nghèo làng mình và mấy làng lân cận sang phía tây Thăng Long phát cỏ hoang, cây rậm làm trại ấp. Vua y lời. Và nhờ sức dân nghèo Lệ Mật, Gia Lâm, khu Thập Tam Trại đã hình thành.

Hơn 900 năm đã trôi qua, huyền tích đã lẫn lộn cùng

Lăng Thái Tể ở thôn Vĩnh Phúc Thượng, xây kiểu xung quanh có tường bao bọc, rất tiếc là đã bị huỷ hoại trong cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại lần thứ nhất (1968). Đó là lăng ông Hoàng Lệ Mật. Quyển ngọc phả đình Liễu Giai cho biết ông là Hoàng Phúc Trung, bố họ Nguyễn, mẹ họ Hoàng (chẳng hiểu sao ông mang họ mẹ?), người Lệ Mật, huyện Gia Lâm, nhà nghèo, chuyên nghề chài cá và bắt rắn (cho đến nay Lệ Mật vẫn là làng giỏi nghề bắt rắn và có truyền thống đông y dược). Huyền tích kể rằng đời Lý Thái Tông (1028 - 1054) có một nàng công chúa chơi thuyền trên sông Thiên Đức (Đuống), chẳng may đắm thuyền chết đuối. Cũng có người tô vẽ là công chúa tắm sông bị thuồng luồng bắt, không tìm thấy xác. Vua ra lệnh phong to thưởng hậu cho ai vớt được thi hài công chúa mang lên. Ngã ba Nhị Đuống, sông hợp dòng, nước quẩn, việc tìm xác cực kỳ khó khăn. Chàng dũng sĩ họ Hoàng nguyện gánh chịu công việc khó khăn này. Chẳng biết chàng trai trẻ có phải chiến đấu với thuồng luồng để cướp lại công chúa hay không, chỉ biết chàng đã ôm được thây công chúa lên bờ. Vua định phong chàng làm thái giám nội thị tự khanh, thưởng bạc và lụa rất nhiều. Nhưng chàng trai không tham quan tước, bạc và lụa là, chỉ xin vua cho phép đem dân nghèo làng mình và mấy làng lân cận sang phía tây Thăng Long phát cỏ hoang, cây rậm làm trại ấp. Vua y lời. Và nhờ sức dân nghèo Lệ Mật, Gia Lâm, khu Thập Tam Trại đã hình thành.

Hơn 900 năm đã trôi qua, huyền tích đã lẫn lộn cùng

lịch sử. *Lịch triều hiến chương loại chí,* sách bách khoa toàn thư của nhà sử học lớn Phan Huy Chú, đã ghi lại sự kiện này. Và đây là điều có thật: hàng năm, cho tới cả những ngày con rồng thép cầu Long Biên tiềm phục vài khúc dưới sóng nước sông Hồng, đại biểu phụ lão Thập Tam Trại khu Ba Đình vẫn theo lệ cũ hương hoa trầu cau lễ vật lòng thành vượt sông qua Lệ Mật quê cha đất tổ, làm lễ giỗ thánh ngày 23 tháng ba âm lịch. Thêm một nét minh hoạ cho truyền thống đẹp đẽ ơn nhớ tổ tiên của người Việt Nam kẻ chợ. Ca dao Hà Nội cổ còn để lại những câu:

"Đến ngày hăm ba tháng ba
Dân trại ta vượt Nhị Hà thăm quê
Kinh quán, cựu quán đề huề,
Hồ Tây cá nhảy đi về trong mây..." (1)

---

(1) Kinh quán: 13 trại ở kinh đô; cựu quán: làng Lệ Mật. Theo truyền thuyết, ngày giỗ thần 23 tháng ba, cá ở hồ Tây bay về giếng ở trước đình Lệ Mật để được đánh lên làm cỗ cá gỏi cúng thần. Ở đình Lệ Mật còn những câu đối ghi lại sự tích trên:

- "Giao đoạn trường giang, sự vãng ức niên tồn địa chí;
Ngư y ngọc tỉnh, xuân lai tam nguyệt phất Tây phong".

(Sông chém loài giao, muôn thuở truyện xưa trang địa chí;
Cá về giếng ngọc, tháng ba xuân thắm gió Tây Hồ).

- "Đoạn giao dũng quán quần luân, Lý triều thiên vạn niên nhi hậu;
Dược mã ân lưu quyết áp, Long thành thập tam trại do truyền".

(Chém loài giao, sức mạnh vượt người thường, sau triều Lý muôn ngàn năm còn dậy tiếng;

Tung vó ngựa, ơn sâu lưu ấp cũ, cạnh thành Rồng mười ba trại vẫn truyền danh).

9. DÂN KINH KỲ CÁC HẠNG - ÁO QUẦN - TRANG SỨC - CÁI RĂNG - CÁI TÓC

Thăng Long thời Lý là một kinh thành phong kiến. Trên hết là vua. Bình thời, vua mặc áo vàng, quần tía. Răng đen, tóc búi như cái chuỳ, cài trâm vàng.

Quan liêu, sĩ phu mặc áo dài thâm, cổ vòng trên cài khít, bốn vạt (tứ thân), quần thâm, búi tóc, cài trâm sắt. Chân lê đôi dép da, tay cầm quạt lông hạc, đầu quấn khăn sa đen, đỉnh tròn mà nhỏ, từ trán trở lên có nếp nhỏ như khâu, suốt lên đến đỉnh. Vào đến hoàng cung thì bỏ dép, đi chân không. Trời mưa nắng thì đội nón chóp.

Dân thường đều đi chân đất. Đàn ông mặc màu thâm, đàn bà dùng sắc trắng, áo cánh viền cổ nhỏ, tai đeo khuyên bạc. Có cả lụa, lĩnh, sa, the, nái, sồi, và cả vải bông gai...

Quân sĩ đóng khố cởi trần, quân cấm vệ trên trán khắc ba chữ Hán: "Thiên tử binh", xăm ngực, xăm đùi... và xăm bụng. Từ vua đến dân ai cũng xăm mình. Mô típ trang trí trên thân thể, hoặc hình rồng, hoặc "vẽ như lối văn khắc trên trống đồng" (*Lĩnh ngoại đại đáp),* hay văn hình móc câu khuất khúc như trên đỉnh đồng, lư đồng thời cổ. Tóc thường gội dầu thơm, lúc ở nhà thì để đầu trần, khách tới thăm mới đội khăn.

Vào triều yết, trăm quan mặc áo bào tía, cầm hốt ngà, thắt đai da đỏ, nạm sừng tê, sau thêm hình cá bằng vàng.

Võng cáng giống Chiêm Thành, Chân Lạp. Võng bằng vải, như cái túi, dùng đòn dài mà khiêng, trên có mui dài, dùng lá cây trang sức như lớp vẩy cá. Quan đi võng, hai người khiêng, hai người đi theo hộ giá. Về sau, cuối thế kỷ XII, mới bắt chước Trung Quốc, làm kiệu thừa lương, bằng gỗ, sơn đen, thếp vàng, hai đòn kiệu đều ngắn, mưa tạnh đều dùng được. Vua ngồi xe giát ngọc, giát vàng, quạt lông trĩ che hai bên, màn cửa võng bằng bạc rủ bốn phía, lọng vàng giương trên cao, cờ các sắp phấp phới...

Cấm quân mới được thích rồng ở đùi, xăm ở ngực. Cấm gia nô các nhà vương hầu, quan liêu bắt chước cấm quân xăm hình rồng trên người, ai phạm bị sung công.

Đứng hầu người trên phải khoanh tay, yết kiến vương hầu quý tộc phải quỳ lạy hay vái ba cái.

Từ vua chí nô tỳ đều nhuộm răng đen; ai cũng thích ăn trầu cau. Thích ăn của chua và ăn mặn.

Uống rượu khá nhiều, bất kể sang hèn.

Vua ở nhà lầu bốn tầng, cột sơn son, vẽ rồng hạc và tiên nữ. Dân ở nhà tranh, vách đất, ba gian. Nơi gần hồ đầm, ngay giữa kinh thành, vẫn còn có nhà sàn.

Trời nóng nực, toàn dân kinh thành thích ra sông tắm. Ai nấy đều giỏi bơi lội, giỏi chèo thuyền. Kinh thành khi lũ lụt đều phải đi lại bằng thuyền. Thuyền nan của dân, thuyền lầu của vua quan. Đây là hình ảnh chiếc thuyền ngự của Lý Nhân Tông đi cùng đoàn chiến hạm hàng nghìn chiếc, tới lui trên sóng nước Đông Bộ Đầu: "Chế thuyền ngự tinh xảo

kỳ lạ, làm hình liên hạm tráng hùng, dựng kiểu nghìn thuyền tú lệ, trên dựng lầu cao vòi vọi, mái che cao ngất; ghế vua ngồi đặt cao ở giữa, treo gương sáng xa trong. Hai bên thì trưng gấm vóc rỡ ràng, phi tần, thể nữ rộng chỗ đứng hầu; đem chứa chan ngọc châu trang sức, đủ cả phòng ở của tam cung. Sớm giữa dòng chiếu rạng, tưởng như giao long há miệng đớp sóng xô, chiều dừng lại bên bờ, ngỡ rằng ngao rùa nhô lưng đội ngân hán!" (*Văn bia tháp Thiện Diên Sùng Linh).*

Thuyền vua... mà thật ra là cả một toà nhà tráng lệ trên dòng Nhị Thuỷ.

Như thế đó, ăn, mặc, đi, ở, lại của vua quan, dân, cho chí nô tỳ tại Thăng Long thời Lý.

10. CHÙA CHIỀN

Thăng Long thời Lý (và Trần) vô cùng sùng Phật. *Chùa Khai Quốc* (nay là chùa Trấn Quốc) là trung tâm Phật giáo của kinh thành. Chùa khởi dựng từ thời Lý Nam Đế (544 - 546) bên bờ sông Cái, thuộc phường An Hoa (Yên Phụ). Đến đời thiền sư Vân Phong, tức là đời thứ ba của dòng thiền Vô Ngôn Thông (du nhập vào nước ta từ năm 820, trung tâm là chùa Kiến Sơ, hương Phù Đổng, khi ấy thuộc Tiên Du, nay thuộc Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội), chùa Khai Quốc đã hưng thịnh. Sư người hương Từ Liêm,

khi ấy thuộc quận Vĩnh Khang châu Giao (nay thuộc Từ Liêm). Sư tịch năm 956. Học trò của sư là sư Khuông Việt, đến thụ nghiệp với sư ở chùa Khai Quốc, tiếng tăm lừng lẫy, được Đinh Tiên Hoàng rồi Lê Đại Hành mời về Hoa Lư làm cố vấn tối cao cho nhà nước. Sư vừa thông Phật vừa thông Nho, mở rộng Phật học ở chùa Khai Quốc. Sang thời Lý, chùa Khai Quốc lại càng hưng vượng, là trung tâm thụ huấn giáo lý nhà Phật, là nơi nhiều thiền sư nổi tiếng đến "hạ" [1], nơi thái hậu Ỷ Lan mở tiệc chay đãi các vị sư già và cùng các thiền sư kê cứu uyên nguyên Phật học.

Thiền sư Đa Bảo (đời thứ năm) ở *chùa Kiến Sơ* chính là học trò sư Khuông Việt ở chùa Khai Quốc, và dưới thời Lý Thái Tổ thường được vua mời vào cung hỏi han về đạo và được tham dự quyết định cả chính sự trong triều. Cũng vì vậy mà chùa Kiến Sơ và đền Phù Đổng được vua Lý ra sức mở mang. Thiền sư Đa Bảo có đến hơn 100 học trò.

Thiền sư Viên Chiếu (đời thứ bảy) trụ trì ở *chùa Cát Tường* thành Thăng Long. Sư họ Mai, huý là Trực, quê ở Phúc Đường, Long Đàm (nay là Linh Đường, Thanh Trì) và là con người anh bà Ỷ Lan. Chùa ở bên tả (tức phía đông) hoàng thành, học trò theo học rất đông.

Lý Thái Tông cũng là một vị thiền sư, thuộc đời thứ bảy của phái Vô Ngôn Thông. Đến đời thứ tám, có Thông Biện quốc sư, quê ở Đan Phượng, trụ trì ở *chùa Phổ Ninh,*

---

(1) Hạ: Sư sãi, sau khi thụ giới, mỗi năm cứ đến mùa hạ, ẩn cư ba tháng, nghiền ngẫm giáo lý, gọi là "tọa hạ".

huyện Từ Liêm (xin nhớ huyện Từ Liêm cũ bao gồm cả huyện Hoài Đức, và trước 1961 thuộc xứ Đoài). Sư tư chất thông minh, học giỏi cả ba môn Nho, Thích, Đạo. Ban đầu đến thăm quốc sư Cát Tường, sau đến ký ngụ ở chùa Khai Quốc thành Thăng Long và tự xưng hiệu là Trí Không. Năm 1096, rằm tháng hai âm lịch, thái hậu Ỷ Lan đặt tiệc chay chiêu đãi các tăng. Sư Trí Không am hiểu lịch sử Phật giáo, nêu rõ các môn phái Phật học được truyền bá vào Việt Nam từ đời nào... nên sư được phong làm tăng lục (chức thứ hai trong hàng giáo phẩm) và được ban áo cà sa màu tía, đặt hiệu là Thông Biện đại sư, thưởng tứ rất hậu. Sau thái hậu lại triệu sư vào cung làm quốc sư. Khi già, về Từ Liêm, mở chùa Phổ Ninh dạy học. Năm 1134, sư cáo tịch. Thiền sư Mãn Giác (đời thứ tám) cũng là vị sư nổi tiếng thời Lý, học rộng, nhớ nhiều, thuở nhỏ hầu cận trong cung thái tử (Lý Nhân Tông), sau chiến thắng chống Tống, xin xuất gia, nghiên cứu thấu đáo kinh *Tam tạng*. Vua và thái hậu Ỷ Lan sai làm chùa bên cạnh cung Cảnh Linh ở hoàng thành, mời sư đến ở để tiện hỏi han về đạo. Vua nói với sư, không gọi tên mà chỉ xưng là trưởng lão, phong làm Hoài Tín đại sư *chùa Giáo Nguyên,* sư phụng chiếu lập đạo tràng trong cung, được ban áo cà sa màu tía, tước ngang đại thần (Đồng tam tư công sự), ăn lộc 50 hộ. Năm 1096, sư mất, để lại bài kệ, nổi tiếng là một áng văn thơ hay đời Lý.

Tạm dịch:

"Xuân qua trăm hoa rụng
Xuân tới nở trăm hoa.

Trước mắt sự đời thoảng
Trên đầu hiện tuổi già.
Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết.
Đêm qua, hiên trước một nhành mai!"

Chùa Báo Thiên bên bờ hồ Lục Thuỷ (hồ Gươm) cũng là ngôi chùa lớn với cây tháp 12 tầng, "tầng tầng bảo tháp lẫn mây trời". Thiền sư Đạo Huệ (đời thứ chín) năm 1159 được vời từ núi Phật Tích vào cung chữa bệnh, đã lưu lại chùa này, mở trường dạy học, năm 1172, sư cáo tịch. Cũng ở chùa này, năm 1177 sư Tĩnh Giới (đời thứ mười) đã được vua mời đến làm lễ cầu mưa, được gọi là "vũ sư".

Khi thiền sư Nguyễn Minh Không vào triều, vua sai làm nhà cho sư ở cạnh chùa, sau thành đền *Lý Quốc Sư.*

Cũng đời thứ chín, có sư Biện Tài quê ở Quảng Châu sang nước ta tu hành ở *chùa Vạn Tuế* thành Thăng Long thời Lý Thánh Tông (1054 - 1072). Thăng Long cũng như cả nước thời ấy còn nhiều vị sư Chiêm Thành đến trụ trì. Các vị sư khác ở đời này, nhiều vị người Hà Nội như thiền sư Bản Tĩnh người Phú Diễn, quận Vĩnh Khang (nay là các làng Diễn thuộc Từ Liêm), thiền sư Đại Xả quê ở phường Đông Tác (nay là Trung Phụng).

Đời thứ mười có thiền sư Trí Bảo, quê ở hương Ô Diên, quận Vĩnh Khang (Hạ Mỗ, Đan Phượng) và là cậu của Tô Hiến Thành, vị phụ quốc thái uý nổi tiếng đời Lý Anh Tông (Tô Hiến Thành người Hạ Mỗ, còn được thờ ở Quỳnh Đô, Thanh Trì).

Nhắc đến chùa chiền ở kinh đô, không thể quên *chùa Chân Giáo,* tồn tại suốt hai thời Lý - Trần. Chùa xây trên núi Vạn Bảo trong thành Thăng Long (Vạn Bảo đời Nguyễn, vì kỵ huý, đổi là Vạn Phúc, nay thuộc khu phố Ba Đình), hoàn thành vào năm 1179. Vua triệu tập các vị sư già có đức hạnh đến dự lễ khánh thành. Về sau, đó là nơi tu hành của Lý Huệ Tông lúc cuối đời.

Ngôi chùa cổ ở phường Ông Mạc, tự thân nó không phải là một công trình kiến trúc lớn thời Lý - Trần. Nhưng sách *Thiền uyển tập anh* - một cuốn sách đời Trần hiếm hoi còn sót lại sau thời đô hộ của nhà Minh - chép đến nó vì đấy là nơi trụ trì của vị thiền sư nổi tiếng đời thứ mười hai của phái Vô Ngôn Thông. Sư Thường Chiếu họ Phạm, quê ở Phù Ninh (trước thuộc Tiên Du, nay thuộc Gia Lâm) đời Lý Cao Tông làm chức lệnh đô tào trong cung Quảng Từ, sau bỏ quan đi tu. (Nhân tiện xin nói thêm rằng ở Thăng Long thời Lý - Trần nhiều người bỏ ngôi vua và chức quan đi tu Phật). Với ghi chép này ta được biết rõ một phường ở Thăng Long tên là phường Ông Mạc, về sau bị đọc sai là phường và ô Đống Mác (cuối phố Lò Đúc ngày nay). Sư mất năm 1203 ở chùa Lục Tổ hương Dịch Bảng (sau là Đình Bảng).

Làng Láng, nơi có *chùa Chiêu Thiền* nổi tiếng u nhã và nhà sư nổi danh giỏi pháp thuật lại rất mê đàn sáo và tuồng chèo Từ Đạo Hạnh thì *Thiền uyển tập anh* chép rõ là hương Anh Lãng thuộc Từ Liêm, cùng *chùa Thánh Chúa* của sư Đại Điên đối lập với Từ Vinh (bố Từ Đạo Hạnh) nay

vẫn còn di tích trong Trường Đại học Sư phạm ở Dịch Vọng. Phía trước chùa là cánh đồng Bông, nơi Nguyễn Bông bị chém, vì nghe sư Đại Điên xui dại dạy phép đầu thai, nấp vào buồng tắm của bà Ỷ Lan, bị phát hiện và bị đem chém đầu.

Đời thứ mười lăm phái Vô Ngôn Thông có Ứng Vương cư sĩ, quê ở phường Hoạ Thi (chợ Vẽ) kinh thành Thăng Long, chính tên là Đỗ Văn, làm quan trung phẩm đời Trần Thái Tông.

Phái Thiền tông thứ hai ở Việt Nam là phái Tì Ni Đa Lưu Chi (Vinitaruci, người Thiên Trúc, sang Việt Nam năm 580), với trung tâm là *chùa Pháp Vân* ở Cổ Châu (nay là làng Dâu, Thuận Thành, Bắc Ninh).

Đời thứ tư có thiền sư Thanh Biện ở *chùa Kiến Dương,* làng Hoa Lâm phủ Thiên Đức (nay thuộc xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, Hà Nội; Hoa Lâm là nơi Trần Thủ Độ giết nhiều tôn thất nhà Lý trong một ngày giỗ tổ). Sư họ Đỗ, người ở Cổ Giao (Keo, nay thuộc Gia Lâm), mất năm 686. Đời thứ mười có trưởng lão La Quý An chân nhân ở *chùa Long Lâm,* làng Phù Ninh, phủ Thiên Đức (nay thuộc xã Ninh Hiệp, Gia Lâm) mất năm 936. Đời thứ mười một Thiền Ông đạo giả, họ Lữ, quê Cổ Pháp cũng tu ở chùa đó và mất năm 979. Đời thứ mười hai có thiền sư Vạn Hạnh là người có công lớn trong việc đưa họ Lý lên ngôi vua và đặc biệt là có thiền sư Từ Đạo Hạnh. Sư họ Từ, tên Lộ. Bố là Vinh làm đến chức tăng quan đô sát. Từ Vinh du học ở

hương Yên Lãng, lấy vợ người họ Tăng và ở lại làng đó. Lúc bé, tính sư hào hiệp, thường kết bạn cùng nhà nho Phí Sinh, đạo sĩ Lê Toàn Nghĩa và kép hát Vi Ất [1]. Tối thì chịu khó đọc sách. Ngày thì thổi sáo, đánh cầu, đánh bạc làm vui. Từ Vinh thường dùng tà thuật quấy Diên Thành hầu (nhà ở gần cầu Vu Quyết tức cống Cót ngày nay). Hầu tức, nhờ pháp sư Đại Điên dùng phép đánh chết và vứt thây xuống sông Tô Lịch. Đạo Hạnh muốn sang Ấn Độ học dị thuật để chống với Đại Điên nhưng khi đi đến xứ Kim Sỉ Man (khu vực người Thái ở Vân Nam) thì đường xá hiểm trở quá nên sư phải trở về, ẩn ở núi Sài Sơn (chùa Thầy).

Sau một thời gian tu luyện, sư trở về Láng, tới cầu Vu Quyết, cầm gậy ném xuống sông Tô. Gậy trôi ngược dòng như rồng lội, đến cầu Tây Dương (cầu Giấy) mới dừng lại (đấy không phải là "pháp thuật" của Từ Đạo Hạnh, mùa mưa, nước sông Tô chênh lệch với nước sông Cái nên nảy sinh hiện tượng chảy ngược dòng như vậy). Sư đến nhà Đại Điên (ở Dịch Vọng) dùng gậy đánh Đại Điên. Đại Điên phát bệnh chết. Thù cha đã trả xong, Đạo Hạnh đi thăm các chốn tùng lâm, học thêm nhiều pháp thuật, kể cả việc chữa bệnh bằng ma thuật. Nơi trụ trì của sư là chùa Thiên Phúc ở núi Phật Tích (chùa Thầy). Năm 1117, sư mất. Người đời vẫn truyền rằng vua Lý Thần Tông là hoá thân của sư. Đời thứ mười ba có *Huệ Sinh tăng thống ở chùa Vạn Tuế* thành

---

(1) Vi Ất hay Sai Ất và Từ Đạo Hạnh vẫn được các phường chèo ngày trước thờ làm tổ sư nghề chèo

Thăng Long. Sư họ Lâm huý là Khu, quê ở Đông Phù Liệt (nay là Đông Phù, Thanh Trì), mẹ là con gái tăng lục họ Quách (sư hồi đó vẫn có thể có vợ!). Mỗi lần thiền định ít nhất cũng phải năm ngày, người đời bấy giờ gọi là "Ông Phật xác thịt". Lý Thái Tông nghe tiếng, sai sứ đến mời, mấy lần mới vào chầu, được phong làm chức nội cung phụng tăng và từ đó sư trụ trì ở chùa Vạn Tuế. Về sau, sư lần lượt được phong đô tăng lục và tả giai đô tăng thống là chức vụ đứng đầu các hàng tăng quan. Vương công thời ấy đi lại hỏi đạo và đều kính sư là bậc thầy, đến vua cũng chỉ gọi sư bằng chức chứ không gọi chính tên. Sư tịch năm 1063. Cũng ở đời này có thiền sư Minh Không ở chùa Quốc Thanh, quận Trường An (Ninh Bình), theo học Từ Đạo Hạnh 17 năm và là người chữa bệnh cuồng của Lý Thần Tông, được phong làm quốc sư (tức Lý Quốc Sư, đền thờ ở phố cùng tên tại Hà Nội). Sư mất năm 1141, thọ 76 tuổi.

Đời thứ 14 có Khánh Hỷ, tăng thống ở *chùa Hương Từ Liêm,* quận Vĩnh Khang, dòng dõi Bà la môn (gốc Chàm). (Thời Lý - Trần di dân người Chàm đến ngụ ở Vĩnh Khang tức vùng Từ Liêm, Hoài Đức ngày nay là khá nhiều). Trong khoảng niên hiệu Thiên Chương Bảo Tự (1133 - 1137), vua triệu sư vào cung phong làm tăng lục rồi lên tăng thống. Sư mất năm 1142, thọ 76 tuổi. Sư có soạn cuốn *Ngộ đạo ca thi tập* vẫn lưu hành trong nước ngày xưa. Đời thứ mười lăm có thiền sư Giới Không, đời Lý Thần Tông, đã đến kinh đô, ở *chùa Gia Lâm,* chữa hàng nghìn người khỏi bệnh dịch.

Đời thứ mười bảy có Diệu Nhân ni sư ở viện Hương Hải, hương Phù Đổng, sư tên là Ngọc Kiền, là con gái cả của Phụng Loát Vương, được Lý Thánh Tông nuôi ở trong cung, đến tuổi cập kê, gả cho châu mục châu Chân Đăng họ Lê (ở Tam Nông, Vĩnh Phú). Chồng mất, ở goá rồi đi tu, đến thụ giới với thiền sư Chân Không ở Phù Đổng, rất chăm nghiên cứu sách Phật, giữ gìn giới luật, đứng đầu các sư ni (sư nữ). Sư mất năm 1113, thọ 72 tuổi. Cũng ở đời này, có thiền sư Tĩnh Thiền ở *chùa Long Hoa,* hương Cổ Giao (Keo, Gia Lâm), mất năm 1193. Đời thứ mười tám, có Viên Thông quốc sư ở *chùa Quốc Ân,* hương Cổ Hiền (Nam Định) đến ký ngụ ở phường Thái Bạch, kinh thành Thăng Long. Nhà sư đời đời làm tăng quan. Năm 1097, sư thi tam giáo, đỗ đầu; năm 1108 thi người tài trong thiên hạ để bổ vào những chân khuyết ở Tăng đạo gia, sư lại đỗ đầu. Vua định cho sư giữ chính quyền, nhưng sư cố từ không nhận, chỉ làm chức nội cung phụng truyền giảng pháp sư, sau thăng tả giai tăng lục rồi hữu giai tăng thống tư giáo môn cộng sự. Sư chỉ dâng vua các lời châm (khuyên bảo) chứ không có tán nịnh vua bao giờ. Năm 1137, Lý Thần Tông mất, sư cũng được dự vào hạng đại thần cố mệnh và di chiếu phó thác các việc. Năm 1143, sư được thăng chức tả hữu giai tăng thống, nội cung phụng tư giáo môn công sự, truyền giảng Tam tạng văn chương, ứng chế hộ quốc quân sư và được ban áo cà sa màu tía. Sư mất năm 1151, để lại hơn một nghìn bài thơ phú và nhiều sách Phật. Ngoài hai phái Thiền tông nói trên, đời Lý còn có phái Thiền tông thứ

ba - *phái Thảo Đường – ở chùa Khai Quốc* thành Thăng Long, mà đời thứ nhất có vua Lý Thánh Tông, đời thứ hai có sư Không Lộ và sư Giác Hải, đời thứ ba có thái phó Đỗ Anh Vũ và vua Lý Anh Tông, đời thứ tư có thái phó Đỗ Thường, đời thứ năm có Lý Cao Tông và kép hát Nguyễn Thúc, v.v... Đời Trần có thêm *phái Trúc Lâm* mà vua Trần Nhân Tông cùng sư Pháp Loa, sư Huyền Quang là Tam tổ.

Đó là hai phái Thiền tông mà Việt Nam riêng có.

11. KIẾN TRÚC THĂNG LONG

Thăng Long thời Lý, một thị trấn cổ nhưng là một kinh thành mới. Bởi vậy, phải xây dựng rất nhiều.

Trước hết là kiến trúc cung đình mà ta đã nói đến trong mục "khu vực hoàng cung". Nhà nghiên cứu mỹ thuật kiến trúc Nguyễn Du Chi, tuy cũng như chúng ta, mắt chẳng được nhìn lầu son gác tía cung đình nhà Lý nữa, nhưng căn cứ vào lời mô tả của sử cũ và chút ít di tích còn sót lại, đã rút ra một nhận xét tế vi: "Các cung điện lầu gác này thường được xây thành từng cụm quây quần với nhau tạo nên một quần thể kiến trúc trông rất bề thế". Những công trình kiến trúc ấy có quy mô to lớn, bề thế, không những phát triển về chiều rộng, mà ngay cả bề cao cũng được chú ý. Lầu vua

ngự bốn tầng, lầu Chuông, lầu Chính Dương nơi xem giờ khắc, gác Long Đồ làm nơi nghỉ ngơi ngắm đạo... Những cụm kiến trúc từ hoàng thành lan ra cả kinh thành, trên bờ sông Cái, quanh hồ Tây, quanh các ao sen... hoà quyện với cầu, với đình, với quán nho nhỏ nên thơ, khiến sử cũ ngợi ca: "Chạm trổ trang sức khéo léo, công trình thổ mộc đẹp đẽ xưa chưa từng có" *(Đại Việt sử lược).*

Với mục "Chùa chiền", ta đã hiểu đến chừng nào Phật giáo thịnh hành ở Thăng Long - Đại Việt triều Lý. Vua xây chùa. Thái hậu xây chùa. Công hầu khanh tướng cũng hăng hái xây chùa. Chùa và tháp. "Tứ đại khí" [1] thời Lý - Trần của nước Đại Việt thì ba (hay cả bốn?) là thuộc về Phật giáo, trong đó hai (tháp Báo Thiên và chuông Quy Điền) là của Thăng Long.

Tháp Báo Thiên

Tháp có tên là "Đại Thắng Tư Thiên bảo tháp", chùa là chùa Sùng Khánh Báo Thiên, nên sau quen gọi là tháp Báo Thiên. Tháp xây trên một quả gò cạnh hồ Lục Thuỷ (hồ Gươm) vào tháng ba, mùa xuân năm Long Thuy Thái Bình thứ 4 (1057) đời Lý Thánh Tông. Theo *Đại Việt sử lược,* bảo tháp cao 30 tầng. Còn hầu hết sử sách khác ghi tháp có 12 tầng, cao vài chục trượng (60 - 80m). Nền tháp

---

(1) Tượng Di Lặc chùa Quỳnh Lâm (Đông Triều) bằng đồng cao 6 trượng do thiền sư Không Lộ dựng; tháp Báo Thiên; chuông Quy Điền và vạc Phổ Minh (Nam Hà) được gọi là "tứ đại khí" (bốn vật lớn).

xây đá và gạch. Gạch đều khắc chữ "Lý gia đệ tam đế Long Thuy Thái Bình tứ niên tạo" (làm năm Long Thụy Thái Bình thứ 4, triều vua thứ ba nhà Lý). Nền tháp có bốn cửa (hẳn nền tháp hình vuông). Ngoài ra còn có những tượng người, tiên, chim muông, cho đến những giường, ghế, chén, bát, không kể xiết, toàn bằng đá cả.

Các tầng trên cùng bằng đồng. Cửa tháp tầng thứ ba khắc chữ "Thiên tử vạn thọ" cầu cho vua sống lâu muôn tuổi. Đỉnh tháp có hàng chữ "Đao Ly Thiên" thể hiện tư tưởng của "đấng tối cao" muốn xông lên tận trời xanh:

"Tằng tằng bảo sái nhập vân yên..."

Tầng tầng bảo tháp quyện mây trời! Từ chùa Keo xứ Nam, thuyền giăng ba ngọn, ngược nước Hồng Hà tới bến An Duyên (Yên Sở, Thanh Trì), thiền sư Nguyễn Minh Không đã nhìn thấy đỉnh tháp Báo Thiên rồi. Tính chất nổi vượt của tháp Báo Thiên đã gây xúc động lớn đối với nhà thơ lớn đời Trần là Phạm Sư Mạnh:

"Trấn áp đông tây củng đế kỳ,
Khuy nhiên nhất tháp độc nguy nguy.
Sơn hà bất động kình thiên trụ,
Kim cổ nan ma lập địa chùy".

(Đề Báo Thiên tháp)

(Trấn áp đông tây, giữ vững kinh kỳ,
Ngọn tháp sừng sững trội vượt hẳn lên.

Chiếc cột chống trời đứng đó làm cho non sông yên ổn.
Như mũi dùi trên đất xưa nay chẳng hề mòn) [1]

Chùa Một Cột, chuông Quy Điền

Kiến trúc một cột có từ trước đời Lý. Ở Hoa Lư, trong ngôi chùa con gái vua Đinh Tiên Hoàng, vợ Ngô Nhật Khánh, sau khi bị chồng rạch mặt đuổi về, bỏ đi tu ở đấy, có cây cột đá cao, sáu cảnh, khắc bài *kinh Lăng nghiêm,* đề niên hiệu thời Lê Hoàn (981 - 1005). Phía trên cột là toà sen chạm.

Lại nữa, *Đại Việt sử lược* ghi vào năm Long Thụy Thái Bình thứ 5 đời Lý Thánh Tông (1058), xây điện Linh Quang ở Thăng Long, phía trước điện "dựng lầu chuông, một cột sáu cạnh hình bông sen".

Vậy đó là một kiểu kiến trúc Việt Nam thế kỷ X - XI. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép rằng vào năm 1049, đời Lý Thái Tông, xây chùa Một Cột: "Mùa đông, tháng mười, dựng chùa Diên Hựu. Trước đây vua (Lý Thái Tông) chiêm bao thấy Phật Quan Âm ngồi trên toà sen, dắt vua lên toà. Khi tỉnh dậy, vua đem việc ấy nói với bầy tôi, có người cho là điềm không lành. Có nhà sư Thiền Tuệ khuyên vua làm

---

(1) Tháp quá cao, tầng đỉnh bằng đồng nên hay bị sét đánh. Năm 1426 giặc Minh bị vây khốn trong thành Đông Quan đã phá tháp lấy đồng đúc khí giới chống cự lại nghĩa quân Lam Sơn. Thời Lê đắp núi đất phủ lên nền cũ. Chùa bỏ hoang, cuối thế kỷ XVIII làm chợ Báo Thiên, núi làm chỗ xử tử người có tội. Năm 1791, đào lấy những gạch đá nền tháp để tu bổ thành Thăng Long. Bà chủ nhà số 10 Nhà Chung vừa qua đào được con sấu đá, hẳn có liên quan đến nền tháp Báo Thiên này.

chùa, dựng cột đá ở giữa ao, làm toà sen của Phật Quan Âm ở trên cột, giống như đã trông thấy trong mộng, cho các nhà sư lượn chung quanh (múa chạy đàn) tụng kinh cầu cho vua sống lâu. Vì thế gọi là chùa Diên Hựu".

Năm 1080, mùa xuân, tháng hai, đúc chuông cho chùa Diên Hựu, sau thường gọi là chuông Quy Điền. Chuông rất lớn. Có thể đưa cứ liệu sau đây ra so sánh: năm 1056, xây chùa Sùng Khánh Báo Thiên, phát 12.000 cân đồng trong kho vua để đúc chuông treo ở chùa đó. Vua Lý Thánh Tông thân làm bài minh để khắc vào chuông. Một cân ta là hơn nửa kilôgam (600g). Chuông Báo Thiên nặng gần 7 tấn (thật ư?). Vậy mà chuông chưa được liệt vào hàng "đại khí" thì chuông Quy Điền còn lớn nặng biết bao nhiêu?

Người ta bảo: phải dựng một toà phương đình cao 8 trượng (20 - 25m) xây bằng đá xanh để treo chuông. Nhưng chuông đánh không kêu nên chẳng được treo mà để ở ngoài ruộng chùa. Ruộng ấy thấp lầy, có nhiều rùa, gọi là Quy Điền, cho nên chuông chùa Một Cột cũng gọi là chuông Quy Điền.

Năm 1426, giặc Minh phá tháp Báo Thiên, cũng phá mất quả chuông kỳ vĩ này.

Năm 1101, đời Lý Nhân Tông, *Đại Việt sử lược* ghi "Xây chùa Diên Hựu", thì *Toàn thư* lại ghi "sửa chùa Diên Hựu". *Toàn thư* đã chép đúng.

Và năm 1105, mùa thu, tháng 9, cả hai sách đều ghi: "Xây hai tháp lợp sứ trắng ở chùa này".

Văn bia tháp Sùng Thiện Diên Linh (chùa Đọi, Nam Hà) đề năm Thiên Phù Duệ Vũ thứ 2 (1121), mười sáu năm sau khi chùa mới hoàn thành, cung cấp cho ta hình ảnh chân thực nhất về ngôi chùa Một Cột thời Lý (mà chùa này chỉ còn là "vang bóng một thời"):

"Lòng sùng kính đức Phật, dốc lòng mộ đạo nhân quả, hướng về vườn Tây Cấm nổi danh [1] xây ngôi chùa sáng Diên Hựu. Theo dấu vết chế độ cũ, cùng với ý mưu mới của nhà vua [2].

"Đào hồ thơm Linh Chiểu [3], giữa hồ vọt lên một cột đá, đỉnh cột nở đoá sen nghìn cánh, trên bông sen dựng vững toà điện màu xanh [4], trong điện đặt pho tượng vàng tài năng nhân đức [5], vòng quanh hồ là dãy hành lang, lại đào ao Bích Trì [6] mỗi bên đều bắc cầu vồng (phi kiều) để đi qua. Phía sân cầu đằng trước, hai bên tả hữu, xây bảo tháp lưu ly [7].

---

(1) Vườn ở phía tây Cấm thành Thăng Long đời Lý.

(2) Theo dấu vết lề lối xây dựng chùa đời Lý Thánh Tông, thêm ý mới của Lý Nhân Tông, chữa lại chùa đẹp hơn trước.

(3) Chiểu là ao hình vuông. Toàn thư: "vét hồ Liên Hoa đài, gọi là hồ Linh Chiểu"

(4) Toà điện lợp ngói sứ tráng men xanh. Khảo cổ học đã phát hiện được loại ngói này ở gần chùa.

(5) Tượng đức Quan Thế Âm bồ tát.

(6) Trì là ao hình tròn.

(7). Ngói lưu ly là ngói sứ. Ở chùa Một Cột, trong đào ao vuông, ngoài đào ao tròn là để biểu tượng Đất (vuông) và Trời (tròn). Từ thời Tam đại, kiến trúc nhà Minh Đường là một nhà vuông (chỉ đất) có làn nước tròn bao quanh (chỉ trời): đó cũng là Linh Đài *(đài thiêng).*

"Hằng tháng, vào sớm mồng một (ngày sóc), hằng năm vào dịp du xuân, nhà vua ngồi xe ngọc, đến chùa mở tiệc chay, làm lễ dâng hương hoa cầu cho ngôi báu dài lâu, bày chậu thau làm lễ tắm tượng Phật. Trang sức pho tượng tinh tế, biểu lộ tướng mạo của năm loại chúng sinh. Hoặc xắn tay áo tiến lui cử động dung nhan. Họp đội của Thiên Vương bốn phương, đều giơ đồ kình khí bồi hồi dâng điệu múa. Chăm chỉ, chẳng dám biếng lười, lúc nào cũng cung kính. Cho nên sức huyền bí tạo hoá cảm thông mà đều phù trợ. Như thế là nhà vua đã dựng cây phướn nhà Phật mà cầu phúc thọ vậy".

Như vậy, quy mô chùa Một Cột thời Lý to hơn ngày nay và cả kiểu dáng, cả những bộ phận hợp thành cũng phức tạp hơn. Sang thời Trần, trong bài thơ "Đề chùa Một Cột" (Diên Hựu Tự), sư Huyền Quang viết:

"Thượng phương thu dạ nhất chung lan.
Nguyệt sắc như ba, phong thụ đan.
"Xi vẫn" đảo miên phương kính lãnh.
Tháp quang song trĩ, ngọc tiêm hàn..."
"Chùa khuya một tiếng chuông vang
Trăng thu như sóng, lá bàng nhuộm son.
Gương vuông, "chim thú" ngủ ngon
Tháp cao đôi ngọn: búp tròn tay ai.."

(Hoài Anh phỏng dịch)

Chùa vắng, dưới ánh trăng thu, tượng chim thú bằng sành sứ trên mái chùa soi hồ vuông lạnh, tựa như nằm ngược mà ngủ say: trước chùa, đôi tháp sứ trắng vút lên trời như đôi tay ngọc ngà lạnh lẽo...

Chùa thời Trần đã không phải là ngôi chùa Lý nữa. Như *Toàn thư* đã ghi lại, năm 1249 "mùa xuân, tháng giêng, sửa lại chùa Diên Hựu, xuống chiếu vẫn làm ở nền cũ".

Và với thời gian, chùa ngày càng sai suyển mãi đi...

*

216 năm xây dựng, nay ở trên đất đai Hà Nội chỉ mới tìm lại được ít nhiều di tích rời rạc về thời Lý. Thành bậc đá, có tượng sấu và chạm hoa dây, chim phượng đậu trên hoa sen. Hình chạm trau chuốt, đường nét mềm dẻo như hình thêu... Những mảnh bệ tháp bằng đất nung có đầu đao hình rồng và chim, hình sóng nước, hoa sen. Thớt tròn gốm tráng men có chạm hình rồng và hoa dây. Trụ rồng cuốn bằng đá đào được trong vườn Bách Thảo, phía dưới chạm hình sóng nước. Tượng sư tử nhỏ bằng đá và đất nung, tượng người và các con giống khác bằng đất nung tráng men. Rất nhiều loại gạch ngói có chạm hoa dây và rồng, ngói bản, ngói ống, tráng men...

12. MỘT VÀI CHÂN DUNG NGƯỜI THĂNG LONG ĐỜI LÝ

Lý Thường Kiệt (1019 – 1105)

Chín năm sau ngày Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long, ở phường Thái Hoà (phía núi Cung, mé trên

vườn Bách Thảo Hà Nội ngày nay), một chú bé của Thủ đô chào đời và sau này đã làm nên sự nghiệp lớn, cứu nước, yên dân. Chú bé mang tên Ngô Tuấn. Mẹ họ Hàn. Cha làm một chức quan nhỏ đời Lý Thái Tông, đi tuần vùng biên giới, thuộc Thanh Hoá bị bệnh rồi mất vào năm 1031. Ngô Tuấn bấy giờ 13 tuổi, đêm ngày thương khóc không dứt. Người chồng của cô đem về nuôi cho ăn học.

Là người có chí khí, Ngô Tuấn đêm ngày học tập. Thời đó, nước mới độc lập, nhiệm vụ bảo vệ nền độc lập dân tộc còn nặng nề. Là con một võ tướng, Ngô Tuấn thích nghề võ và được dạy nghề võ. Ngày tập bắn cung, cưỡi ngựa, lập doanh trại, bày trận đồ. Đêm đọc binh pháp Tôn, Ngô. Vốn thông minh, lại chăm học, mọi phép dùng binh, Ngô Tuấn đều thông hiểu. Lại đọc thêm các sách văn chương, đạo đức khác, nên chóng thành tài [1].

Năm 18 tuổi, mẹ mất (1036). Ngô Tuấn cùng em lo đủ mọi lễ nghi tống táng theo tập tục thời bấy giờ. Người đời khen ông là con chí hiếu. Lúc hết tang, Ngô Tuấn được bổ chức ky mã hiệu uý là một chức quan võ nhỏ trong đội quân cưỡi ngựa.

Năm 23 tuổi (1041), Ngô Tuấn được bổ vào ngạch thị

---

(1) Theo Tây Hồ chí *và* Long thành dật sự, *Lý Công Ẩn, một vị tôn thất nhà Lý, có tài học nhưng không ra làm quan, đến ở làng Bái Ân, mở trường dạy học. Ngô Tuấn đã theo học Lý Công Ẩn từ năm lên 7 tuổi mãi cho đến năm 20 tuổi. Hằng ngày, hai buổi Ngô Tuấn đi theo con đường từ thôn Yên Ninh đến thôn Yên Thái trên bờ hồ phía nam hồ Tây ngày nay.*

vệ để hầu vua. Chưa đầy 12 năm sau, tiếng nổi nội đình, ông được coi tất cả mọi việc trong cung vua Lý.

Vua cho ông mang họ vua. Từ đó Ngô Tuấn mang tên Lý Thường Kiệt. Sử cũ chép: "Hằng ngày ông hầu cận bên vua, hiến việc tốt, can việc xấu, giúp vua hết mọi cách". Vì công lao đó ông được cử giữ chức kiểm hiệu thái bảo là một chức rất cao trong triều.

Năm 1061, miền Thanh – Nghệ không yên. Giặc quấy rối miền biên giới phía tây, một số thủ lĩnh miền núi nổi lên chống triều đình trung ương. Thấy Lý Thường Kiệt là người siêng năng, cẩn thận, lại có lòng khoan dung đại độ, vua cử ông vào thanh tra vùng Thanh – Nghệ. Kết quả là "năm châu, sáu huyện, ba nguồn, hai mươi bốn động" miền Thanh – Nghệ đều được yên ổn. Khi đó Lý Thường Kiệt 43 tuổi.

Bấy giờ nước Đại Việt bị uy hiếp ở cả hai phía bắc và nam. Phía bắc là Tống, tuy đã bị Lê Hoàn đánh bại ở Chi Lăng và Bạch Đằng năm 981, nhưng vẫn chưa từ bỏ ý đồ xâm lược nước ta. Phía nam là Chiêm Thành cũng đã bị Lý Thái Tông đánh bại năm 1044. Chiêm Thành lén lút sang thần phục Tống, mong dựa thế Tống để lấn Đại Việt. Tống cũng muốn dùng Chiêm như con dao găm cắm sau lưng Đại Việt để Tống dễ bề đánh vỗ mặt Đại Việt.

Trước nguy cơ đó, để giữ yên tuyến sau đặng tập trung sức chống xâm lược Tống, Lý Thánh Tông và Lý Thường Kiệt chủ trương phát quân đánh Chiêm Thành.

Đầu năm 1069, vua Lý thân chinh đi đánh với 5 vạn quân và vài trăm chiến thuyền. Lý Thường Kiệt được cử làm đại tướng quân, hàm nguyên soái, lĩnh ấn tiên phong. Tháng hai, mùa gió bấc, thuyền giương buồm, nam tiến. Đại quân Lý Thường Kiệt vừa hành quân vừa chiến đấu. Kết quả là đã bắt sống được vua Chiêm. Vì có công lớn bình Chiêm, Lý Thường Kiệt được thăng chức thái phó, Khai quốc công, được nhận là "con nuôi vua". Bấy giờ Lý Thường Kiệt 51 tuổi. Ít lâu sau, ông được trao chức thái uý là chức thứ hai trong triều. Cùng với thái sư Lý Đạo Thành, Lý Thường Kiệt ra sức giúp vua Lý xây dựng nước Đại Việt thành một quốc gia phong kiến cường thịnh và văn hiến. Đời sống nhân dân được chú ý cải thiện. Năm 1070, trời đại hạn, lúa, tiền, vải ở kho được đưa ra phát chẩn cho dân nghèo.

Cũng năm ấy, Văn Miếu (nay vẫn còn di tích ở phía nam Hà Nội) được thành lập. Phật giáo được tôn sùng.

Đầu năm 1072, Lý Thánh Tông mất. Càn Đức mới 7 tuổi lên nối ngôi, đó là Lý Nhân Tông. Lý Thường Kiệt cầm quyền bính, là linh hồn thực sự của triều Lý hàng chục năm ròng và cũng là linh hồn của cuộc kháng chiến chống xâm lược Tống sắp tới.

Muốn chống được giặc ngoài, trước hết phải kết liên nhân tâm trong nước. Sử khen Lý Thường Kiệt "dốc một lòng lấy sự yên xã tắc làm vui". Ban đầu vì có hiềm khích, Lý Đạo Thành bị giáng chức ra Nghệ An. Sau này nghĩ lại, năm 1074, Lý Thường Kiệt mời Lý Đạo Thành trở lại triều đình giữ chức thái phó, Bình chương quân quốc trọng sự, coi

việc chính trị, để Lý Thường Kiệt rảnh rang chuyên lo việc tổ chức kháng chiến chống xâm lược Tống và thay ông khi ông cầm quân đi xa Thăng Long. Phát huy truyền thống "kính lão" của cha ông và để lấy lòng các đại thần, Lý Thường Kiệt xin vua hạ chiếu cho phép những công thần 80 tuổi mỗi khi vào chầu được chống gậy và ngồi ghế chứ không phải quỳ lạy. Đó là điểm rất mới đối với thời bấy giờ.

Tuy chuyên nghề võ và đã có lần tuyên bố "học văn cốt biết chữ để ký tên là đủ", nhưng thực ra Lý Thường Kiệt vẫn chăm đọc rất nhiều sách. Và năm 1075, lần đầu tiên ở nước ta có mở khoa thi để kén chọn nhân tài. Quốc Tử Giám được xây dựng cạnh Văn Miếu ở Thăng Long.

Đấy là trường học cao cấp đầu tiên của nước ta. Nho học bắt đầu được xem trọng.

Bấy nhiêu việc đó chứng tỏ Lý Thường Kiệt là một nhà chính trị giỏi, vừa biết xây dựng đất nước, vừa biết giữ gìn độc lập dân tộc. Và trên hết ông hiểu rằng: Muốn kháng chiến thắng lợi, trước hết nước ta phải giàu mạnh, và nhất là nhân tâm cố kết, trên dưới một lòng.

Cuối những năm 60 và đầu những năm 70 của thế kỷ XI, ý đồ xâm lược Đại Việt của phong kiến Tống ngày một rõ ràng, trắng trợn. Cầm đầu nước Tống lúc đó là Tống Thần Tông và tể tướng Vương An Thạch. Bên trong thì những cải cách của Vương bị nhiều người phản đối. Bên ngoài thì Tống bị các nước Liêu, Hạ uy hiếp trên biên thuỳ phía bắc. Vương An Thạch chủ trương xâm lược nước Việt hòng gây thanh thế cho Tống, khiến Liêu, Hạ phải kiêng

nể, kiếm chiến thắng bên ngoài làm vốn nâng cao uy tín cá nhân, đàn áp phe chống đối trong triều. Bởi vậy Tống đặt mọi hy vọng vào canh bạc nguy hiểm xâm lược chiếm Đại Việt lần này.

Biên giới Tống - Việt là vùng rừng núi, gồm nhiều thành phần dân tộc. Để ổn định vùng biên giới hết sức quan trọng về phương diện chiến lược này - nhất là mạn Lạng Châu (Lạng Sơn - Bắc Giang ngày nay) - triều Lý đã áp dụng nhiều biện pháp: khi cần thiết thì đàn áp các thủ lĩnh chống đối, ra sức tranh đất, tranh dân với phong kiến Tống, song đặc biệt là dùng chính sách phủ dụ, tranh thủ các thủ lĩnh miền núi: phong chức tước cao, gả công chúa cho tù trưởng miền núi, dùng họ làm "phên giậu" kiên cố trên đường sang Tống. Chính sách đó tỏ rõ ảnh hưởng tích cực: trong kháng chiến chống Tống, thủ lĩnh và nhân dân miền núi có những đóng góp hết sức to lớn.

Phong kiến Tống ra sức biến Ung Châu (nay là Nam Ninh, Quảng Tây), các cửa biển Khâm Châu, Liêm Châu (Quảng Đông) và các trại ở biên giới Tống - Việt thành những căn cứ quân sự và hậu cần, làm điểm xuất phát tiến công của các đạo quân xâm lược.

Từ Thăng Long, Lý Thường Kiệt cùng toàn thể triều đình theo dõi chặt chẽ âm mưu của phong kiến Tống và chuẩn bị kháng chiến với một tư thế chủ động và kiên quyết. Cuối năm 1075, Lý Thường Kiệt thấy không thể ngồi yên bị động chờ quân Tống sang xâm lược. Phải chủ động tiến công trước, phá các cứ điểm xuất phát xâm lược

của giặc, đẩy giặc vào thế bị động, giành về ta những điều kiện tác chiến có lợi nhất. Lý Thường Kiệt nói: "Ngồi yên đợi giặc không bằng đem quân ra trước để chặn mũi nhọn của giặc".

Đó là tư tưởng chiến lược độc đáo "tiến công để tự vệ". Ngày 27 tháng mười năm 1075, cuộc tiến công của 10 vạn quân ta bắt đầu. Nói theo danh từ quân sự hiện đại thì cuộc kháng chiến chống xâm lược Tống của quân dân Đại Việt thời Lý mở đầu bằng những trận đánh "phản chuẩn bị" mãnh liệt. 5 vạn quân miền núi do Tôn Đản và các thủ lĩnh dân tộc khác chỉ huy, tập trung trên biên giới, bất ngờ tiến công phá tan các căn cứ biên giới của địch rồi thừa thắng tiến về hướng Ung Châu. Đại quân do Lý Thường Kiệt chỉ huy tập trung ở Vĩnh An (Móng Cái) dùng thuyền đổ bộ bất ngờ chiếm cảng Khâm Châu, Liêm Châu rồi cũng tiến về hợp vây thành Ung. Bất ngờ tiến công, dũng mãnh tiến công, quân ta thắng lớn. Lý Thường Kiệt lại biết cách tranh thủ sự đồng tình của nhân dân nước địch. Trước khi tới đâu, ông sai yết bảng nêu rõ mình sang đánh Tống là để tự vệ, để đòi dân bị Tống bắt bớ vô cớ, để chặn mưu đồ xâm lược đã được sắp xếp từ lâu của Tống và cũng là để giúp nhân dân Tống thoát ách bóc lột tham tàn của quan lại Tống. Một tờ bố cáo của Lý Thường Kiệt có đoạn viết: "Ta nay ra quân, cốt để cứu muôn dân khỏi nơi chìm đắm ("chỉ có ý phân biệt quốc thổ, không phân biệt chúng dân"). Hịch văn truyền tới để mọi người cùng nghe. Ai nấy hãy tự đắn đo, chớ có mang lòng sợ hãi!".

Hai đạo quân ta hợp vây ở thành Ung và sau 42 ngày đêm công phá mãnh liệt, đầy mưu trí và quả cảm, quân ta đã chiếm được thành Ung ngày 1 tháng ba năm 1076. Xuân Bính Thìn 1076, quân dân Đại Việt đón Tết trên chiến trường. Xuân chiến đấu trở thành xuân chiến thắng.

Biết thế nào Tống cũng sang đánh phục thù, Lý Thường Kiệt ra sức chuẩn bị kháng chiến. Ông tung hàng trăm thám tử sang Tống điều tra tình hình quân giặc. Hàng ngày ông cho quân sĩ tập luyện phép chạy, phép xung phong. Ông tự mình đi kinh lý phương nam nhằm mục đích phá tan âm mưu liên kết Tống - Chiêm, tránh cho đất nước bị tiến công từ hai mặt. Từ biên giới về đồng bằng, ông bố trí binh lực thành nhiều tuyến phòng ngự (nói theo danh từ quân sự hiện đại là xây dựng một thế trận phòng ngự sâu, có nhiều tầng). Tuyến phòng ngự chủ yếu là bên hữu ngạn sông Cầu đối diện với bến đò Như Nguyệt. Lòng sông được sử dụng như một con hào thiên nhiên. Đê bờ nam được đắp cao thành lũy. Từ chân luỹ ở bờ sông lên thân luỹ, Lý Thường Kiệt cho đóng tre rào làm giậu mấy tầng, tạo thành một bãi chướng ngại dày đặc.

Dưới sông, mé Lục Đầu, có thuỷ quân đóng giữ. Trên luỹ, bộ binh bố trí thành từng trại quân; sau luỹ, đại quân Lý Thường Kiệt bố trí thành từng cụm, sẵn sàng chi viện cho các hướng bị uy hiếp và phản kích đánh bại mọi mũi đột nhập của quân thù.

Cuối năm 1076, 10 vạn bộ binh, 1 vạn ngựa, 20 vạn phu của phong kiến Tống do những viên tướng lừng danh

bình Liêu như Quách Quỳ, Triệu Tiết... chỉ huy ào ạt kéo vào nước ta. Lợi dụng ưu thế về quân lực ban đầu, địch chọc thủng các tuyến phòng ngự của ta ở biên giới và vùng Giáp Khẩu (Kép) hùng hổ tiến về xuôi. Nhưng chúng đã bị chặn lại trên phòng tuyến sông Cầu. Một lực lượng tinh nhuệ của địch bắc cầu phao vượt sông, đột phá trận tuyến của ta ở bến đò Như Nguyệt nhằm mở đường cho đại quân chúng tiến công. Một đoạn phòng tuyến sông Cầu bị chọc thủng. Đội quân tiên phong của địch hăm hở tiến theo hướng Thăng Long. Nhưng quân ta đã dũng mãnh phản kích. Chiến cuộc giằng co.

Chính đêm đó, trên bờ sông Như Nguyệt, trong đền thánh Tam Giang đã vang lên lời thơ quyết chiến quyết thắng của Lý Thường Kiệt:

"Nam quốc sơn hà Nam đế cư
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư!"

(Sông núi nước Nam, vua Nam ở
Rành rành định phận ở sách trời
Cớ sao lũ giặc sang xâm phạm?
Chúng bay sẽ bị đánh tơi bời!)

Bài thơ bất hủ có giá trị như một bản Tuyên ngôn Độc lập! Địch hoang mang. Tinh thần quân ta phấn chấn hẳn lên.

Cuối cùng địch bị đánh hất về phía bên kia sông.

Thuỷ quân của địch bị chặn đứng từ ngoài biển,

không vào được đất liền phối hợp tác chiến với bộ binh. Quách Quỳ phải ra lệnh đóng bè vượt sông, tổ chức cuộc tiến công lần thứ hai. Mỗi lần 500 địch sang sông. Chờ cho bè địch trở về đến giữa sông, quân đổ bộ địch đang tìm cách phá rào, Lý Thường Kiệt mới tung quân đánh địch. Không đường rút, hầu hết quân giặc bị tiêu diệt hoặc đầu hàng.

Tướng giặc Quách Quỳ nao núng, ra lệnh "ai bàn đánh sẽ bị chém"(!). Chúng không dám mạo hiểm vượt sông lần thứ ba.

Hơn một tháng trời, địch bị kìm chân trước phòng tuyến sông Cầu. Sau lưng địch, từng đội quân nhỏ của ta không ngừng quấy rối, tiêu hao sinh lực địch. Phía trước mặt, ta tổ chức vài đợt tiến công, có lần bất lợi, song nhìn chung đã phản công thắng lợi, số địch bị tiêu diệt lên tới 5, 6 phần 10.

Quân địch tiến thoái lưỡng nan, lính mệt, tướng hoang mang. Nắm chắc thời cơ đó, Lý Thường Kiệt cho biện sĩ sang sông điều đình mở lối thoát cho giặc "rút lui trong danh dự" đặng "không nhọc tướng tá, khỏi tốn máu xương mà vẫn bảo toàn được tông miếu". Địch như người sắp chết đuối vớ được cọc, vội vàng nhận lời giảng hoà, rút quân về nước.

Tháng ba năm 1077, địch rút quân trong cảnh hỗn loạn. Địch lui tới đâu, quân ta tiến tới đó, thu hồi toàn bộ đất đai tạm bị chiếm. Tết chiến đấu làm nên Xuân chiến thắng thứ hai.

Kháng chiến chống xâm lược Tống đại thắng lợi. Độc lập, chủ quyền, lãnh thổ quốc gia được bảo toàn.

Ý chí xâm lược của địch hoàn toàn bị đè bẹp.

Lịch sử mãi mãi ghi nhớ công ơn người anh hùng dân tộc, nhà quân sự kiệt xuất, nhà chính trị và ngoại giao tài ba Lý Thường Kiệt, người lãnh đạo quân dân Đại Việt thời Lý phá Tống bình Chiêm thắng lợi.

Thù ngoài đã trả, Lý Thường Kiệt về triều, sau lại được cử ra trấn trị miền Thanh Hoá. Mấy chục năm cuối đời, người lính già lỗi lạc chuyên chú việc mở mang kinh tế và văn hoá ở vùng trọng trấn của Đại Việt.

Năm 1105, người anh hùng dân tộc qua đời, thọ 86 tuổi. Nhớ ơn người anh hùng dân tộc vĩ đại, cả trấn Thanh và cả kinh thành Thăng Long đều lập đền thờ ông. Đến nay hương khói vẫn toả bay thơm ngát...

Linh Lang, hay hoàng tử Hoằng Chân

"Thăng Long tứ trấn", đền Voi Phục là một, trấn giữ phía tây thành. Ngoài cửa đền có đắp hai con voi quỳ phục dưới đất, nên gọi tên đền là thế.

Đền thờ ông thánh Linh Lang - một cái tên chung của nhiều ông thánh trong các đền miếu nước ta. Trước cửa đền, xưa có hồ rộng dài, cũng gọi là hồ Linh Lang, tương truyền thuyền rồng nhà vua có thể từ hoàng cung đi tới khu vực đền bằng đường đó. Đền xưa thuộc trại Thủ Lệ, gọi là Thủ Lệ vì dân trại này được miễn những khoản phu phen

tạp dịch để chuyên phục dịch việc cúng tế ở đền (dân *thủ lệ* của đền chứ không phải của dinh quan tỉnh như một vài người chép).

Linh Lang là ai?

Nhân vật này đã bị bao phủ bởi một tấm màn huyền tích dày đặc.

Hầu hết đều thống nhất đó là con vua Lý, có thể là Lý Thái Tông (1028 - 1054). Một người con không bình thường lắm, vì thế mới là lang "linh" - một người con riêng thì đúng hơn. Mẹ là một người con gái dân gian, quê ở Bồng Lai, bên bờ hồ Mù Sương (Dâm Đàm). Có huyền tích thì bảo rằng nàng là cung nữ, ra tắm ở hồ bị một con rắn lớn quấn chặt vào người, sau có mang, sinh được người con trai, trên mình có 28 vết hằn tựa như vẩy rồng và trên ngực có 7 hàng chấm óng ánh như ngọc. Vua bèn đặt tên cho là Linh Lang và xây cung điện cho hai mẹ con ở ngay bên bờ hồ. Không phải con vua, song vua cũng phải nhận vậy, nên ghẻ lạnh. Huyền tích khác lại nói, vua thường ra chơi Dâm Đàm, thấy cô gái quê giặt lụa bên hồ, nhan sắc xinh đẹp, vua vời vào hành cung cợt ghẹo. Sau nàng có mang, sinh được người con trai. Kỳ lão trong làng tâu lên, vua sai mang về cung, cho dự vào hàng cuối trong các hoàng tử... Thế cũng là con vua, tuy không phải là người con được chờ đợi hẳn hoi. Một ông hoàng bất hạnh, như nhiều ông hoàng khác trong truyện cổ dân gian...

Huyền tích tiếp tục kể rằng: Khi lớn lên, gặp lúc có nạn ngoại xâm, ông hoàng Linh Lang xin cầm quân chống

giặc. Rồi sau đó chép luôn chuyện về cái chết của ông hoàng. Chuyện kể rằng: Ông hoàng xin vua quân tượng để đi đánh giặc. Khi quân tượng được đưa đến, ông dùng lá cờ đỏ lệnh cho voi quỳ xuống và trèo lên voi đi đánh giặc. Voi chạy như bay. Tay ông hoàng cầm cờ phất, chỉ giặc giặc tan... Dẹp xong giặc trở về, ông hoàng bị bệnh đậu, hạt to như hạt ngô, mọc sít nhau đen sì, ba tháng không khỏi. Vua đến thăm, vừa thương vừa bực, nói rằng: "Nếu không phải con ta mà chỉ là quái vật thác sinh thì nên đi ngay". Ông hoàng nói: "Quả có thế, con bị đày xuống có kỳ, nay nạn nước đã qua, con xin đi. Xin vua cha lập đền thờ ở chỗ nào con đi mất". Vua ứa nước mắt gật đầu. Linh Lang sai buông màn, đuổi hết mọi người hầu hạ ra ngoài. Chừng một trống canh, mở màn xem, thấy ông hoàng đã hoá thành giao long, nổi gió bão bay lên cao trên hồ Linh Lang rồi bò xuống hồ biến mất. Nhà vua y hẹn, sai lập đền thờ ở ngay chỗ hoá và phong thần, là Linh Lang đại vương. Trong đền còn hòn đá, có hai vết lõm như để chứng thực lời huyền tích nói rằng khi Lang Lang sắp hoá kiếp đã nằm gối đầu lên tảng đá đó.

Đó là huyền tích, là thần tích, hay đúng ra là huyền sử. Sự thật lịch sử, thì có hai ông hoàng tử thời Lý, hai hầu tước Chiêu Văn và Hoằng Chân đã cùng Lý Thường Kiệt chống xâm lược Tống bên bờ Như Nguyệt và đã hy sinh.

Hoằng Chân nuôi riêng hơn 500 quân đặc biệt (trai tráng trại Thủ Lệ?) được luyện tập cẩn thận, hiệu lệnh rất nghiêm, người nào cũng cầm một cái kim bài để làm hiệu riêng. Một lần Hoằng Chân đem 400 chiến hạm và vài vạn

quân đi chống cự với quân Tống. Tống giả lui binh, quân ta đuổi theo lên bờ. Quân Tống chạy, Quách Quỳ, rồi Yên Đạt, chánh phó tướng giặc đem quân ứng cứu. Tiến quá sâu trên đất liền bên địch, quân ta bị phản công mạnh. Ky binh, phục binh Tống đổ ra ngày càng nhiều. Quân ta chết đến mấy nghìn, phải rút. Tới sông, thuyền bị bắn chìm nhiều, lại bị chết đuối thêm nữa. Hai hoàng tử Hoằng Chân và Chiêu Văn cũng bị chết đuối trong trận đó.

Sự thực lịch sử: ông hoàng tham gia kháng Tống, hy sinh, chết đuối.

Và sự thực đã được linh hoá: Linh Lang biến thành giao long bò xuống nước đi mất.

Đền Voi Phục là bia tưởng niệm người anh hùng tử tiết vì việc nước.

Nàng Hoa

Năm 1103, lão tướng Lý Thường Kiệt được lệnh vua đi đánh tên phù thuỷ làm loạn ở Diễn Châu (bắc Nghệ An) là Lý Giác. Giác thua, chạy trốn sang Chiêm Thành nói tình hình hư thực của Đại Việt cho Chiêm biết.

Nhân cơ hội đó, vua Chiêm là Chế Ma Na đem quân sang cướp, mưu chiếm lại ba châu Địa Lý, Ma Linh, Bố Chính (Quảng Trị, Quảng Bình) mà Chế Củ đã nộp cho nhà Lý.

Lý Nhân Tông lại sai Lý Thường Kiệt đem quân đánh Chế Ma Na, phá được quân Chiêm, buộc Chế Ma Na phải nộp lại những đất cũ.

Đó là sự thực lịch sử mà những cuốn sử thành văn thời Trần, Lê còn ghi lại.

Còn dưới đây là huyền tích vùng Đại Yên (nay thuộc khu phố Ba Đình, Hà Nội), huyền tích về nàng Hoa lên 9 tuổi đi đánh giặc Ma Na.

Thời Lý, có một người tên gọi Trần Huấn, quê quán ở xã Phúc Lâm (huyện Yên Định, Thanh Hoá ngày nay). Ông ra Thăng Long dạy học, lấy vợ ở Đại Bi – tức Đại Yên – thuộc kinh thành. Bà vợ bán tôm buôn cá, thường qua lại chợ An Bản (Đại Yên). Có lần bà bắt được tấm lụa của một người phụ nữ đi chợ bỏ quên. Không tham của người, bà Huấn gọi trả lại người đã mất.

Đêm đó bà mộng thấy một cụ già hiện lên trao cho bà hòn ngọc quý. Tỉnh dậy, trong mình thấy khác, từ đó bà có mang, sau sinh hạ một gái, đặt tên là Ngọc Hoa.

Nàng Hoa sống với mẹ nơi quê mẹ Đại Bi.

Bấy giờ có giặc Ma Na sang xâm lấn nước ta. Vua truyền hịch xuất chinh. Nàng Hoa khi ấy mới lên 9 tuổi nhưng xem ra đã là một thiếu nữ xinh tươi. Nàng Hoa giả trai vào dự kỳ tuyển binh và đã được cùng cha đi dẹp giặc.

Tới miền đất địch, quân ta hạ trại. Cùng địch giao tranh đôi ba trận, thế địch ta vẫn bất phân thắng phụ.

Nàng Hoa lập kế, vờ làm cô gái bán trầu cau, thuốc lào, đem hàng vào đất địch. Quân giặc nghiện trầu, nghiện thuốc, thấy nàng Hoa vui tươi duyên dáng bán hàng thì

thích lắm, chúng xúm quanh gánh trầu thuốc đông như kiến, chẳng phòng bị gì cả. Nàng Hoa thu thập được nhiều tin tức địch quân.

Nàng Hoa lựa thời cơ đến, làm ám hiệu cho quân ta xông vào diệt địch. Giặc thua to phải rút quân về...

Tới thăm đình Đại Yên, nơi dân làng ngày sau thờ phụng nàng Hoa, ngoài bản thần tích, còn nhiều đôi câu đối ca ngợi công nghiệp nàng Hoa.

Tạm cử đôi câu:

– *"Nhất trận hoàn quân, điện Yên vũ trụ;*
Cửu linh phá tặc, phù Lý giang sơn".

(Một trận thắng hồi quân, khiến đất Yên tưng bừng vũ trụ;

Chín tuổi thơ dẹp giặc, phò nhà Lý bền vững non sông.

– *"Phụ giới xuất anh thư, Trưng Triệu nhi hậu;*
Quốc triều long bảo cáo, sinh tử phi phàm".

(Nữ giới nảy anh hùng, Trưng Triệu tiếp gót
Triều đình ban sắc chỉ, sống chết khác thường).

Cậu bé làng Dóng, 3 tuổi đánh giặc Ân.

Cô bé Đại Yên, 9 tuổi chống Ma Na.

Đúng là huyền thoại!

Nhưng mà là huyền thoại đầy hương sắc yêu nước thương nòi của Hà Nội – Việt Nam!

Ỷ Lan phu nhân

Cuối thế kỷ XI đầu thế kỷ XII có thể gọi là "thời đại Ỷ Lan" của Thăng Long – Đại Việt. Công việc dựng nước bước vào quy mô lớn, đặt nền tảng vững chắc và toàn diện cho sự phát triển của dân tộc và của quốc gia phong kiến độc lập.

Nghề nông phát triển. Mùa màng nhiều năm bội thu do đê điều được xây đắp và giữ vững, nam nữ nông dân cần cù, sức kéo (trâu bò) được bảo vệ, chính quyền coi trọng và chăm lo phát triển nông nghiệp, làng xã có quyền tự trị rộng rãi.

Nghề trồng dâu chăn tằm đặc biệt phát triển, theo đó là nghề dệt. Đó là hai ngành chuyên nghiệp của phụ nữ. Những người con gái chăm bón nương dâu, chăm chỉ hái dâu, nuôi tằm, ươm tơ... Những người thợ dệt gái khéo tay và thông minh ở Thăng Long thời Lý đã dệt được đủ các thứ vải, lụa cho đến những loại gấm, đoạn với nhiều màu sắc và hoạ tiết trang trí đẹp. Xung quanh kinh thành Thăng Long đã mọc lên các phường Nghi Tàm (nuôi tằm), Thụy Chương (Thụy Khê nay, dệt lụa), Trích Sài, Bái Ân (dệt gấm)...

Năm 1040, Lý Thái Tông quyết định từ nay không mua gấm vóc nước ngoài nữa, và chỉ dùng gấm vóc trong nước để may lễ phục cho từ vua chí quan. Tài khéo của phụ nữ Thăng Long – Đại Việt là nền tảng của quyết định thấm đượm tinh thần tự lập tự cường mạnh mẽ đó.

Trong bối cảnh kinh tế – xã hội chung đó, xuất hiện một người con gái bình dân có tài kinh bang tế thế và hiểu biết sâu rộng. Người đó là bà Ỷ Lan.

Ỷ Lan (? – 1117) người làng Thổ Lỗi (sau đổi là Siêu Loại, nay là làng Sủi, xã Thuận Quang, huyện Thuận Thành, Bắc Ninh). Xuất thân trong một gia đình nông dân nghèo, Ỷ Lan là một cô gái xinh đẹp và rất chăm làm.

Bấy giờ Lý Thánh Tông đã 40 tuổi mà chưa có con trai nối dõi. Nhà vua và triều đình rất buồn phiền, thường đi cầu tự ở các đền chùa trong nước.

Một hôm, trăm quan rước xe vua Lý Thánh Tông đi cầu tự ở chùa Dâu (Thuận Thành, Bắc Ninh). Nhân dân các làng ven đường, gái trai già trẻ đều đổ ra xem rước vua. Riêng cô gái nghèo làng Sủi thì lại khác thường. Lòng cô dửng dưng trước đám rước vua. Xa xa, nghe tiếng chiêng trống khua vang, tiếng quân lính hò hét, tiếng nhân dân hò reo, cô vẫn không ngừng tay hái lá, vẫn miệt mài trong nương dâu. Tới khi xe vua tới gần, chị em bạn bè chạy ra đường xem rước, cô mới tạm ngừng tay trong giây phút. Nhưng cô cũng không rời nương dâu, chỉ đứng dựa gốc cây, mắt lơ đãng nhìn xa...

Thấy bóng cô thôn nữ một mình thấp thoáng trong ngàn dâu xanh ngắt, Lý Thánh Tông lấy làm lạ, sai quân lính đòi cô đến trước xe hỏi chuyện. Thôn nữ bước tới xe vua, quỳ tâu: - Thiếp là con nhà nghèo hèn, phải làm việc đầu tắt mặt tối, phụng dưỡng mẹ cha, không dám mong đi xem rước và nhìn mặt rồng!

Thấy cô gái xinh đẹp, ăn nói dịu dàng, ông vua hiếm con liền truyền đưa cô về kinh (Thăng Long). Vua sai xây

một cung riêng cho cô ở (tương truyền sau này là chùa Kim Cổ, nay là số nhà 73 phố Đường Thành, Hà Nội), gọi là cung Ỷ Lan và gọi cô là Ỷ Lan cung phi. Cái tên Ỷ Lan (dựa gốc lan) đặt ra là để ghi lại sự tích nhà vua gặp người đẹp đứng tựa gốc cây ngày nào bên quê Bắc.

Ít lâu sau, Ỷ Lan sinh con trai (sau này là Lý Nhân Tông). Lý Thánh Tông càng yêu quý nàng gấp bội. Nàng được tôn làm Ỷ Lan nguyên phi (đứng đầu các phi, sau hoàng hậu); con trai nàng được phong thái tử.

Năm 1069, Lý Thánh Tông cùng Lý Thường Kiệt cất quân đi đánh giặc ở phương xa. Ỷ Lan được thay vua cầm quyền trị nước. Sử cũ chép rằng: bà nguyên phi Ỷ Lan trị nước rất giỏi, khiến dân tâm hoà hiệp, cõi nước thanh bình. Dân gian sùng Phật, tôn bà là Quan Âm Nữ[1]

Lý Thánh Tông đánh giặc lâu ngày không thắng quay trở về. Đến châu Cư Liên (Tiên Lữ, Hải Hưng), vua hỏi thăm nhân dân. Thấy nhân dân hết lời ca ngợi tài trị nước của Ỷ Lan, vua thở than: "Kẻ kia là đàn bà, còn giỏi như vậy. Ta là đàn ông, lại tầm thường thế này sao?" Lại quay đi đánh giặc, và lần này thắng to. Hai lần chống xâm lược Tống (1075-1077), vua còn bé (lên 10 tuổi), Lý Thường Kiệt điều binh khiển tướng ngoài chiến trường, bà Ỷ Lan cùng Lý Đạo Thành dốc sức lo việc triều đình, việc hậu phương.

---

1. Xem Ngô Sĩ Liên: Đại Việt sử ký toàn thư, *tập I, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1967, tr. 235.*

Chỉ riêng việc đó cũng chứng tỏ tài năng hoạt động chính trị của phụ nữ Việt Nam. Chế độ phong kiến cố tình gạt phụ nữ ra khỏi đời sống chính trị. Chứ một khi đàn bà cầm quyền trị nước, họ cũng quản lý nhà nước khéo léo giỏi giang không kém gì nam giới. Thường khi lại hơn. Vì phụ nữ ít lạm quyền nhất, có công tâm nhất. Phụ nữ là vì người khác. Lòng vị tha, lòng thương người là một cái vốn sẵn có trong lòng phụ nữ.

Ỷ Lan xuất thân từ nông dân [1], nên rất hiểu những nỗi đau khổ của nông dân. Khi Lý Thánh Tông mất, con bà lên ngôi, bà đã làm được một số việc có ích cho dân. Ở nông thôn bấy giờ có nhiều phụ nữ vì nghèo mà phải bán mình (hoặc bị mẹ cha buộc lòng phải đem bán), đem thân thế nợ, không thể lấy chồng được. Bà Ỷ Lan đã lấy tiền bạc trong kho nhà nước chuộc những người ấy và đứng ra dựng vợ gả chồng cho họ.

Ỷ Lan rất hiểu rằng đối với người dân cày, "con trâu là đầu cơ nghiệp". Cho nên bà đã nhiều lần nhắc nhở vua phạt tội nặng những kẻ ăn trộm trâu và giết trâu. Tháng hai năm Đinh Dậu (1117), năm tháng trước khi bà mất, bà còn nhắc nhở vua một lần nữa: "Gần đây, người kinh thành và làng ấp có kẻ trốn đi chuyên nghề trộm trâu. Nông dân

---

1. Cố nhiên, khi sống trong cung điện phong kiến, Ỷ Lan cũng nhiễm một số thói xấu của giai cấp phong kiến (ghen tuông với bà cả – hoàng hậu Thượng Dương). Khi Lý Thánh Tông mất, con bà lên nối ngôi, bà đã xui con (và mưu với Lý Thường Kiệt) bức bà Thượng Dương phải chết để đoạt ngôi "thái hậu" (mẹ vua)...

cùng quẫn. Mấy nhà phải cày chung một trâu. Trước đây ta đã từng mách việc ấy và nhà nước đã ra lệnh cấm. Nhưng nay việc giết trâu lại có nhiều hơn trước". Lời khuyên vua trên đây chứng tỏ tuy Ỷ Lan sống trong cung điện triều Lý, bà vẫn quan tâm theo dõi và lo lắng đến đời sống nông dân. Vâng lời mẹ, Lý Nhân Tông hạ lệnh lùng bắt và trừng trị bọn chuyên nghề ăn trộm trâu. Không những thế, việc giết trâu ăn thịt những ngày giỗ, đám... cũng bị hạn chế. Chính quyền Lý quy định ở Thăng Long cũng như tại các địa phương trong cả nước cứ ba nhà lập thành một "bảo", kiểm soát lẫn nhau và cùng liên đới chịu trách nhiệm về tội lạm giết trâu bò.

Giỏi giang việc chính trị, chăm sóc kinh tế và đời sống xã hội của nhân dân. Ỷ Lan còn học hỏi rộng, hiểu biết nhiều. Năm 1096, bà bày cỗ chay ở chùa Khai Quốc (tức sau này là chùa Trấn Quốc ở Thăng Long), thết các sư. Tiệc xong, bà ngồi kê cứu đạo Phật với các vị sư già học rộng. Bà hỏi về nguồn gốc đạo Phật trên thế giới và ở nước ta. Bà có óc phán đoán, đòi hỏi các sư "nói có sách, mách có chứng". Chính nhờ câu chuyện giữa bà và các vị sư thời Lý (sách *Thiền uyển tập anh* đời Trần còn ghi lại tường tận câu chuyện này) mà đến nay ta còn biết gốc tích sự truyền bá đạo Phật vào nước ta.

Nổi bật một sự thật: nhiều ngôi chùa tháp, có quy mô to lớn, bề thế với những dáng hình cấu trúc phong phú, bền chắc, bố cục đăng đối, trang trí đẹp mắt... đã được xây dựng lên trong "thời đại Ỷ Lan" này: chùa Giạm (Quế Võ, Bắc

Ninh) 1086, chùa Một Mái ở động Hoàng Xá (Quốc Oai, Hà Tây) 1099, chùa Phật Tích (Tiên Sơn, Bắc Ninh) 1100, chùa Báo Ân (Đông Sơn, Thanh Hóa) 1100, tháp Chương Sơn (Ý Yên, Nam Hà) 1108, chùa Bà Tấm hay còn gọi là Linh Nhân Từ Phúc – mang chính tên hiệu Ỷ Lan (Gia Lâm, Hà Nội) 1115 [1]... Vẫn hay đó căn bản là công sức và tài khéo léo của nhân dân, song không khỏi có sự cổ vũ và giúp công của Ỷ Lan, của con bà là Lý Nhân Tông, của Lý Thường Kiệt... Sử chép rằng riêng hoàng thái hậu Ỷ Lan đã xây dựng trước sau hơn 100 ngôi chùa mà chỉ có một số ít ỏi di tích như vừa kể trên là còn lại đến ngày nay.

Mùa thu, tháng tám năm 1117, Ỷ Lan qua đời. Thi hài của bà được hoả táng theo tục lệ nhà Phật. Cho đến nay, dân gian xứ Bắc còn truyền tụng nhiều câu chuyện về Ỷ Lan mà người ta thường gọi là Bà Tấm của xứ Bắc.

Ông Dầu bà Dầu, hay là chuyện vợ chồng Vũ Phục

Mấy làng vùng Bưởi – Bái Ân, Yên Thái, Tiên Thượng ngày trước cùng phụng sự đền thờ Chiêu Ứng Phù Vận đại vương và Thuận Chính Phương Dung công chúa.

---

1. Tại chùa Bà Tấm – Sùng Phúc Tự – ở Đức Thắng, Gia Lâm còn lại hai đầu sư tử đá đội toà sen, cỡ lớn, thành bậc đá có tượng sấu và chạm hoa dây, chim phượng, tảng đá kê chân cột đời Lý... Mảng chạm chim phượng được xếp đặt gọn trong một phiến đá hình tam giác vuông (cao 0,80m, ngang 1,30m). Chim phượng đứng một chân trên bông sen, ngực ưỡn về phía trước, đầu ngoảnh nhìn phía sau, đôi cánh dang rộng và một bộ đuôi dài uốn lượn. Các mảng khối nổi cao, diện mảng không đều, hoạ tiết đậm nhạt tạo nên một hình tượng chim sống động.

Theo thần tích, kết hợp với truyền thuyết địa phương thì vợ chồng Vũ Phục là người triều Lý [1]. Chồng là người xứ Ngõ Dầu, hương Minh Bạo, lộ Quốc Oai (theo *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn; chắc là nhầm với Minh Tảo; có tài liệu nói là người Bạch Hạc), làm nghề bán dầu, lấy vợ ở làng Minh Tảo (nay là Xuân Tảo, xã Xuân Đỉnh, Từ Liêm).

Hai vợ chồng, sáng sớm gánh dầu đi bán, chiều tối mới về.

Lúc ấy vua Lý bị đau mắt nặng, chữa thuốc không khỏi. Nghe nói ở vúi Vân Mộng, huyện Kim Bảng (nay thuộc Nam Hà) có Quỷ Cốc tiên sinh là người sở trường về bói Dịch, sai người đến bói. Quỷ Cốc tiên sinh nói "Trong quẻ này hình như có tượng vua chúa, vì vua định kinh đô, xếp đặt lại vị trí kinh thành nên nước vỡ vào phương kiền (hướng tây bắc), làm cho sức soi sáng của con mắt bị thương tổn: nếu biết trấn yểm, sẽ có thể giữ được yên lành!"

Đoạn đê La Thành ở địa phận Yên Thái rất là xung yếu vì nó ở ngay chỗ ngã ba sông Tô Lịch hợp lưu với sông Thiên Phù (còn gọi là sông Đà La, chảy qua Quán La). Nước chảy xoáy sắp phá vỡ góc đê thành, khó có thể cứu được.

Nhà vua liền sai xá nhân tắm gội trai khiết đến ngã ba sông cầu đảo thần Thổ Địa, thần Hà Bá và Tiên Cung (theo

1. *Thần tích Tiên Thượng và sách* Cổ tích danh thắng Hà Nội *của Doãn Kế Thiện ghi là Lý Nhân Tông (1072–1128).* Tây hồ chí *chép là khoảng niên hiệu Thiên Chương – tức Thiên Chương Bảo Tự (1133–1138) triều Lý Thần Tông.* La thành cổ tích vịnh *lại cho là dưới thời Lý Thái Tông (1028–1054).*

Doãn Kế Thiện thì đó là tên Đinh Đạo, ác bá, luồn lỏi vào cung vua được làm chức nội chúc coi việc cúng lễ, muốn cướp vợ Vũ Phục nên muốn hãm hại người chồng).

Xá nhân đêm nằm mộng thấy thần nhân hình dung rất kỳ dị, nghi vệ rất trang nghiêm bảo rằng: "Sáng sớm ngày nào đó, hễ thấy người nào đến bến sông này trước nhất thì nên theo ý muốn của người ta mà tiếp đãi một cách đầy đủ rồi quẳng người ấy xuống sông và phong làm thần, lập miếu thờ tự, mới có thể trấn áp được".

Xá nhân tỉnh dậy, về triều tâu bày. Vua sai xá nhân túc trực ở bến sông. Ngày hôm ấy, trời vừa sáng, quả nhiên thấy vợ chồng Vũ Phục gánh dầu đi tới. Xá nhân giữ lại, rồi cho người phi ngựa về kinh tâu bày. Nhà vua ngẫm nghĩ hồi lâu rồi nói: "Nên theo lời nói của thần, đem tình thực bảo người ta, không nên ức hiếp"[1]. Bèn sai người đem việc đó nói cho vợ chồng Vũ Phục biết. Vũ Phục khảng khái nhận lời... Sứ giả hỏi bình nhật ông bà thích thứ gì hơn cả và sau này cúng tế thì phẩm vật dùng những thứ gì?

Người chồng trả lời: "Xôi xéo, thịt bò thui" (có tài liệu nói: "Bò béo, bánh dẻo").

Người vợ trả lời: "Cơm nếp, gà mái ghẹ".

---

1. Có tài liệu nói quân túc trực của nhà vua thấy Vũ Phục liền quẳng ngay xuống sông, người vợ ngăn cản không được cũng đâm đầu xuống sông chết theo chồng. Sáu hôm sau, em ruột Vũ Phục làm ăn ở xa, được tin báo, chạy về gần đến làng thì vấp phải rễ cây, ngã vỡ đầu, lăn xuống nước và cũng chết luôn.

Lại hỏi về phẩm vật tráng miệng, người chồng trả lời: "Canh đậu", người vợ trả lời: "Chè kho".

Sứ giả liền sai sửa soạn các món ăn đó và bảo nên ăn no. Ăn xong, Vũ Phục ngửa mặt lên trời khấn rằng: "Vợ chồng già này bỏ mình theo nước, trời cao có thấu xin chứng giám cho" [1]. Liền đó tự gieo mình xuống nước. Lúc ấy là ngày 30 tháng mười một.

Từ đấy dòng sông phẳng lặng, nước rút dần, bệnh tình nhà vua cũng khỏi hẳn[2]. Nhân đấy lập miếu thờ và sắc phong là Chiêu Ứng Phù Vận đại vương và Thuận Chính Phương Dung công chúa...

Hàng năm đến ngày giỗ, vua sai quan đến tế, lễ nghi phẩm vật rất là trọng thể; ngoài bò béo, bánh dẻo, cơm nếp, gà mái ghẹ, canh đậu, chè kho, còn tế lợn sống đem cắt tiết lấy bốn bát tiết đem đổ xuống nước nhắc lại trường hợp bị chết của người em...

Vì vợ nhảy xuống sông trước, người chồng nhảy theo sau nên lúc nghinh giá, kiệu vợ đi trước kiệu chồng. Biển thờ ở đền có bốn chữ "Âm dương hợp đức". Nay họ Vũ ở làng Yên Thái đều là dòng dõi của Vũ Phục (có sách chép là Phạm Thuần, được phong hiệu Vũ Phục hầu).

---

1. Có tài liệu nói oan hồn vợ chồng ông hàng dầu nhập vào người ngồi đồng lên tiếng oán trách vua Lý.

2. Có tài liệu nói oan hồn ông bà hàng dầu khiến nước sông Thiên Phù cạn dần và chẳng bao lâu sau nhà Lý cũng diệt vong.

Truyền thuyết trên với rất nhiều dị bản [1], nhằm giải thích hiện tượng cạn dòng của sông Thiên Phù. Nó hé mở cho ta biết tập tục tế sinh người còn di lưu trong xã hội Việt Nam cho đến buổi đầu thời Lý. Nó cũng cho thấy tác hại tàn bạo của sự mê tín dị đoan đầy rẫy trong đầu óc từ vua quan đến dân chúng thời Lý.

Tiến sĩ Trần Bá Lãm cuối thế kỷ XVIII trong *La thành cổ tích vịch* có làm thơ ghi lại nỗi oán hận của ông Dầu và bà Dầu:

"Thử sinh thuỷ liệu ba đào địa,
Nhất tử lân tai phụ dữ phu,
Vân vũ kỷ kinh chiêu mộ sắc,
U hồn do nhiễu nhị giang lưu"

(Kiếp này đâu ngỡ vùi sông nước
Một chết thương thay vợ với chồng
Sớm tối mây mưa thay đổi sắc
Hồn oan lẩn khuất ngã ba sông).

Nhưng câu chuyện ông Dầu bà Dầu cũng chứa đựng tình nghĩa vợ chồng keo sơn, tình nghĩa anh em ruột thịt như một câu đối trong đền còn ca tụng:

"Phu phụ tất giao, tình thâm bích hải;
Đệ huynh cốt nhục, nghĩa trọng thanh sơn".

---

1. Có thể phân làm hai tuyến: Thần tích và sách Hán cổ cho rằng vợ chồng Vũ Phục tự nguyện đâm đầu xuống sông chết để chữa bệnh cho vua. Còn truyền thuyết hiện lưu hành ở địa phương cho rằng hai vợ chồng ông Dầu bà Dầu bị bức tử.

Dịch nghĩa:

(Chồng vợ keo sơn, tình sâu bể biếc;
Anh em xương thịt, nghĩa nặng non xanh).

13. THĂNG LONG 216 NĂM THỜI LÝ

Trước khi tạm biệt một Thăng Long đời Lý để tiến sang tìm hiểu một Thăng Long đời Trần, xin mời bạn đọc cùng soi sáng một cách hồi cố tổng quan về kinh thành 216 năm tồn tại.

- Một ông vua ngự giữa một hoàng thành chu vi hơn 6 km. Bao quanh ông là từ hai đến chín hoàng hậu. Vợ cả vua nhiều hơn một, là nét đặc sắc của hoàng gia nước Việt ba triều Đinh, Lê, Lý. Phi tần mỹ nữ thì có vài trăm, thậm chí hàng ngàn con gái nhà quan, người Kinh, người thiểu số, người Chàm... Công chúa Việt thì lấy chồng miền núi. Lầu cao, gác cả, cung điện vàng son... Những ông vua nhiều vũ dũng hơn là văn nhã, nhưng rất sùng Phật và mê tín dị đoan. Bảo vệ ông là 10 quân cấm vệ, mỗi quân 200 lính, đến đời Lý Thánh Tông tăng lên 16 quân, 3200 lính, chia làm 8 hiệu, mỗi hiệu lại chia thành tả hữu quân, trên trán chàm ba chữ "Thiên tử binh". Hầu hạ ông là những quan hoạn và nô tỳ. Làm ông vui là hề, là linh nhân, ca nhi, vũ nữ, nhạc công... Giúp việc ông là vương hầu, tôn thất,

quan võ, quan văn. Cố vấn cho ông về việc thông quan với trời đất quỷ thần là đạo sĩ, về việc quốc gia xã hội là các vị sư, họ vô cùng được trọng đãi. Tiếp kiến ông là sứ Tống, sứ Chiêm Thành, sứ Chân Lạp, Ai Lao, Xiêm La, là các vị Bà la môn, sứ Đại Lý (Vân Nam), sứ Tây Vực (Trung Á, Bắc Ấn)... Một nhà giao tế lớn được xây dựng bên Gia Lâm xứ Bắc, mang tên "Hoài Viễn Dịch" (trạm chăm sóc người phương xa).

- Một ty Bình Bạc vâng phép vua cai trị 61 phường phố kinh thành, 13 trại và bốn chợ lớn mé ngoài bốn cửa thành. Một nhà ngục cũng lớn, đứng đầu là chức đô hộ phủ sĩ sư và một thần pháp luật là cố tướng quân Phạm Cự Lượng triều Tiền Lê.

Dân số bao nhiêu? Không rõ. Chỉ biết hoàng gia là hàng ngàn, quan lại hàng ngàn, cấm quân vài ngàn, sư sãi hơn ngàn. Vậy tổng số công dân kinh thành phải tính bằng con số vạn. Ba nhà họp thành một bảo để bảo vệ trị an.

Một bãi bằng nằm giữa sông Nhị và sông Nhuệ, có sông Tô Lịch uốn lượn ở trung tâm, mọc dựng một kinh thành.

- Quy hoạch bảo vệ kinh đô là ba vòng: Đại La Thành, Long Thành và Cấm Thành, hay nếu ta muốn dùng một ngôn từ khác là Kinh Thành, Hoàng Thành và Đại Nội.

Quy hoạch làm ăn cư trú của kinh đô cũng chia làm ba khu vực: khu hành chính (hoàng cung), khu thủ công – thương nghiệp (phố phường ven sông Cái, sông Tô, Dâm Đàm với trung tâm là ngã ba Tô – Nhị) và khu nông nghiệp

(13 trại). Còn khu văn hoá? Các trung tâm văn hóa lớn – như Văn Miếu, Quốc Tử Giám, Khâm Thiên Giám... - đều đặt "xâm canh" vào khu trồng rau, trồng cây ăn quả... thật yên tĩnh. Điểm vào đó là dinh cơ, tư thất của một số vương hầu. Đó là một quy hoạch thông minh, hợp lý, độc đáo.

Đỉnh cao của nghệ thuật kiến trúc – điêu khắc Thăng Long thời Lý, ngoài khu vực hoàng cung, là tháp Báo Thiên 12 tầng, nền đá, chóp đỉnh bằng đồng, cao vài chục trượng, một trong bốn khí vật lớn của nước Nam mà người nước ngoài ca ngợi ("An Nam tứ đại khí") cùng với chuông Quy Điền của chùa Một Cột. Một Văn Miếu là công trình biểu tượng của đạo Nho, nằm khiêm tốn giữa mấy chục ngôi chùa (tự) và đền (quán) là những công trình biểu hiện của Thiền tông và đạo Lão. Trừ tháp Báo Thiên, chùa Một Cột, chùa Chân Giáo ở nội thành, ở miền ven nổi tiếng nhất có Chiêu Thiền Tự của thiền sư kiêm nghệ sĩ chèo Từ Đạo Hạnh ở hương An Lãng (Láng) và chùa Thánh Chúa của pháp sư Đại Điên ở Dịch Vọng (nay nằm lọt giữa khu Trường đại học Sư phạm) – hai chùa trên đôi bờ sông Tô Lịch của hai vị sư nổi tiếng mà bên dòng Thiền còn nhuốm màu Đạo giáo: chẳng khác nào Lý triều quốc sư "Không Lộ Minh Không", người được tôn là tổ sư nghề đúc đồng Đại Việt.

Thịnh nhất là hai triều Thánh Tông và Nhân Tông mà ta có thể mệnh danh là kỷ nguyên Ỷ Lan – Lý Thường Kiệt, thời đại của chiến thắng Ung Châu – Như Nguyệt, của sức bay bổng diệu kỳ trên biểu tượng tháp Báo Thiên, thời đại

xây dựng lớn và biết làm ăn lớn qua biểu tượng chuông Quy Điền, Diên Hựu Tự.

- Làm ăn: là những quan xưởng nằm trong Bách tác cục và những phường thủ công. Nghề trồng dâu chăn tằm trên đất bãi ven sông hồ gắn với nghề dệt lụa, là, sa, the, lĩnh, láng, gấm, vóc, đoạn... để cộng với nghề nhuộm cho kinh thành thêm sắc màu rực rỡ. Nghề làm vật liệu xây dựng: gạch in niên hiệu Long Thụy Thái Bình (1054 - 1059), Chương Thánh Gia Khánh (1059 -1066), ngói ống tráng men, đầu bịt ngói chạm hình sen, hình rồng, vôi hàu, nghề gốm, nghề sứ, nghề đúc đồng, chuông, tượng, tiền... phát triển rực rỡ; nghề làm đồ vàng bạc châu báu, bên đồ trang sức, có cả tượng Phật bằng vàng, nghề giấy, nghề khắc ván gỗ in kinh... cộng với nghề nề, nghề mộc, làm nhà, đóng thuyền, làm xe kiệu, bành voi, nghề rèn công cụ và binh khí, v.v... Bán buôn trên chợ búa, chủ yếu là buôn thuyền, trên bến dưới thuyền; trong đó Đông Bộ Đầu là cảng chính về việc quân, cửa sông Tô (Giang Khẩu) là cảng chính về buôn bán.

Lương thực, thực phẩm, hoa quả trông cậy vào đất Kẻ Giàn, Cảo Xã. Mơ, dừa, bưởi... bao quanh và được đặt làm tên gọi nhiều cửa ô thành phố. Ổi Quảng Bá, cá Dâm Đàm với những hành cung, quán quan ngư cho vua ngự xem đánh cá. Hồ ao, phường phố, nhiều vô kể. Có đê sông Cái, song vẫn không tránh khỏi nhiều năm lụt lội, việc đi lại trong thành phố phải dùng thuyền.

- Đánh giặc thì 216 năm tồn tại dưới thời Lý, Thăng Long không bao giờ là chiến địa chống ngoại xâm. Nhưng người Thăng Long đã ra đi giữ nước và mở nước, phá Tống, bình Chiêm. Hình ảnh nổi bật nhất là nhân vật lịch sử Lý Thường Kiệt, người phường Thái Hoà – nguyên gốc họ Ngô tên Tuấn – và nhân vật truyền kỳ Nàng Hoa, người trại Đại Yên, 9 tuổi đã theo cha đi diệt giặc Ma Na!

- Vui chơi thì có mây đẹp Dâm Đàm, trăng thanh Tô Lịch, những công viên, những danh lam chùa quán, hội đình, hội chùa, hội quán, tung còn, đánh phết đầu xuân, đua thuyền, múa rối nước đầu thu, chèo và xiếc, nhạc, ca và múa, đánh cờ, đá cầu và đấu vật... gọi chung là bách hý.

- Học hành thi cử chưa lấy gì làm thịnh, ngay quan lại còn nhiều người chưa biết chữ (chữ Hán và chữ Nôm). Nhưng đã có thi lại viên, có toán và ám tả, hình luật, có độ dân làm sư, có thi Tam giáo; thầy đồ, thầy tăng và thầy bùa. Thêm vào đó là thầy lang: ty Thái y đã tồn tại ở Thăng Long từ thời Lý. Cộng cả thầy bói và thầy địa lý cho đủ số các "thầy"!

- Thăng Long thời Lý không bị ngoại xâm phá hoại, nhưng vẫn bị loạn lạc hại tàn. Xung đột trong nội bộ hoàng gia: "Loạn tam vương" năm 1028 khi vua sáng nghiệp vừa nằm xuống, cửa Tây Quảng Phúc thành bãi chiến trường trong vài khắc.

Rồi sau đó chỉ là động đất, hoả hoạn, bão tố và sét đánh làm hư hại một số công trình kiến trúc. Nhà Lý giàu

có chịu khó trùng tu, mở rộng và xây mới. Nhưng đến buổi mạt thời, nổ ra xung đột và chiến tranh phe phái phong kiến mở đầu bằng "loạn Quách Bốc" năm 1209 thời Lý Cao Tông.

Rồi Nguyễn Tự, Hà Cao nổi loạn ở xứ Đoài, Nguyễn Nộn tung hoành ở xứ Bắc, Đoàn Thượng vùng vẫy ở xứ Đông, họ Trần trỗi dậy ở xứ Nam... Long thành trở thành bãi chiến trường: Cầu Giấy, Cầu Dừa, bến Đông, Hạc Kiều, cửa Việt Thành, cung cấm... Năm 1214, cung thất vài chục nơi bị đốt, vua và thái hậu đã phải ở nhà tranh gần cầu Thái Hoà đền Chúc Thánh. Năm 1216, thảo điện phải dựng ở Tây Phù Liệt (Sét Thôn, Thanh Trì). Thăng Long đã bị gọi là kinh cũ, đến 1220 mới dần dần xây mới lại. Nhưng cung mới cũng là để dành cho một triều đại mới: triều Trần – kẻ thay thế triều Lý từ đầu năm 1226.

PHẦN THỨ NĂM

THĂNG LONG ĐỜI TRẦN

1. VÀI NÉT CHẤM PHÁ VỀ THĂNG LONG ĐỜI TRẦN

a) *Chiếu dời đô* là áng văn đầu tiên phác hoạ về Hà Nội cổ đầu thời Phục hưng dân tộc.

Sang đời Trần, lịch sử còn để lại mấy câu thơ tròn trĩnh của Phạm Sư Mạnh miêu tả Thăng Long (thế kỷ XIV):

"Ngọc Nhị hàn quang xâm quảng dã,
Tản Viên tễ sắc chiếu Thăng Long.
Văn Lang thành cổ sơn trùng điệp
Ông Trọng từ thâm vân đạm nùng"

(Hoạ Đại Minh sứ đề Nhị Hà dịch)

(Nhị Hà sáng lạnh quanh đồng rộng,
Tản Lĩnh trời quang chiếu Thăng Long.
Thành cổ Văn Lang non trùng điệp
Đền nghiêm Ông Trọng thức mây phong).

Chỉ một vài nét chấm phá thôi mà vẽ nên được quang cảnh Thăng Long hùng vĩ. Nhà nghiên cứu lịch sử văn học nêu một nhận xét hay: phong cách thường thấy của các nhà

thơ đời Trần là nắm vững cái chung mà không để ý đến cái riêng, tô đậm cái chung mà không để ý đến cái riêng, tô đậm cái đại thể mà bỏ qua tiểu tiết. Tất nhiên phong cách này không phải hoàn toàn là ưu điểm.

Ta thử cố bố cục lại một vài ghi chép tản mạn của sử sách cũ để có một bức vẽ chi tiết hơn chăng về cảnh quan tự nhiên – văn hóa đời Trần.

b) Ngày mồng 1 tháng chạp năm Ất Dậu (1-1226), Trần Cảnh lên ngôi hoàng đế, sáng lập ra triều Trần. Lý Huệ Tông lánh đi tu ở chùa Chân Giáo[1] gọi là sư Huệ Quang. Nhưng Huệ Quang còn vương nhiều tục lụy, thường ra chơi chợ Đông, bách tính tranh nhau xem mặt vua cũ khiến thái sư Trần Thủ Độ ngại có biến, tìm cách giết đi rồi khoét thành phía nam làm cửa, gọi là cửa Khoét hay cổng Đục, đưa linh cữu ra phường Yên Hoa (Yên Phụ) hoả táng, chứa xương vào tháp chùa Bảo Quang.

Chợ Đông nằm trong phường Giang Khẩu, có đền Bạch Mã nổi tiếng. Có lần gió bấc thổi to, các nhà bên đền đều đổ nhưng đền vẫn y nguyên. Phố chợ Cửa Đông ba lần phát hoả, nhà trong phố bị cháy hầu hết, nhưng lửa không lan tới đền. Thượng tướng thái sư Trần Quang Khải có đề một bài thơ ở đền, xin trích vài câu:

"Hỏa tụ tam khu phần bất cập,
Phong trần nhất trận phiến nan khuynh"

---

1. Theo Tây hồ chí, *chùa Chân Giáo được xây trên núi Voi (nay thuộc phạm vi Nhà máy bia nước ngọt, khu phố Ba Đình).*

...

"Nguyện phục dư uy thôi Bắc địch,
Đốn linh hoàn vũ yến nhiên thanh".

Dịch thơ:

...(Lửa bốc ba khu không cháy đến,
Gió lay một trận chẳng hề nghiêng).

...

(Xin cậy dư uy trừ giặc Bắc,
Khiến cho vũ trụ được thanh bình).

c) Lũ lụt và hoả tai vẫn là nỗi lo lắng lớn của nhân dân 61 phường phố kinh thành dưới quyền ty Bình Bạc, được xác định lại năm 1230. Nhà Trần là một triều đại đắp đê. Cùng với đê Đỉnh Nhĩ (Quai Vạc), đê Đại La Thành được bồi trúc. Và để tăng cường trật tự trị an, nhà Trần lại tăng thêm bốn cửa ngoài Đại La Thành: cửa thành Chợ Dừa, cửa thành Tây Dương (Cầu Giấy), cửa thành Cầu Dền, cửa thành Vạn Xuân (phía ngoài đường Ông Mạc – ô Đống Mác), quân Tứ Sương luân phiên nhau canh giữ.

Có đê vẫn khó tránh lũ lụt. Có năm (1236) nước to vào tới cung Lệ Thiên của cung phi cũ triều Lý. Hai năm sau nước lại vỡ vào tới đó. Vương hầu quan lại vào chầu vua phải đi thuyền.

Nhưng lại có năm đại hạn. Mùa hạ tháng tư năm Tân Sửu (1241), ở Chợ Dừa đất toác cả ra.

Nhà Trần cũng là một triều đại trồng cây. Năm 1255, trồng toàn muỗm, từ bến Hồng Tân (chợ Bưởi .ngày nay) đến đê quai vạc Tuần Thần của sông Cái.

Người xưa vẫn bảo hai cây muỗm cổ ở đền Quan Thánh (nay cũng không còn) là được trồng từ thời Nguyên Phong ấy (!). Cây lưu niên làm vững chắc thêm chân đê và luỹ thành. Bàng rợp bóng quanh chùa Một Cột.

Có một câu chuyện lý thú về việc chữa cháy ở Thăng Long. Năm 1278, bấy giờ nhà dân ở kinh thành thường bị cháy ban đêm. Trần Thánh Tông ra ngoài hoàng thành xem chữa cháy, có nội thư gia là Đoàn Khung đi theo. Vua sai điểm những người đến chữa cháy và kiểm xem người nào đến trước. Đoàn Khung sờ vào đầu từng người một, bảo ngồi xuống để đếm. Đếm xong, tâu vua "Người này đến sau". Vua hỏi: "Tại sao mà biết?". Khung trả lời: "Thần sờ vào đầu người nào thấy đổ mồ hôi ướt tóc mà có tro bụi bám vào là người đến trước cố sức chữa, người nào đầu tóc không có mồ hôi mà tro bụi phớt qua là người đến sau...". Vua khen là giỏi.

Qua đó cũng thấy cung điện đền chùa đã lợp ngói nhưng nhà dân vẫn phần nhiều là tranh, tre, lá, nứa.

Tuy vậy phố xá cũng khang trang, hàng quán đông vui, nhiều đền chùa, vườn cảnh, đường cây đẹp. Năm 1304, thi thái học sinh, đỗ được 44 người. Ba ông tam khôi (trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa) người địa phương, được dẫn ra Long Môn, Phượng Thành, đi chơi phố xá những ba ngày mới xem hết cảnh đẹp kinh kỳ...

2. THĂNG LONG ĐỜI TRẦN TRONG MẮT MỘT SỨ GIẢ NHÀ NGUYÊN

Tháng giêng năm Quý Ty (1293), một đoàn sứ giả trên nghìn người của nhà Nguyên do Lương Tằng và Trần Phu cầm đầu tới kinh đô Đại Việt và lưu lại cả thảy 52 ngày.

Trong chuyến đi sứ này, Trần Phu làm được hơn 100 bài thơ, gộp thành một tập, lấy tên là *Giao Châu cảo*. Quan trọng nhất là *An Nam tức sự*, cả phần thơ và phần chú thích có tính chất một thiên phóng sự sốt dẻo về Đại Việt – Thăng Long cuối thế kỷ XIII. Chắt lọc lại, qua thơ kẻ thù, Thăng Long đời Trần cả người lẫn cảnh hiện lên như sau:

Nhân dân đều đi đất, cũng có người đi dép da, nhưng khi đến cung điện nhà vua thì phải cởi ra. Đàn ông đều cạo trọc đầu. Trùm đầu bằng khăn xanh thẫm làm bằng một thứ lụa nhuộm, dùng một dây sắt xâu vào phía trước trán. Mặt trước của khăn cao một thước (khoảng 33 cm) gập cong xuống tới cổ rồi dùng dải buộc túm lại ra phía sau. Trên đỉnh khăn có một cái móc sắt: nếu là người có quan chức thì trên móc sắt này lại buộc thêm một cái dải nữa. Ngày thường, ở nhà chỉ để đầu trần, khi tiếp khách mới đội khăn, nếu đi đâu xa thì có một người hầu đem khăn theo.

Riêng vua búi tóc, dùng the bọc và buộc lại, xa trông như khăn của nhà đạo sĩ, chỉ rộng hơn một ít, còn tóc ở hai bên thì vẫn để lộ ra và xoã xuống.

Nhân dân đều mặc áo đen, áo tứ thân, cổ áo làm bằng the. Đàn bà cũng mặc áo đen[1], chỉ khác là vải trắng lót ở trong rộng hơn để may viền vào cổ áo, rộng 4 tấc (khoảng 13 cm). Không thấy các màu xanh, đỏ, vàng, tía (dành cho vua quan)[2].

Vua quan đi võng hay kiệu. Võng cánh dùng một mảnh vải dài hơn một trượng (khoảng 3,3 m) lấy hai dóng gỗ tròn dài 5 tấc (khoảng 16 cm), treo hai đầu tấm vải vào hai dóng gỗ nhờ một sợi dây thừng, rồi lại lấy một đòn tre to xỏ qua hai dây thừng ấy, hai người khiêng hai đầu đòn. Cáng thời ấy gọi là "để nha" – một từ gốc Chàm – Mã Lai. Người sang thì dùng gấm hoặc lụa, đòn khiêng sơn đen , trên có mui bằng giấy phết đen, cao chừng 4 thước (chừng 1,3 m), giữa cong lên và hai bên xoải ra, mỗi bên cũng rộng chừng 4 thước. Khi mưa thì trương mui lên, lúc tạnh ráo thì

---

1. An nam chí lược *(quyển 14, Chương phục) chép: "Người dân trong nước mặc áo trắng là phạm pháp, duy phụ nữ thì không bị cấm".*

2. *Theo* Toàn thư, *năm 1300, chế kiểu mũ áo mới của các quan. Quan văn đội mũ chữ "đinh", sắc đen, tụng quan đội mũ văn hoa sắc xanh. Cửa tay áo của các quan văn võ rộng từ 9–12 tấc, kiểu hẹp từ 8 tấc trở xuống không được dùng, các quan văn võ không được mặc áo "xiêm", tụng quan không được mặc "thường", mũ toàn hoa xanh có hai vòng vàng đính hai bên. Năm 1301 lại xuống chiếu rằng các quan văn võ đều đội mũ chữ "đinh", thêm miếng lụa bọc tóc màu tía xen màu biếc.*

Năm 1396, quy định quần áo quan to thuộc loại màu đỏ; quan nhất phẩm màu tía, nhị phẩm màu đại hồng, tam phẩm màu hồng điều. Quần áo các quan nhỏ đều thuộc các loại màu xanh: quan tứ phẩm màu lục, lục ngũ thất phẩm màu biếc, bát cửu phẩm màu xanh...

hạ mui xuống và che bằng lọng. Khanh tướng đi ba lọng xanh, bậc thấp hơn thì đi hai lọng, rồi một lọng. Lọng tía thì chỉ có người trong hoàng tộc mới được dùng. Đại quan, cũng như vua có khi ngồi xe ngựa kéo. Dưới nước thì đi thuyền. Lệ thái hậu đi 8 thuyền kéo dây, hoàng phi 2 thuyền kéo dây...

Vua dùng kiệu hồng, tán đỏ, tám người khiêng. Khi đi voi thì trên lưng voi bày đủ yên cương bành ngồi, gọi là "la nga" – cũng lại là một từ gốc Chàm – Mã Lai. Cổ voi có kết mấy chục cái chuông nhạc, khi đi, nghe loong coong thật vui tai [1]. Đại thần như thái sư, thái úy, mỗi lần vào chầu vua, đến trước cửa điện, xuống xe, mỗi người cầm hai miếng ván tròn như cái gương (mộc), màu xanh, rộng 6 xích (2m) trên vẽ mặt trời, mặt trăng, sao Bắc đẩu và 28 vị tinh tú, có ý dùng để tự che chở cho mình.

Vua và vương hầu đại thần có nhiều nô tỳ. Nô tỳ đều phải chạm chữ vào trán, nô tỳ nhà quan thích ba chữ "Quan trung khách". Nô tỳ hầu cận vua thích ba chữ "Toạ thượng nô". Nô đóng khố, xăm hình rồng ở bụng, ở lưng và ở vế đùi, cũng như là lính.

---

1. Theo Toàn thư, *năm 1254, Trần Thái Tông định quy chế xe kiệu, mũ, áo và người hầu của tôn thất và các quan văn võ ở Thăng Long như sau: "Tôn thất đến quan ngũ phẩm đều được đi kiệu, ngựa và võng. Tôn thất kiệu đầu đòn chạm phượng sơn son, kiệu tướng quốc đầu đòn chạm anh vũ sơn then, lọng màu tía. Từ tam phẩm trở lên thì kiệu đầu đòn chạm mây, lọng xanh; từ tứ phẩm đến lục phẩm thì kiệu đòn bằng đầu; ngũ phẩm trở lên thì lọng xanh; lục thất phẩm thì lọng giấy đen. Người theo hầu nhiều thì một nghìn, ít thì một trăm.*

Đàn bà cắt tóc, để lại chừng 3 tấc (khoảng 10 cm) rồi buộc túm lại lên đỉnh đầu, xong uốn cong đuôi tóc và buộc lại lần nữa hình giống như cây bút. Không có tóc mai hay búi tó ở phía sau đầu, cũng không có các thứ phấn sáp vòng khuyên gì cả. Người giàu thì cài trâm bằng đồi mồi, dân thường cài trâm bằng xương hay sừng. Mảy may không thấy đồ vàng ngọc. Mọi người đều xăm mình những nét ngoằn nghèo chằng chịt như hoa văn trên trống đồng và lư đồng cổ. Nhiều người xăm chữ ở bụng rằng: "Nghĩa dĩ quyên khu, hình vu báo quốc" (vì nghĩa quên thân, báo đền ơn nước).

Mái nhà làm thẳng tuột một mạch từ đòn đông đến mái hiên, vì vậy nóc rất cao nhưng mái hiên chỉ cách mặt đất chừng 4 -5 thước (1,3 m – 1,7 m) nên nhà có phần tối, phải trổ cửa sổ. Trong nhà không bày bàn ghế, có giường phản hoặc trải chiếu cói ngay xuống đất. Bên cạnh giường ngủ có lò than đỏ, để sưởi khi trời lạnh và để tránh hơi ẩm xông lên mùa mưa nóng. Cũng có những nhà lợp ngói, lợp ngói ta như hình vảy cá.

Trong nhà giắt hương lên vách, đốt suốt ngày, mùi hương thơm ngào ngạt. Vườn dân 61 phố phường trồng rất nhiều cau và trầu không. Ăn cau tươi (về sau bắt chước vùng Mân Quảng mới ăn cả cau khô) với lá trầu không và vôi hàu, trầu têm. Người sang dùng ống nhổ bằng đồng, có tiểu đồng mang kè kè bên cạnh, cả ngày bỏm bẻm nhai trầu.

Trên sông san sát thuyền bè. Thuyền nhẹ mà dài, ván mỏng, đuôi thuyền giống như cánh uyên ương, hai bên mạn

thuyền cao hẳn lên. Mỗi chiếc hàng trăm người, thuyền lướt nhanh như bay.

Các vệ quân bày cờ quạt. Cờ có các màu vàng, đen, xanh, đỏ, giữa bốn góc có vẽ hình ngôi sao, thiên thần hoặc các loài quỷ dữ. Đó là cờ Đạo giáo.

Trống có trống đồng, trống da, trong đó có cả trống bịt da trăn là loại trống được ưa chuộng hàng đầu.

Vũ khí của các vệ quân là giáo mác, nỏ, súng tiêu; cũng có người chỉ cầm gậy trơn...

Đây đó, trong vùng ven nội và ngoại thành là những ruộng lúa, nương mạ mùa đông vẫn tốt bời bời, những nương dâu mầm non lên ngăn ngắt, những buồng chuối trâu oằn nặng, những cây vải rồng sây quả như hạt châu... Và nổi bật lên là những luỹ tre, bụi tre "gai cứng như sắt", chặt cắm xuống đất lại hồi sinh, tre giúp người chống đỡ mọi sự bất trắc ở đời...

3. HOÀNG CUNG

Cuối đời Lý, hoàng cung ở Thăng Long đã bị đốt cháy gần hết. Nhà Trần lên, phải sửa sang, xây dựng lại hoàng thành.

Trong thành nội, từ năm 1230, lập cung điện lầu gác làm nơi thiết triều, phía đông, phía tây làm hành lang giải vũ.

Bên trái, là cung Thánh Từ, nơi thượng hoàng ở; bên phải là cung Quan Triều, nơi vua ở.

Năm 1243, xây nội thành, gọi là thành Long Phượng. *Nguyên sử* chép về thành Long Phượng khi quân Nguyên tiến chiếm năm 1285 như sau: "Cung thất có năm cửa, trên đề "Đại Hưng Môn", có cửa nách ở bên phải và bên trái. Chính điện có chín gian, đề "Thiên An Ngự Điện", cửa chính nam đề "Triều Thiên Các". Ghi chép quá sơ sài và lộn xộn. Kỳ thật, cửa Đại Hưng là cửa nam của hoàng thành, ở khoảng chợ Cửa Nam bây giờ. Cửa làm theo kiểu tam quan, lại kèm thêm hai cửa nách ở bên phải và bên trái. Trên cửa có lầu. Qua cổng nam của hoàng thành, đi sâu vào bên trong, phải qua một cổng nữa rồi mới tới chính điện của hoàng cung. Cổng đó cũng ở chính nam, gọi là Dương Minh Môn, trên cổng có gác, gọi là Triều Thiên Các. Cửa nách bên trái gọi là Nhật Tân Môn, cửa nách bên phải gọi là Vân Hội Môn. Bên trong cổng có một khoảng "thiên tỉnh" ngang dọc độ vài mươi trượng (khoảng 7m x 7m). Qua đó có bậc thềm dẫn lên điện Tập Hiền là nơi thái sư Trần Quang Khải tiếp đãi sứ Nguyên sau ba lần chiến thắng. Bên trên điện có gác lớn, gọi là Minh Linh Các. Từ chái bên phải đi tới, còn thấy một điện lớn nữa gọi là Đức Huy Điện, cửa bên trái gọi là Đồng Lạc Môn, cửa bên phải gọi là Kiều Ứng Môn, các biển đề đều bằng chữ vàng cả.

Năm 1291, sứ Nguyên Trương Lập Đạo sang Thăng Long dụ vua Trần vào chầu nhưng thất bại. Bài *Hành lục* (ghi chép khi đi đường) của Trương còn ghi lại đôi nét về

Thăng Long. Sứ quán, nơi sứ Nguyên lưu lại trong thời gian ở nước ta, đặt ở khoảng chùa Quán Sứ bây giờ. Đằng sau sứ quán có nhà lầu [1].

Từ sứ quán vào hoàng cung, Trương đi ngựa. Qua cầu Ngoạn Thiềm trên sông Tô Lịch (xưa có nhánh chảy vòng đến phường Kim Cổ ở phố Đường Thành bây giờ), qua cầu Trường Minh đến cửa Chính Dương thì Trương xuống ngựa đi bộ, tay bưng chiếu thư đi vào cửa Minh Dương (tức cửa Dương Minh trong các tài liệu khác). Bọn tuỳ tùng của Trương thì đi theo vào cửa Vân Hội (cửa nách phải), quan lại nước ta đi qua cửa Nhật Tân (cửa nách trái). Đến dưới gác Minh Hà, ở đấy có trải thảm, đốt hương. Vua Trần Nhân Tông cùng thái sư Trần Quang Khải và bảy đại thần khác tiếp sứ ở điện Thọ Quang. Trước ghế rồng có đặt hương án.

Đọc chiếu xong, ra gác Triều Thiên, xuống điện Tập Hiền đãi yến. Chia ngồi đông tây đối nhau, duy chỉ có vua tiếp yến và thái sư Trần Quang Khải ở cạnh vua, ngồi xuống đất. Các đại thần đứng hầu vua trên điện, còn các quan khác đều đứng ở dưới điện. Trên bàn tiệc bày la liệt các bát món ăn, thịt, cá, hải sản và hoa quả quý lạ. Vua Trần ung dung ngồi nhai trầu, trầu têm, cau bổ và vôi hàu,

---

1. *Theo sách* Thiên Nam hành ký *của Từ Minh Thiện (tham gia sứ bộ sang Đại Việt đầu năm 1289): "Đằng sau quán dịch có nhà lầu; thế tử đi đường cửa sau đến, vào trong nhà trước. Mở cửa giữa mời sứ giả vào ngồi, chào hỏi..."*

có đưa mời sứ giả. Theo lệ vua, thỉnh thoảng tiếp chuyện lại làm thơ tặng nhau. Khi đó là ngày mồng 3 tháng ba, một ngày lễ tết, có bánh trôi, bánh chay. Khi đưa bánh trôi cho Trương Lập Đạo, Trần Nhân Tông có làm bài thơ tặng nhau như sau:

"Giá chi vũ bãi thí xuân sam,
Huống trị kim chiêu tam nguyệt tam,
Hồng tuyết điêu bàn xuân thái bính,
Tòng lai phong tục cựu An Nam"

(Dịch xuôi ý: Cuộc múa "giá chi" xong, đã đến lúc dùng áo mùa xuân, phương chi hôm nay lại gặp ngày mồng 3 tháng ba. Hòa đào rơi đỏ đầy mâm chạm trổ đựng bánh trái mùa xuân, đó là phong tục của nước Nam từ xưa).

Ngoài các cung điện được mô tả ở trên, trong hoàng cung còn nhiều cung điện khác. Điện Diên Hồng nơi diễn ra hội nghị Diên Hồng nổi danh trong lịch sử. Điện Diên Hiền, điện Bát Giác nơi vua thết yến các quan. Vọng Lâu, nơi vua ngự xem lính đấu với voi, hổ, chuồng hổ đặt ngay dưới lầu. Gặp ngày lễ tiết, viên quản tượng lấy gấm phủ lên lưng voi, khiến voi quỳ xuống lạy vua. Khi có tang lễ, thì khoác cho voi yên vàng; tính voi rất thông minh, thấy thế là nước mắt chảy ròng ròng xuống xoáy đất [1]. Điện Đại Minh, nơi vua ngự cho bách quan chầu lạy trước khi dự hội thề mồng 4 tháng tư...

---

1. An Nam chí lược, *quyển XV, mục "Sản vật"*.

Ngoài điện là nơi công sở, còn có các cung là nơi ở, cung thượng hoàng ở gọi là Thánh Từ hay Phụ Thiên hay Vạn Thọ, cung vua ở gọi là Quan Triều, cung cung nữ ở gọi là Lệ Thiên, Thưởng Xuân, Sừ Cung là cung thái tử... Ngoài ra còn có cục Thượng Liễn là nơi lưu trữ các bản tâu.

Mấy nét trên cho thấy tính chất kiến trúc trong hoàng cung đời Trần:

Cửa thành: đều là lối cửa tam quan, dưới là cổng một chính, hai phụ, trên là gác hay lầu. Cửa lớn và có bề dày lớn nên phía trên lầu gác cũng khang trang, vua quan có thể hội họp, ăn yến, xem ném còn...

Điện: xây trên nền cao, phải bước qua nhiều bậc thềm mới lên tới điện.

Nhiều điện kiến trúc hai tầng, dưới là điện, trên là gác. Điện đều có hành lang rộng, bảo đảm thoáng mát, trên hành lang có thể bày tiệc được.

Kiến trúc tiến bộ tới mức có thể làm hành lang rộng trên tầng hai (gác), nối công trình kiến trúc này với công trình kiến trúc khác. Thí dụ, năm 1368, nhà Trần cho xây hành lang dài (trường lang) từ gác Nguyên Huyền vắt thẳng đến cửa Đại Triều ở phía tây để tiện cho bách quan tiến triều tránh mưa nắng.

Trong hoàng cung có nhiều vườn cây ăn quả, vườn hoa, hồ, ao, có cầu bắc qua làm nơi vua và cung nhân du ngoạn. Bao quanh hoàng thành là sông Tô Lịch và các chi nhánh, dùng làm hào. Trên sông có năm cái cầu, kiến trúc

gạch và gỗ, đều cao và đẹp. Năm 1276, thời Trần Nhân Tông, nhà Tống mất nước cho nhà Nguyên, tham chính nhà Tống là Tăng Uyên Tử sang sống lưu vong ở nước ta, được nhà Trần tiếp đãi tử tế.

Tăng đi chơi cầu sông Tô Lịch, có bài thơ *Du lịch giang kiều* như sau:

"Bạch thủ Tô lang thiên nhất nhai,
Vũ hoàng tiên khứ nhạn nam lai.
Lịch giang kiều trượng vọng thiên Bắc
Kim kiến thu phong đệ kỷ hồi.

Dịch thơ:

(Chàng Tô đầu bạc ở ven trời
Vua Vũ lên tiên, nhạn lánh khơi
Sông Lịch, trên cầu, trông đất Bắc
Gió thu nay thấy đã bao hồi).

4. KINH THÀNH

Trên cơ bản, kinh thành Thăng Long đời Trần không có gì khác lắm với kinh thành thời Lý. Ngoài việc xây dựng ở bên trong hoàng thành, nhà Trần, trong 175 năm tồn tại vừa trùng tu công trình cũ, vừa xây dựng mới một số công trình kiến trúc ở Thăng Long.

Trên bờ sông Cái, năm 1237, sau cuộc loạn của Trần Liễu được dẹp yên vào tháng giêng, tới tháng hai, đã di tạo điện Linh Quang ở bến Đông Bộ Đầu gọi là điện Phong Thủy (Gió Nước). Phàm xa giá của vua từ hoàng thành đi ra, trú chân ở đó, các quan đưa đón tất dâng trầu cau và trà, cho nên tục gọi là điện Hô Trà (Gọi Chè). Đó là một công trình "dân dụng".

Năm 1243, nhà Trần trùng tu Quốc Tử Giám, và đến năm 1253 lập viện Quốc Học, tô tượng á thánh Khổng Tử, Chu Công và vẽ hình thất thập nhị hiền của làng Nho để phụng sự. Tháng 9 năm đó, chiếu cho các nho sĩ trong nước đến viện Quốc Học giảng Tứ thư, Ngũ Kinh. Rõ ràng *Thăng Long thời Trần tuy vẫn còn rất sùng Phật song cũng đã coi trọng Nho giáo hơn thời Lý nhiều rồi.* Thăng Long thường xuyên hơn tổ chức các kỳ thi thái học sinh (như thi Đình ngày sau) và đã ban tặng danh hiệu tam khôi cho ba người đỗ đầu kỳ thi đó (1247).

Xuất hiện khá nhiều "thần đồng": Nguyễn Hiền đỗ trạng nguyên năm 12 tuổi, Nguyễn Trung Ngạn 16 tuổi đỗ hoàng giáp... Năm 1304, dẫn ba người đỗ đầu, trong đó có trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi, ra cửa Long Môn, Phượng Thành đi chơi phố ba ngày...

Nhưng Thăng Long đời Trần vẫn là một Thăng Long trọng võ.

Năm 1253, tháng tám, lập Giảng Võ Đường, vương hầu tôn thất đều phải đến đó luyện rèn võ nghệ.

Sử cũ kể lại một câu chuyện có nhiều ý nghĩa: "Bấy giờ các vương hầu phần nhiều lấy sự đánh nhau bằng tay không và một mình đi ăn cướp là dũng cảm. Vũ Uy vương Duy (con Trần Thái Tông) cũng làm thế. Một hôm Vũ Uy Vương đánh nhau tay không ở Đông Bộ Đầu, vua vi hành đi chơi trông thấy hỏi rằng: "Người béo mà trắng là ai, bắt lại đây để sai bảo". Vũ Uy nghe thấy bèn trốn mất..."

Ngoài Giảng Võ Đường, nhiều nơi khác ở Thăng Long được dùng làm nơi luyện võ. Như bến Đông, như hồ Tây. Sử cũ chép rằng ngự sử đại phu Trương Đỗ cuối thế kỷ XIV là người thanh liêm, phóng khoáng, có chí lớn, khi còn nhỏ ngụ ở phường Cơ Xá – Nghi Tàm, có lần đi chơi hồ Tây, xem tướng quân tập bắn, nói đùa rằng: "Nghề ấy thì có khó gì!". Tướng quân ngạc nhiên hỏi: "Mày bắn trúng được không?" Trả lời: "Xin thử xem". Bắn ba phát trúng cả ba...

Về chùa, quán, không thấy sử chép nhà Trần có xây dựng những chùa quán lớn ở kinh sư. Phần nhiều là trùng tu. Như năm 1249, trùng tu chùa Diên Hựu (Một Cột), vua xuống chiếu vẫn theo lệ cũ nhà Lý; chùa sửa xong, đại xá cho dân. Năm 1258, đỉnh tháp Báo Thiên đổ, vì tháng tám năm ấy có bão to. Đến năm 1322, tháng ba mùa sấm dậy, sét lại đánh vào tháp Báo Thiên, sạt mất tầng hai ở góc phía đông, nhà Trần phải làm lại, nhưng đến năm 1406, chỏm tháp Báo Thiên lại gãy xuống. Chỏm tháp bắn đi mất. Sau có người điền phu nhặt được, lại đem dựng lên thì sét lại đánh vào (*An Nam chí lược*). Cũng không thấy chép cuộc trùng tu nào lớn sau đó nữa...

Việc xây dựng ở kinh thành, sử chỉ chép sơ sài như vậy. Từ những cứ liệu tản mạn, chỉ có thể hình dung đại khái cảnh trí kinh thành đời Trần như sau:

a) *Một quần thể kiến trúc, bao gồm các cung điện lầu gác trong hoàng cung.* Chủ yếu xây dựng đầu thời Trần. Sau kháng chiến chống Nguyên, hoàng thành bị tàn phá nặng nề, nhà Trần cũng chỉ sửa chữa sơ sài, không làm lớn. Vì nhà Trần có chế độ hai vua, "quan gia" – tức đương kim hoàng đế – và vua cha – tức thái thượng hoàng. Các thái thượng hoàng thường lui về ở Thiên Trường (Nam Định), ở đó có xây dựng một hệ thống cung điện khác. Lại nữa, cuối thời Trần, loạn lạc luôn, hệ thống lăng mộ nhà Trần dời sang miền Yên Tử (Đông Triều), có hành cung ở đó, thượng hoàng cuối Trần cũng hay lui về đó, nên ít để tâm xây dựng lớn Thăng Long.

b) Lệ nhà Trần, các vương hầu đại quý tộc đều có phủ đệ riêng ở các địa phương được phong cấp hoặc được cử ra trấn trị. Bình nhật, quý tộc phân tán ở các địa phương, có việc, mới lên Thăng Long chầu vua, xong việc lại về các phủ đệ ở địa phương. Cho nên ngoài kinh thành chỉ có một số phủ đệ của vương hầu ở Gia Lâm (Trần Quang Triều)[1], ở Kẻ Mơ (Trần Khát Chân)...

c) Đời Trần, Phật giáo vẫn còn được tôn sùng, song địa vị không còn như thời Lý. Đạo giáo cũng vậy. Nho giáo

---

1. Năm 1324, Văn Huệ vương Trần Quang Triều đem 300 mẫu ruộng ở Gia Lâm cúng cho chùa Quỳnh Lâm.

đã vượt lên và lấn át dần hai giáo kia. Nhiều nho sĩ đã lên tiếng chỉ trích Phật giáo. Cho nên khu Quốc Tử Giám và Văn Miếu cùng các khoa thi Nho giáo (thi Hương, thi Hội, thi Đình) được chú trọng hơn.

Nhà Trần thượng võ, khu Giảng Võ được mở rộng. Chùa, đền, quán... căn bản là duy trì trạng thái cũ. Một số chùa mới dựng đời Trần thì căn bản đều ở các địa phương.

d) Khu cảng Đông Bộ Đầu vẫn là nơi có cụm kiến trúc to đẹp của triều đình: vì đấy là quân cảng, là nơi diễn tập thuỷ chiến, là nơi tổ chức hội nước mùa thu. Ngoài ra, nhà nước vẫn chăm sóc đến các khu đền Đồng Cổ, khu đền Hai Bà và chùa Vua, khu hồ Tây là nơi du ngoạn và có hành cung xem đánh cá (quan ngư), v.v...

Bây giờ hãy nói sang phường phố kinh thành.

Phường được nhắc đến đầu tiên là phường An Hoa, nơi làm lễ hoả táng linh cữu cố thượng hoàng Lý Huệ Tông. Việc đó diễn ra vào trung thu năm 1226. Tháng mười âm lịch năm đó, triều đình nhà Trần tôn Trần Thừa làm thượng hoàng, ở cung Phụng Thiên về bên tả phường Hạc Kiều. Phường Cầu Hạc thì hẳn là ở bờ sông Tô Lịch. Đây vẫn chỉ là các phường cũ thời Lý.

Năm 1230, định lại các phường về hai bên tả hữu kinh thành. Tả tức phía đông, hữu tức phía tây kinh thành; không hiểu sao ở đây không nói tới các phường ở phía nam và phía bắc kinh thành. Sử cũ chỉ ghi rằng: "Bắt chước đời trước (tức đời Lý), chia làm 61 phường". Lần đầu tiên

trong lịch sử thành văn thấy nhắc đến số lượng phường của Thăng Long.

Các phường dọc bờ sông Cái, ngoài phường An Hoa, vẫn thấy sử nhắc tới phường Giang Khẩu, nơi chém đầu đại nghịch tặc của nhà Trần năm 1309, nơi giam Hôn Đức công Dương Nhật Lễ, kẻ chiếm ngôi nhà Trần năm 1370... Gần đó là phường Cơ Xá, cũng như thời Lý, đây là cảng và phường của dân đất bãi. Năm 1265, tháng bảy lịch trăng, lụt, toàn bộ phường này bị ngập, người và súc vật chết đuối rất nhiều. Vua Trần phải ra lệnh đại xá..

Bên kia sông, là Gia Lâm xứ Bắc nhưng đời sống khá gắn bó với kinh thành. Trước hết, vì ở đó có khu vực Hoài Viễn Dịch như thời Lý (khu Ngoại giao đoàn)[1], riêng sứ quán của phong kiến Bắc phương (Tống, Nguyên đã được dựng ở khu Quán Sứ (phố Quán Sứ ngày nay). Ngoài ra ở Gia Lâm có phủ đệ của vương hầu, có hành cung của vua. Năm 1312, bắt được vua Chiêm là Chế Chí, đem về an trí ở đó, năm sau Chế Chí chết. Sau nữa, và đây là một điều quan trọng: khu lò gốm Bát Tràng đã hình thành. Cho đến nay thật khó mà biết được khu lò gốm Bát Tràng đã mọc dựng từ thời nào. Tất cả chỉ còn là huyền tích về cái "Bạch Thổ phường" (phường đất trắng) đó, mà sự hưng thịnh ở thời Lê là điều không còn gì phải bàn cãi. Khi Nguyễn Trãi trong *Dư địa chí*, năm 1435, mục "Kinh Bắc" đã chép đến:

---

1. Xây dựng từ năm 1044, làm nơi tiếp đón sứ giả nước ngoài và thủ lĩnh các dân tộc thiểu số trong nước (nay là thôn Cự Linh, Gia Lâm).

làng Bát Tràng làm đồ vật (bằng gốm), thì người ta có lý khi suy đoán rằng nó phải có trước thời Nguyễn Trãi, nghĩa là ít nhất là khoảng thời Trần.

May thay chính sử chép về thời Trần đã hai lần nhắc đến nơi này. Ta giở sách Đại Việt sử ký toàn thư và đọc thấy:

- "Năm Nhâm Thìn (1352), mùa thu, tháng bảy, nước sông lớn tràn lan, vỡ đê Bát Khối, lúa má bị ngập, châu Khoái (Khoái Châu), châu Hồng (Hải Hưng cũ) và phủ Thuận An (Thuận Thành, Bắc Ninh) hại nhất". Bát, tức Bát Tràng, Khối tức Thổ Khối, cả hai làng đều thuộc huyện Gia Lâm.

- "Năm Bính Thìn (1376), tháng chạp, vua (Trần Duệ Tông) thân đi đánh Chiêm Thành, đem 12 vạn quân từ kinh sư tiến đi. Đến bến sông xã Bát, có người làng làm lễ đưa đám ma, vua truyền phạt 30 quan tiền". Xã Bát ở đây cũng tức là Bát Tràng. Tràng – tức là trường – như Tràng Tiền, Tràng Thi, Ngũ Xã Tràng... là tên thông dụng ở thời Lê: thời Trần, tên xã chỉ là Bát xã, gọi nôm na là làng Bát, làng làm bát, thế thôi.

Đây là chứng cứ sử sách xưa nhất về Bát Tràng, làng thủ công nổi tiếng của Hà Nội Việt Nam, từ đầu thế kỷ XV đã cung ứng 70 bộ bát đĩa sứ để nộp cống cho phong kiến của nước phát minh ra đồ sứ.

Cũng thế, khi vào năm 1435, Nguyễn Trãi nhắc đến các phường của phủ Phụng Thiên: "Phường Tàng Kiếm làm

kiệu, áo giáp, binh khí, đồ đài, nậm, võng, ghế, vóc trừu, dù, lọng, tàn; phường Yên Thái làm giấy; phường Thụy Chương, phường Nghi Tàm dệt vải nhỏ và lụa; phường Hà Tân nung đá vôi; phường Hàng Đào nhuộm điều; phường Tả Nhất làm quạt [1]. Tây Hồ có cá to. Phường Thịnh Quang có long nhãn. Phường Đường Nhân bán áo diệp y. Đồ cống có gấm, đồ thêu, hương xạ, cùng ba loài kim", thì thực tế những phường cổ truyền đã có từ thời Lý – Trần và nhiều phường – hoặc giữ nguyên hoặc chỉ đổi cái tên – vẫn tồn tại cho đến cuối thế kỷ XIX, làm rạng danh truyền thống thủ công Hà Nội.

Sử sách đời Trần còn chép đến các phường Tây Nhai (Tây Giai, hay Liễu Giai) ở phía tây (bên hữu) kinh thành; phường Kiều Các Đài cũng ở bên hữu kinh thành; phường Nhai (Giai) Tuấn, nơi mà năm 1247, 30 thuyền biển của người Tống chống Nguyên đào vong sang ta, đem vợ con, của cải sang xin phụ và vua Trần cho ở phường đó. Họ mở phố chợ, bày bán vóc đoạn và thuốc bắc, tự gọi là người Hồi Kê, "Hồi Kê" có lẽ là "Hồi Cốt"? chép nhầm, cũng tức là Hồi Hột (Ouigour- Duy Ngô Nhĩ) chỉ người Duy Ngô Nhĩ Tân Cương theo Hồi giáo, con cháu của người Hung Nô. Thăng Long thời Trần, ngoài khá nhiều khách thương Lưỡng Quảng, còn có người Hồi Hột từ Vân Nam qua làm ăn buôn bán. Các năm 1267, 1268 Hốt Tất Liệt đòi nhà

---

1. Thời thuộc Minh (1407–1427) hằng năm phủ Giao Châu phải nộp cống 1.500 cái quạt.

Trần phải nộp những thương nhân người Hồi Hột. Nhưng Trần Thái Tông không chịu. Một mặt vua Trần cấm nhân dân không được tiếp xúc với người Hồi Hột, sợ trong bọn họ có người làm gián điệp cho Mông Cổ, mặt khác, trong thư gửi Hốt Tất Liệt, Thái Tông nói: "Lái buôn Hồi Hột, một người tên là Iôn đã chết lâu ngày, một người tên là Bà bà vừa bị chết..." (Nguyên sử).

Ngoài phường Giai Tuấn, bến An Hoa cũng là nơi thuyền buôn nước ngoài ghé cập. Đạo sĩ nhà Tống Hứa Tông Đạo đã đến Thăng Long theo thuyền buôn và ở tại bến này. Như vậy dọc bờ sông Cái, có khá nhiều bến và chợ bến: An Hoa, Đông Bộ Đầu, Giang Khẩu, Cơ Xá, v.v... Có hai bến nữa cần nói tới: bến Thái Cực và bến Thái Tổ.

Thái Cực là tên một phường ở phố Hàng Đào, xưa còn có hồ Hàng Đào nối với hồ Gươm, và hồ này lại có lạch thông với sông Hồng. Vậy thuyền bè đời Trần có thể len lỏi vào tới tận phố Hàng Đào bây giờ mà bán, mà buôn.

Còn bến Thái Tổ, nơi du binh Chiêm Thành đột nhập kinh sư năm 1371 thì sử chua rõ: "Nay là (phường) Phục Cổ". Đó là cái phường ở khoảng phố Nguyễn Du mà đền Phục Cổ ở số nhà 16, vừa qua bị tích hợp vào trụ sở Tổng cục Bưu điện.

Thế thì có căn cứ để giả thiết rằng, thời cuối Trần đó, hồ Thuyền Quang cũng còn gắn với sông Nhị qua một cái nhánh nào đó, như nhánh Kim Ngưu chẳng hạn, thông với hồ Bẩy Mẫu.

Ngoài những phường tiếp thu từ đời Lý, thời Trần thế

nào chẳng nảy sinh ít nhiều phường mới. Phường Toán Viên chẳng hạn. Sử chép rằng năm 1362, vua Trần Dụ Tông "sai tư nô cày một mẫu ruộng ở bờ bắc sông Tô Lịch trồng tỏi, rau muống và các thứ rau dưa khác để bán, đặt tên phường đó là Toán Viên (vườn tỏi)". Lời chua của sử cũ nói rằng cái phường đó đến đời Lê vẫn còn. Mà quả vậy, Toán Viên là nơi ở của tiến sĩ Sái Thuận, người Liễu Lâm[1] (Thuận Quang, Gia Lâm) thời Lê Hồng Đức, ông đỗ tiến sĩ năm 1475, làm việc ở Chiêu Văn Quán và Đông Các hơn 20 năm. Tại Thăng Long, ông ngụ ở phường Toán Viên. Trong tập thơ *Lã Đường di tập* của ông, có tới hai bài nói về phường Toán Viên. Một bài, "Đề Toán Viên phường sở cư bích thượng"(Đề vách nhà ở phường Vườn Tỏi) có câu:

"Bắc khuyết vô thư can thế dự
Tây hồ hữu nguyệt cấp thi bần".

Dịch thơ:

(Cửa Bắc không thư cầu danh lợi
Hồ Tây trăng đó gợi hồn thơ).

Lại bài: *"Toán Viên tự thuật"* có câu:
"Triêu tuỳ Bắc khuyết chung câu khởi
Mộ hậu Tây hồ điểu cộng quy".

Dịch thơ:

(Sớm theo cửa Bắc chuông kêu dậy
Chiều đợi hồ Tây chim rủ về).

---

1. Làng này đến nay vẫn còn họ Sái.

Ở phường Vườn Tỏi mà nói đến cửa Bắc và hồ Tây thì cái phường đó không phải là làng Láng như nhiều người nghĩ lầm mà phải ở đâu đó ven hồ Tây gần cửa Bắc, phía bên kia đường Phan Đình Phùng vốn ngày đó là sông Tô Lịch. Có điều này là đáng chú ý: 61 phường Thăng Long, có phường buộn, phường thợ và cả phường làm nông nghiệp.

Lập cho đủ danh sách phường phố thời Lý – Trần vẫn còn là nhiệm vụ của tương lai!

Phường thì có phố ("nhai" hay "giai", cũng là đường phố, và có ngõ (hạng). Có phố giàu phố nghèo, có đường to ngõ hẹp. Từ thời Lý, đã có lúc (năm 1084) vua ban chiếu cho phép dân làm nhà ngói, sau ít năm lại xuống chiếu cấm dân làm nhà ngói. Và vì vậy nhà dân ở phố phường phần lớn là nhà tranh, không khác kẻ quê là mấy, và cũng hay bị hoả tai. Đã có đê, mà sử vẫn chép, chẳng hạn vào năm 1270, "mùa thu, tháng bảy, nước to, phố ngõ kinh sư phần nhiều là phải đi thuyền". Sông Tô Lịch được nạo vét luôn để làm cái trục giao thông chính của kinh thành (1256, 1284...).

Thăng Long thời Trần là trung tâm đất nước, *kẻ chợ* của toàn bộ miền kẻ quê Đại Việt. Cuối thời Trần sử sách đã chép tới cái tên "Kẻ Chợ" dân gian đó. Thăng Long đời Trần đã mang dáng dấp của một thành phố quốc tế. Một thành phố nhân ái, đón nhiều người đến cư trú chính trị, chống sự xâm lược của đế chế Nguyên Mông. Như đại quan nhà Tống Hoàng Bính đem cả 1200 người sang Thăng Long xin trú ngụ; như tham chính Tăng Uyên Tử, như

tướng Tống Triệu Trung, như gia đình nghệ sĩ leo dây múa rối Đinh Bàng Đức... Một thành phố thủ công và buôn bán nhỏ của người Việt nhưng cũng có các cửa hàng buôn bán lớn của Hoa kiều, Hồi Hột, và Chà Và... Có một sự đặc biệt này: Thăng Long tiêu tiền bằng vàng bạc đúc thành thoi và bằng tiền đồng, do Lý, Trần bên ta đúc mà cả do Đường, Tống bên Trung Hoa đúc, không phân biệt... Một thành phố đón tiếp các sứ giả Tống, Nguyên, Sách Mã Tích (?), Lào, Chiêm, Gia Va, các vị sư, các thầy Yôga Trung Quốc, Trung Á, Ấn Độ; có cả một số thôn làng người Chiêm ở miền ven nội... Thăng Long biểu diễn chèo Việt, tuồng Tàu và điệu múa của người Hồ....

Về việc cai trị ở kinh thành, năm 1230, nhà Trần đặt ty Bình Bạc, sử cũ chua rằng đó là chức kinh doãn, phụ trách xét đoán việc kiện tụng ở kinh thành. Thực sự, kinh doãn là chức quan cai trị kinh thành nói chung chứ không phải chỉ chuyên việc xử kiện.

Năm 1265, ty Bình Bạc được đổi thành Đại an phủ sứ, năm 1341 được đổi làm Kinh sư đại doãn và đến năm 1394 đổi gọi là Trung đô doãn. Nhà Trần rất coi trọng chức vụ đứng đầu kinh thành này và có một chế độ tuyển chọn rất cẩn thận và thực tế; muốn đứng đầu cơ quan cai trị Thăng Long, người đó phải trải qua công tác thực tế cai trị các lộ, các phủ trong nước, đủ lệ khảo duyệt thì được cử để về làm an phủ sứ phủ (lộ) Thiên Trường là quê hương nhà Trần và có cung của thượng hoàng nhà Trần: lại đủ lệ khảo

duyệt thì bổ làm thẩm hình viện sự rồi mới được làm kinh sư đại an phủ sứ (hay kinh sư đại doãn). Nhờ thế trong 175 năm dưới triều Trần, xuất hiện nhiều viên quan cai trị Thăng Long có đức, có tài.

Như Trần Thì Kiến làm đại an phủ sứ kinh sư năm 1297, tính cương trực, lúc trước làm môn khách của Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn, được vương tiến cử lên vua dùng. Ông giỏi dịch lý, có tài xử kiện, mọi việc đều trước hết dựa theo pháp luật mà quyết đoán, không ăn của đút. Có lần, nhân ngày giỗ, người ta biếu ông mâm cỗ, Thì Kiến hỏi vì cớ gì mà biếu, người ấy nói: "Vì ở gần trị sở cho nên đem biếu chứ không có kêu xin gì cả". Nhưng mấy ngày sau, quả nhiên có việc kêu xin, Trần Thì Kiến móc họng mửa ra. Sử quan Ngô Sĩ Liên khen ngợi: "Thì Kiến làm quá nết kỳ để uốn nắn lại cái tệ thỉnh thác của người bấy giờ, cũng như Án Anh làm quá nết tiết kiệm để uốn nắn thói xa xỉ tiếm lễ của Quản Trọng". Ngự sử đại phu Trương Đỗ làm tổng quản phủ Trung Đô cuối đời Trần cũng là một người tốt, ba lần dâng sớ can vua đừng ham chinh chiến với Chiêm Thành, vua không nghe, bèn treo mũ áo bỏ về. Đỗ là người phóng khoáng, thanh liêm có chí lớn, đỗ tiến sĩ, tiếng tăm dậy nổi thế mà làm quan không gây dựng điền sản, vẫn thanh liêm nghèo túng, con cháu nối đời làm quan, cũng có tiếng là nghèo mà trong sạch.

Một vị đứng đầu Thăng Long thời Trần khác là Nguyễn Trung Ngạn (1341), một nhà thơ lớn đời Trần, đỗ

hoàng giáp năm 1304, khi ấy mới 16 tuổi. Nguyễn Trung Ngạn có làm bài thơ tự vịnh – không khỏi có phần tự phụ:

"Giới Hiên tiên sinh lang miếu khí,
Diệu linh dĩ hữu thôn ngưu chí.
Niên phương thập nhị thái học sinh,
Tài đăng thập lục sung đình thí.
Nhị thập hữu tứ nhập gián quan,
Nhị thập hữu lục Yên Kinh sứ".

(Giới Hiên tài đáng bậc quan cao,
Tuổi trẻ đà lăm chí nuốt trâu.
Tuổi mới mười hai vào đại học,
Đến năm mười sáu dự thi đình.
Hai mươi bốn tuổi làm quan gián,
Hăm sáu tuổi sang sứ Yên Kinh).

Đến sau, hai lần sung chức ở Hữu Sảnh (tức viện Cơ mật), thời Trần Dụ Tông, giữ trọn tiếng tốt, thọ 80 tuổi, có tập thơ *Giới Hiên* lưu hành ở đời. Đến nay, một số nơi ở nội thành Hà Nội (như 64 Mã Mây) vẫn có đền thờ Nguyễn Trung Ngạn. Một phố của Hà Nội xã hội chủ nghĩa mang tên ông...

Thăng Long là một thành phố có nhiều quân đội. Quân tứ Thiên, tứ Thánh, tứ Thần phần lớn người xứ Nam, là quân cấm vệ, rồi quân trạo nhi làm phu võng, làm lính chở thuyền. Rất nhiều nô tỳ nhà vua, nhà quan. Không phải không có gia nô cậy thế chủ ra mua tranh bán cướp ở ngoài chợ dân gian; và cũng khá nhiều vụ lộn xộn do gia nô nhà

vương này gây chuyện đánh nhau với gia nô nhà vương khác. Có nhà ngục. Và cũng có một loại lính "lao thành", gồm những người tù tội chuyên làm việc cắt cỏ voi, phát cỏ rậm ở bên chân thành Đại La...

Một thành phố cổ, thì dù cai trị giỏi đến đâu, trong các phố phường vẫn xuất hiện một loại người thất giai tầng (déclassés) mà sử cũ gọi gói ghém là *phường vô lại* (chính ra là "vô loại").

Thời Trần Anh Tông, từ khi mẹ mất (1293), (mẹ là Khâm Từ thái hậu), bà dì của vua là Tuyên Từ thái hậu làm chủ trong cung cấm, tính người khó khăn, nóng nảy, dạy bảo rất nghiêm. Anh Tông được khen là có hiếu, vâng theo lời dì rất kính cẩn. Nhưng vua là người thích uống rượu, lại thích đi chơi đêm. Sử chép: vua thích lẻn đi chơi, cứ đến đêm đi kiệu cùng với hơn mười người thị vệ đi khắp trong kinh kỳ, đến gà gáy mới về cung. Có đêm bọn vô lại ném gạch trúng vào đầu vua. Người theo hầu hét: "Kiệu vua đấy"; bọn ấy biết là vua mới chạy tan. Một hôm, thượng hoàng thấy đầu vua có vết thương hỏi, vua cứ thực trả lời, thượng hoàng giận mắng một hồi lâu!!!.

Từ câu chuyện này, lại có thể suy đoán ra vài bí mật khác của kinh thành: *Thăng Long có sinh hoạt ban đêm thường xuyên* và đó là một nét của sinh hoạt thành thị, khác với đời sống nơi thôn ổ. Buôn bán ban đêm, có những ngôi hàng nước và hàng quà vặt. Uống trà đã trở thành phong cách của vua quan và người Thăng Long đời Trần. Thời Trần đã có trà ngon để phủ Cung Định Vương (sau là Trần

Nghệ Tông) dùng làm quà biếu sứ giả nhà Nguyên. Chơi đêm gồm cả những sinh hoạt văn hoá lành mạnh: đánh cờ, hát ả đào (điệu hát này và những "đào nương" (ả đào) đã tồn tại ở Thăng Long từ thời Lý), chèo, tuồng, những đêm trăng thu chơi thuyền hồ Tây và ngắm trăng Tô Lịch; song chẳng tránh khỏi những sinh hoạt lén lút, không lành mạnh: đánh bạc thời thịnh Trần còn cấm đoán ráo riết, xử phạt nghiêm khắc (đánh trượng), nhưng đến buổi Trần suy thì ngay tại cung đình cũng đánh bạc thâu đêm suốt sáng, "có tiếng bạc đặt gần 300 quan tiền, ba tiếng đặt đã gần 1000 quan rồi" (Toàn thư). Hành khiển Trần Khắc Chung cùng học sĩ Nguyễn Sĩ Cố đánh bạc, có khi đến hai ba ngày, đêm này qua ngày khác, cùng ngồi ngay ở bàn mà ăn cháo không nghỉ lúc nào, được thua chỉ có một hai quan tiền mà dụng tâm rất khổ. Quan hệ trai gái phóng túng. Rượu chè. Vì ngày đó, Kẻ Mơ chẳng hạn, đã chế được rượu sen, rượu cúc rất ngon... lại có thịt trâu bò mổ trộm bán lén...

Anh Tông đi suốt đêm khắp trong kinh kỳ thì hẳn rằng ngày ấy phố phường cổng ngõ chưa phải đã rào ngăn đóng kín ban đêm như Thăng Long thời cuối Lê.

Tóm lại, một kinh thành đã hấp dẫn vua đi chơi đêm đến tận gà gáy mới về cung, đã khiến các ông tam khôi đi dạo ba ngày mới nom khắp phố xá thì phải là một thành phố đông vui và nhộn nhịp...

5. THĂNG LONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG MÔNG - NGUYÊN

Sự tích "Bà Chúa Kho" vùng Giảng Võ

Nữ thần vùng Giảng Võ là Châu Nương. Nàng Châu Nương, bố họ Lý, người Cổ Pháp (vùng Đình Bảng, Bắc Ninh), mẹ người Giảng Võ, lấy làm thiếp. Cả gia đình làm ăn sinh sống ở trong thôn. Nàng Châu chăm làm, có chí lớn. Sau lấy làm kế Trần Thái Bảo, đốc bộ Hoan Châu (Nghệ - Tĩnh) và theo chồng tới chỗ làm quan.

Ngày ấy có quân Nguyên sang xâm lược. Thành Hoan Châu bị một cánh quân giặc vây đánh. Thái Bảo trao cho nàng Châu nhiệm vụ giữ kho còn tự mình đem quân ra ngoài thành chống giặc vì lực lượng giữa địch và ta quá chênh lệch. Trần Thái Bảo phải rút về Diễn Châu để bổ sung quân, tăng cường sức chiến đấu. Giặc Nguyên vây thành Hoan Châu rất gấp, nàng Châu không hề nao núng, điều khiển quân sĩ, dân chúng giữ thành và bảo vệ kho tàng, ổn định cuộc sống trong thành, sửa soạn cho cuộc phản công quân giặc.

Sau khi chỉnh đốn đội ngũ, Trần Thái Bảo kéo quân vào Hoan Châu tập kích. Quân trong thành và ngoài thành phối hợp với nhau đánh tan quân địch, bức chúng phải rút về châu Bố Chính...

Được tin này, vua Trần rất mừng rỡ, triệu hai vợ chồng về kinh, cho nàng Châu coi kho ở phủ Phụng Thiên, phong Thái Bảo chức tiền quân dực thánh.

Nhưng quân Nguyên lại kéo sang xâm lăng. Trần Thái Bảo tử trận ở mạn sông Thao. Kinh thành Thăng Long bị uy hiếp. Triều đình nhà Trần theo đường sông tạm rút.

Được tin này, nàng Châu cố cất giấu phân tán hết của cải trong kho, rồi lấy tấm lụa đào, úp lên mặt, rồi hóa... Gió bão nổi dậy... tấm lụa đào bay về Giảng Võ. Giặc chiếm kinh thành, sục vào kho... Trong kho chỉ có một con gián lớn, rung bộ râu hung giữ... Giặc sợ hãi, chẳng dám tiến sâu...

Ít lâu sau, vua Trần Nhân Tông dẹp xong giặc Nguyên xâm lược và trở lại kinh sư. Nghe tin nàng Châu tử tiết, liền sai tổ chức giỗ thờ ở trong kho và ra lệnh cho trại Võ (Giảng Võ) cùng 22 nơi trong khắp kinh thành như Quỳnh Lôi, Đông Thành... đều lập đền thờ.

Tại đình Giảng Võ, hiện vẫn còn đôi câu đối gợi lại sự tích nàng Châu - "bà Chúa Kho" của đất Thăng Long:

"Tài chính túc sung quân, khổn nội mệnh văn thiên tử chiếu;

Âm mưu năng thoái lỗ, quốc trung danh chấn nữ thần quyên"

(Giữ gìn tiền bạc đủ nuôi quân, chiếu thiên tử vời tận nơi khuê khổn;

Đã thác hồn trung còn đuổi giặc, tiếng thần thiêng vang dậy áng quần thoa)

Dâm Đàm Vương

Dâm Đàm Vương cũng gọi là Linh Lang Vương. Không phải là ông thánh Linh Lang được thờ ở đền Voi

Phục, Thủ Lệ. Mà là thánh Linh Lang được thờ ở Nhật Tân, Yên Phụ và hình như cả ở đền Voi Phục Thụy Khuê, chạ em của Thủ Lệ, như bà giữ đền Thụy Khuê tự giới thiệu với người viết những dòng này. Người ta cũng gọi ông là Uy Linh Lang để tiện phân biệt với Linh Lang triều Lý.

Tương truyền ông là con thứ bảy vua Trần Nhân Tông[1]. Có tài nhưng không thích chen cạnh trong đám bụi quan trường. Ông hoàng bảy xin vua cha dựng riêng nhà ở phường Nhật Chiêu (Nhật Tân nay), đọc sách, ngâm thơ.

Nhưng giặc Nguyên đã sang xâm lăng nước Việt. Ông tạm gác cuộc cờ, giá sách, khảng khái xin ứng nghĩa, mộ được hơn 1000 nghĩa sĩ, huấn luyện binh pháp, đặt tên là "Thiên tử quân". Cùng đoàn quân vua, ông xông pha giết giặc ở Mạn Trù, Đông Kết (Khoái Châu), bắt sống tướng giặc Nguyên là Cán Li Hòa La (?).

Sau chiến thắng, ông được phong là Dâm Đàm Vương (vương tử hồ Mù Sương). Ông không nhận tước lộc, hàng ngày chăm chỉ tu thiền, 36 tuổi trời ông mất.

Uy Linh Lang được thờ ở đình Yên Phụ (nay có bàn thờ ông trong chùa Trấn Quốc) và ở đền Thụy Khuê trông thẳng ra Tây Hồ. Đền ấy tương truyền được lập trên nền cũ điện Thụy Chương đời Trần trong phường phố cùng tên[2].

---

1. Theo lời truyền tụng, mẹ ông cũng là con gái dân gian, được vua vời đến cợt ghẹo rồi có mang và sinh ra ông. Cũng vẫn mô típ "ông hoàng không may mắn" trong chuyện dân gian như ông hoàng Linh Lang thời Lý.

2. Sự tích ghi trong thần phả các làng Yên Phụ, Nhật Tân, Vân Hồ. Cũng xem Tây Hồ chí *và* Hoàng Việt địa dư.

Hằng năm, vào tháng hai lịch trăng, dân lại mở hội rước kiệu đền Voi Phục. Trai rước đều đóng khố bao màu đỏ, mặc áo chẽn màu hồng cánh kiến. Kiệu rước từ đền Voi Phục Thụy Khuê sang đền Voi Phục Thủ Lệ, tượng trưng sự gặp mặt giữa hai ông hoàng Linh Lang, hai vị anh hùng chống giặc của hai triều đại Lý - Trần. Đám rước tưng bừng, kiệu kèm cờ trống, bát âm, băng qua núi Trúc, núi Bò lúc đi nhanh, khi leo núi, khi xuống núi, khi đu, khi chạy, khi bò, khi cúi gầm, khi ưỡn ngực tùy theo người khiêng ở phía trước hay phía sau, kiệu lên dốc hay xuống dốc... Cái cốt yếu là giữ cho kiệu được thăng bằng, đồ thờ cúng đặt trên không hề xô đổ... Hội Voi Phục được coi là một thịnh lễ trong vùng non nước Tây Hồ xưa...

Trở lên trên, là những truyền thuyết lịch sử.

Dưới đây là những sự kiện thực tế mà sử cũ đã ghi lại được về chiến công của Thăng Long kháng chiến chống Mông - Nguyên.

Kháng chiến lần thứ nhất

Cuối năm 1257, được tin báo giặc Mông Cổ đã tiến đến cửa ngõ biên thùy phía tây bắc. Vua Trần - Trần Thái Tông - và các tướng tá xuất quân chống giặc. Trước thế giặc mạnh đang tấn công ồ ạt, để bảo toàn lực lượng, quân ta vừa đánh vừa rút về phía nam. Ngày 13 tháng chạp năm Đinh Tỵ (18 tháng 1 năm 1258) vua Trần cho phá cầu Phù Lỗ, bày trận ở bên hữu ngạn sông Cà Lồ (giáp ranh Hà Nội - Vĩnh Phú ngày nay). Kỵ binh Mông Cổ lựa chỗ nông, lội

qua sông nhảy lên bờ, tấn công trận địa ta. Tôn thất nhà Trần là Phú Lương hầu tử trận. Sau trận đánh của địch ở cầu Phù Lỗ, quân ta rút lui về hướng Thăng Long. Kỵ binh Mông Cổ đuổi theo quân ta cho đến Gia Lâm, bờ sông Cái, đối diện với Đông Bộ Đầu.

Triều đình nhà Trần rút khỏi kinh đô Thăng Long. Quân ta theo sông Hồng về đóng giữ ở sông Thiên Mạc (Khoái Châu, Hải Hưng).

Trần Thị Dung - vợ thái sư Trần Thủ Độ - đã đứng ra quán xuyến việc sơ tán cho toàn bộ hoàng gia (cung tần, mỹ nữ, trẻ nhỏ...) và vợ con các tướng sĩ. Bà điều động thuyền bè, chở mọi người xuống vùng Hoàng Giang (Lý Nhân, Nam Hà) tạm lánh. Bà còn điều động nhân dân Thăng Long chuyển vũ khí thóc gạo từ các kho của nhà nước xuống thuyền, đem sơ tán cùng với người. Chỉ dăm hôm, mọi việc đã xong. Thăng Long chỉ còn là một tòa thành trống. Trần Thị Dung là một điển hình phụ nữ đảm đang thời Trần. Nhờ bà mà bao nhiêu tướng sĩ yên tâm việc gia đình, chuyên tâm chiến đấu. Trước thế giặc mạnh, một số ít nam tướng hoang mang, dao động, Trần Thị Dung vẫn bình tĩnh sắp xếp việc sơ tán người, lương thực, vũ khí không để lọt vào tay giặc.

Quân Mông Cổ kéo vào Thăng Long. Chỉ còn tìm thấy trong ngục những tên sứ giả hỗn xược ngày trước bị trói chặt bằng thừng. Khi cởi trói ra, một tên đã chết. Bọn xâm lược Mông Cổ điên cuồng tàn phá Thăng Long để trả thù. Chiếm một tòa thành trống, không còn lương thực, quân Mông Cổ lúng túng to. Bấy giờ mọi người càng thấm

thía tác dụng to lớn của tài đảm đang của bà Trần Thị Dung. Ở Hoàng Giang, Trần Thị Dung giữ gìn hoàng thái tử, chăm sóc các gia đình vợ con tướng sĩ sơ tán[1]. Chồng bà, thái sư, Trần Thủ Độ giữ vững tinh thần của vua Trần và triều đình với câu nói nổi tiếng. "Đầu tôi chưa rơi xuống đất, xin bệ hạ đừng lo"[2]. Ở phía nam Thăng Long, triều đình tích cực củng cố lực lượng. Giặc cố tiến hành những cuộc càn quét chung quanh Thăng Long nhưng ở đâu cũng gặp sức chống trả mãnh liệt của nhân dân.

Bộ chỉ huy quân Trần quyết định phản công. Lại một lần nữa bà Trần Thị Dung đứng ra đảm đang công việc phục vụ chiến đấu. Bà đã đi thu thập tất cả những vũ khí cất trong thuyền của các gia đình sơ tán để gửi ra cho quân đội. Ngày 24 tháng chạp (29-1-1258), Trần Thái Tông cùng thái tử Hoảng chỉ huy lâu thuyền ngược dòng Thiên Mạc, phá tan giặc ở Đông Bộ Đầu, giải phóng kinh thành. Trận phản công chiến lược Đông Bộ Đầu đã hoàn toàn thắng lợi (1-1258). Giặc chạy dài về Vân Nam.

Ngày 1 tháng giêng năm Mậu Ngọ (5-2-1258), Tết chiến thắng tưng bừng đã diễn ra ở Thăng Long vừa xua tan bóng giặc. Trong buổi triều đầu tiên của năm mới, Trần Thái Tông phong thưởng cho các tướng có công: Lê Tần,

---

1. Xem Hà Văn Tấn - Phạm Thị Tâm: Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên - Mông thế kỷ XIII. *Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1970.*

2. Đại Việt sử ký toàn thư *(bản dịch của Viện Sử học), tập II. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1967, tr.30.*

Hà Bổng, Trần Khánh Dư... Chiến thắng Đông Bộ Đầu, năm Nguyên Phong thứ 7 còn vang vọng ngàn thu và có tác dụng cổ vũ những cuộc chiến đấu và chiến thắng sau này.

"Bạch đầu quân sĩ tại,
Vãng vãng thuyết Nguyên Phong".

(Người lính già đầu bạc,
Kể mãi chuyện Nguyên Phong).

Mùa xuân năm 1259, bà Trần Thị Dung, người có công lớn với Thăng Long - Đại Việt đời Trần qua đời. Vua Trần phong bà là Linh Từ quốc mẫu.

Nhà sử học Ngô Sĩ Liên bình luận: "Giúp đỡ nội trị cho nhà Trần, Linh Từ có nhiều công to... thế mới biết trời sinh ra Linh Từ cốt để mở nhà Trần...". Trong công lao của bà, còn cần kể đến chuyện bà đứng ra giải quyết việc Trần Liễu (bố Trần Quốc Tuấn) vì có hiềm khích với Trần Cảnh (Trần Thái Tông), đã nổi loạn chống vua Trần. Thái sư Trần Thủ Độ - chồng bà - đem quân đàn áp Trần Liễu và định giết chết Trần Liễu. Vì sẵn lòng thương, vì tình nghĩa cùng họ, lại là mẹ vợ của cả Trần Liễu và Trần Cảnh bà đã đứng ra điều đình cho hòa giải. Điều đó góp phần củng cố khối đoàn kết nội bộ triều Trần, đặng dốc chí và dốc sức vào việc chống ngoại xâm.

Thăng Long sôi động không khí đấu tranh ngoại giao (1258 - 1284)

Thăng Long giải phóng. Trong chiến tranh, quan chưởng ấn vội vàng giấu ấn báu lên xà rường điện Đại Minh. Nay

ấn báu vẫn thấy còn nguyên ở chỗ cũ. Một thời kỳ hòa bình mới bắt đầu. Trăm họ yên nghiệp. Cùng cả nước, Thăng Long quay về công việc làm ăn, xây dựng. Năm 1265, đổi Bình Bạc ty ở kinh sư làm An phủ sứ. Học trò dùi mài kinh sử chờ khoa thi. Trong Quốc sử quán, Lê Văn Hưu cặm cụi hoàn thành bộ *Đại Việt sử ký* gồm 30 quyển, dâng lên vua ngự lãm năm 1272. Vương hầu thông hiểu kinh sử và lục nghệ, chơi cờ và đá cầu, múa kiểu người Hồ và xem múa rối...

Nhiều năm nước to, phường phố kinh thành phải đi lại bằng thuyền. Nhiều đêm nhà dân ở kinh thành lại bị cháy. Năm 1282, có cá sấu đến sông Nhị. Vua sai thượng thư bộ Hình là Nguyễn Thuyên làm văn ném xuống đuổi cá sấu. Thơ phú quốc âm bắt đầu thịnh hành trong triều, ngoài nội...

Nhưng không phải chỉ có thế.

Những năm 1258 - 1284 còn là thời kỳ đấu tranh ngoại giao quyết liệt giữa vương triều Trần và bọn phong kiến Nguyên - Mông. Thăng Long của thời kỳ những sứ giả Mông Cổ nghênh ngang phóng ngựa vào cửa kinh thành, của thời kỳ căm hờn phải nén. Nén nhịn nhưng cương quyết giữ gìn nền độc lập.

Năm 1258, vừa bị đuổi chạy dài về Vân Nam, Ngột Lương Hợp Thai (Uryangkhađai) đã sai ngay hai sứ sáng dụ Trần Thái Tông vào chầu. Căm phẫn vì thấy kinh thành ThăngLong bị tàn phá, Thái Tông sai trói hai sứ lại, đuổi về.

Đời Trần Thánh Tông, cân nhắc tình hình, nhà Trần quyết định thông hiếu với Mông Cổ. Sứ Mông Cổ nhiều lần

sang Thăng Long sách nhiễu, dụ vua Trần vào chầu. Vua Trần đều lựa lời lảng tránh.

Từ năm 1261, vua Trần buộc phải để cho Mông Cổ đặt chức Đạt lỗ hoa xích (Đarugatri) ở Thăng Long, là quan chức kiểm soát mọi công việc của nước ta. Đarugatri đeo hổ phù đi lại nghênh ngang trong nước, nhưng triều Trần tìm mọi cách ngăn trở khiến viên quan này không làm được nhiệm vụ, thực tế chỉ là một tên sứ giả và cũng không thường xuyên ở được Thăng Long. Nhân dân Thăng Long nhận được lệnh cấm không được nói chuyện với người Hồi Hột đang ở trên đất nước ta, sợ họ tiết lộ tình hình nước ta với bọn sứ thần hay Đarugatri Mông Cổ.

Từ giữa những năm 60 của thế kỷ thứ XIII, khi nội tình Mông Cổ đã ổn định, Hốt Tất Liệt càng đưa ra những yêu sách ngang ngược đối với triều đình Thăng Long, như đòi vua vào chầu, con em phải sang làm con tin, kê biên dân số, chịu quân dịch, nộp phú thuế và vẫn đặt chức Đarugatri để thống trị Đại Việt.

Triều đình Thăng Long trải qua hơn 15 năm trời tìm mọi cách thực hiện những điều đó. Từ Vân Nam, Mông Cổ luôn luôn gây sức ép quân sự với Thăng Long. Thăng Long cùng cả nước chỉnh đốn lực lượng vũ trang, làm chỗ dựa cho chính sách ngoại giao vừa mềm mỏng vừa kiên quyết của triều Trần. Không bao giờ Thái Tông chịu lạy chiếu thư của Hốt Tất Liệt. Sứ giả nào xấc láo, vua Trần sai vệ binh tuốt gươm trần để thị uy, cho uống nước sông, không cho uống nước giếng Thăng Long…

Đời Trần Nhân Tông, năm 1278, nhà Nguyên sai sứ bộ Sài Thung sang Thăng Long. Sài Thung bỏ lối Vân Nam, ngang ngược theo đường Quảng Tây vào nước ta. Nén nhịn, triều đình Trần phải sai ngự sử trung tán coi Thẩm hình viện Đỗ Quốc Kế lên biên giới đón. Tháng giêng năm 1279, thái úy Trần Quang Khải ra bờ sông Cái đón Thung vào sứ quán ở Thăng Long. Sau khi nhận chiếu thư, vua Trần đặt tiệc ở điện Tập Hiền, hắn mới đến dự...

Cuối năm sau (1279), Sài Thung lại sang sứ Thăng Long. Quan hệ ngoại giao ngày càng căng thẳng. Triều đình Trần chuẩn bị chiến đấu khẩn trương hơn, nhưng để trì hoãn thời gian thêm nữa, năm 1281 vua Nhân Tông cho chú họ là Trần Di Ái thay mình, theo Sài Thung sang Nguyên. Hốt Tất Liệt phong Trần Di Ái làm An Nam quốc vương, lập một triều đình bù nhìn và kèm theo đó là một bộ máy thống trị thực dân, sai quân hộ tống bọn này sang Đại Việt. Quân Trần đón đánh ở biên giới, Di Ái hoảng sợ, trốn về nước trước, sau bị đày làm khao giáp binh Thiên Trường. Nhưng Nhân Tông lại sai người lên đón bọn Sài Thung về Thăng Long. Sài Thung vô lễ, từ sứ quán cưỡi ngựa nghênh ngang đi thẳng vào cửa Dương Minh. Quân sĩ Thiên Trường ngăn hắn lại, Sài Thung đã lấy roi ngựa đánh họ bị thương ở đầu rồi phóng ngựa đến tận điện Tập Hiền, thấy chăng bày màn trướng mới chịu xuống. Vua Trần sai Trần Quang Khải đến sứ quán tiếp đãi. Sài Thung nằm khểnh không chịu ra. Quang Khải đi thẳng vào phòng, Thung cũng không chịu dậy.

Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn nghe thấy việc ấy, tâu với vua xin đến quán sứ xem Thung làm gì. Bấy giờ

Hưng Đạo Vương đã gọt tóc, mặc áo vải, đi đến quán sứ, vào trong phòng. Thung đứng dậy, vái chào, mời ngồi... Mọi người đều lấy làm lạ, nhưng biết đâu gọt tóc, mặc áo vải là vẻ hòa thượng phương Bắc!

Khi đã an toạ, pha trà mời uống, tên hầu của Sài Thung cầm cái tên đứng đằng sau Hưng Đạo Vương, châm vào đầu Hưng Đạo chảy máu ra... Thế mà sắc mặt của Vương vẫn không thay đổi. Khi về Sài Thung tiễn ra tận cửa. Sài Thung thất bại trở về nước.

Trong bài thơ tiễn, thái úy Trần Quang Khải vẫn viết:

"Vị thẩm hà thời trùng đổ diện,
Ân cần ác thủ tự thê lương"

(Biết đến bao giờ còn gặp mặt
Ân cần tay nắm chuyện hàn huyên).

Thăng Long đời Trần đón địch bằng quân, tiễn thù bằng thơ là như thế đó!

Nhưng đến đây thì quan hệ bang giao khó bề duy trì được nữa...

Kháng chiến lần thứ hai

Đã qua đi hai mươi lăm năm Thăng Long nén giận, nhìn "sứ giặc đi lại nghênh ngang ngoài đường, uốn tấc lưỡi cú diều mà xỉ mắng triều đình, đem tấm thân dê chó mà bắt nạt tể phụ, thác mệnh Hốt Tất Liệt mà đòi ngọc lụa, để thỏa lòng tham không cùng, giả hiệu Vân Nam vương mà thu bạc vàng, để vét của kho có hạn..."

Đã qua đi hai mươi lăm năm Thăng Long vẻ ngoài bình thản, lấy "nhạc Thái Thường để đãi yến ngụy sứ", hai mươi lăm năm khéo léo tay nghề, đất lề Kẻ Chợ phải dồn sức vào việc chế tạo cống phẩm: hòm gỗ khảm vàng, bít bạc, đạc đồng khảm vàng, hộp lá sen vàng, hộp hình quả dưa bằng vàng, cây đèn bằng vàng, mâm gỗ khảm vàng mạ bạc, mâm sừng tê khảm vàng mạ bạc, chén sừng tê khảm vàng, bát vàng, đũa vàng, cái xiên thịt bằng vàng, bình bạc, bình lưu ly nắp vàng, thảm gấm viền nhiễu, đệm vóc đỏ thêu chỉ vàng, đoạn sắc vàng, lụa năm sắc v.v...

Thăng Long cùng cả nước chuẩn bị chiến đấu. Thăng Long từ chối không cho Mông Cổ mượn đường đánh Chiêm Thành.

Thăng Long gửi quân vào giúp Chiêm Thành kháng chiến chống Nguyên - Mông.

Không được dự hội nghị Bình Than (1282), cậu bé Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản mộ quân lính, sắm vũ khí thêu cờ đề sáu chữ "Phá cường địch, báo hoàng ân".

Hịch tướng sĩ của Hưng Đạo Vương cổ vũ tinh thần tướng sĩ, giục giã họ ôn tập binh thư, huấn luyện quân sĩ. Cánh tay trai tráng in hằn hai chữ *"Sát Thát"* (giết giặc Mông Cổ) và trên bụng sĩ tốt cũng xăm câu tụng: *"Nghĩa dĩ quyên khu, hình vu báo quốc"* (Vì nghĩa quên mình, báo đền ơn nước).

Thăng Long tháng giêng năm Giáp Thân (1284) vẫn bình tĩnh vét sông Tô Lịch.

Tháng tám, Hưng Đạo Vương điều động các quân của vương hầu để tổng duyệt ở Đông Bộ Đầu, rồi chia quân đóng giữ những nơi xung yếu.

Tháng chạp, thượng hoàng Thánh Tông, mời phụ lão trong nước về kinh đô Thăng Long, đặt tiệc ở thềm điện Diên Hồng hỏi kế đánh giặc. Vua Trần hỏi: - "Nên đánh hay là không?". Phụ lão trả lời: - "Đánh!".

Muôn miệng một lời, như phát ra một miệng.

Hội nghị Diên Hồng, hội nghị quyết chiến quyết thắng của toàn dân từ đấy đã đi vào lịch sử...

Quân thù đã vào bờ cõi. Quân ta vừa đánh vừa rút lui để bảo toàn lực lượng. Giặc chiếm Phả Lại, Bình Than, Vạn Kiếp. Vua Trần và Trần Quốc Tuấn đem quân rút lui theo đường thủy, từ Lục Đầu vào sông Thiên Đức (Đuống), về Thăng Long. Giặc tràn xuống chiếm Vũ Ninh (Quế Võ, Hà Bắc), Đông Ngàn (Tiên Sơn - Hà Bắc, Đông Anh - Hà Nội). Thoát Hoan sai quân buộc bè làm cầu phao, vượt sông Đuống (Bắc Biên, thôn Bắc Cầu, Gia Lâm), đến Gia Lâm. Ngày 12 tháng giêng năm Ất Dậu (17 tháng hai năm 1285), quân Nguyên đóng lại bên tả ngạn sông Cái, đối diện cảng Đông Bộ Đầu, dựng lá cờ lớn.

Dọc sông Cái, binh thuyền ta bố trí chống giặc, vua Trần thân chỉ huy chiến đấu. Rào gỗ được dựng lên làm chiến lũy. Giặc đến bờ sông, quân ta khai pháo, hò reo thách đánh.

Chiều 17 tháng hai năm 1285, vua Trần sai người đến trại viên tướng Nguyên Ô Mã Nhi vờ cầu hòa để điều tra

tình hình của giặc. Chưa biết sai ai. Chi hậu cục thủ là Đỗ Khắc Chung chạy đến tâu rằng: "Tôi là kẻ hèn mọn, không có tài gì, nhưng xin đi".

Vua mừng lắm, nói: "Biết đâu trong đám ngựa kéo xe muối lại có ngựa kỳ, ngựa ký ấy". Từ Thăng Long, Đỗ Khắc Chung sang sông đem theo thư của vua Trần xin giảng hòa.

Ô Mã Nhi uy hiếp:

- Vua nước ngươi vô lễ, sai người thích chữ Sát Thát, khinh nhờn quân thiên triều, tội to lắm đấy - Khắc Chung trả lời:

- Đó là do lòng trung phẫn của người nước tôi, tự họ thích chữ lấy, vua tôi có biết đâu. Tôi là kẻ hầu gần, sao việc ấy lại không có? - Bèn giơ cánh tay cho xem, không có thích chữ gì.

Ô Mã Nhi lại dọa:

- Đại quân ta ở xa đến đây, nước ngươi sao không trở ngược giáo mà đến ra mắt, lại chống cự mệnh lệnh? Bọ ngựa mà dám chống xe à, rồi sẽ ra sao!

Khắc Chung trả lời:

- Nay đem quân bức nhau, như người ta nói: Muông cũng phải đánh lại, chim cũng phải mổ lại, huống chi là người...

Đêm đó, Khắc Chung ở lại trong trại giặc bên Gia Lâm. Giờ Mão (5-7 giờ sáng) hôm sau, 18 tháng hai năm 1285, Khắc Chung trở về nội thành, bên tai còn văng vẳng lời đe dọa của tên dũng sĩ giặc Ô Mã Nhi:

-... "Nếu vua nước ngươi cứ chấp mê thì trong khoảng giây phút núi sông sẽ thành đất bằng, vua tôi sẽ thành cỏ mục".

Nhưng trong dinh trại, viên tướng giặc cũng phải khâm phục Khắc Chung, bảo với tả hữu rằng:

- Người ấy đương lúc bị uy lực áp chế mà lời nói, sắc mặt vẫn tự nhiên, không hạ thấp chủ nó làm Chích, không nịnh hót ta làm Nghiêu, nước nó có người giỏi, chưa dễ đánh lấy được.

Tướng giặc sai người đuổi theo, định giết Khắc Chung, nhưng không kịp.

Hôm đó, quân ta đã giao chiến với quân Nguyên trên bờ sông Cái. Cản giặc trên sông là nhằm bảo vệ cho cuộc rút lui chiến lược của triều đình, hoàng gia và quân dân ta ra khỏi Thăng Long được an toàn. Khi những lực lượng cuối cùng đã rút khỏi kinh đô, đoàn binh thuyền của ta dọc sông Nhị cũng rút về xuôi. Thăng Long tạm thời lọt vào tay giặc. Thoát Hoan và A Lý Hải Nha (Arickhaya) đem quân vượt sông, đóng dưới chân thành Thăng Long. Mãi hôm sau, 14 tháng giêng Ất Dậu (19 tháng hai năm 1285), Trấn Nam vương Thoát Hoan mới dám vào thành. Một tòa thành trống, cửa Đại Hưng, gác Triều Thiên, điện Thiên An không còn một bóng người. "Cung thất nhẵn không, duy còn mấy tờ chiếu sắc (của Hốt Tất Liệt - TG.) và điệp văn của Trung thư (cơ quan trung ương nhà Nguyên - TG.) đều đã bị xé bỏ

đi, ngoài ra, còn một số giấy tờ, đều là của các biên tướng nam bắc báo tin tức và tình hình chống địch"[1].

Trấn Nam vương chè chén với bọn tướng tá trong cung đình nhà Trần. Sau đó hắn đã rút quân ra khỏi kinh thành, trở lại đóng quân bên bờ bắc sông Nhị.

Từ Thăng Long, giặc đánh xuống Thiên Trường (Nam Hà), Trường Yên (Ninh Bình). Quân ta rút về các lộ vùng đông bắc để dử địch rồi lộn trở lại vào Thanh Hóa...

Tháng năm năm 1285, cuộc kháng chiến bước sang giai đoạn phản công chiến lược. Từ Thanh Hóa, Trần Quốc Tuấn tiến quân ra Bắc để tách đạo quân của Toa Đô ra khỏi đại quân Thoát Hoan rồi tổ chức những cuộc tiến công mãnh liệt vào các căn cứ phòng thủ của địch ở phía nam Thăng Long, dọc sông Nhị.

Chiêu Thành vương, Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản và tướng quân Nguyễn Khoái đánh giặc ở bến Tây Kết (gần Màn Trò). Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật và các tướng tá khác đánh tan giặc ở cử Hàm Tử (xã Hàm Tử, Khoái Châu, Hải Hưng). Chiêu Minh vương Trần Quang Khải, Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản cùng các tướng tá khác đem quân đánh Chương Dương (Thường Tín, Hà Tây) và Thăng Long. Phối hợp với quân chủ lực của triều đình còn có các đạo dân binh các lộ do Trần Thông, Nguyễn Khả Lạp và em là Nguyễn Truyền chỉ huy.

---

1. Nguyên sử, *quyển 209*, An Nam truyện. *Dẫn theo Hà Văn Tấn - Phạm Thị Tâm, sách đã dẫn, tr. 199.*

Từ hai mặt thủy bộ, quân ta tiến về giải phóng Thăng Long. Trong khi tấn công vào thành, tướng Trần là Trung Thành vương đã đánh tan quân giặc do thiên hộ Mã Vinh chỉ huy ở phường Giang Khẩu (Hàng Buồm, Hà Nội). Thành Thăng Long bị vây chặt và tấn công dữ dội. Tài liệu thời Nguyên chép rằng: "... Thủy lục đến đánh vào đại doanh, vây thành mấy vòng, tuy chết nhiều nhưng quân tăng thêm càng trở nên đông, quan quân (quân Nguyên - TG.) sớm tối đánh rất khốn đốn, thiếu thốn, khí giới đều hết..."[1]. Thoát Hoan phải tháo chạy khỏi Thăng Long vượt sông Nhị sang đóng ở bờ bắc.

Thăng Long đã được giải phóng (tháng năm năm 1285). Và chẳng bao lâu sau, cả nước đều xua tan bóng giặc (tháng sáu năm 1285).

Ngày 6 tháng sáu năm Ất Dậu (tháng bảy năm 1285) hai vua Trần cùng triều đình, tướng tá và dân trở lại Thăng Long, đầy khí thế tự hào của một dân tộc vừa chiến thắng tên Hung Nô lớn nhất thời đại. Hộ giá hai vua trở lại kinh thành, thượng tướng Trần Quang Khải khẩu chiếm một bài thơ dạt dào niềm vui chiến thắng:

"Đoạt sáo Chương Dương độ,
Cầm hồ Hàm Tử quan.
Thái bình tu trí lực.
Vạn cổ cựu giang san".

(Bến Chương Dương cướp giáo

1. Kinh thế đại điển tự lục *(Nguyên văn loại, quyển 41)*

Cửa Hàm Tử bắt thù
Thái bình nên gắng sức
Non nước cũ muôn thu).

Kháng chiến lần thứ ba (1287 – 1288)

Hai lần xâm lược Đại Việt thất bại, nhà Nguyên lại điên cuồng tiến hành xâm lược lần thứ ba. Một đạo quân viễn chinh lớn lại được gấp rút điều động, gồm hàng chục vạn quân. Phần lớn các tướng là những tên đã đi xâm lược Đại Việt năm 1284 – 1285. Vẫn tên bại tướng Thoát Hoan làm tổng chỉ huy đội quân xâm lược.

Sau chiến thắng 1285, triều đình Thăng Long vẫn giữ đường lối ngoại giao mềm dẻo như trước. Từ Thăng Long, những sứ bộ lại mang cống vật sang Nguyên. Tháng giêng năm Bính Tuất (1286), vua Trần tha bọn tù binh Nguyên vừa bị bắt về nước. Nhưng ta càng nhân nhượng, địch càng làm già. Các sứ thần của ta đều bị Hốt Tất Liệt bắt giữ.

Cả nước sẵn sàng lao vào cuộc chiến đấu mới.

Tháng sáu năm Trùng Hưng thứ hai (1286), Trần Nhân Tông ra lệnh cho tất cả vương hầu, tông thất mộ thêm binh lính, chấn chỉnh lực lượng. Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn lại được cử làm tướng tổng chỉ huy, đôn đốc việc chuẩn bị kháng chiến.

Vua hỏi Hưng Đạo Vương:

- Thế giặc năm nay thế nào?

Trả lời:

- Nếu quân giặc lại sang thì quân ta đã quen đánh trận mà chúng thì sợ đi xa, lại bị thất bại của Hằng, Quán đe dọa, không có chí chiến đấu. Cứ ý thần xem, thì tất thế nào cũng phá được chúng.

Tháng chạp năm 1287, quân Nguyên chia thành ba đạo từ ba mặt thuỷ bộ tiến đánh nước ta.

Đạo quân chủ lực của Thoát Hoan tiến vào vùng Lạng Sơn rồi tiến chiếm Vạn Kiếp. Thuỷ binh do Ô Mã Nhi chỉ huy cũng tiến vào Vạn Kiếp. Nhưng đoàn thuyền lương của địch đã bị quân dân ta, do Trần Khánh Dư chỉ huy, đánh chìm ở Vân Đồn. Chiến thắng Vân Đồn là một đòn giáng mạnh vào kế hoạch xâm lược của quân Nguyên. Vấn đề lương thực trở nên vô cùng khó khăn với kẻ thù. Sau khi biến Vạn Kiếp thành một khu căn cứ dinh trại lớn, giặc Nguyên bắt đầu chia quân tiến về phía Thăng Long (27 tháng giêng năm 1288), Ô Mã Nhi chỉ huy thuỷ quân, Abatri chỉ huy lục quân, tiến lên trước. Phàn Tiếp đem chiến thuyền hộ vệ Thoát Hoan tiến theo dọc sông Đuống . Quân ta chặn đánh địch trên cửa sông Đuống nhưng địch vẫn tiến được về phía Gia Lâm. Phục binh của ta ở Gia Lâm đổ ra đánh địch rồi lại rút lui và thuyền giặc đã tiến vào sông Nhị, đóng bên tả ngạn sông này.

Trong những ngày cuối năm âm lịch, cánh quân Vân Nam của Arúc cũng tiến về phía Thăng Long để phối hợp với Thoát Hoan đánh kinh đô. Vua Trần sai người chú đến chỗ

Thoát Hoan đóng quân, giả cầu hoà để dò xét tình hình địch. Thoát Hoan sai viên lý vấn quan Tragan "kể tội" vua Trần.

Sau đó ngày 29 tháng chạp (ngày 2 tháng hai năm 1288), Thoát Hoan cho quân vượt sông Nhị đánh vào Thăng Long. Cũng như hai lần trước, quân dân nhà Trần đã rút khỏi kinh thành chỉ để lại một số ít binh sĩ chiến đấu cầm cự rồi cũng rút lui. Vua Trần lui quân dọc sông Nhị về Nam.

Tháng giêng năm Mậu Tý (tháng hai năm 1288), Thoát Hoan sai Ô Mã Nhi đem quân dọc theo sông Nhị đuổi theo. Không đuổi kịp vua Trần, ngày 4 tháng giêng âm lịch, Thoát Hoan đem quân trở về Thăng Long.

Khắp nơi nhân dân ta cất giấu lương thực, bao vây đồn giặc, cô lập quân thù. Quân ta bắt đầu những hoạt động du kích mạnh mẽ ở khắp nơi. Đại bản doanh của Thoát Hoan quyết định rút khỏi Thăng Long sau khi ra lệnh đốt phá kinh thành. Ngày 5 tháng ba năm 1288, Thoát Hoan đem quân về Vạn Kiếp.

Giai đoạn phản công chiến lược đã tới. Quân ta tấn công mãnh liệt khắp nơi. Thoát Hoan gần như phát điên, tinh thần giặc tan rã hoàn toàn. Tướng tá chán nản, bàn với Thoát Hoan rút quân về.

Và chiến thắng Bạch Đằng lịch sử tháng tư năm 1288 đã kết thúc vẻ vang cuộc kháng chiến chống Nguyên – Mông lần thứ ba.

Ngày 18 tháng tư năm 1288 – Thượng hoàng Thánh Tông và vua Nhân Tông về phủ Long Hưng (Thái Bình),

đem bọn tù binh Ô Mã Nhi làm lễ hiến tiệp ở lăng Thái Tông.

Trước lăng mộ người anh hùng của cuộc kháng chiến năm xưa, Trần Nhân Tông cảm xúc:

"Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã
Sơn hà thiên cổ điện kim âu"

Dịch thơ:

(Xã tắc hai phen chồn ngựa đá,
Non sông nghìn thuở vững âu vàng).

Mười ngày sau, 27 tháng ba năm Mậu Tý (28 tháng tư năm 1288), vua Trần và triều đình trở lại Thăng Long.

Sau chiến thắng

Mùa hạ tháng tư (1288), thượng hoàng Thánh Tông phải ngự ở chỗ ở của thị vệ, vì bấy giờ cung điện đã bị giặc đốt hết. Vua xuống chiếu đại xá cho thiên hạ. Nơi nào bị địch đốt phá thì tha tô ruộng và tạp dịch toàn phần, các chỗ khác thì xét miễn giảm theo thứ bậc khác nhau.

Năm 1289, định các công thần đánh Nguyên lần trước, lần sau, người nào có công phá giặc thì chép vào tập *Trung hưng thực lục* và vẽ hình. Nghe truyền lại rằng, trên gò Ngọc Sơn ở phía bắc hồ Lục Thuỷ (hồ Gươm), nhà Trần sai dựng một ngôi đền để thờ những liệt sĩ đã hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mông – Nguyên.

Long thành dật sự còn ghi câu chuyện sau đây, qua lời lược thuật của cụ Sở Bảo Doãn Kế Thiện:

Năm Trùng Hưng thứ 5 (1289) sau khi đã đánh đuổi được quân Nguyên, thành Thăng Long nhiều đoạn bị quân địch san bằng, vua Nhân Tông hạ chỉ gấp rút sửa lại thành trì. Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn can rằng: "Việc sửa lại thành trì không cần kíp lắm. Việc cần kíp của triều đình phải làm ngay không thể chậm trễ được là việc uý lạo nhân dân. Hơn 4 năm, quân giặc hai lần tràn sang quấy rối, từ nơi núi rừng đến nơi đồng ruộng, đều bị tàn phá hầu hết. Vậy mà nhân dân vẫn một lòng hướng về triều đình, xuất tài, xuất lực, đi lính và đóng thuế, làm nên một lực lượng mạnh cho triều đình chống nhau với quân giặc. Nay nhà vua đã được trở về yên ổn. Việc làm trước hết là chú ý ngay đến dân, những nơi nào bị tàn phá quá nặng, có thể miễn tô thuế mấy năm. Có như thế, dân mới nức lòng càng quy hướng về triều đình hơn nữa. Người xưa đã nói: "Chúng chí thành thành", nghĩa là ý chí của dân chúng là một bức thành kiên cố. Đó mới là cái thành cần sửa chữa ngay, xin nhà vua xét kỹ".

Vua Nhân Tông vui vẻ nghe theo lời khuyên của Hưng Đạo Vương. Nếu câu chuyện này có thật, thì đấy cũng chỉ là một mặt. Mặt khác, sau kháng chiến, đã có nhiều dấu hiệu tiêu cực xuất hiện trong đám quý tộc quan lại triều Trần. Cũng năm 1289, từ Thăng Long về chơi hành cung Thiên Trường, Thánh Tông đã ngâm câu thơ hưởng lạc:

"Tứ hải dĩ thanh trần dĩ tĩnh
Kim niên du thắng tích niên du".

(Bốn bể đã trong, mù đã lặng
Năm nay chơi quá cái chơi xưa).

PHẦN THỨ SÁU

SINH HOẠT VĂN HÓA Ở THĂNG LONG BUỔI LÝ – TRẦN

1. HỘI MÙA ĐÔNG – XUÂN

Văn bia tháp Sùng Thiện Diên Linh đề năm Thiên Phù Duệ Vũ đời Lý Nhân Tông (1121) gọi tháng giêng, tháng sinh của ông vua này là "Tam dương Kiến Dần". Như vậy là đã chấp thuận một niên lịch gốc phương Bắc, tương truyền có từ đời Hạ, được khôi phục từ đời Hán Vũ Đế (140 trước công nguyên): Kiến Dần là lấy mồng một tháng giêng làm chính sóc [1]. Còn Tam dương là căn cứ vào thuyết "âm dương ngũ hành": mùa đông âm thịnh, tháng một là nhất dương sinh; tháng chạp; nhị dương sinh; tháng giêng; tam dương sinh. Vì vậy một câu đối Tết ngày xưa thường viết:

"Tam dương khai thái,
Ngũ phúc lâm môn".

---

1. Triều Thương "Kiến Sửu", lấy mồng một tháng chạp của Hạ làm chính sóc. Triều Chu "Kiến Tý", lấy mồng một tháng mười một của Hạ làm chính sóc. Triều Tần, "Kiến Hợi", lấy mồng một tháng mười làm đầu năm. Buổi đầu triều Hán vẫn theo thế, đến Hán Vũ Đế mới chuyển sang lịch "Kiến Dần".

Tết Cơm mới

Tháng mười theo lịch văn hoá Trung Quốc, cũng như tháng mười một, không có hội hè gì đáng kể. Ở Việt Nam, thời Lý, hẳn là theo cổ truyền, có tết Cơm mới tháng mười.

Sau vụ mùa, thời Lý - Trần, các quan liêu đi thăm ruộng, thu lúa thuế. Và sau đó là mùa săn bắn làm vui. Tết Cơm mới tiến hành vào mồng 1, hay mồng 10, hay rằm tháng mười, là Hạ nguyên. Đạo (và Phật) quan niệm rằng ngày đó, thiên đình cử ông thần Tam Thanh xuống dương gian xem xét tốt xấu, về tâu Ngọc Hoàng. Tiến hành làm lễ vị thần đó là để cầu phúc tránh họa, cũng là dịp "tiến tân" cơm gạo mới cúng tổ tiên.

Tết mồng 2 tháng chạp (Lạp tiết)

Tiếp đó là tết mồng 2 tháng chạp, gọi là Lạp tiết. Theo sách *Phong tục thông*, "lạp" nghĩa là săn bắn: đến tết ấy thì đi săn, trước là luyện tập võ nghệ, sau là săn bắt cầm thú làm lễ cúng tổ tiên. Trong mùa săn này, người ta tha con cái, con con, chỉ bắt con đực, con già về làm cỗ. Quốc gia cúng xã tắc, bách thần; dân xã cúng thành hoàng; các nhà cúng ông vải. *An Nam chí lược* của Lê Trắc đời Trần, mục "Phong tục" viết: "Tháng chạp thì có lễ tế tổ tiên, như lễ tế ở mộ".

Lễ Nghênh xuân

Tiết Lập xuân – theo lịch mặt trời, mồng 4 tháng hai – khi thì xảy ra trước tết khi thì xảy ra sau tết Nguyên đán.

Mô phỏng các vua phương Bắc, các vua Lý (và cả) Trần, Lê... cũng làm lễ Nghênh xuân bằng phép "đả xuân ngưu". *Kinh Lễ* thiên "Nguyệt lệnh" viết: "Làm con trâu bằng đất để tống hết khí lạnh... để tống hết hung tà, kẻo sang năm làm hại cho người".

Đại Việt sử lược ghi: năm 1048, Lý Thái Tông xuống chiếu "định phép đánh xuân ngưu". Và *An Nam chí lược* ghi: "Tiết Lập xuân, vua sai vị trưởng họ dùng roi đánh con trâu bằng đất. Xong thì các quan liêu đều cài hoa lên mũ, vào cung hội yến".

Tết ông Táo

Tháng chạp, cuối đông, thường được gọi là tháng "củ mật", tháng cuối năm, mọi việc đều cần tuần phòng, củ soát cẩn mật phòng trộm cướp.

23 tháng chạp, ông Táo chầu trời.

Trong dân gian, là "sự tích ông Đầu Rau Bếp", ông núc bếp, hay sự tích "một bà hai ông", sau cả ba đều đâm đầu vào lửa chết.

Trong sách vở đã nhuốm màu Đạo giáo, thì đó là Thổ công, một trong "bộ ba" thần nhà (thổ địa, thổ kỳ, thổ công), vị hành khiển của Ngọc Hoàng xem xét mọi việc của một nhà, đến 23 tháng chạp cưỡi cá chép lên thiên đình cáo việc trần gian trong bảy ngày, đúng giao thừa sẽ trở về nhân gian, vui vẻ làm vua trong bếp.

Về triết lý, sự vắng mặt của Táo quân là biểu tượng *sự chết của tự nhiên* trong mùa đông, và việc ông Táo trở về là biểu tượng *sự tái sinh, đổi mới của thiên nhiên.*

Về nguyên ủy, cái bộ ba, một thần linh tính nữ, hai thần linh tính nam trong toàn miền Nam Á là biểu tượng của tổ tiên dù là tổ tiên tôtem giáo, tổ tiên huyền thoại hay tổ tiên thực sự theo quan hệ quyến thuộc của ngày sau. Nhà dân tộc học cho ta biết, ở người xá Khmú (Tây Bắc) đầu rau bếp được gọi là "tạ giạ" nghĩa là *ông bà, tổ tiên.* Dù sau này đã có kiềng bằng sắt, thì người Mường vẫn để một hòn đá cạnh kiềng làm biểu tượng ông Núc tổ tiên. Và chủ nhân văn hóa Hòa Bình trước đây một vạn năm thì rõ ràng làm ba đầu rau bằng ba tảng đá cuội. Tục thờ đá, thờ tổ tiên chuyển hóa thành tục thờ ông Táo, rõ ràng là có sự can thiệp của Đạo giáo.

Với cư dân xưa, *lửa* cũng như *nước,* là một phương tiện tẩy trần, làm thanh khiết hóa. Một bà, hai ông đâm đầu vào lửa là hình ảnh đầu tiên của lễ nghi thanh khiết. Sau này trong đám cưới, đám tang, *lửa* cũng như *tro bếp* được sử dụng rộng rãi như một phương tiện làm thanh khiết những cái gì "xa lạ", "bất thường" và bị xem là thiếu thanh khiết, như chú rể đến nhà gái, được rắc tro bếp lên đầu, cô dâu về nhà chồng, cần bước qua đống lửa, đưa con từ nhà ra đi, xuất hành sợ gặp vía xấu đàn bà, bôi tí than tro lên trán...

Ở thủ đô Trung Hoa đời Tống – Lâm An tức Hàng Châu – 24 tháng chạp mới được coi là ngày ông Táo chầu

trời. Ngày 25, người Hàng Châu cúng các thần nhà (thổ công, thổ địa, thổ kỳ).

Ở Thăng Long thời Lý Trần, theo *An Nam chí lược,* trước tết Nguyên đán hai ngày, vua ngồi xe kiệu, có các quan mặc lễ phục đi trước, đến làm lễ ở đền Đế Thích (tức chùa Vua, nay thuộc khu phố Hai Bà Trưng). Đế Thích, tức Inđra, vị *thần sấm sét* trong thần thoại Ấn Độ, sau chuyển hóa thành một thần linh của Phật giáo.

Dựng nêu trừ quỷ

Từ 23 đến 30 tháng chạp, tùy ngày, tùy nơi, tùy người, trước đình chùa đền miếu cũng như trước mỗi nhà, thường dựng một cây nêu. Nêu thường là cả một cây tre cao, trên buộc một túm lông gà hay lá thiên tuế (vạn tuế), rồi đến một cái tán tròn làm bằng vòng tre hay nứa, dán giấy đỏ, hay đan mắt cáo, hay buộc miếng lụa đào, trên cành tỏa xung quanh treo lủng lẳng khánh đất nung, cá đất nung, đèn xếp, đèn lồng, buộc những bó vàng tiền giấy...

Hoặc lấy cành đa, lá dừa cài ngoài cửa ngõ. Hoặc rắc vôi bột thành hình cung tên ngoài sân ngõ... Sách giải thích hữu thức là nhằm trừ quỷ: cây nêu do đức Phật bảo dân trồng làm tiêu giữ đất cho người, vẽ cung tên bằng vôi bột để săn bắn quỷ...

Phải chăng cây nêu là điển trích ra từ kinh Phật? Hay, như có người giải thích theo kiểu ông đồ quen chơi chữ: trồng nêu lấy nghĩa rằng nêu lên cái mốc năm mới?!!

Cây nêu là một loại "cây vũ trụ" (arbre cosmique), dân tộc nào cũng có quan niệm ấy. Trên cây vũ trụ, mặt trời, hay các chim – mặt trời, được biểu tượng bằng vòng tròn đỏ, dải lụa đỏ hay nắm lông gà, cũng tức là "oa nêu" (hoa nêu) của người Mường, người Thái. Vậy nêu là biểu tượng của dương, chống với quỷ ở biển Đông là biểu tượng của âm. Mùa xuân, khí dương bắt đầu thịnh, mặt trời bắt đầu lên cao; nắng xuân bắt đầu ấm áp... Cắm nêu là để mặt trời mùa xuân có nơi đậu[1] , đón ánh nắng xuân về, xua tan khí lạnh, khí âm của mùa đông...

Vẫn theo *An Nam chí lược,* hôm 30 tháng chạp, vua Trần ngự ở cửa Đoan Củng, sau khi các quan liêu làm lễ xong thì xem phường bội trình bày các trò vui, xiếc, ca hát, chèo, tuồng...

Tối 30, vua đến yết kiến thái hậu, thái thượng hoàng ở cung Đồng Nhân. Các tăng đồ, đạo sĩ vào cung làm lễ tống trừ ma quỷ.

Đốt pháo

30 tháng chạp, trong dân gian đã sửa cỗ cúng tổ tiên. Bấy giờ chưa có súng, nhưng từ cuối thế kỷ VIII, thuốc súng đã được phát minh. Và thoạt kỳ thủy, thuốc súng được dùng làm pháo. Đêm trừ tịch này, dân gian Đại Việt đều đốt pháo ở trước cửa nhà, vừa có ý nghĩa xua đuổi tà ma, vừa vui tai, mừng Tết...

---

1. Cũng như tên cầu "Thê Húc", cầu "đậu ánh nắng ban mai".

Giao thừa

Thời điểm thiêng liêng, khi đất – trời giao cảm, cái chết, cái bất động tạm thời, muôn vật ngưng đọng lại trong phút giây; rồi bùng ra một sức sống mới, sự tái sinh, sự đổi mới...

Trong phút giây thiêng liêng ấy, phong tục Lý – Trần cho phép con trai con gái nhà nghèo không đủ tiền sắm sanh mối lái cưới xin theo lễ giáo phong kiến thì cứ tự ý lấy nhau. Một phong tục nhân đạo hiếm có!

Mồng 1 Tết

Canh năm sáng mồng 1 Tết, vua Trần ngự ở điện Vĩnh Thọ, thái tử cùng các quan hầu cận vào chúc mừng nhà vua trước. Rồi vua vào cung Trường Xuân làm lễ cúng tổ tiên.

Sáng bạch nhật, vua ngự ở điện Thiên An. Các phi tần xếp hàng ngồi quanh; nội quan đứng lẫn lộn với nhau ở trước điện; trước sân có tấu nhạc. Thái tử và các quan liêu đứng theo thứ bậc lạy mừng vua, tiến ba lần rượu. Thái tử lên điện hầu dự yến, triều quan ngồi ở điện nhỏ phía tây, ngoại quan ngồi ở Tây Vu yến ẩm đến quá trưa, về chiều mới ra về...

Ở trước điện, thợ thuyền dựng ngay đài Chúng Tiên hai tầng, trong chốc lát xong, trang sức vàng đá rực rỡ chói lọi.

Vua quan lên trên đài ăn yến, trước sau 9 lần vái, 9 lần uống rượu rồi mới tan tiệc. Như đã nói ở phần trước, dùng cơ số 9 là để chỉ về dương.

Người thời Lý Nhân Tông mô tả đài Chúng Tiên như sau: "Dựng bảo đài Chúng Tiên tam cấp, ngói bạc chiếu sáng khung trời, tòa sen phô bày tượng quý; trên nóc thì chim thiêng đứng đậu [1], bốn góc thì cá rồng cuốn bay, tàn lọng đính thất trân, đai lưng chạm bách bảo. Trên thềm cao nhất, đấng thánh minh ngồi ngự, cấp giữa bậc dưới, tiên nữ chầu quanh, nhạc quan dàn hàng ngoài sân, thảy đều mừng vui nhảy nhót. Phấn chấn thiên tài mà dựng nên khúc nhạc đẹp, an ủi các chư hầu từ xa vào chầu ở kinh đô; khúc điệu vượt lên không mà át cả mây bay, hòa tiêu sáo mà tiếng vang càng sáng mượt..."

(Văn bia chùa Đọi, 1121).

Mỗi năm ba ngày Tết, mọi nhà dân đều dọn mâm cỗ dâng cúng bàn thờ tổ tiên. Thăng Long – Đại Việt sùng Phật, trai gái ngày Tết đều mang hương lên chùa lễ Phật.

Mồng 2 Tết

Quan liêu được ở nhà cúng lễ tổ tiên.

Mồng 3 Tết

Là một ngày vui lớn. Vua ngự trên lầu cửa Đại Hưng (Cửa Nam) xem hoàng tử cùng các quan nội thị ném quả tú cầu, ai đón mà không rơi là được. Tú cầu, quả còn làm bằng gấm, to bằng nắm tay trẻ con, có buộc 20 dải lụa ngũ sắc.

---

1. Giống như chim thiêng đậu trên mái nhà hình thuyền trên trống đồng Ngọc Lũ. Chim đây là hình ảnh mặt trời – dương; còn cá rồng là biểu tượng của nước – âm.

Toàn kinh thành, trai gái chơi đánh đu, đá cầu, ca múa giao duyên. Hội tung còn, kéo co... Ai thắng được uống rượu, ai thua uống nước lã.

Mồng 4 tháng giêng, vua Lý ban yến cho quan liêu.

Mồng 5 Tết

Mồng 5 Tết, các vua Lý – Trần mở tiệc khai hạ, xong thì cho các quan dân đi lễ các chùa, các đền, đi chơi các vườn công có tiếng. Không hiểu sao nhà Lý – Trần lại "khai hạ" mồng 4, mồng 5? Theo đúng truyền thống xưa, đã hấp thu của văn hóa Trung Hoa thì khai hạ vào mồng 7 tháng giêng.

Mồng 7 hạ nêu – Khai hạ

Mồng 7: hạ nêu. Khai hạ là mở tiệc ăn mừng. Theo sách *Chiêm tuế sự thư* và *Kinh Sở tuế thời ký*; "Chính nguyệt, nhất nhật: kê; nhị nhật: cẩu; tam nhật: trư; tứ nhật: dương; ngũ nhật: ngưu; lục nhật: mã; thất nhật: nhân; bát nhật: cốc". Đây là một lối bói. Nghiệm đầu tháng giêng, tám ngày ấy, hễ ngày nào khí trời tạnh ráo, sáng rõ, thì giống thuộc về ngày ấy cả năm được tốt (!). Cho nên đến ngày mồng 7, thấy trời sáng sủa, không mưa gió thì người ta tin rằng con người cả năm được mạnh khỏe, do đó mở tiệc ăn mừng gọi là "Khai hạ". Rồi sau cứ mồng 7, ngày mưa cũng mở tiệc khai hạ!

Sách Lĩnh ngoại đại đáp (1178) viết rằng: Ở nước Đại Việt, dưới thời Lý "hàng năm, ngày mồng 7 tháng giêng, mỗi binh sĩ được chi 300 đồng tiền, trừu, lụa, vải,

mỗi thứ một tấm. Ngày thường, hàng tháng mỗi binh sĩ được phát 10 bó lúa, tết Nguyên đán, cho quân sĩ ăn xôi và khao quân bằng cá kho!".

Mồng 9

Ngày mồng 9 tháng giêng, theo Đạo giáo, là ngày sinh Ngọc Hoàng. Đại Việt – Thăng Long thời Lý Trần, vừa sùng Phật, vừa sùng Đạo. Mọi người đều đến đạo quán chiêm bái, dâng lễ.

Rằm tháng giêng

"Lễ Phật quanh năm, không bằng ngày rằm tháng giêng". Đó là ngày Thượng nguyên, ngày trăng tròn đầu tiên của một năm mới. Theo *An Nam chí lược*, đêm Nguyên tiêu, triều đình nhà Trần "dựng cây đèn trên sông rộng, gọi là đèn Quảng Chiếu, muôn ngọn sáng rực trên trời dưới đất. Các vị sư đi xung quanh đèn đọc kinh, các quan đứng vòng quanh đèn làm lễ, gọi là lễ "Triều đăng". *Đại Việt sử lược* chép hội đèn Quảng Chiếu đầu tiên vào năm Hội Tường Đại Khánh nguyên niên (1110) đời Lý Nhân Tông. Tại thủ đô Lâm An nhà Tống, những ngày 14, 15, 16 tháng giêng, cũng tổ chức hội đèn rất to.

Đèn Quảng Chiếu là một loại đèn kéo quân; trong đêm hội đèn còn kết hợp đốt pháo bông, múa rối... Người thời Lý tả hội đèn Quảng Chiếu diên mệnh (cầu sống lâu) ở phía ngoài cửa Nam như sau: "Dựng đài đèn Quảng Chiếu, trước sân rộng cửa Đoan Môn. Giữa trồng một cột

nêu, ngoài đặt bảy tầng đài; rồng uốn mình đỡ tòa sen vàng, khâu lồng bằng sa để giữ lửa hoa lan. Giấu máy cơ vi ở dưới đất quay như bánh xe. Đốt pháo bông ở trên trời, sáng như vầng nhật. Lại có tượng báu Nghiêm Chương, tòa báu Kim Điện, do ý sáng mà trang sức nên, sắc vàng chọi nhau lóng lánh, dáng thì tả vẻ thiêng, hình thì phô đẹp lạ. Lại có hai tòa lầu hoa, treo quả chuông vàng, tạc tượng như sư khoác áo cà sa, vặn máy kín khiến giơ vồ đánh như thực, nghe vỏ gươm kêu thì nghiêm dáng ngoảnh mặt, trông thấy bóng vua liền quay mình cúi đầu, đều do mẹo mực sáng suốt, động tĩnh mềm mại, tự nhiên. Lại có bức vách cao long lanh thất bảo, thành một hàng dài. Trong Đoan Môn có một ngọn núi vàng, đặt tượng Đa Bảo Như Lai, bày mấy tầng kiệu pháp giá (kiệu vua), mái thềm rực ánh nắng sớm, màu mái ngói phơi vẻ mây xanh. Thứ nữa lại có hai tòa bằng bạc, bên trái đặt tượng A Di Đà, bên phải đặt tượng Diệu Khắc Thân. Thế mạnh vươn cao dáng đẹp tung bay. Lung linh ngờ tuyết chảy, xán lạn quá trăng thu. Thứ nữa lại có hai tòa điểu văn, bên trái đặt tượng Quảng Bác Thân, bên phải đặt tượng Ly Bố Úy. Đã xây gác chót vót, lại dựng tầng chon von, mái lợp ngọc trắng, vách chạm hình rồng. Lại thứ nữa là hai tòa bằng ngà voi, bên trái đặt tượng Cam Lộ Vương, bên phải đặt tượng Bảo Thắng Phật. Dũa mài đá trắng, chống gác hiên che sương. Gỗ phỉ gỗ lăng chạm nạm ngọc, chỗ cách chỗ trống giát sừng tê. Lại tinh chế để ghi lời đẹp câu hay, khắc vào bên tòa sen, tinh thành trong trắng soi sáng về sau. Lại vẽ chín tầng trời bằng năm sắc, khắc bốn trụ hai hàng treo. Xung

quanh thì thắp sáng nghìn đèn, ánh vàng lộng lẫy ngoài hai mặt. Có thể nói là chế độ tột cổ kim, vượt cả công sinh thành của tạo hóa. Thiên hạ hòa mục, đêm cũng như ngày, thế gian vui vẻ, già hóa trẻ ra...".

Hội hè tháng hai

"Gái tháng hai, trai tháng tám"

Tháng hai trong niên lịch cổ truyền là tháng của *Hội hè vui chơi ca múa* sau tháng giêng – cũng là hội hè nhưng có phần nặng hơn về lễ thức.

An Nam chí lược chép: "Tháng hai, dựng đài Xuân. Phường bội mặc hóa trang làm mười hai vị thần, hát múa trên đài Xuân. Nhà vua xem biểu diễn các trò ở quan đình (nhà và sân công cộng ở Thăng Long); những người khỏe và trẻ con chơi đánh vật, ai được thì thưởng. Các vị công hầu chơi trò cưỡi ngựa đánh cầu. Kẻ sĩ, lại viên thì chơi đánh cờ, đánh bài, đánh phết, đá cầu, đấu vật, v.v".

Tết mồng 3 tháng ba – tết Hàn thực

Tháng ba có hai ngày lễ hội truyền thống:

Thượng tị (ngày tị đầu xuân) hay tết mồng 3 tháng ba, cũng gọi là tết Hàn thực. Thăng Long Lý - Trần, theo sử chép, đã ăn cái tết này. Cũng là một lễ thức nông nghiệp cổ truyền ở Trung Hoa cổ đại, được đan xen vào văn hóa Việt Nam. Lời biện chính, minh giải cho tết này, theo sách *Đông Chu liệt quốc,* là như sau: "Thời Xuân thu, bên nước

Tấn có loạn, con vua tên là Trùng Nhĩ (sau là Tấn Văn Công) chạy sang nước Tần mượn quân. Đến rừng đói lả, không có gì ăn. Kẻ bầy tôi là Giới Tử Thôi cắt thịt đùi, nướng dâng Trùng Nhĩ, nói dối là xin được miếng thịt lợn thui. Trùng Nhĩ ăn, tỉnh lại, thấy Tử Thôi què chân, hỏi ra mới biết sự tình. Sang đến Tần mượn quân về đánh, lấy lại được nước, lên làm vua, phong tước cho người có công, quên mất Giới Tử Thôi.

Tử Thôi giận, vào ẩn ở Miên Sơn. Đầy tớ người đó làm bài thơ dán ở cửa cung. Vua đi qua, trông thấy, mới sực nhớ, cho đòi Tử Thôi. Người ấy không chịu ra. Ngày mồng 3 tháng ba, vua đến chỗ núi ấy, sai người đốt rừng cho người ấy phải ra. Ông nhất định không ra, chịu chết cháy. Vua thương lắm, lấy ruộng quanh núi ấy làm tế điền, cho dân cày cấy để cúng tế người ấy.

Từ đó có tục mồng 3 tháng ba kiêng đốt lửa, làm sẵn bánh trôi, bánh chay để ăn tết. Vì vậy gọi là tết Hàn thực (Ăn nguội).

Ở Trung Hoa thời Tống, 3 ngày sau tết Hàn thực, 105 ngày sau tiết Đông chí (22 tháng chạp), 15 ngày sau tiết Xuân phân (21 tháng ba) thì có lễ tiết "Nhóm lửa lại". Tắt lửa và nhóm lửa lại là nghi lễ nông nghiệp có nguồn gốc xa xưa hơn, từ thời thần thoại.

Ở Đại Việt, tuy cũng ăn tết Hàn thực, cũng làm bánh trôi bánh chay ăn nguội, nhưng không kiêng đốt lửa. Mà là cúng gia tiên, chứ không ai tưởng gì đến Giới Tử Thôi. *Lĩnh*

ngoại đại đáp (1178), quyển 10, viết: "Tục ở Giao Chỉ, cứ ngày Thượng tị thì trai gái tụ hội, đứng thành hàng, bên trai, bên gái, lấy dải lụa năm sắc, kết làm quả còn, vừa hát vừa ném, gọi là "phi đà". Trai gái giao duyên, đưa tình bằng mắt, nhìn nhau âu yếm thì người con gái nhận đỡ lấy quả còn, mà việc hôn nhân thế là đã định". *Giao Chỉ thông chí* nói rằng: "Mồng 3 tháng ba, là tiết Thượng tị, làm bánh trôi dâng cúng tổ tiên. Quan liêu sĩ thứ uống rượu làm vui". *An nam chí lược* cũng ghi tương tự.

Tết Thanh minh

"Thanh minh trong tiết tháng ba,
Lễ là Tảo mộ, hội là Đạp thanh..."

Tết Thanh minh, theo lịch thiên văn, cách ngày Lập xuân 60 ngày (khoảng mồng 5 tháng tư dương lịch). Nghiệm ngày hôm ấy, khí trời sáng sủa, hây hẩy gió đông thì người được mạnh khoẻ, thóc lúa được mùa. Theo *Lễ ký,* bởi vậy lập ra hội Đạp thanh, rủ nhau đi thăm mộ tổ tiên, đắp cho cao ráo, quét dọn cho sạch sẽ, rồi về làm cỗ dâng cúng gia tiên.

Ở Việt Nam, phong tục cổ truyền đan xen với lễ thức Trung Hoa, có nơi tảo mộ tháng chạp, nhiều nơi tảo mộ tháng giêng, một số nơi tảo mộ tháng ba, không theo lịch thiên văn; mà thường chọn ngày rằm.

Thời Lý – Trần ở Thăng Long, tiết ấy cũng chưa có quy định gì rõ rệt.

2. VÀO HÈ

Hội thề tháng tư

"Mồng bốn cá đi ăn thề,
Mồng tám cá về cá vượt Vũ Môn".

Xuân, mùa chuyển tiếp, ngắn ngủi, bắt đầu từ tháng ba, sang đầu tháng tư đã bắt đầu vào tiết mưa dông, báo xuân sang hè. Đầu mùa mưa, mùa cá đi, cá vật đẻ. Với tín ngưỡng và biểu tượng thần thoại cổ truyền, ngoa truyền rằng cá *hoá long*. Người có thi, có đỗ, có trượt, cá muốn hóa rồng cũng phải thi và có đỗ, có trượt; đỗ thì hoá rồng, trượt thì vẫn hoàn kiếp cá. Mà là vì cá vượt nên khi về con nào cũng sầy vẩy!

Người có tục thề nên cá được nhân cách hoá cũng có tục thề. Thề vốn là một loại hình ma thuật bằng lời nói, kèm theo các lễ thức khác, và có từ thời nguyên thuỷ. Sử sách và truyền thuyết dân gian nói đến lời thề Trưng Trắc và buổi lễ thề Lũng Nhai thời Lê Lợi, cùng là bài văn hội thề giữa bọn bại tướng Vương Thông một bên và nghĩa quân Lam Sơn chiến thắng một bên, ở Thăng Long cuối năm 1427.

Sử cũng nói đến *hội thề đền sơn thần Đồng Cổ* thời Lý – Trần – Lê. Lời biện bạch chính cho hội thề chắc chắn là rất xưa này lại gắn với giấc mơ của Lý Thái Tông (như đã minh giải kiến trúc chùa Một Cột là bắt nguồn từ một giấc mơ cũng của ông vua này). Sử chép: "Phong tước vương cho thần núi Đồng Cổ, dựng miếu để tứ thời cúng tế,

và làm lễ thề. Trước đây, khi ba vương làm phản một ngày, vua chiêm bao thấy một người tự xưng là thần núi Đồng Cổ nói với vua về việc ba vương Vũ Đức, Đông Chinh, Dực Thánh làm loạn, nên bảo đem quân đánh ngay đi. Đến khi tỉnh dậy, sai phòng bị, quả nhiên thấy ứng nghiệm. Đến đây, chiếu cho Hữu ty dựng miếu ở bên hữu thành Đại La, liền sau chùa Thánh Thọ, lấy ngày 25 tháng ấy (tháng ba) đắp đàn, cắm cờ xí, dàn đội ngũ, treo gươm giáo, đến trước thần vị đọc lời thề rằng: "Làm con bất hiếu, làm tôi bất trung, thần minh giết chết". Các quan từ Cửa Đông đi vào, đến trước thần vị cùng uống máu ăn thề, hàng năm lấy làm lệ thường. Sau vì tháng ba gặp ngày quốc ky (giỗ Lý Thái Tổ) hoãn đến ngày mồng 4 tháng tư"[1].

Theo *An Nam chí lược*, hội thề tháng tư đã là một phong tục vững chắc ở đời Trần. "Ngày mồng 4 tháng tư, tông tử và các quan nội thị họp ở miếu sơn thần, thề không được có dị chí". Hơn là một phong tục của vua quan, ngày mồng 4 tháng tư đã trở thành một ngày hội lớn của nhân dân Thăng Long:

"Hàng năm, ngày mồng 4 tháng tư, tể tướng và trăm quan, hồi gà gáy đến chực ngoài cửa thành, mờ mờ sáng thì tiến triều. Vua ngự ở hành lang bên phải của điện Đại Minh; trăm quan mặc nhung phục làm lễ hai lạy rồi lui ra; có đủ đội ngũ nghi trượng theo hầu, ra Cửa Tây kinh thành, đến đền thờ thần núi Đồng Cổ, họp nhau thề rồi uống máu.

---

1. Đại Việt sử ký toàn thư, Bản kỷ, *quyển II. Cũng xem* Việt điện u linh.

Quan trung thư kiểm chính đọc lời thề rằng: "Làm tôi bất trung, làm quan trong sạch, ai trái thề này, thần minh giết chết". Đọc xong, quan tể tướng sai đóng cửa lại để điểm, người nào thiếu mặt thì phạt năm quan tiền. Ngày hôm ấy, con trai con gái bốn phương đứng ở cạnh đường để xem chậtních cho là hội lớn" *(Toàn thư).*

Tết tắm tượng Phật và tết Mưa dông

Thăng Long – Đại Việt thời Lý – Trần sùng Phật, hết sức coi trọng lễ hội ngày Phật đản. Đó là tết Tắm tượng Phật, đặc biệt thịnh hành từ thời Lý Nhân Tông. "Mài trầm hương, hoà hương với nước đem tắm tượng Phật. Dùng bánh tròn tinh khiết dâng cúng" *(An Nam chí lược).* "Thắp hương lễ Phật, dâng hoa quả cúng tổ tiên" *(Giao Chỉ thông chí).* Tắm tượng, lễ mộc dục, không chỉ dành riêng với tượng Phật mà với cả tượng và bài vị thánh thần. Tế lễ ăn uống xong, đem chậu bồn nước trầm hương tắm Phật thần khi nãy, theo thứ tự trên dưới, mỗi người nhúng tay vào chậu nước, xoa lên mặt một chút, gọi là "quân chiêm thần huệ", đội ơn mưa móc! Còn cái khăn vải đỏ dùng để lau tắm tượng thì xé ra chia mỗi người một mảnh. Cái "mụn đỏ" ấy, đem về đeo vào cổ tay hay buộc cổ tay cho con để lấy khước, cầu cho con được mạnh giỏi.

Lễ mộc dục này, dù đã bị Phật giáo hoá và Đạo giáo hoá, vẫn hé mở cho ta thấy cội nguồn xa xưa từ những lễ thức cầu mưa. Sử chép nhiều lần vua Lý làm lễ cầu mưa ở đền Hai Bà hay rước tượng Phật từ chùa Dâu về chùa Một Cột ở kinh sư để cầu mưa.

Tiêu biểu nhất cho lễ thức cầu mưa, thờ thần mưa dông đầu mùa làm ruộng của nông dân miền trung châu Bắc Bộ là hội Dóng. Cùng với những lễ hội tương tự ở thượng du, ở Lào, Cămpuchia... thực chất đấy là hội *mùa sấm dậy,* hội *tết mưa dông*. Sau tết đó, mùa làm nương, làm ruộng cổ xưa nhất bắt đầu...

Tết Đoan ngọ

Xét thật nghiêm túc, thì đầu tháng năm âm lịch mới thật sự hết xuân sang hạ.

"Chưa ăn bánh nếp Đoan Dương,
Áo bông chẳng dám khinh thường cởi ra!"

Và đã có tết Đoan ngọ, mồng 5 tháng năm, đáp ứng cho lễ tiết chuyển mùa ấy.

Với quan niệm cổ truyền, ngày hôm ấy đuôi sao Đẩu chỉ ngay vào phương Ngọ (chính nam), cho nên gọi là Đoan ngọ. Tháng ấy, khí âm gần thịnh, hay có bệnh lệ khí. Cho nên hễ đến Tết ấy thì lấy lá ngải cứu kết làm hình người hay hình hổ treo ở trước cửa, người lớn uống rượu xương bồ, trẻ con bôi thuốc huỳnh hoàng vào mình vài chỗ, đeo chỉ ngũ sắc, nhuộm móng tay để trừ khí độc, rồi ăn bánh giun, rượu nếp, các hoa quả chua chát, gọi là "giết sâu bọ". Đến giờ Ngọ (11 – 13 giờ), lấy các thứ lá, phơi khô làm thuốc để nấu nước uống.

Nghi lễ đầu mùa hạ đó, sau này – như trong sách *Tam Lư cố sự* – đã được minh giải bằng sự tích ngày mồng 5 tháng năm, quan cố Tam Lư đại phu nước Sở là Khuất

Nguyên ôm đá nhảy xuống sông Mịch La tự vẫn. Ở Trung Quốc xưa, ngày Tết ấy ai cũng đua nhau chở đò, đem bánh bỏ xuống sông để cúng Khuất Nguyên. Nhập nội vào Việt Nam, lễ điếu Khuất Nguyên được chính thức cử hành từ đời Trần [1]. Ngày đó còn có bơi trải *(An Nam chí lược).*

Nhiều nhà nghiên cứu đã vạch ra rằng: Cội nguồn của tết Đoan ngọ là lễ lớn ngày Hạ chí, thuộc vào những nghi lễ *"vào hè"*, lúc bấy giờ thời tiết xấu nhất trong một năm, mùa phát sinh ôn dịch nên làm lễ để tránh dịch và những ảnh hưởng xấu khác [2].

Người ta đốt vàng mã và hình nhân để thay thế cho người. Cũng lúc này, người ta làm bùa và hái lá làm thuốc.

Đó chính là lễ hội mùa chuyển tiếp xuân – hè. Lễ cổ, ngày tế tổ, xuân lấy tiết Hàn thực, hè lấy tiết Đoan ngọ, thu lấy tiết Trùng dương, đông lấy tiết Đông chí là cũng căn cứ vào sự chuyển vần thời tiết hàng năm [3].

---

1. Đại Việt sử ký toàn thư, *bản kỷ, quyển V, chép vào năm 1237: "Mùa hạ, tháng năm, tiết Đoan ngọ, làm lễ điếu Khuất Nguyên và người hiền đời xưa như là Giới Tử Thôi, v.v. hạng năm cứ đến tháng ấy là cử hành".*

2, 3. Triết lý cơ bản của các lễ hội này là ý niệm "Thái Hoà" (người ta cũng dùng chữ "Thái Hoà" để đặt tên cho cung điện, phường phố ở Thăng Long). Thái Hoà là hoà hợp trời *với* đất, *thời gian với không gian. 5 là thiên số,* dương, *mồng 5 tháng năm, trùng ngũ là hai lần dương. Nhưng tháng năm cũng lại là tháng (nhất âm sinh). Tháng giêng tam dương, tháng hai tứ dương, tháng ba ngũ dương, tháng tư lục dương, tháng năm nhất âm trải qua tháng sáu nhị âm, tháng bảy tam âm, tháng tám tứ âm, tháng chín ngũ âm, tháng mười lục âm – đến tháng mười một lại nhất dương, tháng chạp nhị dương... Đông y dựa*

3. HỘI THU

Hội đầu thu

Tháng bảy đầu thu ở Thăng Long thời Lý.

Một nét đặc sắc Việt cổ còn thoáng hiện: ngày 5 tháng bảy gọi là "Tết lớn" (Đại tiết), nhân dân chúc mừng nhau, người dưới biếu xén bề trên. Quan liêu đem trâu bò dâng nộp vua. Ngày hôm sau, vua đặt yến tiệc, thết đãi lại các quan. Người trên làm cỗ thết đãi lại thuộc hạ, cho dưới trên hoà hợp. Sang thời Trần, không thấy còn tết này nữa.

Tháng bảy mưa ngâu. "Vào mồng ba, ra mồng bảy".

Được minh giải bằng sự tích Ngưu Lang – Chức Nữ của thần thoại cổ, đây thực chất là lễ hội của nghề canh cửi. Ngày ấy, mồng 7, trẻ con mặc quần áo mới. Một nghi thức của văn hoá Trung Hoa đan xen vào văn hoá Việt Nam.

---

vào lý thuyết "âm dương ngũ hành" xét ảnh hưởng của thời tiết đối với con người, mà định bệnh, cắt thuốc (Tham khảo các thiên Ngũ vận, Lục khí của sách thuốc Đông y, Nhà xuất bản Y học, Bộ Y tế, Hà Nội). Lịch nhà Hạ, mà nhà Lý đã chấp thuận, khởi đầu năm mới ở cung Dần nên tháng năm nhằm vào cung Ngọ, là cung vượng hoả. Ngọ là lửa, đối với Tý là thuỷ, tạo nên một cái trục thời gian cao cả. Phương nam, nước Nam ta, thuộc cung Ly, thuộc hoả, với biểu tượng là Chu tước (chim sẻ đỏ). Bởi vậy, mồng 5 tháng năm, khi mặt trời đạt đến cung Ngọ – tức sang hè hay vào hè thì các dân tộc phương Nam tổ chức lễ hội, chào đón phút uy linh trọng đại của Đoan ngọ!

Tiết Trung nguyên, rằm tháng bảy. Một lễ thức gốc Phật giáo, qua Trung Quốc, nhuốm thêm mầu Đạo giáo, rồi nhập nội vào ta[1]. Vì là đầu nửa cuối năm, nên gọi là Trung nguyên (Tam nguyên: Thượng nguyên – rằm tháng giêng, Trung nguyên – rằm tháng bảy, Hạ nguyên – rằm tháng mười). Mở hội Vu Lan Bồn (tiếng Phạn: Ulambana, nghĩa là "cứu khổ treo ngược", lấy bồn dựng trăm vị, đem cúng dâng Phật để cứu cái khổ treo ngược, nhằm mục đích siêu độ cho vong nhân, tổn phí bao nhiêu cũng không ngại. Theo sách *Quảng sự loại kinh* Phật dạy rằng: hôm ấy các quan ở âm phủ xét xử những người lúc sống ở dương thế, ở lành thì phong thưởng, ở ác thì bắt tội. Nhưng cả ác lẫn lành, hôm ấy đều tha cho đi chơi cả. Tục truyền theo chữ gọi là "Vong nhân xá tội". Âm phủ sao, dương gian vậy (thực ra là ngược lại). Tù nhân phủ đô hộ của Thăng Long ngày ấy được ra khỏi trại giam, đi chơi phố xá! Nhà ai cũng có tổ tiên, nên ngày ấy ai ai cũng làm cỗ bàn, vàng mã để cúng, gọi là "lễ hội". Thăng Long thời Lý làm cỗ như sau: dọn các thứ rau quả, bánh trái đựng vào lá sen và cũng lấy lá sen đậy lên, dùng giấy xanh đỏ... làm hình nhân, đồ mã để cúng tổ tiên...

Trong khói hương tôn giáo, nổi bật cảnh tượng sôi nổi của hội đua thuyền, "hội nước" truyền thống cổ xưa của toàn vùng Đông Nam Á, diễn ra khắp vùng nông thôn đất Việt.

Hội đua thuyền được tổ chức hoặc vào tháng bảy, hoặc vào tháng tám, tuỳ từng vùng, từng nơi. Thăng Long

---

1. Đại Việt sử lược *ghi ngày tiết Trung nguyên thời Lý vào năm 1072.*

thời Lý, ít ra là từ đời Lý Nhân Tông (1072 – 1127), tổ chức hội đua thuyền vào ngày mồng 3 tháng tám. Cùng với đua thuyền, là ca xướng, leo dây, xiếc, múa rối...

Một người đương thời, Hình bộ thượng thư, Binh bộ viên ngoại lang, đồng tri Phiên công viện chư sự Nguyễn Công Bật tả lại hội đua thuyền thời ấy ở Thăng Long như sau:

"Giữa thu cảnh trong lành, muôn việc nghỉ ngơi, nhà vua đãi lòng hiếu, sửa lễ tinh khiết, bày cỗ bàn dâng cúng đền cha thánh.

"Lại sáng mồng 3, mở lớn xa giá, nghi vệ, ngồi kiệu ngọc ra khỏi cửa tùng, lên xe vàng dong duổi đường to.

"Quạt trĩ che ở hai bên, võng giát bạc hầu quanh bốn phía. Lọng vàng nổi trên không, cờ các sắc rực rỡ như vầng dương. Sao Tinh đuổi trên đường liễu, sao Đẩu chuyển trên đường hoa. Hướng ra dải Trường Lô biếc, ngự trên điện báu Linh Quang (xây trên bến Đông Bộ Đầu, mé trên cầu Long Biên ngày nay).

Nghìn thuyền như chớp loé rườn rượt giữa dòng;
Muôn trống tựa sấm vang ran tràn mặt nước.
Đặt yến đãi các vị phương bá ở hành lang ngọc
Nghe sớ biểu của các tiên quan ở trước thềm sen...

(Trích dịch văn bia tháp Sùng Thiện Diên Linh, 1121)

Tết Trung thu và tết Trùng dương

Rằm tháng tám, tết Trung thu của Trung Quốc đời Tống, là hội Trăng và hội Đàn bà.

Qua Việt Nam, tết Trung thu trở thành "Tết trông trăng" của người lớn: "Muốn ăn lúa tháng năm trông trăng rằm tháng tám". Trăng trong được lúa mùa, trăng đục mờ được lúa chiêm, không trăng thì nhà nông lo mùa màng thất bát! Và đàn bà được thay thế bởi trẻ con.

Theo *Khai nguyên di sự*, người ta kể giấc mơ hư thực của Đường Minh Hoàng, cùng các đạo sĩ lên chơi cung Quảng Hàn ở trong mặt trăng, thấy hơn chục nàng tiên ra sân múa hát. Khi trở về, vua nhớ lại cảnh cung trăng, chế thành vũ khúc Nghê Thường – gọi nôm na kiểu Việt Nam là múa bài bông (bông nghĩa là hoa). Thật ra vũ khúc Nghê Thường là ám thị, gợi hứng từ điệu múa miền Thiên Trúc, Tây Thiên. Dân gian mô phỏng, kết hợp với lễ thức cổ truyền, làm ra các thứ đèn cù, đèn máy bằng giấy theo các tích ngũ lão, bát tiên.

Người ta lại bảo: đến đời Tống, có con cá chép vàng thành tinh, cứ đến tết Trung thu thì nó hiện thành người đi dỗ đàn bà con trẻ hại lắm. Bao Công mới tâu vua sai dân nhà nào cũng làm đèn cá bằng giấy treo ở trước cửa để nó trông thấy cùng giống nó thì nó không đến nữa. Từ đấy dân mới được yên. Và ngày sau, cứ đến Tết ấy thì bồi giấy làm ra voi, ngựa, rồng, long mã, kỳ lân, sư tử... và các thứ đèn tôm, cá cho trẻ con đi hồ khoan vui chơi... Hoá ra tục cũng gọi là "Tết trẻ con".

Đây chỉ là sự minh giải về sau của một nghi lễ nông nghiệp cổ truyền còn đượm màu thần thoại. Đời Tống và đời Lý, Trung Quốc và Việt Nam, trong tết Trung thu đều

ăn bánh trông trăng: bánh dẻo hình mặt trăng tròn, bánh nướng thập cẩm cũng tròn. Tết Nguyên đán với cây nêu, là tết mặt trời, tết dương; tết Trung thu, với bánh mặt trăng, là tết trăng, tết âm. Một tết đầu xuân, một tết giữa thu; cùng với tết Đoan ngọ mồng 5 tháng năm đầu hè và tết Cơm mới mồng 10 tháng mười đầu đông là bốn ngày lễ tết trọng thể trong lịch cổ truyền ngày trước.

Nhưng thu xưa ở Thăng Long thời Lý - Trần còn một ngày lễ trọng nữa. Đó là tết Trùng dương, mồng 9 tháng chín.

Theo *Dịch kinh,* chương "Bát quái", quẻ dương gọi là cửu (dương cửu), quẻ âm gọi là lục (6). Mồng 9 tháng chín trùng cửu nên trùng dương. *An Nam chí lược* của Lê Trắc đời Trần, mục "Phong tục" viết: "Những nhà quý tộc chơi thưởng tiết ấy". Có nghĩa là ở Việt Nam, tết ấy không phổ biến ở dân gian. Và đó cũng là một lễ tiết Trung Hoa được đan xen vào văn hoá Việt Nam.

Sách *Tục Tề hài ký* chép sự tích lễ này như sau:

"Xưa có người tên Hoàn Cảnh theo Tràng Phòng học phép tiên. Một hôm Phòng bảo Cảnh: "Ngày 9 tháng chín năm nay, nhà ngươi mắc vạ to. Phải bảo cả nhà đeo túi thuốc thù du, đem nhau lên núi, uống rượu cúc thì khỏi nạn". Cảnh nghe lời, đem cả nhà lên núi. Tối về, thấy ở nhà chó, trâu, dê chết cả. Phòng nói: "Những giống ấy chết thay nhà ngươi. Của đi thay người!". Bây giờ, đến tiết ấy, người ta bắt chước, cũng lên núi bẻ cành thù du, uống rượu cúc". Đấy là một sự tích Đạo giáo.

Lên núi, đăng cao, thăm mộ, thả diều... Hoàng hậu ăn chay, tẩy trần và dâng lễ cho tinh linh con tằm, vào vườn ngắt lá dâu xanh. Theo y lý phương Đông, đó là phép nhiếp sinh mùa thu – đông. Thời tiết lúc bấy giờ, khí âm thịnh lắm, phải đăng cao để điều hoà hai khí âm dương. (Dựa trên thực tiễn, đàn bà làm ăn ở vùng núi thì béo đẹp hơn đàn ông). Thù du, còn gọi là ngô thù, hạt làm thuốc ho, ngày trùng dương hái lấy làm thuốc ho dự phòng.

Dù có sự minh giải về sau của tích truyện phủ lên lễ tiết Trùng dương, thực chất nó vẫn là một nghi lễ nông nghiệp mùa thu. Sen tàn, cúc lại nở hoa. Xuân lan, thu cúc. Hội Trùng dương thời Tống, Lý thực chất là hội mùa hoa cúc. Hình tượng hoa cúc trong tranh dân gian, trong đá chạm, gạch chạm thời Lý - Trần, là phổ biến. Và là một biểu tượng của mặt trời, của khí dương mà con người cảm thấy thiếu thốn, và do đó khát vọng, vào mùa lạnh thu – đông. Và mùa gió heo may cũng là mùa thả diều của toàn miền Nam Á. Diều giấy cũng như chim diều, thì quá rõ là một biểu tượng của mặt trời.

Múa rối nước ngày thu

Hội mùa thu ở Đại Việt, Thăng Long thời Lý không thể thiếu được trò múa rối. Thời Trần, Lê, Nguyễn, múa rối, cũng như xiếc, đua thuyền, chèo tuồng... mới chuyển dịch sang xuân, khi hội xuân, với cội nguồn phương Bắc, với âm lịch Bắc phương và văn hoá hội mùa phương Bắc, cứ lấn lướt dần hội thu truyền thống của phương Nam.

Múa rối, với cơ chế điều khiển bằng sào, bằng que hay bằng dây, với con rối thay người thực mà biểu diễn các tích trò, bằng giấy, bằng gỗ hay bằng chất dẻo hiện đại... thì quả thật có quy mô hành tinh.

Nhưng múa rối nước thì, cho đến nay, chỉ thấy ở Việt Nam. Sân khấu là mặt nước, ao hồ, và sông nước.

Bến Đông Bộ Đầu từ sớm đến tận chiều ngày 3 tháng tám rộn ràng cảnh lễ đua thuyền và múa rối nước. Tuy bao bọc trong vỏ tôn giáo, Phật và Đạo, múa rối vẫn là một nghệ thuật đậm đà sắc thái dân gian...

(Làn sóng bập bềnh, nổi rùa vàng đội ba quả núi (đấy là sân khấu nổi, với biểu tượng Tam sơn, ba gò bồng đảo của Đạo giáo), trên mặt nước lừ đừ, lộ vân giáp và bốn cẳng chân. Đảo con ngươi nhìn vào bờ, há miệng phun rãi vào bến. Hướng về mũ miện mà ngưỡng vọng lại quay ra thinh không mà xét nhìn. Trông bậc bờ vách cao, tấu khúc nhạc "Vân thiều". Cửa động (trên ba quả núi) đua mở, thần tiên hiện ra (các con rối thủ vai). Ấy vẻ dáng trên trời, há vẻ xinh nơi trần thế? Giơ bàn tay nhỏ dâng điệu múa "Hồi phong" (Gió về), nhíu lông mày biếc hát bài ca "Hưu vận" (Vận tốt). Chim quý thành đàn, vừa múa vừa rảo bước. Hươu lành sóng bầy, nhảy nhót mà lướt diễn (y hệt cảnh chim hươu thành bầy, bay nhảy vòng quanh sao Mặt Trời trên trống đồng thời vua Tổ! – Văn hoá Lý vẫn kế thừa đôi nét của văn hoá Đông Sơn).

"Đến khi ác vàng tà xế bóng, xe báu sắp về... thì rùa vàng đến giữa đường phẳng như đá mài, đứng lại ngoài cõi dưới vòm trời cao rộng, hướng phía Sùng đài mà về đất liền, lưng ráng hết sức chở ba quả núi (người ta kéo hoặc điều khiển máy đưa sân khấu múa rối từ dưới nước lên trên bờ; từ đây lại tiếp tục trò múa rối trên cạn, vẫn trên sân khấu Rùa Vàng). Trước bàn son, rùa lúc lắc cúi đầu, đứng yên, đuôi vẫy mừng. Cú vọ bay qua mây mà cất tiếng kêu, hổ rời sườn non vẻ hung ác, ra oai dữ tợn, nhai cắn thú con. Họp bọn đệ tử đường rừng, cầm lông chim gậy đỏ, reo hò chạy đến trước mặt ngài ngự (vua). Đắp tường để khoanh vùng săn bắn, giương cung rảo bắn xa, tuốt gươm mà quanh lại. Bấy giờ, người người đều phấn khởi, kẻ sĩ đua rước mừng; mến nước láng giềng mà đưa già dắt trẻ, đến kinh, trèo lên giá, men theo tường, mắt xem nhìn, lòng náo nức; chỗ nào cũng vải vóc trang hoàng, năm nào cũng mồng 3 mở hội. Đưa người đời lên tiên cảnh; đặt triệu dân vào lạc viên. Đó là *Rùa vàng* do nhà vua xem xét mà chế mới vậy" *(Văn bia chùa Đọi, 1121).*

Vua đây là Lý Nhân Tông, một ông vua – tài tử, giỏi nhạc, giỏi múa, khéo tay, tài phát minh sáng chế...

Với lời miêu tả của văn bia thời Lý, ta nhận biết nền nghệ thuật múa rối nước đã phát triển cao vào cuối thế kỷ XI – đầu thế kỷ XII. Nhưng tích trò thì chưa có, hay đúng ra chưa hoàn chỉnh. Sân khấu múa rối – và hẳn sân khấu chèo tuồng khi ấy cũng thế – thể hiện những mẩu đời, những cảnh sinh hoạt, ca, múa, săn bắn...

4. NHỮNG NÉT SINH HOẠT VĂN HÓA KHÁC Ở THĂNG LONG ĐỜI TRẦN

Một Thăng Long đời Trần vẫn sùng Phật, tin quỷ thần, ưa bói toán, chuộng phù thuỷ, tuy đã trọng Nho hơn trước. Thăng Long đời Trần vẫn tiến hành các hội mùa và sinh hoạt văn hoá dân gian như thời Lý. Về mặt này không có gì để nói thêm. Chỉ nhân đọc *An Nam tức sự* ta biết thêm được đôi ba chi tiết về văn hoá Thăng Long Đại Việt thời Trần.

Ngày rằm và mồng 1 hàng tháng, nhà nào cũng bày rượu thịt cúng bái. Có lẽ là cúng thổ thần – hay đời Lê gọi là cúng "tiên sư" chăng? Trước cửa nhà nào cũng đều có một cái đền nhỏ để thờ vị thần mà sứ Nguyên phiên âm là "Mã Đại". Người ta tạc tượng vị thần đó bằng gỗ. Rằm, mồng 1, đem tượng gỗ bày ra giữa sân, cả nhà, già trẻ lớn bé sắp hàng lễ lạy.

Trống đồng

Xuân 1293, phái bộ nhà Nguyên đến Thăng Long. Quân tứ Thiên, tứ Thánh, tứ Thần chỉnh bị cờ quạt, gươm đao đón sứ. Tiếng trống đồng âm vang đổ hồi. Sứ Nguyên lạnh gáy, tóc bạc trắng đầu.

Sau 52 ngày, trở về nước, làm thơ hồi tưởng vẫn còn kinh:

"Kim qua ảnh lý đan tâm khổ,
Đồng cổ thanh trung bạch phát sinh..."

(Bóng loè gươm giáo, lòng cay đắng,
Tiếng rộn trống đồng, tóc bạc phơ).

Ca, múa, nhạc

Sứ Nguyên được vua Trần và thái sư Trần Quang Khải thết yến ở điện Tập Hiền. Trong và sau tiệc yến, có văn công biểu diễn góp vui. Một tốp ca nam (nam ưu), một tốp ca nữ (nữ xướng), mỗi bên mười người đều ngồi dưới đất.

Dàn nhạc gồm nhiều thứ đàn: đàn tỳ bà, đàn tranh, đàn bầu... Tiếng hát, tiếng đàn hoà lẫn vào nhau.

Tiếng hát, thì trước hết ê a lấy giọng, sau mới hát thành lời, tròn vành, rõ chữ.

Lại có người mặc quần gấm nhưng mình lại để trần, nhảy nhót hò reo. Đàn bà đi chân không, xoè mười ngón tay, uốn như những chạc cây để múa (sao mà giống cảnh người múa trên trống đồng hàng ngàn năm trước đến như vậy!).

Hơn mười người con trai, mình đều cởi trần, chen vai thích cánh, chân giậm xuống đất, vừa xoay vòng chung quanh vừa hát mãi, mỗi khi có một người giơ tay thì mười mấy người khác cũng đều giơ tay, khi bỏ tay xuống cũng vậy. Trong các bài hát có những khúc *Trang Chu mộng điệp* (Trang Chu mơ hoá bướm), *Bạch Lạc Thiên mẫu biệt tử* (Bạch Lạc Thiên mẹ ly biệt con), *Vi Sinh ngọc tiêu* (Ống tiêu ngọc của Vi Sinh), *Đạp ca, Hạo ca...*

Có khúc *Thán thời thế* (Than thời thế) là ảo não nhất.

Khi trên điện bày yến tiệc lớn, cần có đại nhạc, thì nhạc sẽ cử lên ở sau chái nhà phía dưới, người ngồi trên điện đều không trông thấy nhạc cụ lẫn người. Mỗi lần rót rượu, thì trên điện Tập Hiền lại có người hô lớn: "Phường nhạc tấu khúc *mỗ*", ở chái nhà phía dưới liền có tiếng "Dạ", và nhạc được cử lên. Nhạc không lời có các khúc gọi là *Giáng Hoàng Long, Nhập Hoàng Đô, Yến Dao Trì, Nhất Giang Phong*, theo sứ giả nhà Nguyên, âm điệu cũng gần giống nhạc cổ, nhưng gấp rút hơn...

Theo *An Nam chí lược*, ở Thăng Long đời Trần, về nhạc thì có *Trống cơm* (tên chữ Hán là "Phạn cổ") gốc ở Chiêm Thành truyền sang Việt. Hình trống tròn dài, nghiền cơm đắp vào giữa mặt trống rồi đánh, tiếng ra trong trẻo rõ ràng. Trống ấy hoà với tất tiêu (tiêu), tiểu quản (sáo), tiểu bạt (não bạt), đại cốc (mõ to) gọi là *đại nhạc*. Đại nhạc chỉ có quốc vương được dùng. Còn tôn thất, quan liêu, nếu không phải là việc tế lễ thì không được dùng nhạc ấy.

Đàn cầm, đàn tranh, đàn tỳ bà, đàn thất huyền (bảy dây), đàn song huyền (hai dây – có lẽ là nhị), sáo và tiêu các thứ... gọi là *tiểu nhạc*. Tiểu nhạc thì bất kể sang hèn đều dùng được cả.

Những khúc nhạc đương thời thì có các khúc như *Nam thiên nhạc, Ngọc lâu xuân, Đạp thanh du, Mộng du tiên, Canh lậu trường...*, nhiều lắm không thể kể hết được.

Điều đặc biệt là ở thời Trần đã dùng tiếng mẹ đẻ – tiếng Việt – để làm thơ, phú, bản nhạc – ghi bằng chữ Nôm – để tiện ngâm hát, tình vui mừng, sầu oán đều ngụ ở trong bài.

Múa rối

Phía trước điện Tập Hiền, có biểu diễn các trò đá múa, leo sào (dịch lộng thượng can), múa rối trên đầu gậy (tượng đầu khối lỗi).

Ta đã thưởng thức cảnh múa rối nước, múa rối cạn ngày thu thời Lý. Sách *Khoá hư lục* của Trần Thái Tông cũng nhắc đến cảnh múa rối mùa xuân năm Đinh Sửu (1277), người diễn trò có hát câu: "Chóng đến ngày mồng một thay phiên"...

Thế mà sử còn chép một cách sai lầm rằng "Mùa xuân tháng giêng năm Canh Dần (1250), người nước Nguyên là Đinh Bàng Đức nhân trong nước có loạn đem cả nhà đi thuyền vượt biển chạy sang nước ta. Bàng Đức giỏi nghề leo dây, múa rối. Người nước ta bắt chước làm trò múa rối leo dây, nghề leo dây bắt đầu từ đấy".

Có điều gì đúng chăng, thì chỉ là từ 1250, nghề xiếc và múa rối vốn có, cổ truyền của Thăng Long Đại Việt có thêm một đoàn chuyên nghiệp mới, có thêm một số tiết mục mới...

Sân khấu

Cũng vậy, sân khấu Việt ít nhất đã sinh thành từ thời Đinh. Thăng Long thời thái sư Đỗ An Thuận đời Lý Cao Tông (cuối thế kỷ XII), phường tuồng đã diễn tích lấy đề tài thời sự ngay tại triều đình nhà Lý.

Thời Trần, sân khấu tuồng tiếp thu thêm ảnh hưởng sân khấu triều Nguyên. Sử chép: "Trước đây, khi đánh Toa Đô, bắt được người phường hát là Lý Nguyên Cát, hát giỏi, những con ở trẻ tuổi các nhà thế gia đua nhau tập điệu hát phương Bắc. Nguyên Cát đóng tuồng truyện cổ, có các tích *Tây Vương mẫu hiến bàn đào,* người ra trò có danh hiệu là quan nhân, chu tử, đán nương, câu nô, cộng mười hai người, đều mặc áo gấm, áo thêu, đánh trống, thổi sáo, gảy đàn, vỗ tay, đánh đàn, thay đổi nhau ra vào làm trò, có thể cảm động lòng người, muốn cho buồn được buồn, muốn cho vui được vui. Nước ta có tuồng truyện bắt đầu từ đấy". Không phải bắt đầu từ Lý Nguyên Cát, Thăng Long mới có tuồng truyện, nhưng bắt đầu từ đấy thì ảnh hưởng sân khấu Bắc phương có đậm nét hơn...

Những nghệ sĩ nhiều tài năng

Trong đám nghệ sĩ nổi danh ở Thăng Long – Đại Việt thời Trần, phải kể đến ba người: Trịnh Trọng Tử, Trần Nhật Duật và Trần Cụ. Đó là những nghệ sĩ nhiều tài năng.

Trịnh Trọng Tử làm quan đến chức chi hậu chánh chưởng thời Trần Nhân Tông và Anh Tông. Vua Trần gọi Trọng Tử là "con nhà trời", vì có nhiều tài năng trí xảo, giải quyết công việc vô cùng khéo léo.

Năm 1308, thượng hoàng Trần Nhân Tông băng ở am Ngoạ Vân núi Yên Tử. Sư Pháp Loa thiêu xác, nhặt được hơn ba nghìn hạt xá lị để vào hộp mang về chùa Tư Phúc ở kinh sư. Mùa thu năm 1310, rước linh cữu thượng hoàng về

chôn ở lăng Quy Đức, phủ Long Hưng (Thái Bình ngày nay). Trước hết, tạm quàn Nhân Tông ở điện Diên Hiền, khi sắp phát dẫn, đã đến giờ rồi mà quan liêu dân chúng đứng xem đầy khắp cung điện, tể tướng cầm roi xua đuổi cũng không thể giãn ra được. Vua cho gọi Trịnh Trọng Tử đến bảo rằng: "Linh cữu sắp phát dẫn mà dân chúng đầy nghẽn như thế này thì làm thế nào?" Trọng Tử lập tức đến thềm Thiên Trì gọi quân Hải khấu và quân Hổ dực do Trọng Tử trông coi đến ngồi la liệt ở thềm, sai hát *mấy câu hát Long ngâm*. Mọi người đều ngạc nhiên, kéo nhau đến xem, cung điện mới giãn người, bèn rước linh cữu đi được. *Long ngâm khúc* là một lối *hát vãn*, giọng bi ai, nghe rất cảm động... Trịnh Trọng Tử lại lo rằng dọc đường tất có chỗ cao thấp quanh co, nếu nghiêm tĩnh không nói to, thì lo có sự nghiêng lệch, nếu truyền gọi bảo ban thì lại sợ huyên náo, liền đem những câu dặn về cách đi đứng ngang dọc phổ biến thành bài hát *Long ngâm,* sai người hát lên để cùng bảo nhau. Người thời bấy giờ hết lời khen Trọng Tử là giỏi.

Ngoài âm nhạc, ông còn nhiều tài năng khác, như giỏi cưỡi ngựa, dù là con ngựa mới, ông cũng không cần phải có người giỏi ngựa dạy bảo, chỉ nghĩ làm thế nào để phòng giữ cho ngựa khỏi lồng chạy, đá, cắn thôi, thế mà cưỡi được đủ các lối. Về y dược, ông tự học thuốc, không cần hỏi thầy thuốc, cứ theo bài thuốc trong sách, xét chứng, xem mạch rồi bốc thuốc mà cũng không sai lầm. Ông đựng vị xuyên khung vào túi vải, cho các gia đồng đeo vào người, hương

khí xông lên hơi người, không sinh giun sán... Học đánh cờ, thì ông vẽ bàn cờ và quân cờ trên sàn nhà rồi ngồi nhìn và suy tính kỹ càng. Đương thời khen ông là tay cao cờ...

Trần Nhật Duật (1254 – 1330), chàng vương tử tài hoa, vị tướng tài của cuộc kháng chiến chống Nguyên – Mông.

Là con thứ sáu Trần Thái Tông, ông rất say mê âm nhạc, đã từng sáng tác rất nhiều khúc nhạc, lời ca, điệu múa. Trải làm quan bốn triều cho đến chức thái sư, ở dinh ông không ngày nào không mở cuộc chèo hát hay bày trò chơi, thế mà không ai cho ông là say đắm niềm vui sống mà quên công việc. Giỏi âm nhạc, ông cũng có niềm say mê đặc biệt ngôn ngữ nước ngoài, rất thích chơi với người nước ngoài. Từ Thăng Long, ông thường cưỡi voi đến chơi thôn Đadali – một thôn gồm người Việt gốc tù binh Chiêm Thành, sau gọi trệch là thôn Bà Già, có lẽ ở mạn Cổ Nhuế, Từ Liêm - có khi ba, bốn ngày mới về. Ông cũng hay đến chơi chùa Tường Phù, nói chuyện với nhà sư người Tống, ngủ lại rồi về. Khách nước ngoài đến kinh sư, thường được ông mời đến chơi nhà, nếu là người Tống, thì ngồi đối nhau, đàm luận suốt ngày, sứ giả Nguyên triều tưởng ông là người Chân Định (Hà Bắc, Trung Quốc) chính cống. Nếu là người Chiêm hay người các dân tộc khác, ông đều theo quốc tục của họ mà tiếp đãi. Thời Nhân Tông, sứ giả nước Sách Mã Tích(?) sang cống, không tìm được người phiên dịch. Cả Thăng Long chỉ một mình Trần Nhật Duật là dịch được. Đó là vì từ thời Thái Tông, có sứ Bắc quốc đến, ông đã chịu khó giao du với họ và học tiếng nước họ rồi. Khi đã

làm tể tướng, ông vẫn thường đến nhà người Hoa kiều là Trần Đạo Chiêu, nói chuyện phiếm với nhau hàng giờ. Theo lệ cũ, sứ giả nước ngoài đến Thăng Long, tể tướng tiếp sứ không được cùng ngồi nói chuyện, phải thông qua một người phiên dịch, sợ hoặc có sự gì lầm lỗi thì đổ cho người phiên dịch. Trần Nhật Duật thì không thế, mỗi khi tiếp sứ Nguyên đều nói chuyện trực tiếp, không mượn người phiên dịch. Đến khi sứ về nơi nghỉ thì dắt tay nhau cùng vào, ngồi uống rượu vui vẻ như bạn bè... Trần Nhật Duật cũng rất giỏi ngôn ngữ học nói chung, các tên hiệu của triều đình, ông rất thuộc, vua cần đặt tên cho hai cái mũ võ để đội trong khi xét quân và khi giảng võ, khi đi đánh trận, ông liền đặt ngay một cái là *Vũ uy*, một cái là *Vũ đức*.

Cũng như Đông cung có tên là Toát Trai – nhà học của Đông cung thái tử – Tư Thiện Đường – nhà học của hoàng thái tử – đều do ông đặt tên cả.

Trần Nhật Duật là người nhã nhặn, độ lượng, mừng giận không lộ ra sắc mặt. Trong nhà không hề chứa roi vọt để đánh đầy tớ (nô). Cũng có khi ông đánh, thì trước hết kể tội lỗi rồi sau mới đánh.

Có một câu chuyện như sau: Một lần, ông sai gia đồng giữ thuyền. Người gia đồng này bị gia đồng của Quốc phủ (có lẽ là Huệ Vũ đại vương Trần Quốc Chẩn) đánh. Có người đến mách. Trần Nhật Duật hỏi: "Có chết không?". Người ấy trả lời: "Chỉ bị thương thôi". Ông nói: "Không chết thì thôi, mách để làm gì!". Lại một lần có người kiện kẻ gia tỳ (đầy tớ gái) của ông với Quốc phủ. Quốc phủ sai

gia đồng đến bắt. Người đầy tớ gái chạy vào trong phủ, người đi bắt đuổi đến nhà giữa, bắt trói, ầm ĩ. Vợ ông khóc nói: "Ông là tể tướng mà bình chương cũng là tể tướng, chỉ vì ông nhân nhu quá cho nên người ta mới khinh thường thế thôi". Trần Nhật Duật vẫn tự nhiên chẳng nói lại câu gì, chỉ khẽ sai người bảo đầy tớ gái rằng: "Mày cứ ra, đâu đâu cũng đều có phép nước".

Ông có tiếng là người học rộng, tinh thông sử sách, và rất ham thích Đạo giáo, thường khi mặc áo lông và đội mũ giống như đạo sĩ.

Ông rất trung thực, thẳng thắn. Vợ ông là Trinh Túc phu nhân từng có việc nói riêng với ông. Ông giả tảng gật đầu. Đến khi ra phủ làm việc, người thư ký đem việc ấy trình với ông, ông không cho...

Trần Cụ, nghệ sĩ đàn cầm, làm chức đạc bạ, tính khoan hậu, cẩn thận, thật thà. Rất giỏi đánh đàn, bắn nỏ và đá cầu, được vua sai dạy thái tử các nghề ấy. Trần Cụ một khi sắp đánh đàn, tất cắt đầu dây trước, buộc chặt dây rồi sau mới gảy. Có người hỏi cớ làm sao? Trần Cụ trả lời: "Lỡ ra chưa gảy hết khúc mà dây đứt thì làm sao?".

Về việc làm quả cầu thì cân nhắc các múi da, cho mười hai múi cân nhau, duy ba múi ở miệng cầu (vỏ ngoài) là chỗ bỏ cái bong bóng lợn (làm vétxi-T.G.) vào thì hơi mỏng mà nhẹ, để chế lại sức nặng ở đằng đầu bong bóng cho nên khi đá cầu múi nào ở trên đến lúc xuống đất lại nguyên như cũ, không bao giờ chuyển khác.

Người đời bắn nỏ, chân đứng cũng giống như bắn cung, gọi là chữ "đinh" không thành, chữ "bát" không ngay. Trần Cụ thì đứng như thường, nói rằng: "Phàm bắn cung thì tay trái hướng về trước nắm lấy thân cung, tay phải hướng về sau kéo dây cung, mình đã nghiêng thì chân cũng phải lệch; còn bắn nỏ thì giơ ngay ra trước, cho nên người cầm nỏ để bắn mình cứ ngay thẳng, cớ sao chân lại đứng lệch làm gì?".

Văn nghệ sĩ Thăng Long ngày ấy, còn phải kể Hàn Thuyên, tác giả *Văn tế cá sấu*, Nguyễn Sĩ Cố, giỏi khôi hài, hay làm thơ phú quốc ngữ, Trương Hán Siêu, môn khách của Hưng Đạo Vương, từng bị lũ quan liêu đồng triều chê là "chân đá cầu nhà quê", nhưng lại là tác giả bài *Phú sông Bạch Đằng* nổi tiếng, Phạm Sư Mạnh, Nguyễn Trung Ngạn, những nhà thơ lớn.vv.

5. Y DƯỢC

Thăng Long thời Lý – Trần đã có cơ quan chữa bệnh gọi là Thái y viện, tuyển nhiều người tinh thông nghề thuốc vào làm ở đó. Thời Lý, *nhiều nhà sư đồng thời là những danh y*, tiêu biểu là Nguyễn Minh Không – tức là Lý Quốc Sư, người đã chữa được bệnh cuồng dại (được huyền tích hoá thành bệnh mọc lông mọc vuốt hóa hổ) của Thần Tông hoàng đế (1127 – 1138).

Thời Trần, các nhà y dược học đã để tâm nghiên cứu thuốc Nam, chữa bệnh rất có công hiệu. Sử cũ còn ghi, năm 1362, miền Thiên Trường có bệnh dịch, nhà vua sai phát thuốc chữa bệnh cho dân, trong đó có loại thuốc viên, gọi là "Hồng ngọc sương hoàn", trị được bách bệnh.

Tuệ Tĩnh

Một nhân vật kiệt xuất trong giới y dược học thời bấy giờ là Nguyễn Bá Tĩnh tức Tuệ Tĩnh thiền sư.

Ông người làng Nghĩa Phú, huyện Cẩm Giàng (Hải Hưng), đời Trần Dụ Tông (1341 – 1394) thi đậu thái học sinh nhưng không ra làm quan, không lấy vợ, theo đạo Phật và chuyên đi nghiên cứu thuốc Nam. Ông thường đi chu du khắp nơi tìm cây cỏ làm thuốc chữa bệnh cho dân. Ông còn để lại nhiều pho sách thuốc quý như *Thập tam phương gia giảm, Phú nhân thân, Thương hàn tam thập thất chủng* và đặc biệt là bộ *Nam dược thần hiệu*. Tuệ Tĩnh đã giương cao ngọn cờ dùng thuốc Nam chữa bệnh cho người Việt Nam.

Phạm Công Bân

Theo tài liệu của Hồ Nguyên Trừng, chắt của Phạm Công Bân, viết trong cuốn *Nam ông mộng lục,* thì trong thế kỷ XIV, dưới thời Trần, ở Thăng Long có nhà họ Phạm, đời đời làm nghề thuốc. Trong gia đình đó, có ông Phạm Công Bân (là ông ngoại Hồ Quý Ly) được cử giữ chức phán thái y lệnh (Quan thầy thuốc) dưới triều Trần Anh Tông (1293 – 1314).

Phạm Công Bân thường đem tiền bạc của nhà ra mua trữ các vị thuốc hay. Gặp vị thuốc hiếm và quý, không sẵn tiền, ông đem gán cả của cải trong nhà để mua bằng được. Ông còn trữ sẵn một số thóc gạo. Những người nghèo khó ốm đau được ông đem về nuôi trong nhà để chữa bệnh và nuôi dưỡng cứu đói. Có vết thương để lâu ngày máu mủ giàn giụa bẩn thỉu, ông không hề e ngại, tự tay rửa vết thương cho người bệnh. Truyền rằng trong nhà ông không bao giờ vắng con bệnh. Người được chữa khỏi vừa ra, lại có người bệnh khác đến ngay.

Dưới triều Anh Tông, mấy năm bị mất mùa liền, dân sự đói kém. Bệnh dịch phát ra luôn. Phạm Công Bân phải xây dựng thêm nhà cửa để đón chữa những người ốm yếu đói khổ. Ông chăm lo cứu sống được hàng mấy nghìn người. Do vậy, danh tiếng Phạm Công Bân trở nên lừng lẫy ở đương thời.

Một hôm có người đến gõ cửa cầu cứu ông, nói rằng ở nhà có một người đàn bà bị bệnh bất ngờ, huyết băng như xối, sắc mặt đã xanh xao vàng võ lắm. Nghe tin, ông vội lật đật ra đi. Vừa ra khỏi nhà thì gặp một viên quan hầu của vua Trần Anh Tông phái đến triệu ông vào cung thăm mạch cho một quý phi bị sốt rét. Ông trả lời viên quan hầu: "Bệnh của đức quý phi không khẩn cấp, nay có một người bệnh một sống hai chết, tôi xin đi thăm cho người này trước. Việc xong, tôi xin vào ngay cung hầu mạch cho đức quý phi". Sứ giả của vua tức giận nói rằng: "Cái nghĩa làm tôi sao lại được phép như thế? Ông lại thích chữa bệnh cho

hạng dân hèn mà không muốn chữa bệnh cho người của hoàng gia sao?". Ông bình tĩnh đáp: "Tôi vẫn biết như vậy là đắc tội với vua, nhưng biết làm sao được? Nếu tôi không đi thăm người này thì bà ta sẽ chết, không cứu được nữa. Cái mạng của tôi còn nhờ ơn chúa thượng, may được khỏi chết. Dù chúa thượng có phạt tội gì đi nữa, tôi cũng xin cam chịu". Nói rồi ông bỏ mặc viên quan hầu của Anh Tông đứng đó, đi cứu cho người đàn bà bị băng huyết. Nhờ sự tận tâm cứu chữa của ông, người đàn bà ấy thoát chết. Xong việc, ông mới vào triều yết kiến vua Anh Tông. Trần Anh Tông lớn tiếng quở trách ông. Ông ngả mũ cánh chuồn, quỳ xuống thềm rồng xin chịu tội và bày tỏ sự thật. Trần Anh Tông nghe ông nói xong, tươi tỉnh nét mặt lại phán rằng: "Nhà ngươi thật là một thầy thuốc tốt, đã giỏi nghề lại có lòng nhân đức, cứu giúp cho con đỏ của ta, thật xứng đáng với ta".

Con cháu Phạm Công Bân vẫn kế tiếp nhau làm thầy thuốc. Nhờ ông chỉ bảo, dạy dỗ, họ cũng là những thầy thuốc giỏi đương thời.

Bài học phản diện

Trong kháng chiến chống Nguyên, ta bắt được một tù binh là Trâu Tôn, vốn là thầy thuốc đi theo quân.

Trâu Tôn ở lại nước ta, chữa thuốc cho các vương hầu, phần nhiều hiệu nghiệm, được các nhà quý tộc nhiều lần cho ruộng và nô bộc.

Trâu Canh nối nghiệp của cha, được tiếng là thuốc hay. Nhưng lại là một thầy thuốc không có hạnh kiểm, xu nịnh và giảo quyệt. Mùa thu, đêm Trung thu năm 1339, con trai thượng hoàng Trần Minh Tông là Hạo (sau là vua Dụ Tông) mới 4 tuổi, đi thuyền chơi hồ Tây, chết đuối tìm thấy xác ở trong lỗ cống đơm cá. Minh Tông sai Trâu Canh cứu chữa. Canh nói: "Dùng kim châm thì sống lại nhưng chỉ sợ sau này bị chứng liệt dương". Lấy kim châm, quả đúng như lời nói. Từ đấy mọi người khen Trâu Canh là thần y. Canh được thăng dần lên Quan phục hầu Tuyên huy viện đại sứ kiêm Thái y sứ.

Trâu Canh thấy vua bị liệt dương, dâng phương thuốc và nói: giết con trai trẻ tuổi lấy mật hoà với vị thuốc dương khởi thạch mà uống, và thông dâm với con gái là chị em ruột thì khỏi. Lời khuyên vô đạo đức như vậy mà vua cũng nghe theo, thông dâm với chị ruột là công chúa Thiên Ninh. Hú hoạ mà khỏi bệnh. Từ đấy Trâu Canh càng được yêu quý hơn, ngày đêm ở luôn trong hậu cung hầu hạ thuốc thang. Trâu Canh liền thông dâm với cung nữ. Việc phát giác, thượng hoàng Minh Tông muốn xử tử, song lại nghĩ Canh có công cứu chữa thuốc cho vua nên tha tội chết.

Nhà Trần cứ từ những việc đó mà dần dần suy lạc.

PHẦN THỨ BẢY

THĂNG LONG BUỔI CUỐI TRẦN

1. MỘT TẤM GƯƠNG TIẾT THÁO: CHU VĂN AN

Chu Văn An (1292 – 1370) quê ở thôn Văn, xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội. Hiện nay con cháu ông vẫn còn ở nơi này, và làng Thanh Liệt quê ông cũng như làng Huỳnh Cung, nơi ông mở trường học vẫn có đền thờ ông. Từ trẻ, ông đã tỏ ra có nhiều nghị lực, lúc nào cũng chăm lo sửa mình trong sạch, học tập chuyên cần. Không cầu danh lợi, chỉ ở nhà mở trường dạy học trên một khoảng đất thuộc địa phận làng Huỳnh Cung giáp với làng ông. Đức độ và tài học của ông chẳng bao lâu được gần xa ca tụng. Tiếng đồn ra đến kinh thành. Khoảng niên hiệu Khai Thái (1324 – 1329) đời vua Trần Minh Tông, ông được vời ra làm tư nghiệp Quốc tử giám – một chức vụ lãnh đạo ngôi trường cấp cao nhất trong nước. Cuối thời Trần, giai cấp phong kiến bắt đầu sa đọa, không còn giữ được cái khí thế của thời kỳ chống quân xâm lược Mông – Nguyên. Triều đình trở nên thối nát, Trần Dụ Tông chơi bời phóng đãng, dung túng bọn quyền thần. Chu Văn An tuy chỉ trông nom việc học nhưng thấy triều chính hư hỏng, ông không

thể làm ngơ. Khoảng niên hiệu Đại Trị (1358 – 1369), ông dâng sớ xin chém "bảy tên quyền thần". Dụ Tông không ưng thuận. Ông liền cương quyết trả lại áo mũ, về quê, mở lại trường dạy học. Ít lâu sau nhân ra chơi vùng Chí Linh (thuộc tỉnh Hải Dương hiện nay) mến cảnh đẹp ở khu vực núi Phượng Hoàng, ông đã dời nhà đến ở đó. Tại Chí Linh, ông đã vừa dạy học vừa sống cuộc đời ẩn dật, có lẽ một phần cũng do ý muốn cách biệt xa hơn nữa với cảnh đồi trụy của triều đình, vì từ trường Huỳnh Cung quê ông đến kinh thành khá gần. Ông đã sống liền trong cảnh ẩn, trừ những thời gian ông bị vua triệu lên hội bàn và tham dự triều chính. Ông mất vào cuối năm 1370, thọ 83 tuổi.

Chu Văn An là một nhà nho ít thấy – có lẽ là duy nhất – đã do nghề dạy học của mình mà được vời ra làm quan, nhưng vẫn trung thành với nghề dạy học dù là trong thời kỳ còn ở tại triều cũng như trong thời kỳ cáo quan về sống ẩn dật.

Chu Văn An là một ông thầy luôn luôn có ý thức trau dồi kiến thức, vừa dạy vừa học, vừạ dạy vừa trước tác. Ông có viết cuốn *Tứ thư thuyết ước* để làm tài liệu giảng dạy. Sách tiếc rằng thất truyền, theo tên sách thì là những bài bàn luận về nghĩa lý trong Tứ thư - là bốn cuốn sách cơ bản *(Đại học, Trung dung, Luận ngữ, Mạnh tử)* của đạo Nho. Ngoài ra ông có quyển *Thơ quốc âm*, cũng bị mất, hiện nay chỉ còn truyền lại hơn chục bài thơ chữ Hán tức là một phần nhỏ của *Tiều Ẩn thi tập.* Số thơ ít ỏi nhưng là những bài thơ ý tứ thanh cao, tỏ rõ tâm hồn của một người hiền, có giá trị

lớn về mặt tư tưởng và nghệ thuật nên ông đã có một địa vị cao trong lịch sử văn học nước nhà.

Uy tín của nhà sư phạm Chu Văn An không phải chỉ ở tài học mà đầu tiên và chủ yếu là ở tư cách đạo đức của ông. Sử sách cũ chép rằng ông rất coi trọng đạo làm thầy, có thái độ cương nghị nghiêm trang, học trò đều yêu kính. Nhiều học trò cũ của ông từng đỗ đạt làm quan to trong triều, nhưng nếu có lỗi thì khi về thăm thầy, ông vẫn nghiêm nghị răn dạy, nếu tội nặng thì ông quát mắng đuổi khỏi nhà. Vốn có cuộc đời trong sạch, không màng danh lợi, ông nêu gương sáng về đạo đức không những cho môn đệ trực tiếp học ông, mà nói chung cho cả thanh niên và người đương thời. Trong bài thơ mừng ông khi dạy ở Quốc tử giám Trần Nguyên Đán đã dùng những lời lẽ thể hiện rõ lòng mến phục của riêng mình cũng như của lớp nho sĩ thời đó (Trần Nguyên Đán kém Chu Văn An trên 40 tuổi):

"Học hải hồi lan tục tái thuần,
Thượng tường Sơn Đẩu đắc tư nhân".

(Bể học xoay chiều sáng, phong tục trở lại thuần hậu,
Trường cao cấp trong nước được ông thầy như Bắc Đẩu, Thái Sơn).

Về hẳn khu vực núi Phượng Hoàng (Hải Dương), tuy tự mệnh danh là "Tiều ẩn" (Người đi ẩn làm nghề hái củi), ông vẫn không cắt đứt mọi liên hệ với thời cục. Ngoài việc dạy học, ông vẫn chú ý và lo lắng theo dõi công việc trong nước. Thơ văn của ông còn được truyền lại trong thời kỳ

này không phải chỉ là những câu tỏ mối tình thắm thiết với cảnh đẹp non sông đất nước hay hoài bão giữ gìn đạo lý trong tâm hồn, mà còn tỏ rõ sự quan tâm lo lắng cho tình trạng xã hội đương thời.

"Ngư du cổ tỉnh long hà tại,
Vân mãn không sơn hạc bất quy
...
Thốn tâm thù vị như hôi thổ
Văn thuyết tiên hoàng lệ ám huy".

(Cá bơi giếng cũ rồng đâu tá,
Mây phủ non trơ hạc chẳng về.
... Tấc lòng chưa thể như tro nguội
Nghe nói vua xưa, gạt lệ thầm).

Bài thơ tả cảnh ao ba ba (miết trì), nhìn cảnh ao giữa núi, liên hệ đến chuyện Rồng và Hạc – hình ảnh vua sáng suốt – đều vắng bóng, chỉ thấy lũ cá – chỉ bọn gian nịnh – quay cuồng và mây che khắp núi. "Vua xưa" là những vua Thái Tông, Thánh Tông, Nhân Tông đã gắn tên mình với sự nghiệp võ công văn trị hiển hách của nhân dân đầu đời Trần, và còn được luôn luôn nhắc mãi khi so sánh với bọn vua bạc nhược thời Trần mạt. Chính cũng vì lòng sốt sắng muốn giúp dân ích nước mà Chu Văn An tuy đi ẩn ở mãi chốn xa xôi, đã không nề hà đường xa và tuổi già sức yếu, nhiều lần lặn lội từ Chí Linh tới kinh đô Thăng Long để bàn việc triều chính mỗi khi được vua vời. Triều đình muốn mời ông ra làm việc, nhưng vì thấy rõ vua vẫn chưa có gì thay đổi so với thời kỳ mà tờ sớ *Thất trảm* của ông không được chấp nhận, ông đã cương quyết chối từ. Dụ Tông

không nghe lời khuyên can của ông nhưng vẫn rất kính trọng ông, nên thường cho người đến biếu tặng phẩm vật. Ông không thể từ chối, nhưng lần nào cũng lại đem cho người khác. Khí tiết cao thượng của ông đã được mọi người trong nước mến phục.

Năm 1369, Dụ Tông mất, sau khi xuống chiếu nhường ngôi cho Dương Nhật Lễ, con một người con hát, và là con nuôi của anh ruột vua. Nhật Lễ lên ngôi vua, tỏ ra hoang dâm vô độ, trong nước rối loạn. May có Trần Phủ, con thứ mười của Dụ Tông được Trần Nguyên Đán giúp sức đã khởi binh đánh được Nhật Lễ rồi lên ngôi vua, tức Trần Nghệ Tông (1370). Nghe tin này, Chu Văn An lúc đó 78 tuổi, đã lặn lội từ Chí Linh về kinh sư chào mừng. Vua trao chức vụ, ông không nhận. Vua ban thưởng rất hậu, ông chối từ. Đây có lẽ là lần đầu tiên ông ra kinh đô mà không có lệnh vua vời. Đây cũng là chuyến đi cuối cùng trong đời ông. Sau khi về, ít lâu sau ông đã mất (1370).

Suốt đời dạy học, suốt đời chú trọng sửa mình và giữ gìn tiết tháo, suốt đời chăm lo đóng góp phần mình tới mức cao nhất vào công việc chung của cả nước, Chu Văn An thật xứng đáng là một ông thầy dạy tiêu biểu, một tấm gương sáng ngời của ngành giáo dục dân tộc.

Tại Huỳnh Cung (xã Tam Hiệp, Thanh Trì) trên cánh đồng giáp với thôn Thanh Liệt có một đền nổi tiếng tức là ngôi Văn Từ – thờ các tiên hiền huyện Thanh Trì, trong đó đứng đầu là Chu Văn An. Cạnh đền, có một bãi đất khá rộng, có nhiều mô đất to nhỏ khác nhau. Đây chính là trường Huỳnh Cung, nơi Chu Văn An đã ngồi dạy học hơn

mười năm trời trước khi được vời làm tư nghiệp Quốc tử giám. Mỗi mô đất là một chỗ ngồi của học sinh. Một số mô đất tương đối to hơn những cái khác được coi là của những học trò ưu tú của ông thầy họ Chu. Trải mấy trăm năm, sử sách cũng như truyền thuyết địa phương còn nhắc nhở đến thái độ học hành chuyên cần, kính thầy trọng đạo của các học sinh. Nhiều môn đệ ông đã thành đạt, vẫn nhớ đến trường cũ và hàm ơn thầy dạy nên luôn luôn về thăm thầy. Mỗi lần như vậy, dù đã làm quan to trong triều, vẫn giữ lễ kính cẩn. Khi được thầy dạy hỏi chuyện khuyên dạy thì rất lấy làm mừng.

Trong những học trò giỏi của trường này, chính sử còn ghi tên Phạm Sư Mạnh và Lê Quát.

Lê Quát người huyện Đông Sơn Thanh Hoá, ra du học ở kinh sư và vào học trường Chu Văn An. Sau khi thi đỗ, ông được Trần Minh Tông dùng làm quan trong triều đến chức nhập nội hành khiển, một chức vụ cao. Một số thơ, văn của ông còn được ghi trong những tập thơ tuyển, đặc biệt có bài minh của ông viết để khắc vào chuông chùa Thiệu Phúc (tức vùng Bắc Giang hiện nay) được nhắc đến nhiều vì có những câu ngụ ý phê phán đạo Phật. Tinh thần cứng cỏi của ông đã truyền lại cho con ông là Lê Giốc. Năm 1378, Lê Giốc đang giữ chức an phủ sứ (chức đứng đầu cai trị các lộ dưới triều Trần) thì xảy ra việc Chiêm Thành xâm chiến nội địa. Lê Giốc chống lại, không may rơi vào tay giặc. Giặc bắt lạy, Lê Giốc không nghe mắng lại. Giặc giận đem đi giết, ông chửi giặc cho đến lúc chết, sau được phong là "Mạ tặc Trung vũ hầu".

Bên cạnh Lê Quát là Phạm Sư Mạnh. Phạm Sư Mạnh quê ở Hiệp Thạch, huyện Kinh Môn (Hải Dương) đỗ thái học sinh dưới thời Trần Minh Tông, làm quan cũng đến chức nhập nội hành khiển. Ông là người tài khí hơn người, lời lẽ linh hoạt. Có thời kỳ sứ Nguyên sang hỏi về chuyện cột đồng trụ để tìm cớ gây sự. Ông được vua cử sang tranh luận và đã giữ vững được quốc thể. Ông đi khắp chốn trong nước, ngâm vịnh rất nhiều. Hiện còn bút tích của ông tại núi Thạch Môn quê nhà, khắc ghi bài thơ ông làm năm 1368 khi đi duyệt binh qua nơi này. Trong thơ ông đã nhắc đến chiến thắng Bạch Đằng lừng lẫy của Ngô Quyền và của triều Trần:

"Hải phố thiên mông đồng,
Hiệp môn vạn tinh chiên
Phản chưởng điện ngao cực,
Vãn hà tẩy tinh chiên.
Chí kim tứ hải dân,
Trường thuyết cầm hồ niên".

(Bãi bể nghìn chiến hạm,
Cửa non vạn bóng cờ.
Trở tay bờ cõi vững,
Sông Ngân rửa tanh nhơ.
Đến nay dân bốn biển
Nhắc mãi năm bắt thù).

Hai bạn học Lê, Phạm đã làm rạng rỡ trường học cũ với thái độ trọng thầy, biết ơn thầy mỗi lần về thăm thầy dạy, dù là đã làm quan to trong triều.

Ngoài Lê Quát và Phạm Sư Mạnh mà tên họ được ghi vào chính sử, còn có một học trò lỗi lạc khác của trường học Huỳnh Cung. Vị này được nhắc đến nhiều trong truyền thuyết, thần phả một số làng trong huyện Thanh Trì dưới tên là Bảo Ninh vương và trong sách *Lĩnh Nam chích quái* gọi là "Thần chằm Lân Đàm". Tương truyền người học trò này là Thuỷ thần (cũng gọi là Long thần – Thần rồng) và ở dưới chằm Lân Đàm, tức khu đầm lớn bao quanh làng Linh Đàm hiện nay. Mộ tiếng vị thầy dạy học họ Chu, thần đã hiện thành người, hàng ngày từ đầm lên trường học. Có mấy học trò tò mò đi theo rình đã phát hiện ra việc kỳ lạ này, đem chuyện thưa lên Chu Văn An. Ông biết vậy, nhưng không nói gì. Gặp năm đại hạn kéo dài, đồng ruộng khô nẻ, lúa nắng cháy, nhân dân lo lắng. Hôm đó dạy học xong ông tụ tập học trò lại, hỏi xem ai có cách gì giúp dân. Trước yêu cầu khẩn thiết của thầy dạy, thần mới đầu ngần ngại sau đã quyết định đứng ra xin nhận và thưa với thầy: "Con biết trái lệnh thiên đình là sẽ bị trừng phạt, nhưng con xin làm để tuân lời thầy và giúp dân". Sau đó thần lấy nghiên mực và bút đem ra giữa sân mài mực đầy nghiên, rồi ngửa mặt lên trời đọc chú, cầm bút thấm mực và vẩy ra khắp nơi. Khi vẩy hết mực thần bèn ném tung cả nghiên lẫn bút lên trời[1]. Lập tức mây đen kéo đến, và đổ xuống một trận mưa rất lớn, kéo dài đến tối. Sau đó có tiếng sét đánh, và trời ngớt mưa,

---

1. Đây thực chất là một lễ thức cầu mưa (ma thuật). Mô típ thần thoại và lễ thức xưa đã được gắn vào câu chuyện trường học Chu Văn An để "minh hoạ" thêm cho đạo đức và tài năng của ông thầy họ Chu này.

những cánh đồng đã no nước. Sáng sớm người ta thấy một thây thuồng luồng bị sét đánh chết nổi lên ở đầm. Chu Văn An được tin biết rằng đó là học trò mình đã hy sinh vì khảng khái làm mưa giúp dân, ông tiếc thương vô hạn, sai người làm lễ an táng. Nhân dân các làng lân cận kéo đến giúp sức, và sau đó lập đền thờ để đền đáp lại công ơn. Hiện nay có một cái gò nổi lên giữa ngòi nước ở giáp làng Thanh Liệt và Hữu Thanh Oai, tương truyền là mộ của thần. Và theo truyền thuyết, chỗ nghiên mực bị ném rơi xuống đã biến thành đầm, nước thường màu đen, nên có tên là đầm Mực, tại địa phận giữa làng Quỳnh Đô và làng Vĩnh Ninh cùng huyện, nơi sau này đã diễn ra chiến thắng của tượng binh nghĩa quân Tây Sơn, tiêu diệt hàng vạn quân Mãn Thanh xâm lược sáng sớm mồng 5 tháng giêng năm Kỷ Dậu (30 tháng giêng năm 1789). Còn quản bút đã rơi xuống làng Tả Thanh Oai (Tó). Người ta cho rằng vì thế mà làng này trở thành một làng văn học, quê hương của Ngô Thì Sĩ, Ngô Thì Nhậm, Nguyễn Nha và nhiều người đỗ đạt khác. Thần Lân Đàm sau được thờ ở bảy làng rải rác trong khu vực xung quanh hồ Linh Đàm, nổi tiếng là rất ứng nghiệm mỗi khi cần làm lễ cầu mưa. Tại đền Bằng Liệt – tục gọi đền Gàn – còn giữ được một đôi câu đối khá tiêu biểu:

"Mặc nghiễn khởi tường vân, nhất bút lực hồi thiên trợ thuận;

Chu đình lưu hoá vũ, thiên trù vọng thiếp địa phồn khô".

(Mây lành từ nghiên mực bay lên, một ngọn bút ra công, trời giúp theo lẽ phải;

Mưa tốt giữa sân son đổ xuống, nghìn cánh đồng đợi nước, đất nẻ trổ màu hoa).

"Chu đình" có nghĩa là sân son, cũng có nghĩa là sân họ Chu, Chu Văn An. Trước cách mạng mỗi khi cầu đảo thần Lân Đàm mà không thấy mưa, người ta bèn đến cầu đảo tại đền Huỳnh Cung thờ Chu Văn An, tin rằng thầy sẽ ra lệnh cho trò như hồi sinh thời và nhờ đó có thể tiêu trừ được nạn hạn hán. Thần Lân Đàm nằm trong địa hạt truyền thuyết đầy vẻ hoang đường, nhưng có thể coi như tượng trưng cho học sinh của ông thầy nổi tiếng về đạo đức, và đã tiếp nhận được khí tiết cứng cỏi, sẵn sàng quên mình cho việc ích chung.

2. QUÝ TỘC SA ĐỌA

Sau kháng chiến chống Nguyên – Mông, nhà Trần vẫn duy trì được tình trạng thịnh trị trong các đời Anh Tông (1293 – 1314), Minh Tông (1314 – 1329). Nhưng những mầm mống suy đồi đã xuất hiện trên bề mặt thịnh trị...

Sau những tháng năm gian khổ, lớp quý tộc thống trị có tâm lý ưu du, cuồng phóng.

Nhân Tông nhường ngôi cho con (1293) rồi đi chơi và đi tu. Con ông – Anh Tông, như ta đã biết, phong bừa phứa quan chức, thích đi chơi đêm ở phường phố, thích rượu chè.

Tháng năm năm Kỷ Hợi (1299), vua uống rượu xương bồ say quá. Thượng hoàng Nhân Tông từ phủ Thiên Trường (Nam Định) về kinh sư, quan trong triều không ai biết cả. Nhân Tông thong thả xem khắp các cung điện, từ giờ Thìn (7 – 9 giờ sáng) đến giờ Tị (9 – 11 giờ sáng). Người trong cung dâng cơm, thượng hoàng ngoảnh trông, không thấy vua, ngạc nhiên hỏi là quan gia ở đâu? Cung nhân vào trong nội cung đánh thức, nhưng vua không tỉnh. Thượng hoàng giận lắm, trở về Thiên Trường ngay, xuống chiếu cho các quan ngày mai đều phải đến họp ở phủ Thiên Trường để điểm mục, ai trái thì xử tội... Đến giờ Mùi (13 – 15 giờ chiều), vua mới tỉnh, cung nhân đem việc ấy tâu. Vua sợ quá, đi rảo ra ngoài cung, không thấy ai coi giữ. Qua chùa Tư Phúc, gặp học sinh Đoàn Nhữ Hài đứng ở cửa chùa, nhờ thảo hộ bài biểu rồi cùng Nhữ Hài xuôi thuyền nhẹ xuống Nam tạ tội thượng hoàng...

Được làm vua lại, vua có phần bớt rượu, và cất nhắc Đoàn Nhữ Hài từ chân học trò lên làm ngự sử trung tán (quan vào hàng cao cấp ở Ngự sử đài). Có người ghen Nhữ Hài tuổi trẻ quan to, làm thơ mỉa mai:

"Phong hiến luận đàm truyền cổ ngữ,
Khẩu tồn nhũ xú Đoàn trung tán".

(Đài Ngự sử ông câu cổ ngữ
Miệng Đoàn trung tán sữa còn hoi).

Điển hình xa xỉ dâm dật là Trần Dụ Tông (1341 – 1369). Hoàng cung được sửa sang để có điều kiện hưởng lạc hơn. Năm 1363, vua sai "đào hồ ở vườn ngự trong hậu cung, trong hồ xếp đá làm núi, bốn mặt đều khơi ngòi chảy thông nhau, trên bờ hồ, trồng cây tùng cây trúc cùng nhiều thứ cây, thêm vào đó nào hoa thơm, nào cỏ lạ, nào chim quý, nào muông kỳ. Phía tây hồ trồng hai cây quế, lập một tòa điện gọi là Lạc Thanh điện, hồ gọi là Lạc Thanh trì. Lại đào một hồ nhỏ khác, bắt nhân dân Hải Đông chở nước mặn về chứa ở đó, để nuôi các hải vật như đồi mồi, cá biển... Lại bắt dân Hoá Châu (Huế) chở cá sấu về để thả. Lại có hồ Thanh Ngư để thả cá thanh phù (cá giếc). Cá đều do chức khách đô vua đặt ra coi giữ"[1].

Dân đói, vua thì cứ đắm chìm trong tửu và sắc, và cứ xây dựng tu tạo liên miên, ăn gan trẻ con và loạn luân với chị gái..., ra lệnh cho vương hầu công chúa làm trò tạp hý cho vua xem, ai hay thì được thưởng. Chiêu tập nhà giầu ở Đình Bảng (xứ Bắc) và Nga Đình (Quốc Oai) vào cung đánh bạc. Cung điện trở thành nơi chứa thổ, đổ hồ... Năm 1366, vua đi thuyền nhỏ đến nhà thiếu uý Trần Ngô Lang ở hương Mễ Sở (nay là huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên) chơi đêm, đến canh ba mới về, đến sông Chử Gia (Chử Xá, Văn Giang, Hưng Yên), bị kẻ trộm lấy mất cả ấn báu và

1. Toàn thư, *bản kỷ, quyển VII*.

gươm báu. Dụ Tông tự cho là cơ nghiệp ngắn ngủi, càng buông tuồng chơi bời dâm dật [1].

3. SỰ BIẾN DƯƠNG NHẬT LỄ

Hiến Tông chết, không có con.

Dụ Tông chết, cũng không có con. Cung Túc vương Nguyên Dục là anh Dụ Tông thì bị điên, cũng do hưởng lạc quá độ. Người phường trò là Dương Khương, có vợ thường đóng trò trong cung đình nhà Trần, sắm vai Tây Vương mẫu dâng bàn đào. Bấy giờ nàng đang có mang, nhưng thấy nàng đẹp, Cung Túc vương vẫn cướp làm vợ. Sinh ra Nhật Lễ, vốn không phải là con dòng cháu giống nhà Trần nhưng vẫn được nhận là con dòng đích, Nhật Lễ được nối ngôi Dụ Tông.

Nhật Lễ lên làm vua, ngày đêm chơi bời yến hội, ham các trò tạp kỹ, phóng túng dâm dật. Giết thái hậu Hiển Từ là người đã đề nghị để Nhật Lễ làm vua, chỉ vì sau này bà lại hối vì việc đó. Lại âm mưu muốn đổi lại họ Dương và âm mưu sát hại quý tộc Trần.

Mùa thu tháng chín (1370), thượng tướng quốc thái tể là Cung Tĩnh vương Trần Nguyên Trác cùng con trai và hai

---

1. Toàn thư, *bản kỷ, quyển VII.*

con công chúa Thiên Ninh đang đêm đem tôn thất vào thành để giết Nhật Lễ, nhưng Nhật Lễ vượt tường ra ngoài, nép dưới gầm cầu mới sông Tô, mọi người không thấy, tan về. Gần sáng Nhật Lễ vào cung, sai người chia bắt các chủ mưu, cộng 18 người, giết cả.

Thái sư tả tướng quốc là Cung Định vương Trần Phủ chạy lên trấn Đà Giang, mật ước cùng hữu tướng quốc Cung Tuyên vương Kính, Chương Túc hầu Nguyên Đán và công chúa Thiên Ninh, họp ở sông Đại Lại, phủ Thanh Hoá để khởi binh, đem quân về Thăng Long, phế Nhật Lễ làm Hôn Đức công, giam tại phường Giang Khẩu (Hàng Buồm), sau đó giết chết.

Trần Phủ lên ngôi tức là Nghệ Tông (1370 – 1372). Nhưng bấy giờ vương triều Trần đã rung rinh chực đổ...

4. NÔNG DÂN KHỞI NGHĨA TẤN CÔNG KINH THÀNH

Hai năm sau "Thái bình diên yến" ở Thăng Long, năm 1290, đói lớn, ba thưng gạo giá một quan tiền, dân phải bán ruộng, bán vợ đợ con làm nô tỳ, mỗi người cũng chỉ giá 1 quan tiền. Năm sau 1291, lại đói, người chết đói đầy đường phố. Sử gia Ngô Thì Sĩ tổng kết mười lăm năm đầu cai trị của Dụ Tông (1341 – 1355): "Sáu lần nhật thực, ba lần thuỷ tai, ba lần hạn hán, một lần sâu cắn lúa, lại luôn năm mất

mùa đói kém...". Năm 1356, thái hậu Hiển Từ mở đàn chay ở chùa Chiêu Khánh, phát tiền bố thí cho dân nghèo, nhưng việc đó đâu nhằm mục đích cải thiện đời sống nhân dân mà là để cầu đảo cho thượng hoàng Minh Tông đang ốm nặng. Nhưng Minh Tông vẫn chết và khởi nghĩa nhân dân vẫn tiếp tục. Tháng tư năm 1360, thủ lĩnh nhân dân Ngô Bệ cùng 30 thủ hạ bị đóng cũi giải về Thăng Long và bị chém. Nhưng dân vẫn đói và loạn lạc vẫn không thôi...

Năm 1389, phong trào khởi nghĩa càng bốc mạnh. Lớn nhất là khởi nghĩa Phạm Sư Ôn. Sư Ôn là một thiền sư, kêu gọi nhân dân nổi dậy ở lộ Quốc Oai Thượng (Quảng Oai, Quốc Oai, Hà Tây), xưng làm vua. Quân thế lớn, nông dân đào vong không hộ tịch đi theo Sư Ôn được tổ chức thành các quân hiệu Thần kỳ, Dũng đấu, Vô hạn. Từ Quốc Oai, nghĩa quân tấn công thẳng về Thăng Long. Quân triều đình chống cự không nổi, Thuận Tông và thượng hoàng Nghệ Tông phải bỏ kinh thành, trốn sang Bắc Giang, nghĩa quân làm chủ kinh thành ba ngày, rồi rút ra đóng ở Nộn Châu (Quốc Oai). Vua rút tướng đánh Chiêm về đánh dân. Sư Ôn bị bắt và bị giết...

5. KINH THÀNH BỊ TÀN PHÁ

Chỉ hai năm sau kháng chiến chống Nguyên, Trần Nhân Tông đã tự đem quân đánh Ai Lao, bất chấp lời can

gián của triều thần và tình hình sức sản xuất bị tàn phá sau chiến tranh. Chiến tranh liên miên cho đến giữa thế kỷ XIV.

Ai Lao chưa hết mùa chinh chiến lại đến Chiêm Thành. Lần này thì chiến cuộc găng hơn, dằng dai suốt thế kỷ XIV và góp phần lớn trong việc làm cho nhà Trần đổ nát cũng như Thăng Long đổ nát.

Trần gây chuyện đánh mãi, nhưng càng đánh càng suy. Quốc gia Chiêm cường thịnh lên. Năm 1371, thuỷ quân Chiêm từ cửa biển Đại An (Nam Hà) tiến thẳng đến kinh thành. Du binh Chiêm Thành đến bến Thái Tổ (sau là phường Phục Cổ, phố Nguyễn Du nay). Nghệ Tông bỏ cung thành, chạy sang Đông Ngàn (Đông Anh). Ngày 27 tháng ba nhuận năm Tân Hợi (1371), quân Chiêm vào thành Thăng Long tàn phá phường phố, cướp con gái, ngọc lụa; cung điện, sách vở bị thiêu cháy ra tro... Mẹ Dương Nhật Lễ trốn sang Chiêm đã xúi Chiêm sang cướp để báo thù cho Nhật Lễ. Tháng giêng năm 1377, 12 vạn quân Việt xuất phát từ Thăng Long đi đánh Chiêm. Và thất bại. Vua Duệ Tông chết tại trận. Đại tướng Đỗ Lễ và nhiều võ quan tử trận. Ngự Câu vương Húc hàng Chiêm. Hồ Quý Ly rút về...

Ngày 6 tháng mười một năm đó, quân Chiêm của vua Chế Bồng Nga tấn công Đại Việt. Biết cửa Đại An có phòng bị, quân Chiêm từ cửa biển Thần Phù (Ninh Bình) tiến thẳng vào kinh đô Thăng Long, ra sức cướp bóc. Ngày 12, quân Chiêm mới rút lui, khi về đến cửa Đại An, thuyền Chiêm bị bão chết nhiều.

Tháng sáu năm 1378, Chiêm Thành tấn công Nghệ An. Đi theo quân Chiêm có Ngự Câu vương Húc, tự xưng

là vua. Tháng bảy, quân Chiêm tiến đánh Thăng Long, bắt người cướp của rồi về.

Với tâm lý thất bại chủ nghĩa, năm sau nhà Trần đem chôn giấu tiền ở tận Lạng Sơn, sợ người Chiêm lại tiến đánh Thăng Long đốt phá cung điện. Trong cảnh nhân dân nước sôi lửa bỏng, đất nước bị giặc tàn phá, Băng Hồ Trần Nguyên Đán – ông ngoại Nguyễn Trãi – ngậm ngùi:

"Vạn quốc dân sinh phí đỉnh ngư
Sóc yên đông biện dĩ khâu khư"...

(Muôn nước nhân dân như cá trong vạc nước sôi,
Ở Bắc, ở Đông, kinh đô đã thành gò đống)...

6. HỒ QUÝ LY DỜI ĐÔ VÀO THANH HÓA VÀ CƯỚP NGÔI HỌ TRẦN

Từ trong cuộc chiến tranh với người Chiêm, Hồ Quý Ly đã nắm được các quyền lực quân sự, tạo những uy thế đầu tiên để dần dần nắm lấy chính quyền. Xuất thân từ quý tộc ngoại thích[1], Hồ Quý Ly xây dựng một thế lực phong

---

1. Hồ Quý Ly là người Việt gốc Hoa, người Nghệ, sau di cư ra Thanh Hoá. Có hai người cô lấy Minh Tông, đẻ ra ba vua Hiến Tông, Nghệ Tông và Duệ Tông. Hồ Quý Ly lấy con gái Nghệ Tông, Duệ Tông lại lấy em gái họ của Hồ Quý Ly.

kiến mới, vừa củng cố lực lượng, vừa tấn công vào tầng lớp quý tộc tôn thất nhà Trần, dần dần nắm trong tay mọi quyền hành chính, tư pháp và quân sự... Năm 1388, Hồ Quý Ly giết Đế Hiện, năm 1391 lại giết Trang Định vương Ngạc là đối thủ của ông.

Đầu năm 1395, thượng hoàng Nghệ Tông chết. Đó là cơ hội thuận lợi cho Quý Ly chuẩn bị cướp ngôi nhà Trần.

Năm 1397, Hồ Quý Ly sai thượng thư Lại bộ kiêm thái sử lệnh là Đỗ Tỉnh đi xem xét đo đạc vùng An Tôn (Thanh Hoá), đắp thành, đào hào, lập nhà Miếu nền Xã, mở đường phố để dời đô đến đó. Trước đó, việc bàn luận của triều đình nhà Trần chưa có kết luận ngã ngũ. Hành khiển Phạm Cự Luận can là không nên. Quý Ly nói: "Ý ta đã định trước rồi ngươi còn nói gì nữa". Và cứ tiến hành việc xây đô mới. Khu mật chủ sự thị sử là Nguyễn Như Thuyết lại dâng thư can, đại lược nói rằng: "... Nay đất Long Đỗ có núi Tản Viên, có sông Lô Nhị, núi cao sông sâu, đất bằng phẳng, rộng rãi, các đế vương ngày xưa mở nghiệp dựng nước, không đời nào là không lấy đất ấy làm nơi gốc sâu rễ bền. Nên cứ theo như trước. Bấy giờ quân Nguyên bị giết, giặc Chiêm nộp đầu. Xin nghĩ lại một chút, để làm thế vững bền nhà nước. An Tôn là đất chật hẹp hẻo lánh, cuối nước đầu non, nên với loạn mà không nên với trị, chỉ cậy hiểm được thôi. Đời xưa có câu: "Cốt ở đức, không cốt ở hiểm" Hồ Quý Ly vẫn không nghe.

Tháng 11, Hồ Quý Ly bức vua dời đô đến Thanh Hoá. Lại sai hành khiển đồng tri Đại Tông chính tự là Lương Nguyên Bưu dỡ các cung điện Thuy Chương, Đại An ở Thăng Long, bao nhiêu gạch ngói và gỗ to đều giao cho các châu Từ Liêm và Nam Sách chở về kinh đô mới, đi đường gặp bão, chìm đắm mất quá nửa.

Đô mới gọi là Tây Đô, đô cũ Thăng Long đổi gọi là Đông Đô.

Năm 1400, Hồ Quý Ly cướp ngôi nhà Trần, rồi sau đó nhường ngôi cho con thứ là Hồ Hán Thương.

Truyền rằng người dân kinh thành Thăng Long không ủng hộ Hồ Quý Ly, không ủng hộ cả việc dời đô. Tinh thần đó còn được phản ánh trong câu ca dao quen thuộc, chắc chắn là có sau sự kiện lịch sử dời đô nhiều:

"Chàng về Hồ, thiếp cũng về hồ
Chàng về Hồ Hán, thiếp về hồ Tây".

Lâm thời, Thăng Long mất địa vị là trung tâm chính của cả nước. Song sức sống của Thăng Long vẫn còn rất dồi dào và chờ thời cơ hưng thịnh trở lại.

THĂNG LONG HAI THẾ KỶ XIII – XIV

Ta cùng nhau ngắm nhìn Thăng Long đời Trần một lần cuối trước khi làm cuộc hành trình vào Đông Đô – Đông Kinh thời Lê nho nhã. Một cái nhìn bao quát, cố nhiên.

Trong phần tư đầu tiên của thế kỷ XIII, ở Thăng Long, vương triều Lý chỉ còn thoi thóp thở. Nội chiến liên miên, chính quyền trung ương suy yếu, Thăng Long mấy lần bị đốt phá, vua Lý mấy lần phải chạy khỏi kinh thành...

Rồi một thế lực cường tráng miền vạn chài xứ Nam họ Trần, dần dần chiếm ưu thế, nạp ông hoàng tử Lý chạy loạn vào nhà dâng con gái, biến thành ngoại thích nhà Lý, chiến thắng các tập đoàn phong kiến khác, thống nhất lại sơn hà Đại Việt. Triều đình vỏ Lý ruột Trần làm ông vua Huệ Tông phát cuồng, bỏ đi tu, trao ngai vàng cho Chiêu Hoàng, bé gái lên bảy, và sự biến thế tất xảy ra và đã xảy ra ngày 11 tháng quý đông năm Ất Dậu (10 tháng giêng 1226). Ngôi vua về tay Trần Cảnh, chàng thiếu niên tám tuổi. Vương triều Trần từ đây cai trị Thăng Long – Đại Việt.

Một nền hoà bình 32 năm rộng mở ở Thăng Long. Hoàng thành và hoàng cung được sửa sang, xây cất lại nhưng không còn cái bề thế, to rộng và vòi vọi như thời Lý.

Một bộ máy các cơ quan trung ương đứng đầu là hai vua (thượng hoàng và quan gia) với các đại thần tôn thất, phần lớn thời gian ở các địa phương, có việc cần vua vời mới đến Thăng Long. Giải quyết công việc thường ngày là các chức Hành khiển, có Hành khiển ty ở cung Thánh Từ (Thượng hoàng), sau gọi là Thượng thư sảnh; có Hành khiển ty ở cung Quan triều (Quan gia) sau gọi là Môn hạ sảnh, hợp với Thượng thư sảnh là Nội mật viện, như Nội các ngày sau. Có sảnh, có quản, các (Lục bộ, Tông chính phủ), có cục (Nội thư hoả cục, Chi hậu cục), có đài (Ngự sử đài), có viện (Khu mật viện, Hàn lâm viện, Thẩm hình viện, Quốc sử viện, Thái y viện), Quốc tử giám, Thái chúc ty... cuối thế kỷ XIII đầu thế kỷ XIV, bộ máy đã khá nặng nề, khiến Trần Nhân Tông phải thốt lên: "Sao một nước bé bằng bàn tay mà phong nhiều quan thế?".

Kinh thành được sắp xếp lại thành 61 phường cũ mới, với một cơ quan cai trị và xử án, đứng đầu là những viên quan phần lớn là già dặn về tuổi tác và về kinh nghiệm cai trị và phần nhiều là đã do khoa cử xuất thân. Mười năm mở một khoa thi Thái học sinh, ngoài ra còn có thi lại viên thảo giấy tờ hành chính, thi toán, thi viết... Tràng thi lúc đó đâu ở mạn hồ Tây.

Có nhiều quân hiệu túc vệ, mỗi quân 30 đô, mỗi đô 50 người (theo *An Nam chí lược).* Quân thường trực không

đông nhưng lúc có việc thì toàn dân là lính. Giảng Võ trường luyện tướng sĩ, Đông Bộ Đầu luyện thuỷ binh, luôn luôn sôi động... Một đội ngũ lớn nô tỳ nhà vua, nhà quý tộc.

Những người tù phát cỏ rậm ở ven đê La Thành hay cày ruộng ở Cảo Xã (Nhật Tảo, Từ Liêm), những người nông dân tự do trồng dâu, chăn tằm, trồng hoa trên đất bãi dọc sông Cái bên trong, bên ngoài đê Quai Vạc, những nô tỳ trồng hành tỏi ven sông Tô cùng với những người dân các xã ven đô...

Những thợ lò nung vôi, nung gạch ngói, nung chén bát sứ, lò toả khói đôi bờ sông Nhị. Thợ dệt chăm canh cửi, ngày đêm thánh thót thoi đưa, dệt nên những tấm lụa, the, đoạn, gấm, lĩnh... Thợ nhuộm nhuộm thành lụa năm màu, vóc lĩnh năm màu... Các chú tiểu, sư bác, sư ông cần cù in kinh "Đại tạng", sách Phật và thơ... Phường Công Bộ (Thành Công, Ba Đình) bận rộn với những công trình xây dựng[1]. Những người thợ vàng bạc Định Công (Thanh Trì), những thợ làm đồ mỹ nghệ ngọc ngà, châu báu... đã chế tạo những sản phẩm tinh xảo cùng với những công tượng – nô lệ thủ công – làm xe kiệu, võng lọng... trong các Bách tác cục. Giấy moi phất quạt, giấy dó, giấy long ám sắc rồng đòi hỏi cái cần cù của thợ giấy và vỏ dó của miền rừng. Những thợ đúc đồng đúc chuông, tượng, đồ thờ và đúc tiền đồng...

---

1. Thành Công thời Đoàn Thường, người Thanh Lâm (Nam Sách, Hải Dương) làm tả thị lang, giữ gìn sổ sách công việc bộ Công và vợ là Thụ Liêu, giỏi nữ công, đặc biệt nghề dệt, biết văn học, từng dạy cho các hầu gái nghề dệt văn tự.

Những bến sông, những chợ lớn, chợ nhỏ họp đều kỳ... Những quán nước, những cửa hiệu của người trong nước và thương nhân ngoại quốc...

Năm 1226 nhà Trần quy định tiền Tỉnh mạch (lưu hành trong dân) mỗi tiền 69 đồng, tiền Thượng cung (nộp nhà vua) thì mỗi tiền phải đủ 70 đồng. Đúc kha khá tiền mà vẫn thiếu, vẫn phải dùng cả tiền đời Lê, Lý trước và tiền Đường, Tống...

Để thống nhất đo lường, năm 1280, vua Trần ban hành mẫu thước quan, thước mộc và thước đo vải, theo một kích thước như nhau.

Thuyền bè tấp nập trên các bến sông Thăng Long.

Dọc các ngả đường từ các nơi về Thăng Long và từ Thăng Long toả đi các ngả, có các nhà trạm quét vôi trắng, gọi là "Phấn dịch", có tô tượng Phật thờ, làm nơi khách đi đường dừng chân tạm nghỉ...

Và cũng mời bạn đọc hãy tạm dừng nghỉ nơi đây...

TẠM KẾT LUẬN

Như ai nấy đều biết, Hà Nội chỉ là tên mới đặt chừng hơn 100 năm nay, bắt đầu từ năm 1831, thời Minh Mệnh. Tên *Thăng Long* đã xuất hiện từ đầu thế kỷ XI với Lý Công Uẩn (1010), nhưng trước đó hàng chục thế kỷ, miền Hà Nội cũng đã từng nhiều lần ghi dấu trên lịch sử. Sự tích cái nỏ thần của vua Thục và người anh hùng làng Dóng đánh giặc Ân có thể nói là tiêu biểu cho tinh thần quật khởi của người Việt Nam, của người Hà Nội thời xưa.

Trên mảnh đất này, ông cha chúng ta đã đổ bao nhiêu mồ hôi và xương máu để xây dựng kinh tế và văn hoá, tô điểm cho Thủ đô phồn vinh ngày thêm tươi đẹp, đánh thù trong giặc ngoài để bảo vệ và giải phóng Thủ đô, trái tim của cả nước.

Nếu như Dóng đậm màu thần thoại, thì Lý Bí, Lý Thường Kiệt, Trần Quang Khải, Trần Quốc Toản là những con người có thật đã làm vẻ vang cho đất nước, làm rạng rỡ cho hào khí Thăng Long, hào khí Diên Hồng. Hào khí ấy phải chăng đã phát huy trong trận quyết tử với giặc Pháp

giữ từng căn nhà, góc phố của năm 1946, đầu 1947? Hào khí ấy đã được phát huy lên đỉnh cao chói lọi trong trận Điện Biên Phủ trên không của năm 1972.

Chúng ta có quyền tự hào về Thăng Long, mang trong người hào khí Thăng Long.

Người Thăng Long vốn lịch thiệp tao nhã như câu ca dao cổ đã nói:

"Chẳng thơm cũng thể hoa nhài.
Dẫu không thanh lịch cũng người Tràng An".

Trường đại học đầu tiên của nước ta đặt tại Thăng Long để đào tạo nên hàng nghìn tiến sĩ mà văn bia ở Giám còn ghi rõ. Từ lâu người "Kẻ Chợ" vẫn nổi tiếng là tay nghề giỏi, sành mặc, hàng mỹ nghệ đất kinh kỳ rất tinh xảo, phong phú, buôn bán khá sầm uất.

Đó cũng là truyền thống của ông cha ta, truyền thống ngàn năm văn vật đất Thăng Long mà tập sách này mới chỉ nói được những nét chính.

Những truyền thống tốt đẹp vẻ vang của đất nước ta không phải tự nhiên mà có, không phải trời sinh đã có, ở đâu cũng có, không phải dân tộc nào cũng có. Mồ hôi xương máu của bao đời nay đã bồi đắp nên những trang sử ấy.

Khi chúng tôi viết những dòng này thì cầu Thăng Long đang chuẩn bị xây dựng. Thật là một điều hết sức phấn khởi!

Chúng ta quyết bảo vệ và phát huy những truyền thống từ nghìn xưa, xây dựng nên những truyền thống mới tốt đẹp hơn, viết tiếp những trang sử huy hoàng trên đất Thăng Long đẹp và anh hùng vô vàn yêu dấu này.

Đông xuân 73 – Hè thu 74.

MỤC LỤC

Phần thứ ba

HÀ NỘI CỔ, 1.000 NĂM
ĐẤU TRANH GIÀNH LẠI NƯỚC

Phần thứ tư

THĂNG LONG ĐỜI LÝ

Phần thứ năm

THĂNG LONG ĐỜI TRẦN

Phần thứ sáu

SINH HOẠT VĂN HÓA
Ở THĂNG LONG BUỔI LÝ - TRẦN

Phần thứ bảy

THĂNG LONG BUỔI CUỐI TRẦN

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI
4 Tống Duy Tân - ĐT: 8257063 - 8252916
E-mail: nhaxuatbanhanoi@hn.vnn.vn

HÀ NỘI NGHÌN XƯA

TRẦN QUỐC VƯỢNG - VŨ TUẤN SÁN

Chịu trách nhiệm xuất bản:
NGUYỄN KHẮC OÁNH

Biên tập: ***Trương Đức Hùng***
Vẽ bìa: ***Nguyễn Trọng Kiên***
Sửa bản in: ***Đức Hùng***

In 1000 cuốn, khổ 13 x 19 tại Công ty Cổ phần in - vật tư Ba Đình Thanh Hóa. Giấy phép xuất bản số: 11XH/1120 CXB.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 8 năm 2004

Hà Nội nghìn xưa





